

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Chương 1 giới thiệu bức tranh tổng quan về kinh tế học vĩ mô. Phần đầu của chương giới thiệu khái niệm kinh tế học vĩ mô. Phần cuối của chương đề cập đến những nội dung then chốt được đề cập trong chương trình kinh tế vĩ mô.

1. Kinh tế vĩ mô là gì?

Cuốn sách này giới thiệu các học thuyết và các vấn đề chính sách thuộc một phân ngành của kinh tế học có tên gọi là **kinh tế vĩ mô**. Kinh tế học là môn học nghiên cứu cách thức xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm. Theo truyền thống, kinh tế học được chia thành *kinh tế vi mô* và *kinh tế vĩ mô*. Kinh tế vi mô là môn học nghiên cứu cách thức các cá nhân ra quyết định và tương tác với nhau trên các thị trường đơn lẻ. Trong kinh tế vĩ mô, chúng ta xem xét hoạt động của tổng thể nền kinh tế. Những biến số then chốt mà chúng ta sẽ nghiên cứu bao gồm tổng sản lượng của nền kinh tế, mức giá chung, việc làm và thất nghiệp, và cán cân thương mại. Kinh tế vĩ mô tìm cách đưa ra lời giải đáp cho các câu hỏi quan trọng như điều gì quyết định các biến số kinh tế trên và tại sao chúng lại thay đổi theo thời gian.

Kinh tế vĩ mô là một bộ phận của kinh tế học có mối quan tâm đặc biệt đối với chính sách. Rất nhiều phân tích của chúng ta sẽ tập trung xem xét xem các chính sách của chính phủ ảnh hưởng đến các biến số kinh tế vĩ mô như thế nào. Các chính sách đó có thể tác động đến sản lượng và việc làm của nền kinh tế đến mức nào? Lạm phát xảy ra do các chính sách không thích hợp của chính phủ đến mức nào? Những chính sách nào sẽ là tối ưu nhằm làm cho các biến số kinh tế vĩ mô vận động như mong muốn. Chính phủ có nên nỗ lực để đạt được cân bằng thương mại hay không?

Đối với các vấn đề chính sách này, chúng ta có thể thấy sự bất đồng lớn giữa các nhà kinh tế. Phần lớn tranh luận về chính sách bắt nguồn từ những quan điểm khác nhau về các nhân tố quyết định các tổng lượng kinh tế đã được đề cập ở trên. Các vấn đề lý thuyết và chính sách có mối quan hệ với nhau. Trong các phân tích, chúng ta nghiên cứu những học thuyết kinh tế vĩ mô khác nhau và các kết luận về chính sách được rút ra từ các học thuyết đó. Khi so sánh các học thuyết khác nhau, chúng ta nhận thấy rằng có cả sự thống nhất cũng như những bất đồng về các vấn đề kinh tế quan trọng. Cách tiếp cận trong cuốn sách này sẽ là bóc tách các vấn đề then chốt mà các nhà kinh tế vĩ mô chưa thống nhất và giải thích cơ sở lý thuyết cho từng quan điểm.

2. Một số vấn đề kinh tế vĩ mô then chốt

Những vấn đề then chốt được kinh tế học vĩ mô quan tâm nghiên cứu bao gồm mức sản xuất, thất nghiệp, mức giá chung và thương mại quốc tế của một nền kinh tế. Phân tích kinh tế vĩ mô hướng vào giải đáp các câu hỏi như: Điều gì quyết định giá trị hiện tại của các biến số này? Điều gì qui định những thay đổi của các biến số này trong ngắn hạn và dài hạn? Thực chất chúng ta khảo sát mỗi biến số này trong những khoảng thời gian khác nhau: hiện tại, ngắn hạn và dài hạn. Mỗi khoảng thời gian đòi hỏi chúng ta phải sử dụng các mô hình thích hợp để tìm ra các nhân tố quyết định các biến kinh tế vĩ mô này.

Một trong những thước đo quan trọng nhất về thành tựu kinh tế vĩ mô của một quốc gia là GDP. GDP đo lường tổng sản lượng và tổng thu nhập của một quốc gia. Phần lớn các nước trên thế giới đều có *tăng trưởng kinh tế* trong dài hạn. Các nhà kinh tế vĩ mô tìm cách giải thích sự tăng trưởng này. Nguồn gốc của tăng trưởng dài hạn là gì? Tại sao một số nước tăng trưởng nhanh hơn các nước khác? Liệu chính sách của chính phủ có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế dài hạn của một nền kinh tế hay không?

Mặc dù tăng trưởng kinh tế là một hiện tượng phổ biến trong dài hạn, nhưng sự tăng trưởng này có thể không ổn định giữa các năm. Trên thực tế, GDP có thể giảm trong một số trường hợp. Những biến động ngắn hạn của GDP được gọi là *chu kỳ kinh doanh*. Nền kinh tế Việt Nam

cũng biến động mạnh trong những năm qua. Đà tăng trưởng của GDP thực tế đã chậm lại trong giai đoạn 1999-2003 và có xu hướng tăng cao trong giai đoạn 2004-2007. Hiểu biết về chu kỳ kinh doanh là một mục tiêu chính của kinh tế vĩ mô. Tại sao các chu kỳ kinh doanh lại xuất hiện? Các lực lượng kinh tế nào gây ra sự suy giảm tạm thời trong mức sản xuất, các lực lượng nào làm cho kinh tế phục hồi? Phải chăng các chu kỳ kinh doanh gây ra bởi các sự kiện không dự kiến được hay chúng bắt nguồn từ các lực lượng nội tại có thể dự kiến trước được? Liệu *chính sách của chính phủ* có thể sử dụng để làm dịu bớt hay triệt tiêu những biến động ngắn hạn trong nền kinh tế hay không? Đây là những vấn đề lớn đã được đưa ra và ít nhất cũng đã được giải đáp một phần bởi kinh tế vĩ mô hiện đại.

Thất nghiệp là biến số then chốt thứ hai mà kinh tế học vĩ mô quan tâm nghiên cứu. Tỷ lệ thất nghiệp đo lường số người không có việc làm và đang tích cực tìm việc tính theo tỷ lệ phần trăm so với lực lượng lao động. Sự biến động ngắn hạn của tỷ lệ thất nghiệp liên quan đến những dao động theo chu kỳ kinh doanh. Những thời kỳ sản lượng giảm thường đi kèm với tăng thất nghiệp và ngược lại.

Biến số then chốt thứ ba mà các nhà kinh tế vĩ mô đề cập đến là *lạm phát*. Lạm phát là hiện tượng phổ biến trên thế giới trong những thập kỷ gần đây. Vấn đề đặt ra là điều gì quy định tỷ lệ lạm phát dài hạn và những biến động ngắn hạn của lạm phát trong một nền kinh tế? Tại sao lạm phát ở Việt Nam giảm mạnh trong thập niên 1990 và có xu hướng tăng tốc trong giai đoạn từ năm 2004 đến nay? Sự thay đổi tỷ lệ lạm phát có liên quan như thế nào đến chu kỳ kinh doanh? Phải chăng là ngân hàng trung ương cần theo đuổi mục tiêu lạm phát bằng không?

Vấn đề quan trọng thứ tư mà kinh tế vĩ mô xem xét là *cán cân thương mại*. Việt Nam thường có thâm hụt thương mại. Tầm quan trọng của cán cân thương mại là gì và điều gì quy định sự biến động của nó trong ngắn hạn và dài hạn? Để hiểu cán cân thương mại vấn đề then chốt cần nhận thức là mất cân bằng thương mại liên quan chặt chẽ với dòng luân chuyển vốn quốc tế. Nhìn chung, khi một nước nhập khẩu nhiều hàng hoá hơn từ thế giới bên ngoài so với xuất khẩu, nước đó cần phải trang

trái cho phần nhập khẩu dôi ra đó bằng cách vay tiền từ thế giới bên ngoài, hoặc giảm lượng tài sản quốc tế hiện đang nắm giữ. Ngược lại, khi có xuất khẩu ròng dương, thì nước đó sẽ tích tụ tài sản của thế giới bên ngoài. Như vậy, nghiên cứu về mất cân bằng thương mại liên quan chặt chẽ với việc nghiên cứu tại sao các công dân một nước lại đi vay hoặc cho các công dân nước khác vay tiền.

Chương 2 **SỐ LIỆU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ**

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Trong những chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét một số mô hình kinh tế vĩ mô. Những mô hình này là đại diện cho nền kinh tế đã được đơn giản hóa đi để có thể nắm bắt được các nhân tố quan trọng có ảnh hưởng quyết định đối với các biến số vĩ mô như sản lượng, việc làm và mức giá. Trung tâm của các mô hình này là những mối quan hệ mang tính lý thuyết giữa các tổng lượng kinh tế vĩ mô, bao gồm cả các biến chính sách. Để hiểu được các mối quan hệ mang tính lý thuyết này, tốt nhất là chúng ta bắt đầu bằng việc định nghĩa cần trọng các biến số sẽ xuất hiện trong mô hình của chúng ta.

1. Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP)

Giống như tài khoản của một doanh nghiệp, tài khoản thu nhập quốc dân bao gồm hai phía, phía hiện vật và phía thu nhập. Bên phía hiện vật phản ánh quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bên phía thu nhập đề cập đến việc phân phối doanh thu nhận được từ từ bán sản phẩm.

Tổng sản phẩm trong nước chỉ bao gồm các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất hiện tại. Đó là giá trị sản xuất trong một thời kỳ - ví dụ, quý hay năm – và chỉ bao gồm hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong thời gian đó. Các giao dịch thị trường như trao đổi các ngôi nhà, nhà máy đã được xây dựng trong quá khứ hoặc xe ô tô đã được sản xuất từ trước không được tính vào GDP. Việc trao đổi các tài sản, như cổ phiếu và trái phiếu là những ví dụ về các giao dịch thị trường khác không liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ hiện tại và do đó không được tính vào GDP. Một số khía cạnh của định nghĩa này cần được làm sáng tỏ.

Được sản xuất trong hiện tại. GDP chỉ bao gồm hàng hóa và dịch vụ được sản xuất hiện tại. Nó là một thước đo mức sản xuất trong từng thời kỳ - ví dụ một quý hay một năm- và chỉ bao gồm những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong khoảng thời gian đó. Những giao dịch thị trường như trao đổi hàng hóa được sản xuất từ trước, như nhà ở, ô tô, hoặc nhà máy sẽ không được tính vào GDP. Trao đổi các tài sản, như cổ phiếu hay trái phiếu, là ví dụ của những giao dịch thị trường khác mà không liên quan trực tiếp đến sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại, và do đó không được tính vào GDP.

Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Chỉ có việc sản xuất những hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mới được tính vào GDP. Hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất một hàng hóa khác chứ không phải được bán cho người mua cuối cùng, được gọi là hàng hóa trung gian, thì không được tính riêng biệt vào GDP. Những hàng hóa như vậy đã có mặt trong GDP bởi vì chúng đóng góp vào giá trị hàng hóa cuối cùng- những hàng hóa trong quá trình sản xuất đã sử dụng chúng. Tính toán chúng một cách riêng biệt sẽ dẫn đến việc tính trùng. Ví dụ, chúng ta không thể tính giá trị của cà phê hạt được sử dụng khi chế tạo cà phê bột một cách riêng biệt, sau đó lại tính chúng lần nữa khi cà phê bột được bán ra.

Tuy nhiên, có hai loại hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất được tính vào GDP. Thứ nhất là hàng hóa tư bản được sản xuất trong hiện tại - tức là việc mua các thiết bị và nhà máy để kinh doanh. Những hàng hóa tư bản như vậy cuối cùng cũng được sử dụng hết trong quá trình sản xuất, nhưng trong khoảng thời gian hiện tại thì chỉ một phần giá trị của nó được sử dụng vào trong sản xuất. Phần này, được gọi là khấu hao, có thể được cho rằng đã nằm trong giá trị của hàng hóa cuối cùng bán ra. Nếu GDP không bao gồm hàng hóa tư bản một cách tách biệt, nó tương đương với việc cho rằng chúng đã được khấu hao toàn bộ trong hiện tại. Tổng sản phẩm trong nước bao gồm toàn bộ giá trị của hàng hóa tư bản như một danh mục tách biệt. Theo cách này, việc tính trùng hai lần đã xảy ra do giá trị của khấu hao đã nằm trong giá trị của hàng hóa cuối cùng.

Ở phần sau, chúng ta sẽ khấu trừ khấu hao để xây dựng thước đo sản lượng ròng.

Một danh mục khác, bao gồm chủ yếu là các hàng hóa trung gian, được gọi là đầu tư hàng tồn kho cũng là một thành phần của GDP - sự thay đổi ròng trong hàng tồn kho của hàng hóa cuối cùng chờ bán và nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất. Sự bổ sung của lượng hàng hóa cuối cùng trong kho cũng thuộc vào GDP vì chúng là những hàng hóa được sản xuất trong hiện tại. Để xác định chính xác sản phẩm quốc dân về mặt thời gian, người ta nên tính sự gia tăng của lượng hàng hóa cuối cùng trong kho vào thời kỳ hiện tại, chứ không nên tính chúng vào thời kỳ sau khi chúng được bán cho người mua cuối cùng. Tương tự, đầu tư hàng tồn kho vào nguyên vật liệu cũng nằm trong GDP bởi vì chúng là những sản phẩm được sản xuất ra trong hiện tại mà giá trị của chúng không nằm trong hàng hóa cuối cùng được bán ra trong hiện tại. Lưu ý rằng đầu tư vào hàng tồn kho có thể mang giá trị âm hoặc dương. Ví dụ, nếu việc doanh số bán sản phẩm cuối cùng vượt quá giá trị sản xuất thì lượng hàng tồn kho đã giảm xuống trong kỳ và đầu tư vào hàng tồn kho mang giá trị âm - GDP sẽ thấp hơn doanh số bán sản phẩm cuối cùng.

Định giá theo giá thị trường. GDP là giá trị của hàng hóa và dịch vụ được tính theo thước đo chung là giá cả thị trường. Đây là cách để có thể tổng hợp được giá trị của hàng triệu các sản phẩm và dịch vụ khác nhau. Nhưng cách tính này cũng sẽ loại trừ ra khỏi GDP những hàng hóa không được bán trên thị trường, như là dịch vụ của người nội trợ hay công việc làm vườn của chủ nhà, cũng như các hoạt động phi pháp như là ma túy, đánh bạc, hay mại dâm. Bởi vì đây là thước đo về giá trị của sản lượng theo giá thị trường, và bản chất là một thước đo định lượng, do đó GDP sẽ nhạy cảm với những thay đổi trong mức giá chung. Một mức sản lượng hiện vật giống nhau có thể tương ứng với các mức GDP khác nhau khi mà mức giá thị trường chung thay đổi. Để khắc phục điều này, bên cạnh việc tính toán tổng sản phẩm trong nước theo giá thị trường hiện tại, được gọi là GDP

danh nghĩa, các nhà hạch toán thu nhập quốc dân cũng tính GDP thực tế, là giá trị của sản phẩm quốc nội theo giá cố định của một năm cơ sở. Cách tính này sẽ được trình bày ở phần sau trong chương này.

GDP có thể được chia thành bốn thành tố bao gồm *tiêu dùng* (Consumption-C), *đầu tư* (Investment-I), *chi tiêu chính phủ* mua hàng hóa và dịch vụ (Government purchases - G) và *xuất khẩu ròng* (Net Exports-NX)

$$GDP = C + I + G + NX$$

Tiêu dùng là chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ bởi các hộ gia đình. Đó là các khoản chi tiêu mà các cá nhân thực hiện hàng ngày cho lương thực, thực phẩm, quần áo, xem phim, tủ lạnh, xe máy... Thực phẩm, quần áo, và các hàng hoá khác sử dụng trong một thời gian ngắn được phân loại là những *hàng hoá không lâu bền*, trong khi tủ lạnh, xe máy, và các hàng hoá tương tự được xếp vào nhóm *hàng hoá lâu bền*. Đồng thời cũng có một nhóm tiêu dùng thứ ba, là dịch vụ; đây là việc mua hoạt động của các cá nhân, chẳng hạn như bác sĩ, luật sư và nhà môi giới.

Đầu tư chủ yếu được thực hiện bởi các doanh nghiệp vào nhà xưởng, máy móc; được gọi là *đầu tư cố định cho kinh doanh*. Các hàng hoá được giữ trong kho bởi các doanh nghiệp cũng được tính là một phần của chi tiêu và được gọi là *đầu tư vào hàng tồn kho*. Khoản mục này có thể mang giá trị âm nếu các doanh nghiệp giảm lượng hàng trong kho chứ không tăng chúng. Thành phần thứ ba của đầu tư trên thực tế do các hộ gia đình và chủ cho thuê nhà thực hiện - *đầu tư cố định vào nhà ở*. Đây là việc mua nhà ở mới.

Loại chi tiêu thứ ba tương ứng với *mua hàng của chính phủ* (ở tất cả các cấp - chính phủ trung ương và chính quyền địa phương). Nó bao gồm chủ yếu là chi tiêu cho quốc phòng cũng như chi tiêu vào đường cao tốc, cầu cống, bến cảng... Điều quan trọng cần nhận thức là nó chỉ tính các khoản chính phủ chi cho hàng hoá và dịch vụ vào GDP. Điều này có nghĩa là nó không tính các khoản chi trả bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, và các khoản chuyển giao thu nhập khác. Khi chính phủ

chi chuyển giao thu nhập cho các cá nhân, hoạt động này không ảnh hưởng trực tiếp, nhưng lại tác động gián tiếp đến GDP thông qua ảnh hưởng đến tiêu dùng của các hộ gia đình.

Cuối cùng, một số hàng hoá mà chúng ta sản xuất được người nước ngoài mua. Do đó, thành phần khác của chi tiêu - *xuất khẩu* (Export-X) - cần được cộng thêm vào. Ngược lại, chi tiêu của các tác nhân trong nước cho hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài không phản ánh mức sản xuất trong nước. Do đó, *nhập khẩu* (Import-IM) cần phải khấu trừ khỏi tổng chi tiêu để tính GDP với tư cách là thước đo mức sản xuất trong nước. *Xuất khẩu ròng* được tính bằng cách lấy xuất khẩu trừ nhập khẩu.

Trước khi chuyển từ phía hiện vật sang phía thu nhập trong tài khoản thu nhập quốc dân, cần lưu ý rằng sự phân chia GDP ra các thành phần tiêu dùng, đầu tư, tiêu dùng chính phủ, và xuất khẩu ròng (xuất khẩu trừ nhập khẩu) bắt nguồn từ việc người ta muốn nhóm các hàng hóa được mua theo đối tượng mua, chứ không phải là loại sản phẩm. Điều này nhằm mục đích giải thích các nhân tố mà tác động đến mức chi tiêu của mỗi nhóm đối tượng mua hàng.

2. Thu nhập quốc dân

Bây giờ chúng ta xem xét phía thu nhập trong tài khoản quốc dân. Khi tính toán thu nhập quốc dân cho Việt Nam, điểm xuất phát của chúng ta là GNP chứ không phải là GDP. Đó là vì GNP có tính đến thu nhập mà các cư dân và doanh nghiệp Việt Nam kiếm được từ nước ngoài mà không tính thu nhập của cư dân và doanh nghiệp nước ngoài kiếm được tại Việt Nam. Bởi vì chúng ta muốn đo lường thu nhập của cư dân và doanh nghiệp Việt Nam nên đây là một cách tiếp cận hợp lý.

Để chuyển từ GDP sang GNP, chúng ta phải cộng thêm thu nhập của cư dân và doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài và khấu trừ thu nhập của cư dân và doanh nghiệp nước ngoài kiếm được tại Việt Nam.

Thu nhập quốc dân (National Income - NI) là tổng thu nhập của tất cả các nhân tố từ sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Thu nhập từ các nhân tố là thu nhập từ các nhân tố sản xuất: gồm đất đai, lao

động, và tư bản. Mỗi đồng trong GNP tương ứng với một đồng từ việc bán hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Tuy nhiên, để nhận được NI từ GNP chúng ta cần thực hiện hai sự điều chỉnh sau đây.

Khoản mục đầu tiên có trong GNP mà không được tính trong thu nhập quốc dân là *khấu hao*. Phần của khối lượng tư bản được sử dụng hết phải được khấu trừ khỏi doanh thu cuối cùng trước khi tính thu nhập quốc dân; khấu hao biểu thị chi phí sản xuất chứ không phải là thu nhập từ nhân tố. Sau khi khấu trừ khoản này, ta sẽ có *sản phẩm quốc dân ròng* (Net National Product – NNP), thước đo sản xuất ròng.

Từ khoản mục này, người ta tiếp tục trừ đi cả thuế gián thu - gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt,... Thuế gián thu là khoản chênh lệch giữa giá bán sản phẩm trên thị trường, bao gồm thuế (được tính trong GNP), và khoản thu nhập của người bán mà từ đó họ sẽ thanh toán cho các nhân tố.

3. Thu nhập cá nhân và thu nhập cá nhân khả dụng

Thu nhập quốc dân là một thước đo thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Tuy nhiên, vì một số mục đích, chúng ta cần phải đo lường *thu nhập của dân cư mà không cần quan tâm đến nguồn gốc của các khoản thu nhập đó*. Ví dụ, người ta nói rằng chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình chịu ảnh hưởng của thu nhập. Khái niệm thu nhập ở đây muốn nói đến là tất cả thu nhập mà các hộ gia đình nhận được. Chúng ta cũng muốn đo lường thu nhập sau khi khấu trừ khoản trả thuế cá nhân, bởi vì phần thu nhập để thanh toán cho việc nộp thuế không được sử dụng cho việc trang trải trong tiêu dùng. Thu nhập cá nhân là thước đo về *thu nhập mà dân cư có được từ tất cả các nguồn trong tài khoản thu nhập quốc dân*. Khi chúng ta *khấu trừ thuế cá nhân* khỏi thu nhập cá nhân, chúng ta có một thước đo được gọi là thu nhập cá nhân khả dụng (sau thuế).

Để có được thu nhập cá nhân từ thu nhập quốc dân, chúng ta phải khấu trừ một số khoản mục trong thu nhập quốc dân mà dân cư không nhận được và cộng thêm vào thu nhập của dân cư từ các

nguồn khác nhau ngoài việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Khoản mục đầu tiên cần phải khấu trừ khỏi thu nhập quốc dân là phần lợi nhuận của công ty trong tài khoản thu nhập quốc dân mà không được dùng để chi trả cổ tức cho dân cư. Phần lợi nhuận công ty mà không dùng để chi trả cổ tức bao gồm phần trả thuế thu nhập công ty, lợi nhuận không chia (lợi nhuận giữ lại). Các khoản đóng góp Bảo hiểm xã hội của chủ doanh nghiệp và người lao động cũng cần phải khấu trừ khỏi thu nhập quốc dân khi tính thu nhập cá nhân. Những khoản thuế thu nhập đó đã nằm trong phần thu nhập của người lao động trong thu nhập quốc dân nhưng lại được trả cho chính phủ chứ không phải trả trực tiếp cho người lao động.

Những khoản mục được cộng vào từ thu nhập quốc dân để có được thu nhập cá nhân là các khoản thanh toán cho dân cư mà không liên quan đến hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Khoản mục đầu tiên là chuyển giao thu nhập cho dân cư như chi của chính phủ cho các chương trình Bảo hiểm Xã hội, lương cho các viên chức chính phủ đã nghỉ hưu. Một khoản mục khác được cộng vào thu nhập quốc dân để có được thu nhập cá nhân là khoản thu nhập từ tiền lãi của dân cư- chủ yếu là lãi mà chính phủ trả cho dân cư. Các khoản chi trả lãi của chính phủ là chi cho việc chính phủ trung ương và chính phủ địa phương đã phát hành trái phiếu trước đây. Khoản chi trả lãi cho dân cư ở đây không bao gồm các khoản chi trả lãi của doanh nghiệp. Những khoản chi trả lãi của doanh nghiệp được xem là thanh toán cho các nhân tố như chúng ta đã trình bày, do vậy nó đã nằm trong thu nhập quốc dân. Với những điều chỉnh này, chúng ta tính được thu nhập cá nhân.

Cuối cùng, nếu trừ tiếp khoản thuế thu nhập cá nhân và các khoản nộp ngoài thuế cho chính phủ, chúng ta nhận được *thu nhập cá nhân khả dụng* hay viết gọn là *thu nhập khả dụng* (Disposable Personal Income - Yd).

Các hộ gia đình sử dụng thu nhập khả dụng vào hai mục đích: chi tiêu cho nhu cầu các nhân hiện tại (tiêu dùng, C) và tích lũy cho tương lai (tiết kiệm, Saving - S).

$$Y_d = C + S$$

4. Một số đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân

Mối quan hệ qua lại giữa tổng sản phẩm quốc dân (hay quốc nội), thu nhập quốc dân, và thu nhập cá nhân hình thành nên cơ sở cho một số định nghĩa hạch toán hay là đồng nhất thức được sử dụng để xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô được thảo luận ở các chương sau. Để có được các đồng nhất thức này, chúng ta sẽ làm đơn giản đi cấu trúc trong hạch toán thu nhập quốc dân bằng cách bỏ đi một số khoản mục đã được đưa ra ở trên. Cấu trúc hạch toán đã được đơn giản đi này sẽ được áp dụng cho một số mô hình trong phần sau.

Quá trình đơn giản hóa đi này bao gồm những bước sau:

- (i). GNP và GDP sẽ được dùng hoán đổi cho nhau để đo lường mức sản lượng và thu nhập của một quốc gia.
- (ii). Thuế gián thu và các khác biệt khác giữa GNP và thu nhập quốc dân cũng sẽ được bỏ qua. Chúng ta giả sử rằng thu nhập quốc dân và sản phẩm quốc dân hay sản lượng là như nhau. Thuật ngữ thu nhập quốc dân và sản lượng sẽ được sử dụng hoán đổi lẫn nhau trong suốt cuốn sách này.
- (iii). Khấu hao cũng sẽ được bỏ qua (ngoại trừ khi chúng ta nói rõ ra). Vì vậy, tổng sản phẩm quốc dân và sản phẩm quốc dân ròng sẽ là đồng nhất.
- (iv). Mối quan hệ giữa thu nhập quốc dân và thu nhập cá nhân khả dụng cũng được đơn giản hóa. Chúng ta giả sử rằng tất cả lợi nhuận công ty được trả dưới dạng cổ tức; không có lợi nhuận giữ lại hay các khoản chi trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Chúng ta giả sử rằng tất cả các loại thuế, bao gồm cả các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, được đánh trực tiếp lên các hộ gia đình. Các khoản trợ cấp cho hoạt động kinh doanh cũng được bỏ qua. Kết quả là thu nhập cá nhân khả dụng bằng thu nhập quốc dân (sản lượng) trừ đi khoản trả thuế (T_x) cộng với khoản chuyển giao thu nhập của chính phủ (T_r). Ký hiệu *thuế ròng* (T) bằng khoản chi trả thuế trừ đi các chuyển giao thu nhập,

$$T \equiv T_x - T_r \quad (2.1)$$

Chúng ta có thu nhập khả dụng (cá nhân) Y_d bằng thu nhập quốc dân (Y) trừ đi thuế ròng:

$$Y_d \equiv Y - T_x + T_r \equiv Y - T$$

Với sự đơn giản hóa này, chúng ta có những đồng nhất thức hạch toán sau đây. Tổng sản phẩm trong nước (hoặc quốc dân) (Y) được định nghĩa như sau:

$$Y \equiv C + I + G + X - IM \quad (2.2)$$

Từ phía thu nhập trong tài khoản thu nhập quốc dân, sử dụng những bước đơn giản hóa từ 1 đến 4, chúng ta có đồng nhất thức

$$Y_d \equiv Y - T \equiv C + S \quad (2.3)$$

Chúng ta có thể viết (2.3) như sau:

$$Y \equiv C + S + T$$

Và bởi vì Y vừa là thu nhập quốc dân vừa là sản lượng, chúng ta có thể kết hợp cả (2.2) và (2.3) lại để viết thành:

$$C + I + G + X - IM \equiv Y \equiv C + S + T \quad (2.4)$$

Đồng nhất thức này nói rằng theo định nghĩa thì chỉ tiêu cho GDP ($C+I+G + NX$) phải bằng các khoản mục trong thu nhập quốc dân ($C+S+T$) và nó sẽ rất có ích khi xây dựng mô hình kinh tế vĩ mô của Keynes. Bằng việc trừ tiêu dùng (C) ở cả hai vế trái và phải trong (2.4) và chuyển IM sang vế phải, chúng ta có thể viết lại đồng nhất thức cơ bản này như sau:

$$I + G + X \equiv S + T + IM \quad (2.5)$$

Đây là đồng nhất thức cơ bản, được sử dụng rất rộng rãi trong phân tích kinh tế vĩ mô. Các khoản mục ở vế trái thường được gọi là các *khoản bổ sung* vào vòng luân chuyển thu nhập, còn các khoản mục ở vế phải thường được gọi là các *khoản rò rỉ* khỏi vòng luân chuyển thu nhập.

5. Đo lường sự thay đổi giá: GDP thực tế và GDP danh nghĩa

GDP danh nghĩa là giá trị sản lượng tính theo mức giá trong năm mà sản lượng đó được sản xuất ra (giá hiện hành). *GDP thực tế* là giá trị sản lượng tính theo mức giá trong năm cơ sở (giá cố định). Nếu quan sát

thấy GDP danh nghĩa tăng từ năm này qua năm khác, thì chúng ta không thể kết luận là do sản lượng hàng hoá và dịch vụ tăng hay mức giá tăng. Tuy nhiên, nếu quan sát thấy GDP thực tế tăng, thì chúng ta có thể khẳng định rằng sản lượng hàng hoá và dịch vụ đã tăng, bởi vì sản lượng trong mỗi năm cùng được tính theo giá cố định của năm cơ sở. Do vậy, GDP thực tế là thước đo tốt hơn về kết quả sản xuất của nền kinh tế theo thời gian.

Chỉ số điều chỉnh GDP. *Chỉ số điều chỉnh GDP* là một thước đo về mức giá chung. Nó được tính bằng công thức sau:

$$\text{Chỉ số điều chỉnh GDP}^{\text{của}}, = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{GDP thực tế}} \times 100$$

Công thức trên cho thấy chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh mức giá của một đơn vị GDP diễn hình trong năm nghiên cứu bằng bao nhiêu phần trăm so với mức giá trong năm cơ sở.

6. Đo lường chi phí sinh hoạt: Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI)

CPI là thước đo chi phí sinh hoạt, một chỉ tiêu được công bố hàng tháng và được các nhà hoạch định chính sách, các nhà kinh tế và người dân đặc biệt quan tâm. Đây là một thước đo tốt để tính lạm phát vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến mức sống của một người tiêu dùng điển hình.

CPI được tính trên cơ sở một giỏ hàng hoá đại diện, dựa trên điều tra về mua hàng của người tiêu dùng. Một điều cần lưu ý là CPI được tính là số trung bình gia quyền căn cứ vào trọng số phụ thuộc mức độ quan trọng của mỗi hàng hoá đối với một người tiêu dùng điển hình. Giá thực phẩm tăng gấp đôi sẽ có ảnh hưởng mạnh hơn đến người tiêu dùng so với giá lương thực tăng gấp đôi, bởi vì người tiêu dùng sử dụng nhiều thu nhập của họ chi cho thực phẩm hơn so với lương thực. CPI được tính như sau:

$$CPI = \frac{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa trong thời kỳ báo cáo}}{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa đó trong năm cơ sở}} \times 100$$

Giống như chỉ số điều chỉnh GDP, CPI là một thước đo mức giá chung. Một lần nữa, sự giải thích này có nghĩa là chúng ta coi mức giá trong năm cơ sở bằng 100.

Giỏ hàng tính CPI bao gồm những gì?

Khi tính toán chỉ số giá tiêu dùng, Tổng cục Thống kê cố gắng tính tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng điển hình mua. Ngoài ra, họ còn tìm cách gán quyền số cho những hàng hóa và dịch vụ này theo số lượng của mỗi loại hàng mà người tiêu dùng mua.

Biểu 2.1. Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam

Nhóm hàng hoá và dịch vụ	Quyền số (%)
<u>Chỉ số chung</u>	<u>100,00</u>
1. Lương thực - thực phẩm	42,85
2. Đồ uống và thuốc lá	4,56
3. May mặc, mũ nón, giày dép	7,21
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	9,99
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	8,62
6. Dược phẩm, y tế	5,42
7. Phương tiện đi lại, bưu điện	9,04
8. Giáo dục	5,41
9. Văn hoá, thể thao, giải trí	3,59
10. Đồ dùng và dịch vụ khác	3,31

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Biểu 2.1 trình bày phân tích chi tiêu của người tiêu dùng theo các nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu ở Việt Nam được chính thức áp dụng từ ngày 1 tháng 5 năm 2006. Nhóm hàng được tiêu dùng nhiều nhất là lương thực và thực phẩm, chiếm tới 42,85% ngân sách của người tiêu dùng điển hình. Nhóm hàng này bao gồm chi tiêu về lương thực (9,86%) và chi tiêu về thực phẩm (25,20%). Nhóm hàng lớn thứ hai là nhà ở và vật liệu xây dựng chiếm 9,99%. Nhóm hàng tiếp theo là chi

phí đi lại và bưu điện chiếm 9,04%. Sau đó là thiết bị và đồ dùng gia đình chiếm 8,62%; may mặc, mũ nón, giày dép: 7,21%; dược phẩm, y tế: 5,42; giáo dục: 5,41; đồ uống và thuốc lá: 4,56%; văn hóa, thể thao, giải trí :3,59%. Chi tiêu dành cho các hàng hóa và dịch vụ khác chiếm 3,31%. Đây là tất cả những thứ người tiêu dùng mua nhưng không nằm trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ kể trên.

CPI và chỉ số điều chỉnh GDP

Chỉ số điều chỉnh GDP là thước đo mức giá của mọi hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam được tính vào GDP. Cụ thể, chỉ số điều chỉnh GDP có tính đến sự thay đổi giá của hàng đầu tư và hàng hoá do chính phủ mua, mà điều này không tính trong CPI. Như vậy, nó là một thước đo tốt về mức giá của một đơn vị GDP. CPI là một thước đo tồi hơn về mức giá của một đơn vị GDP, nhưng lại cho chúng ta một thước đo tốt hơn về mức giá vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của người tiêu dùng. Vì CPI đo lường chi phí sinh hoạt, nó không tính đến giá của xe tăng, xe bọc thép, giá của máy móc, nhà xưởng,... Tuy nhiên, CPI có tính đến giá của những hàng hoá nhập khẩu mà người tiêu dùng mua, chẳng hạn tủ lạnh Nhật Bản; còn chỉ số điều chỉnh GDP lại không tính đến giá hàng nhập khẩu. Cả hai điều này làm cho CPI khác chỉ số điều chỉnh GDP.

Sự khác nhau cuối cùng giữa hai thước đo mức giá tinh tế hơn. CPI tính trên cơ sở một giỏ hàng cố định, trong khi chỉ số điều chỉnh GDP dựa trên một giỏ hàng hoá thay đổi.

7. Đo lường thất nghiệp

Cuối cùng chúng ta xem xét việc đo lường thất nghiệp. Thống kê việc làm và thất nghiệp là một trong những số liệu kinh tế được mọi người quan tâm nhất. Thứ nhất, một nền kinh tế vận hành tốt sẽ sử dụng hết các nguồn lực hiện có. Thất nghiệp có thể là tín hiệu cho biết các nguồn lực dư thừa và do đó chỉ ra nền kinh tế có thể có những vấn đề trong sự vận hành. Thứ hai, thất nghiệp được mọi người đặc biệt quan tâm bởi vì đó là vấn đề kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến con người trực tiếp nhất và nghiêm trọng nhất.

Thước đo thất nghiệp dựa trên cơ sở phân loại dân số hoạt động kinh tế (từ đủ 15 tuổi trở lên):

$$POP = E + U + NL$$

trong đó POP là dân số hoạt động kinh tế, E là số người có việc, U là số người thất nghiệp, và NL là những người không nằm trong lực lượng lao động. Do đó, chúng ta có:

$$L = U + E$$

trong đó L là lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm của dân số hoạt động kinh tế nằm trong lực lượng lao động: L/POP

Tỷ lệ có việc (e) và tỷ lệ thất nghiệp (u) được xác định như sau:

$$e = E/L$$

$$u = U/L = 1 - e$$

8. Thước đo về biến động của sản lượng theo chu kỳ

Một mảng qua trọng trong cuốn sách này tập trung vào sự biến động theo chu kỳ của sản lượng và việc làm trong ngắn hạn - sự biến động trong thời kỳ từ khoảng một đến bốn năm. Trong ngắn hạn, sự biến động trong sản lượng và việc làm chủ yếu bắt nguồn từ sự biến động của mức sản lượng thực tế xung quanh mức sản lượng tiềm năng, trong đó mức sản lượng tiềm năng được định nghĩa là mức sản lượng thực tế mà nền kinh tế có thể sản xuất ở mức toàn dụng các nguồn lực. Những biến động ngắn hạn của sản lượng là do những biến động trong mức sử dụng lao động và tư bản. Trong dài hạn, chính sự tăng trưởng của mức sản lượng tiềm năng, tức là sự tăng trưởng trong khối lượng các nhân tố sản xuất sẵn có (tư bản và lao động), là nhân tố quyết định đến sự tăng trưởng của sản lượng.

Kết luận: Từ thống kê kinh tế đến các mô hình kinh tế

Chương này đã giải thích việc đo lường GDP thực tế, chỉ số giá, và thất nghiệp. Chúng là những số liệu thống kê kinh tế rất quan trọng, bởi vì các chỉ tiêu này cho chúng ta biết hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên,

nhiệm vụ của kinh tế vĩ mô không dừng lại ở việc mô tả số liệu và đo lường thành tựu kinh tế mà còn giải thích hành vi của nền kinh tế. Đây là đối tượng của các phân tích tiếp theo.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Định nghĩa thuật ngữ tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hãy giải thích cần trọng những giao dịch nào trong nền kinh tế được tính vào GDP.
2. Sự khác biệt giữa tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm trong nước là gì?
3. Định nghĩa thuật ngữ thu nhập quốc dân (NI). Tại sao thu nhập quốc dân không bằng tổng sản phẩm quốc dân?
4. Định nghĩa thuật ngữ thu nhập cá nhân và thu nhập cá nhân khả dụng. Về mặt khái niệm, những thước đo thu nhập này khác gì so với thu nhập quốc dân? Tiện ích của những thước đo này là gì?
5. Hai chỉ số giá đã được xem xét trong chương này: chỉ số điều chỉnh GDP và chỉ số giá tiêu dùng. Hãy giải thích sự khác biệt giữa hai thước đo về mức giá này.
6. Hãy cho biết các chỉ tiêu phản ánh thị trường lao động trong một nền kinh tế.
7. Hãy giải thích khái niệm sản lượng tiềm năng.

CÂU HỎI LỰA CHỌN

Khoanh tròn một phương án trả lời đúng nhất từ mỗi câu hỏi dưới đây.

1. Trong thời kỳ lạm phát:
 - a. GDP danh nghĩa tăng cùng tỉ lệ với GDP thực tế.
 - b. GDP danh nghĩa tăng với tốc độ nhanh hơn GDP thực tế.
 - c. GDP danh nghĩa tăng với tốc độ chậm hơn GDP thực tế.
 - d. Không thể kết luận chắc chắn về tốc độ thay đổi tương đối

giữa GDP thực tế và GDP danh nghĩa.

2. Giả sử vào năm 2007, Công ty xe đạp Thống nhất buộc phải tăng số lượng xe tồn kho. Như vậy, vào năm 1990:
 - a. tổng thu nhập lớn hơn tổng chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ
 - b. tổng thu nhập nhỏ hơn tổng chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ
 - c. tổng thu nhập bằng tổng chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ
 - d. đầu tư của Công ty xe đạp Thống nhất nhỏ hơn 0
3. Giả sử rằng Công ty gang thép Thái Nguyên bán thép cho Công ty xe đạp Thống nhất với giá 3 tỉ đồng. Sau đó thép được sử dụng để sản xuất xe đạp Thống nhất. Loại xe này được bán cho các đại lý với giá 12 tỉ đồng. Các đại lý này bán xe cho người tiêu dùng với giá 14 tỉ đồng. Ta có thể kết luận rằng GDP tăng lên:
 - a. 29 tỉ đồng
 - b. 26 tỉ đồng
 - c. 14 tỉ đồng
 - d. 12 tỉ đồng
4. Giá trị gia tăng của một công ty được tính bằng:
 - a. tổng doanh thu của công ty đó.
 - b. lợi nhuận của công ty đó.
 - c. tổng doanh thu trừ đi chi tiêu cho hàng hoá trung gian.
 - d. bằng 0 xét trong dài hạn.
5. Giả sử bạn mua một căn hộ mới với giá 1,5 tỉ đồng và dọn đến đó ở. Trong tài khoản thu nhập quốc dân, chi tiêu cho tiêu dùng sẽ:
 - a. tăng 1,5 tỉ đồng
 - b. tăng 1,5 tỉ đồng chia cho số năm bạn sẽ ở trong căn nhà đó
 - c. tăng một lượng bằng giá thuê một căn hộ cùng loại
 - d. Không thay đổi.
6. Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bởi công thức:
 - a. GDP danh nghĩa/ GDP thực tế
 - b. GDP danh nghĩa x GDP thực tế
 - c. GDP danh nghĩa - GDP thực tế
 - d. GDP danh nghĩa + GDP thực tế.

7. Chỉ số điều chỉnh GDP có thể tăng trong khi GDP thực tế giảm. Trong trường hợp này, GDP danh nghĩa sẽ:
- tăng
 - giảm
 - không thay đổi
 - có thể tăng, giảm hoặc không thay đổi.
8. Trong tài khoản thu nhập quốc dân, khoản mục nào dưới đây không được tính trong đầu tư?
- Các doanh nghiệp mua máy móc và thiết bị mới.
 - Việc mua cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
 - Hộ gia đình mua nhà ở mới.
 - Sự gia tăng của hàng tồn kho tại các doanh nghiệp.
9. Khoản mục nào dưới đây không được coi là mua hàng của chính phủ?
- Chính phủ mua một máy bay ném bom
 - Khoản tiền trợ cấp xã hội mà bà của bạn nhận được
 - Việc xây một con đê mới.
 - Việc thành phố Hà Nội tuyển thêm nhiều nhân viên cảnh sát mới.
10. Nếu một công dân Việt Nam làm cho một công ty của Việt Nam tại Mỹ, thì thu nhập của anh ta là:
- một phần GDP của Việt Nam và GNP của Mỹ
 - một phần GDP của Việt Nam và GDP của Mỹ
 - một phần GNP của Việt Nam và GNP của Mỹ
 - một phần GNP của Việt Nam và GDP của Mỹ.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Một nông dân bán lúa mỳ cho chủ xay xát với giá 1 nghìn đồng. Chủ xay xát xay lúa mỳ thành bột và bán bột cho người làm bánh mỳ với giá 3 nghìn đồng. Người làm bánh mỳ sử dụng bột mỳ để làm bánh mỳ và bán cho một kỹ sư với giá 6 nghìn đồng. Người kỹ sư đó ăn bánh mỳ. Mỗi cá nhân tạo ra bao nhiêu giá trị gia tăng?

Đóng góp của họ vào GDP là bao nhiêu?

2. Giả sử một phụ nữ lấy người quản gia giúp việc cho gia đình cô. Sau khi cưới, anh ta vẫn tiếp tục làm công việc trước đây. Theo bạn, thì cuộc hôn nhân này có tác động đến GDP không? Nếu có, nó tác động đến GDP như thế nào?
3. Dưới đây là những thông tin về một nền kinh tế giả định chỉ sản xuất cà phê và thịt lợn. *Năm 2001 là năm cơ sở.*
4. Xét một nền kinh tế giả định chỉ sản xuất hai loại sản phẩm là cà phê và thịt lợn.

	Cà phê		Thịt lợn	
	Giá (triệu đồng/tấn)	Lượng (tấn)	Giá (triệu đồng/tấn)	Lượng (tấn)
2001	30	500	20	1000
2002	35	600	24	1400
2003	40	600	28	1400

Hãy tính:

- a. GDP danh nghĩa và GDP thực tế của các năm 2001, 2002 và 2003.
 - b. Chỉ số điều chỉnh GDP của các năm 2001, 2002 và 2003.
 - c. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các năm 2002 và 2003.
5. Trong một bài diễn văn của thượng nghị sĩ Robert Kennedy khi tranh cử chức tổng thống năm 1968, ông đã nói : "GDP không tính đến sức khỏe của con cái chúng ta, chất lượng giáo dục chúng, hoặc niềm vui của chúng khi giải trí. Nó không bao hàm vẻ đẹp của thơ ca, sự bền vững của gia đình, triết lý sâu xa của các cuộc tranh luận công khai và phẩm chất trung thực của công chức nhà nước. Nó cũng không phản ánh lòng dũng cảm, sự thông thái và lòng tận trung của chúng ta đối với đất nước. Nói tóm lại, nó phản ánh mọi thứ, trừ những thứ làm cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa và nó

nói với chúng ta mọi điều về nước Mỹ, trừ niềm tự hào của chúng ta vì được là người Mỹ"

Robert Kennedy có lý không? Nếu có, tại sao chúng ta lại quan tâm đến GDP?

LỜI GIẢI

Câu hỏi lựa chọn

1b	2c	3c	4c	5c	6a	7d	8b	9b	10d
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

Bài tập vận dụng

1. Giá trị gia tăng do mỗi người tạo ra là giá trị hàng hoá được sản xuất ra trừ đi giá trị nguyên liệu cần thiết mà người đó phải trả để sản xuất ra hàng hoá đó. Vì vậy, giá trị gia tăng của người nông dân là 1 nghìn đồng ($1 - 0$). Giá trị gia tăng của chủ xay xát là 2 nghìn đồng: Cô ta bán bột cho người làm bánh giá 3 nghìn đồng nhưng phải trả 1 nghìn đồng mua lúa mỳ. Giá trị gia tăng của người làm bánh là 3 nghìn đồng: cô ta bán bánh mỳ cho người kỹ sư với giá 6 nghìn đồng nhưng phải trả cho chủ xay xát 3 nghìn đồng tiền bột. Đóng góp vào GDP bằng tổng các giá trị gia tăng, tức là $1+2+3 = 6$ nghìn đồng. Lưu ý là GDP bằng giá trị của hàng hoá cuối cùng (giá bán bánh mỳ).
2. Khi người phụ nữ lấy người quản gia, thì GDP giảm đi một lượng đúng bằng tiền lương trước đây trả cho người quản gia. Điều này là do GDP được tính giảm đi một lượng bằng tiền lương mà người quản gia không được hưởng nữa. Nếu GDP tính bằng giá trị của tất cả các hàng hoá và dịch vụ, thì đám cưới sẽ không ảnh hưởng đến GDP vì tổng số hoạt động kinh tế không hề thay đổi. Tuy nhiên, trên thực tế GDP lại là một chỉ tiêu không hoàn hảo về hoạt động của nền kinh tế, bởi vì giá trị của một số hàng hoá và dịch vụ bị bỏ

qua. Khi công việc của người quản gia trở thành dịch vụ tự làm tại gia đình, thì công việc đó không còn được tính vào GDP nữa. Theo ví dụ này, GDP không tính đến giá trị của bất cứ hàng hoá và dịch vụ nào được tạo ra tại gia đình. Tương tự như vậy, GDP cũng không bao gồm giá trị của một số hàng hoá và dịch vụ khác như tiền thuê quy đổi với hàng hoá lâu bền (như ô tô, tủ lạnh), giá trị niềm vui khi giải trí, giá trị của các hoạt động buôn bán bất hợp pháp.

3.

	Cà phê		Thịt lợn		GDP _n	GDP _r	D	g
	P	Q	P	Q				
	2	3	4	5	6	7	8	9
2001	30	500	20	1000	35000	35000	100	-
2002	35	600	24	1400	54600	46000	118.7	31,4
2003	40	600	28	1400	63200	46000	137.4	0

a. Xem cột 6 và cột 7. Đơn vị tính là triệu đồng.

b. Xem cột 8.

c. Xem cột 9. Đơn vị tính là phần trăm.

5. Theo thượng nghị sĩ Robert Kennedy GDP là thước đo không hoàn hảo về phúc lợi hoặc tình hình kinh tế. Ngoài những cái ông liệt kê, GDP còn bỏ qua tiền thuê quy đổi cho những hàng hoá lâu bền như ô tô, tủ lạnh, ... Sự khiếm khuyết trong cách tính GDP không nhất thiết làm giảm tính hữu ích của nó. Miễn là những vấn đề liên quan đến việc đo lường này ổn định theo thời gian, thì GDP vẫn hữu dụng để so sánh các hoạt động kinh tế qua các năm. Hơn nữa, GDP lớn hơn sẽ cho phép chúng ta có điều kiện chăm sóc sức khoẻ tốt hơn cho con cái chúng ta, mua được nhiều sách mới hơn cho chúng học và nhiều đồ chơi hơn cho chúng.

Chương 3

SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI VÀ PHÂN BỐ THU NHẬP QUỐC DÂN

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Bây giờ chúng ta chuyển từ đo lường sang giải thích hành vi của nền kinh tế. Chương này phát triển mô hình cổ điển về hành vi của nền kinh tế vận hành tốt trong đó giá cả linh hoạt và mọi thị trường luôn ở trạng thái cân bằng. Mô hình trong chương này tìm cách giải thích: Cách thức các nhân tố sản xuất quyết định mức sản lượng của nền kinh tế? Thu nhập tạo ra được phân phối như thế nào? Sản lượng được phân bổ như thế nào cho các mục đích sử dụng khác nhau; và cơ chế nào đảm bảo cung và cầu về hàng hoá bằng nhau.

Đây là chương mở đầu giới thiệu khung lý thuyết chung về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn. Để đơn giản cho việc phân tích, chúng ta chưa đưa các khía cạnh quốc tế của nền kinh tế thực vào trong mô hình.

1. Điều gì quyết định tổng mức sản xuất hàng hoá và dịch vụ của một nền kinh tế?

Các nhân tố sản xuất

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế sử dụng lao động (L) và tư bản (K) đóng vai trò là các đầu vào để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ (GDP). Để đơn giản, hiện tại chúng ta coi K và L là cố định và ngoại sinh. Chúng ta chưa giải thích sự biến động của việc làm và khối lượng tư bản.

Hàm sản xuất

Chúng ta sử dụng hàm sản xuất để biểu thị năng lực của nền kinh tế trong việc sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ các nguồn lực sẵn có:

$$Y = F(K, L)$$

Hàm sản xuất này cho thấy GDP mà một nền kinh tế có thể tạo ra phụ thuộc vào lượng tư bản và lao động sẵn có. Nhiều tư bản và nhiều lao động hơn sẽ cho phép nền kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm hơn.

Nếu đột nhiên tất cả các yếu tố đầu vào của nền kinh tế đều tăng gấp đôi, thì chúng ta dự kiến nền kinh tế sẽ có thể tạo ra mức sản lượng nhiều gấp đôi so với trước đây, đơn giản vì các nguồn lực mới được sử dụng theo đúng cách mà các nguồn lực trước đây đã sử dụng. Điều này hàm ý hàm sản xuất biểu diễn *hiệu suất không thay đổi theo qui mô*.

$$2Y = F(2K, 2L)$$

Cung về hàng hoá và dịch vụ

Như chúng ta đã giả thiết K và L cố định, nên chúng ta có thể tính GDP trực tiếp từ hàm sản xuất.

$$Y = F(K, L) = \bar{Y}$$

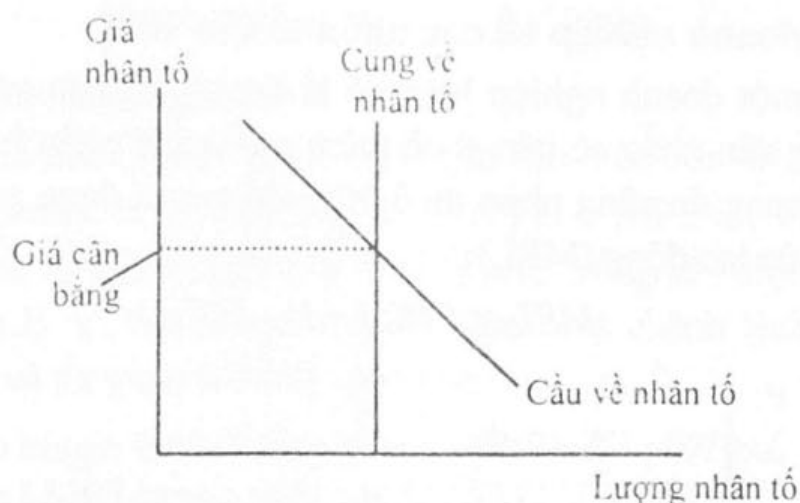
$\bar{Y}$ được gọi là sản lượng tự nhiên hay sản lượng tiềm năng. Như vậy, sản lượng tự nhiên được quyết định bởi cung về nhân tố sản xuất và công nghệ sẵn có.

2. Thu nhập quốc dân được phân phối như thế nào cho các nhân tố sản xuất?

Một câu hỏi quan trọng được đặt ra là thu nhập tạo ra được phân chia như thế nào giữa công nhân, những người nhận được tiền lương từ cung ứng lao động, và chủ sở hữu tư bản, những người nhận lợi nhuận từ cung ứng tư bản. Chúng ta sử dụng lý thuyết tân cổ điển về phân phối để giải thích các công nhân được phân phối bao nhiêu cho mỗi đơn vị lao động và chủ sở hữu tư bản nhận được bao nhiêu cho mỗi đơn vị tư bản.

Điều gì quyết định giá nhân tố sản xuất?

Vì tất cả các thị trường đều ở trạng thái cân bằng trong mô hình cổ điển, thị trường lao động và tư bản quyết định giá các nhân tố sản xuất. Giá của mỗi nhân tố này được quyết định bởi cung và cầu. Vì cung các nhân tố sản xuất là cố định, các đường cung thẳng đứng, do đó nhiệm vụ của chúng ta là giải thích cầu về các nhân tố sản xuất.



Hình 3-1. Giá nhân tố sản xuất được quyết định như thế nào

Các quyết định mà doanh nghiệp cạnh tranh phải đối phó

Cầu về các nhân tố bắt nguồn từ các doanh nghiệp sử dụng chúng để sản xuất ra hàng hoá. Chúng ta giả thiết có nhiều doanh nghiệp cùng cạnh tranh trong việc sản xuất và cung ứng một mặt hàng. Điều này có nghĩa mỗi doanh nghiệp tương đối nhỏ so với thị trường và họ là những người chấp nhận giá: cả giá sản phẩm mà họ có thể bán được và giá các nhân tố sản xuất là cho trước và nằm ngoài tầm kiểm soát của họ. Mỗi doanh nghiệp có hàm sản xuất:

$$Y = F(K, L)$$

Các hộ gia đình sở hữu cả lao động và tư bản. Họ tham gia thị trường nhân tố với tư cách người bán hay cho doanh nghiệp thuê. Trên thực tế, các hộ gia đình chỉ gián tiếp sở hữu tư bản, bởi vì tư bản thuộc về doanh nghiệp. Tuy nhiên, các hộ gia đình mới là chủ sở hữu đích thực của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhận được thu nhập từ việc bán hàng hoá và phải trả chi phí về sử dụng tư bản và lao động. Sự khác nhau giữa thu nhập và chi phí là lợi nhuận. Lợi nhuận phụ thuộc vào giá bán sản phẩm (giá của một đơn vị GDP, hay P), giá thuê tư bản R , và tiền lương (W):

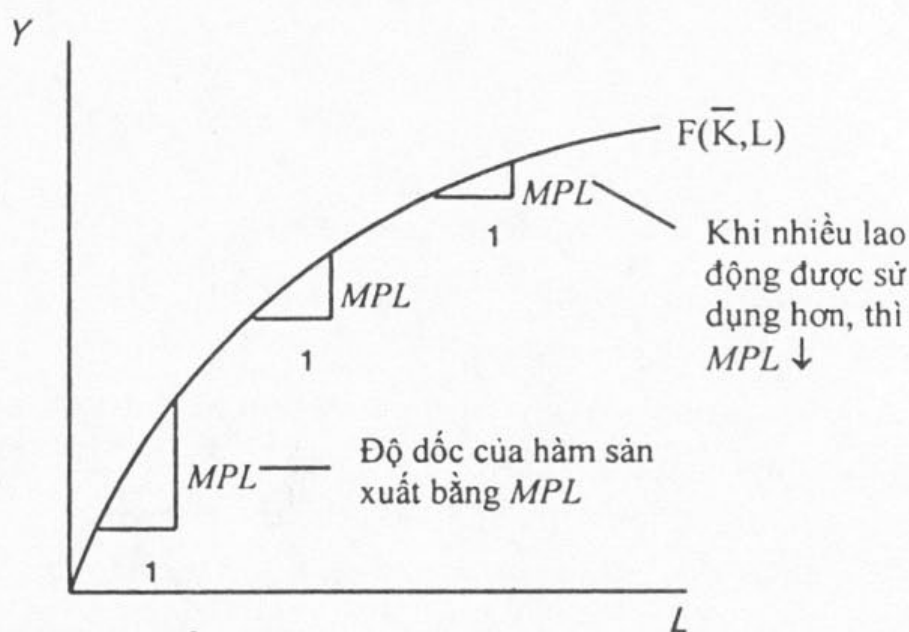
$$\begin{aligned} \text{Lợi nhuận} &= PY - RK - WL \\ &= PF(K, L) - RK - WL \end{aligned}$$

Nhiệm vụ của doanh nghiệp là lựa chọn K và L sao cho lợi nhuận thu được đạt mức tối đa.

Cầu của doanh nghiệp về các nhân tố sản xuất

Giả thiết một doanh nghiệp hiện có K đơn vị tư bản và L đơn vị lao động đang cân nhắc có nên thuê thêm một công nhân hay không. Sản lượng bổ sung do công nhân thuê thêm đó tạo ra được gọi là sản phẩm cận biên của lao động (MPL):

$$MPL = F(K, L+1) - F(K, L)$$



Hình 3-2 Hàm sản xuất

Nếu số máy móc là cố định nhưng doanh nghiệp thuê ngày càng nhiều công nhân, mỗi công nhân bổ sung sẽ đóng góp ngày càng ít sản lượng. Hàm sản xuất thông thường biểu thị sản phẩm cận biên giảm dần. Các doanh nghiệp so sánh thu nhập tăng thêm từ một công nhân bổ sung ($P \times MPL$) với chi phí trả cho công nhân đó (tiền lương danh nghĩa, W). Nếu $P \times MPL > W$, thì doanh nghiệp sẽ muốn thuê thêm công nhân và ngược lại. Doanh nghiệp có số công nhân tối ưu khi $P \times MPL = W$, hay khi sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế (W/P):

$$MPL = W/P$$

Tiền lương thực tế biểu thị việc trả thù lao cho công nhân tính theo hàng hoá (số đơn vị GDP thực tế) chứ không tính bằng tiền.

Với lập luận tương tự như trên chúng ta rút ra kết luận là doanh nghiệp thuê tư bản cho đến mức tại đó MPK bằng giá thuê thực tế (R/P), trong đó R biểu diễn giá thuê một đơn vị tư bản tính bằng tiền:

$$MPK = F(K+1, L) - F(K, L) = R/P$$

Phân phối thu nhập quốc dân

Vì mỗi nhân tố được trả bằng sự đóng góp cận biên đối với sản lượng, tổng thu nhập thực tế từ lao động là $(W/P) L = MPL \times L$; và tổng thu nhập thực tế từ tư bản là $(R/P) \times K = MPK \times K$. Tổng sản lượng mà nền kinh tế tạo ra là Y . Lợi nhuận kinh tế thực tế là chênh lệch giữa sản lượng thực tế và tổng các nhân tố sản xuất:

$$\text{Lợi nhuận kinh tế thực tế} = Y - (R/P) \times K - (W/P) \times L$$

Phân tích kinh tế vi mô cho thấy nếu hàm sản xuất biểu diễn hiệu suất không thay đổi theo qui mô, thì lợi nhuận kinh tế sẽ bằng không. Điều này hàm ý:

$$Y = (R/P) \times K + (W/P) \times L$$

3. Điều gì quyết định cầu về hàng hoá và dịch vụ?

Cho đến nay, chúng ta đã biết điều gì quyết định mức sản xuất và thu nhập tạo ra được phân phối như thế nào giữa các nhân tố sản xuất. Bây giờ chúng ta tiếp tục nghiên cứu xem sản lượng sản xuất ra được sử dụng như thế nào. Trong một nền kinh tế đóng tổng cầu về GDP bắt nguồn từ tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu chính phủ.

Tiêu dùng

Tiêu dùng là nguồn lớn nhất của cầu và do đó là điểm xuất phát tự nhiên trong phân tích của chúng ta. Các cá nhân nhận được thu nhập từ tiền lương và lợi nhuận, có tổng là Y . Một phần trong số thu nhập này chính phủ nhận được dưới dạng thuế. Chính phủ cũng cung cấp chuyển giao thu nhập (như trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội) cho các cá nhân. Với mục tiêu giải thích hành vi của tổng thể nền kinh tế, chúng ta chỉ quan tâm đến thu nhập ròng của chính phủ:

$$T = \text{Thuế} - \text{chuyển giao thu nhập}.$$

Khi đó, thu nhập khả dụng (thu nhập sau thuế) sẽ là $Y - T$.

Quyết định tiêu dùng là quyết định phân bổ thu nhập khả dụng giữa tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm để tiêu dùng vào một thời điểm trong tương lai. Nhân tố đầu tiên quyết định tiêu dùng là thu nhập khả dụng. Mỗi

quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập khả dụng được gọi là hàm tiêu dùng:

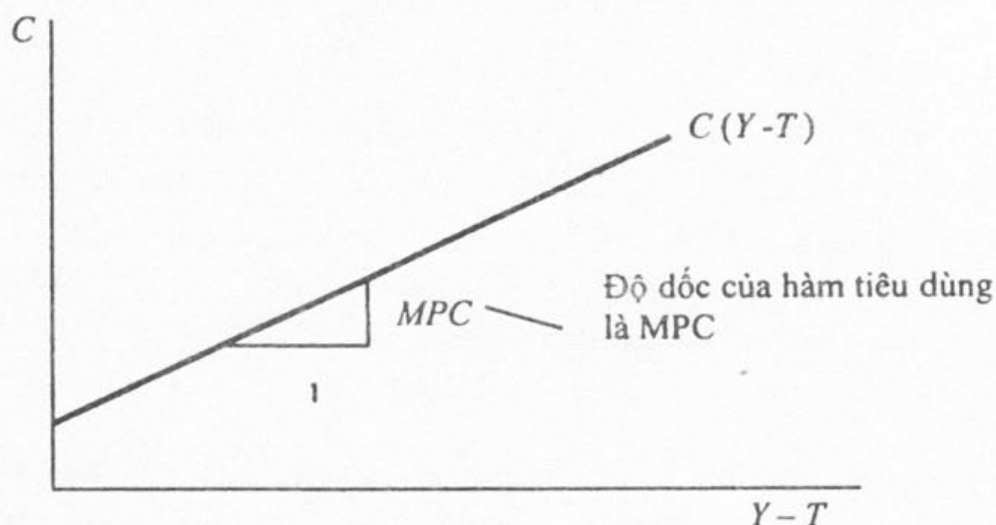
$$C = C(Y-T).$$

Ký hiệu này đơn giản có nghĩa là tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập khả dụng. Một ví dụ về hàm tiêu dùng là:

$$C = a + b(Y-T),$$

trong đó a và b là các tham số dương.

Lượng tiêu dùng thay đổi khi thu nhập khả dụng thay đổi một đơn vị được gọi là xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC). Trong ví dụ trên, MPC là b . MPC là một số nằm giữa 0 và 1 bởi vì người ta có xu hướng tăng cả tiết kiệm và tiêu dùng khi thu nhập tăng.



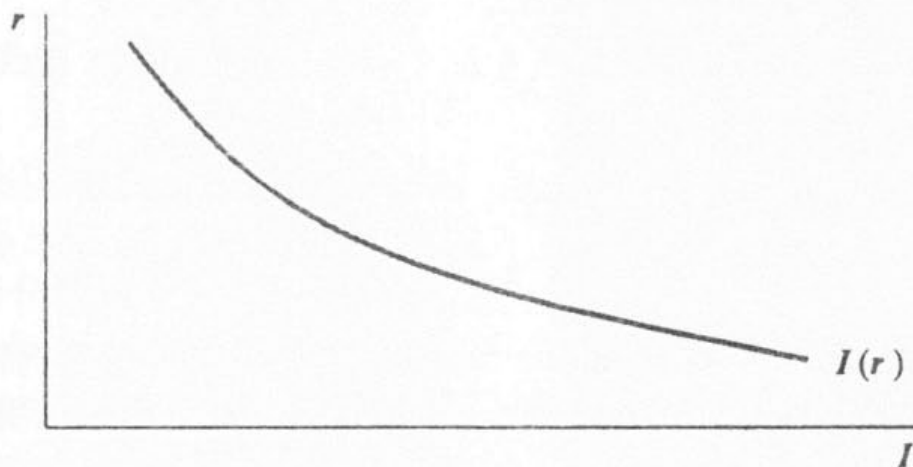
Hình 3-3 Hàm tiêu dùng

Đầu tư

Nhân tố cơ bản quyết định đầu tư là lãi suất. Chúng ta giả thiết có một mức lãi suất duy nhất trong nền kinh tế. Đó là một giả thiết hợp lý bởi vì mặc dù có nhiều loại lãi suất khác nhau trong nền kinh tế, chúng có xu hướng biến động cùng nhau.

Đầu tư phụ thuộc vào lãi suất vì các quyết định đầu tư được đưa ra trên cơ sở hướng về tương lai. Các doanh nghiệp có một số cơ hội đầu tư khác nhau với mức thu nhập kỳ vọng khác nhau. Các doanh nghiệp so sánh thu nhập kỳ vọng từ các dự án này với chi phí vay tiền để tài trợ cho chúng, nói cách khác là với lãi suất. Lãi suất thực tế chính là chi phí

đầu tư.



Hình 3-4 Hàm đầu tư

Lãi suất được đăng trên các báo và niêm yết tại các ngân hàng là lãi suất danh nghĩa. Nhưng kinh tế học nhấn mạnh rằng người dân thực ra quan tâm đến lượng hàng hoá mua được từ một số tiền nhất định chứ không phải bản thân số tiền đó. Trong thời kỳ có lạm phát, lãi suất danh nghĩa không phải là thước đo chính xác chi phí thực của việc vay tiền.

Các doanh nghiệp căn cứ vào lãi suất thực tế khi đưa ra quyết định đầu tư. Họ so sánh thu nhập thực tế của một dự án đầu tư (bao nhiêu hàng hoá bổ sung có thể tạo ra ngày mai) với chi phí thực. Do đó chúng ta viết:

$$I = I(r)$$

trong đó r là lãi suất thực tế.

Chi tiêu chính phủ

Thành phần cuối cùng của chi tiêu là chi tiêu chính phủ. Đây là mua hàng của chính phủ trung ương và các chính quyền địa phương về hàng hoá và dịch vụ. Nó không bao gồm các khoản chuyển giao thu nhập. Chuyển giao thu nhập đóng góp gián tiếp vào cầu về hàng hoá và dịch vụ thông qua ảnh hưởng của chúng đến tiêu dùng. Sự lựa chọn của chính phủ về thuế và chi tiêu được gọi là *chính sách tài khoá*. Một thước đo về tình hình thực hiện *chính sách tài khoá* của chính phủ là thâm hụt ngân sách ($DEF = G - T$). Nếu hành động của chính phủ làm tăng thâm hụt (tăng G hoặc giảm T) được gọi là *chính sách tài khoá mở*

rộng; ngược lại được gọi là *chính sách tài khoá chặt*. Hiện tại chúng ta coi T và G là các biến ngoại sinh.

4. Điều gì làm cho cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ cân bằng

Trong một nền kinh tế thị trường hàng hóa cân bằng khi cung về hàng hoá, Y , bằng cầu về hàng hoá, $(C+I+G)$. Tuy nhiên, Y được quyết định bởi cung về tư bản, lao động và công nghệ sẵn có, trong khi C , I , và G phụ thuộc vào sự lựa chọn của các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Điều gì đảm bảo cung bằng cầu? Từ kinh tế vi mô chúng ta có thể dự kiến rằng một loại giá nào đó sẽ điều chỉnh để đảm bảo sự ăn khớp giữa cung và cầu.

Ứng cử viên tự nhiên cho mức giá cân bằng có thể là P , bởi vì nó biểu thị giá của một đơn vị GDP điển hình. Tuy nhiên, trong dài hạn cả cung và bất kỳ thành tố nào của tổng cầu đều không phụ thuộc vào mức giá chung bởi vì dân cư quan tâm đến các biến thực tế. Ví dụ, nếu mức giá chung giá tăng, thì mọi thứ đều đắt hơn tính bằng số đơn vị tiền tệ, tuy nhiên giá thực tế không bị ảnh hưởng. Trái lại, giá cả đảm bảo cân bằng trên thị trường hàng hoá thực ra là lãi suất thực tế. (Chúng ta sẽ thấy trong chương 6 giá cả thực ra được quyết định trên thị trường tiền tệ. Vì P là giá hàng hoá tính bằng số đơn vị tiền tệ, $1/P$ là giá trị của một đơn vị tiền tệ tính bằng số đơn vị hàng hóa).

Cân bằng trên thị trường hàng hoá và dịch vụ: Cung và cầu về sản lượng của nền kinh tế.

Vì

$$\bar{Y} = C + I + \bar{G}$$

$$C = C(\bar{Y} - \bar{T})$$

$$I = I(r)$$

chúng ta có

$$\bar{Y} = C(\bar{Y} - \bar{T}) + I(r) + \bar{G}$$

Nói cách khác, cung về sản lượng bằng cầu về sản lượng. Vì Y , C , và G là cố định trong phương trình này, sự cân bằng cần phải đạt được thông qua sự điều chỉnh của lãi suất.

Cân bằng thị trường tài chính: Cung và cầu về vốn vay

Chúng ta có thể viết lại điều kiện cân bằng:

$$\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{G} = I(r)$$

Biểu thức $\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{G}$ là phần thu nhập còn lại sau khi nhu cầu của người tiêu dùng và chính phủ được thỏa mãn; nó được gọi là tiết kiệm quốc dân, hay viết gọn là tiết kiệm (S). Đồng nhất thức này cho thấy trong một nền kinh tế đóng tiết kiệm bằng đầu tư.

Để hiểu rõ hơn ý nghĩa của tiết kiệm quốc dân, chúng ta biến đổi phương trình trên thêm một chút nữa. Bây giờ thêm và bớt $\bar{T}$ vào vế trái chúng ta nhận được:

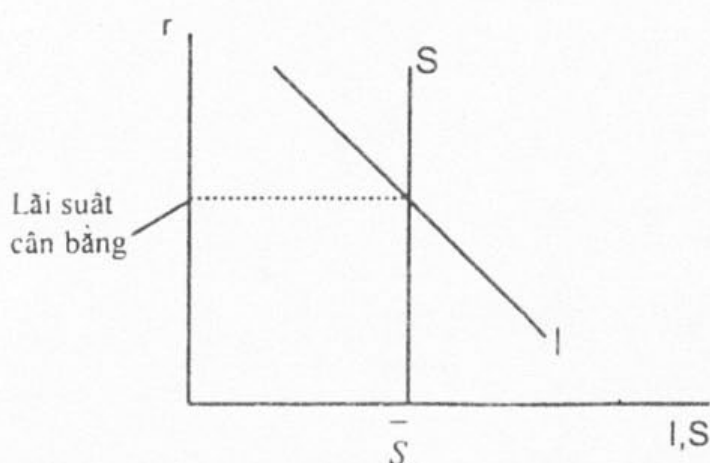
$$\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{T} + (\bar{T} - \bar{G}) = I(r)$$

Biểu thức $\bar{Y} - C(\bar{Y} - \bar{T}) - \bar{T}$ là thu nhập khả dụng trừ tiêu dùng hay *tiết kiệm tư nhân* (S_p). Biểu thức $(\bar{T} - \bar{G})$ là *cán cân ngân sách chính phủ* hay *tiết kiệm công cộng* (S_g). Nếu chi nhiều hơn thu, chính phủ bị thâm hụt ngân sách và tiết kiệm công cộng mang dấu âm. Như vậy, tiết kiệm quốc dân bằng tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng. Chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

$$\bar{S}_p + \bar{S}_g = I(r)$$

hay

$$\bar{S} = I(r)$$



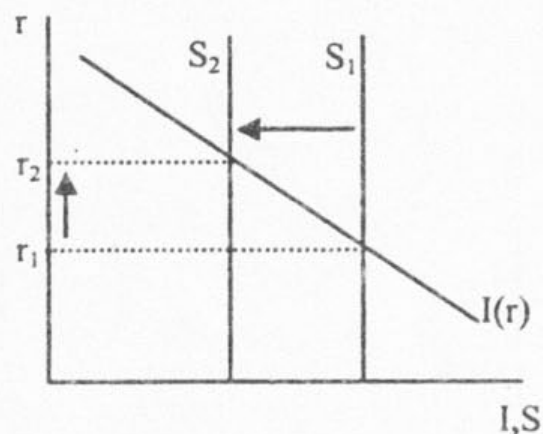
Hình 3-5. Tiết kiệm, đầu tư và lãi suất

Từ đồng nhất thức này một lần nữa chúng ta thấy rằng lãi suất cân phải

điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa cầu và cung. Nếu cung về hàng hoá lớn hơn cầu về hàng hoá, thì lãi suất sẽ giảm để khuyến khích đầu tư và làm tăng cầu về hàng hoá. Từ phân tích ở trên cho thấy điều kiện cân bằng thị trường hàng hoá được viết lại theo tiết kiệm và đầu tư. Đó chính là điều kiện cân bằng của thị trường tài chính. Tiết kiệm và đầu tư biểu diễn cầu và cung về vốn vay. Các cá nhân và chính phủ tiết kiệm, tạo ra nguồn vốn cho đầu tư của khu vực tư nhân. Nếu lãi suất cao, sẽ không có nhiều cầu về đầu tư, hàm ý rằng có quá ít đầu tư một cách tương đối so với tiết kiệm. Lãi suất sẽ giảm. Điều ngược lại xảy ra nếu lãi suất quá thấp.

Sự thay đổi tiết kiệm: Tác động của chính sách tài khoá

Bây giờ chúng ta có thể sử dụng mô hình đơn giản ở trên để thực hiện phân tích so sánh tĩnh. Thay đổi chi tiêu chính phủ là một trong những nội dung được đặc biệt quan tâm. Giả thiết chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng bằng cách tăng chi tiêu hay giảm thuế. Khi đó, thâm hụt ngân sách sẽ tăng, và S_g giảm. Để khôi phục cân bằng trên thị trường hàng hoá, lãi suất cần phải tăng: vì cầu về hàng hoá tăng, nhưng cung cố định, lãi suất cần phải tăng để làm giảm cầu đầu tư. Trên thị trường vốn, có quá ít tiết kiệm, do đó sẽ có ít đầu tư hơn ở trạng thái cân bằng. Hiện tượng này được gọi là *lấn át*.



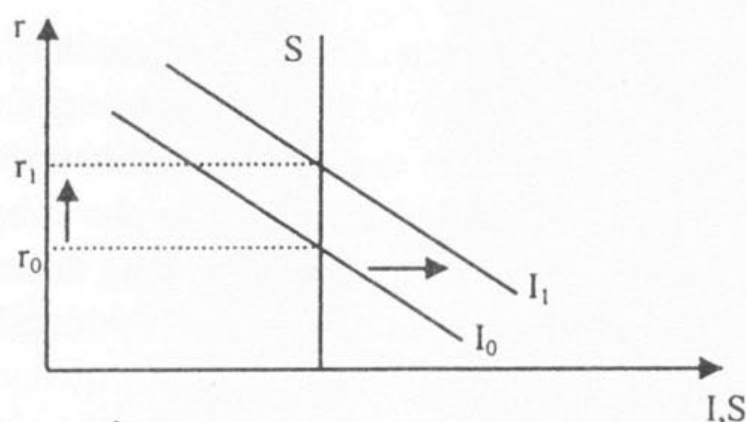
Hình 3-6. Sự cắt giảm tiết kiệm

Lưu ý rằng nếu tăng chi tiêu chính phủ một lượng ΔG , đầu tư cần phải giảm chính xác một lượng như vậy. Điều này hàm ý tăng chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng *lấn át hoàn toàn* đối với đầu tư của khu vực tư nhân.

Kết quả hoàn toàn tương tự khi thuế thay đổi.

Sự thay đổi cầu đầu tư

Mô hình nhấn mạnh rằng đầu tư là biến nội sinh, bởi vì nó phụ thuộc vào lãi suất, tuy nhiên đầu tư có thể thay đổi do các lực lượng ngoại sinh. Ví dụ, tiến bộ công nghệ có thể làm cho các doanh nghiệp muốn đầu tư vào hàng tư bản mới (chẳng hạn máy tính), hoặc chính phủ có thể thay đổi luật thuế sao cho thay đổi động cơ đầu tư của doanh nghiệp. Chúng có thể làm dịch chuyển hàm cầu về đầu tư. Có thể khá ngạc nhiên, mô hình dự báo rằng tổng đầu tư thực tế sẽ không thay đổi ở trạng thái cân bằng, vì đầu tư cần phải bằng tiết kiệm. Vì cung về tiết kiệm là cố định một cách ngoại sinh, sự thay đổi cầu đầu tư gây ra sự thay đổi lãi suất thực tế, nhưng không làm thay đổi mức đầu tư tại trạng thái cân bằng.



Hình 3-7. Sự gia tăng đầu tư

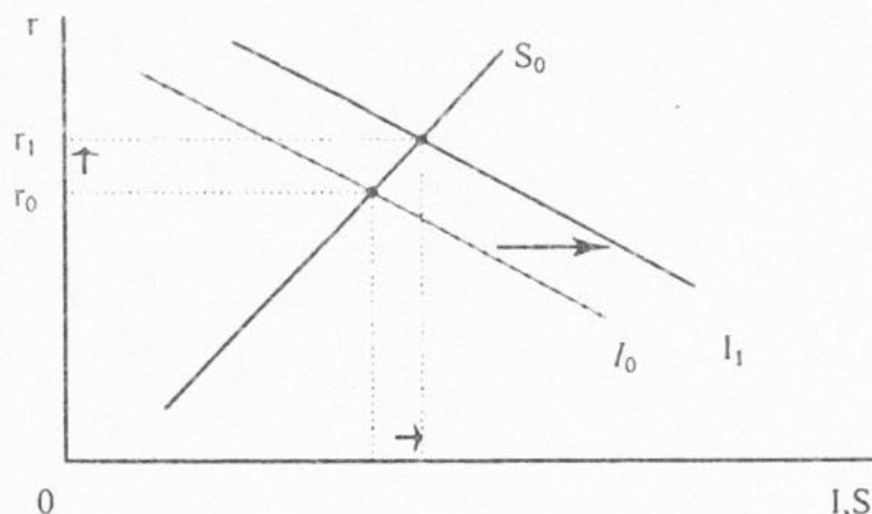
Kết luận trên dựa trên giả thiết là cung tiết kiệm không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi lãi suất. Cung tiết kiệm cũng có thể phụ thuộc vào lãi suất. Nếu lãi suất cao, dân cư có thể giảm tiêu dùng hiện tại để có mức tiêu dùng lớn hơn trong tương lai và do đó sẽ tiết kiệm nhiều hơn để tranh thủ mức lãi suất cao này. Một cách ngẫm định, điều này hàm ý rằng

$$C = C(Y-T, r),$$

trong đó C phụ thuộc âm vào lãi suất. Trong trường hợp này đường cung vốn bắt nguồn từ tiết kiệm quốc dân là đường dốc lên.

Khi đường tiết kiệm dốc lên, sự gia tăng cầu đầu tư làm tăng cả lãi suất và lượng đầu tư cân bằng. Hình 3-8 biểu thị sự thay đổi đó. Sự gia tăng lãi suất làm cho các hộ gia đình tiêu dùng ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.

Sự cắt giảm tiêu dùng giải phóng nguồn lực cho đầu tư.



Hình 3-8. Sự gia tăng cầu đầu tư khi tiết kiệm phụ thuộc vào lãi suất

Kết luận

Chương 3 trình bày một mô hình cổ điển về nền kinh tế trong thời hạn trong đó mức sản lượng được quyết định bởi công nghệ và các nhân tố sản xuất sẵn có. Giá cả các nhân tố điều chỉnh để thị trường các nhân tố cân bằng. Sự điều chỉnh của lãi suất đảm bảo cho cung về hàng hoá bằng cầu về hàng hoá, hay một cách tương đương là cung về vốn vay bằng cầu về vốn vay. Nhiều phần tiếp theo sẽ mở rộng hay đi sâu hơn phân tích mô hình cổ điển này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

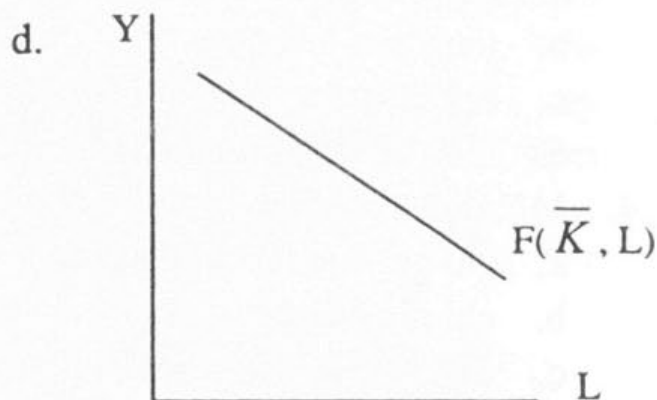
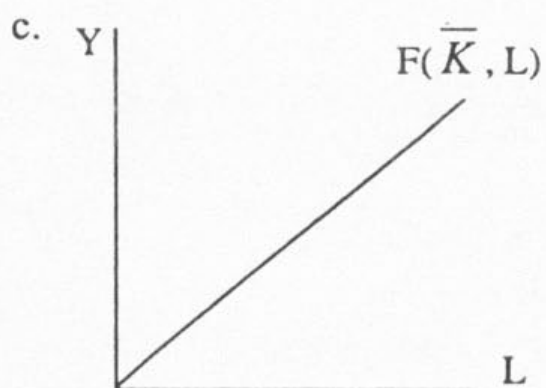
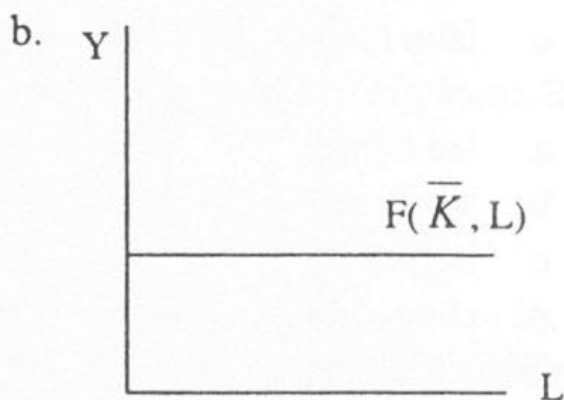
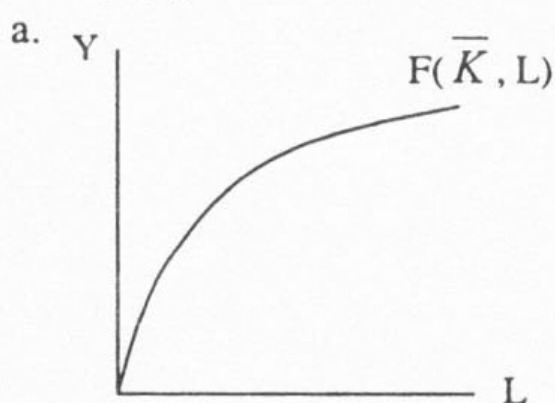
1. Điều gì quyết định sản lượng sản xuất ra trong một nền kinh tế?
2. Hãy giải thích một doanh nghiệp cạnh tranh có động cơ tối đa hoá lợi nhuận quyết định lượng cầu về từng nhân tố sản xuất như thế nào.
3. Quy luật lợi suất không đổi theo quy mô đóng vai trò gì trong phân phối thu nhập?
4. Yếu tố nào quyết định tiêu dùng và đầu tư?
5. Hãy giải thích sự khác nhau giữa mua hàng của chính phủ và chuyển giao thu nhập. Hãy lấy hai ví dụ cho mỗi trường hợp.
6. Yếu tố nào làm cho cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ bằng nhau.

7. Hãy giải thích điều gì sẽ xảy ra đối với tiêu dùng, đầu tư và lãi suất, khi chính phủ tăng thuế.

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Hàm sản xuất:
 - a. liên kết giá nhân tố với lượng đầu vào cần thiết.
 - b. liên kết sản phẩm cận biên của các nhân tố sản xuất với giá nhân tố.
 - c. liên kết các nhân tố sản xuất với sản lượng được sản xuất
 - d. luôn biểu thị hiệu suất không đổi theo quy mô
2. Biến có giá trị không đổi trong một hàm sản xuất là:
 - a. lao động
 - b. sản lượng
 - c. tư bản
 - d. công nghệ sản xuất
3. Tổng thu nhập của một nền kinh tế có giá trị bằng:
 - a. tổng số tiền mà công nhân nhận được.
 - b. tổng sản lượng.
 - c. lợi nhuận mà các nhà sản xuất nhận được.
 - d. tổng số tiền thuê tư bản mà các nhà tư bản nhận được.
4. Một doanh nghiệp cạnh tranh coi:
 - a. chỉ giá của hàng hoá sản xuất ra là cho trước.
 - b. chỉ giá của các nhân tố sản xuất là cho trước.
 - c. cả giá của hàng hoá sản xuất ra và giá của các nhân tố sản xuất là cho trước.
 - d. cả giá của hàng hoá sản xuất ra và giá của các nhân tố sản xuất đều phụ thuộc vào hành vi của doanh nghiệp đó.
5. Lợi nhuận bằng:
 - a. tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí.
 - b. giá của sản lượng trừ đi giá của các nhân tố sản xuất.
 - c. lượng tiền mà doanh nghiệp trả cho các cổ đông dưới dạng cổ tức mỗi năm.
 - d. lượng tiền mà giám đốc các doanh nghiệp nhận được.
6. Hiệu suất không đổi theo quy mô xuất hiện khi:

- a. sản lượng tăng gấp đôi khi tất cả các nhân tố sản xuất đều tăng gấp đôi.
 - b. sản lượng không đổi qua thời gian.
 - c. sản phẩm cận biên của lao động bằng sản phẩm cận biên của tư bản.
 - d. sản phẩm cận biên của lao động và sản phẩm cận biên của tư bản không thay đổi.
7. Hàm sản xuất nào dưới đây biểu thị sản phẩm cận biên của lao động giảm dần?



8. Một doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận sẽ bổ sung thêm lao động cho đến khi:
- a. sản phẩm cận biên của lao động bằng sản phẩm cận biên của tư bản.
 - b. sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế.
 - c. doanh thu cận biên bằng không.
 - d. tiền lương thực tế bằng giá thuê thực tế của tư bản.
9. Nhận định nào dưới đây là sai?
- a. Doanh thu mà doanh nghiệp nhận được từ bổ sung thêm một

- đơn vị tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản nhân với giá của hàng hoá sản xuất ra
- b. Doanh thu mà doanh nghiệp nhận được từ bổ sung thêm một đơn vị lao động bằng sản phẩm cận biên của lao động nhân với tiền lương.
 - c. Đường cầu cho lao động của một doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo là đường MPL.
 - d. Hiệu suất không đổi theo quy mô và tối đa hoá lợi nhuận đồng thời hàm ý rằng lợi nhuận kinh tế bằng không
10. Trong tài khoản thu nhập quốc dân, những giao dịch nào sau đây được coi là đầu tư?
- a. Bạn mua 100 cổ phiếu của công ty máy tính FPT.
 - b. Bạn mua một máy tính FPT cho con bạn để phục vụ việc học hành
 - c. Công ty máy tính FPT xây dựng một nhà máy mới để sản xuất máy tính
 - d. Bạn ăn một quả táo.
11. Lãi suất cho vay phụ thuộc vào:
- a. thời hạn
 - b. tính rủi ro của khoản vay
 - c. chính sách thuế
 - d. Tất cả các yếu tố trên
12. Nhận định nào dưới đây về tiết kiệm quốc dân là sai?
- a. Tiết kiệm quốc dân là tổng lượng gửi tiết kiệm trong các ngân hàng.
 - b. Tiết kiệm quốc dân là tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công.
 - c. Tiết kiệm quốc dân phản ánh sản lượng còn lại sau khi cầu của người tiêu dùng và chính phủ được thoả mãn
 - d. Tiết kiệm quốc dân bằng đầu tư tại lãi suất cân bằng.
13. Với tổng sản lượng không đổi và tiết kiệm quốc dân không phụ thuộc vào lãi suất, tăng mua hàng của chính phủ sẽ làm tăng:
- a. tiết kiệm quốc dân.
 - b. tiết kiệm công.

- c. lãi suất cân bằng.
 - d. tiết kiệm tư nhân.
14. Với tổng sản lượng không đổi và tiết kiệm quốc dân không phụ thuộc vào lãi suất, tăng thuế sẽ dẫn đến:
- a. dịch đường tiết kiệm thẳng đứng sang bên trái
 - b. giảm đầu tư
 - c. tăng tiêu dùng
 - d. giảm lãi suất cân bằng và tăng đầu tư
15. Nếu tiết kiệm quốc dân phụ thuộc vào lãi suất, sự tiến bộ của công nghệ làm tăng đầu tư sẽ:
- a. không tác động đến tiết kiệm quốc dân.
 - b. dịch đường cầu đầu tư sang bên trái.
 - c. làm tăng cả đầu tư và lãi suất cân bằng.
 - d. không tác động gì đến tiêu dùng.
16. Tiết kiệm công có giá trị bằng:
- a. thuế cộng với chuyển giao thu nhập của chính phủ cho cá nhân trừ đi mua hàng của chính phủ.
 - b. thuế trừ đi chuyển giao thu nhập của chính phủ cho cá nhân trừ đi mua hàng của chính phủ
 - c. thuế cộng với chuyển giao thu nhập của chính phủ cho cá nhân cộng với mua hàng của chính phủ
 - d. thâm hụt ngân sách của chính phủ.
17. Nếu lãi suất danh nghĩa là 8% và mức giá tăng mỗi năm 5%, lãi suất thực tế sẽ có giá trị:
- a. 8%
 - b. 3%
 - c. 13%
 - d. -3%
18. Nếu hàm tiêu dùng có dạng $C = 100 + 0,8(Y - T)$, thu nhập khả dụng bằng 1000 và $Y = 2000$, khi đó, xu hướng tiêu dùng cận biên sẽ bằng:
- a. 0,5
 - b. 900
 - c. 0,8
 - d. 0,9
19. Đặc điểm nào sau đây không phải là tính chất của hàm sản xuất Cobb-Douglas?
- a. Hiệu suất không đổi theo quy mô.
 - b. Sản phẩm cận biên của lao động giảm dần.
 - c. Sản phẩm cận biên của tư bản không đổi.

- d. Tỷ lệ không đổi giữa thu nhập của lao động và thu nhập của tư bản.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy sử dụng lý thuyết tân cổ điển về phân phối thu nhập để dự báo ảnh hưởng của mỗi sự kiện sau đây đối với tiền lương thực tế và giá thuê thực tế của tư bản:
 - a. Làn sóng nhập cư làm tăng lực lượng lao động.
 - b. Trận động đất phá huỷ một số tư bản.
 - c. Tiến bộ công nghệ làm thay đổi hàm sản xuất.
2. Nếu cả tư bản và lao động đều tăng 10%, nhưng sản lượng tăng ít hơn 10%, hàm sản xuất được coi là có lợi suất giảm dần theo quy mô. Nếu sản lượng tăng nhiều hơn 10%, hàm sản xuất được coi là có lợi suất tăng dần theo quy mô. Tại sao hàm sản xuất lại có thể có lợi suất giảm dần hoặc tăng dần theo quy mô?
3. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, tiền lương thực tế mà người lao động kiếm được bằng năng suất cận biên của họ. Hãy sử dụng lý thuyết này để phân tích thu nhập của hai nhóm người lao động : nông dân và thợ cắt tóc.
 - a. Trong thế kỷ qua, năng suất của nông dân tăng lên đáng kể do tiến bộ kỹ thuật. Theo lý thuyết tân cổ điển, điều gì sẽ xảy ra đối với tiền lương thực tế của họ?
 - b. Tiền lương thực tế nêu ở phần (a) được tính theo đơn vị nào?
 - c. Trong cùng thời kỳ đó, năng suất của thợ cắt tóc không thay đổi. Điều gì sẽ xảy ra đối với tiền lương thực tế của họ?
 - d. Tiền lương thực tế nêu ở phần (c) được tính theo đơn vị nào?
 - e. Giả sử người lao động có thể tự do làm nghề nông hoặc cắt tóc. Tính cơ động này có ý nghĩa gì đối với tiền lương thực tế của nông dân và thợ cắt tóc?
 - f. Những câu trả lời của bạn có ý nghĩa gì đối với giá tương đối của dịch vụ cắt tóc so với thực phẩm?
 - g. Ai được lợi do có tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp? Người

nông dân hay thợ cắt tóc?

4. Chính phủ tăng thuế thêm 100 tỉ. Nếu xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,6; điều gì sẽ xảy ra đối với :
- Tiết kiệm công cộng?
 - Tiết kiệm tư nhân?
 - Tiết kiệm quốc dân?
 - Đầu tư?
5. Giả sử việc tăng niềm tin của người tiêu dùng làm tăng kỳ vọng của họ về thu nhập tương lai và do đó lượng hàng mà họ muốn tiêu dùng hiện tại cũng tăng theo. Điều này có thể lý giải bằng sự dịch chuyển lên phía trên của hàm tiêu dùng. Sự kiện này tác động đến đầu tư và lãi suất như thế nào?
6. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:
- $$Y = C + I + G \qquad T = 1.000$$
- $$Y = 5.000 \qquad C = 250 + 0,75(Y - T)$$
- $$G = 1.000 \qquad I = 1.000 - 50r$$
- Hãy tính tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm chính phủ và tiết kiệm quốc dân.
 - Hãy tính lãi suất cân bằng.
 - Bây giờ giả sử G tăng lên 1250. Hãy tính tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm chính phủ và tiết kiệm quốc dân.
7. Giả sử chính phủ tăng thuế và mua hàng ở mức như nhau. Điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất và đầu tư khi có sự thay đổi ngân sách cân bằng này? Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng cận biên không?
8. Giả sử có hai loại đầu tư trong nền kinh tế: đầu tư cố định cho kinh doanh và đầu tư vào nhà ở. Giả sử chính phủ chỉ trợ cấp cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh.
- Chính sách này có ảnh hưởng như thế nào đến đầu tư cố định cho kinh doanh của các doanh nghiệp?
 - Chính sách này ảnh hưởng đến cung và cầu vốn vay như thế nào?

Điều gì xảy ra với lãi suất cân bằng?

c. Hãy so sánh trạng thái cân bằng cũ và mới. Chính sách này có ảnh hưởng ra sao đến tổng đầu tư, đầu tư cố định cho kinh doanh và đầu tư vào nhà ở?

9. Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, thì điều này ảnh hưởng như thế nào đối với các kết luận trong chương này về tác động của chính sách tài khoá?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất quyết định sản lượng mà một nền kinh tế có thể sản xuất. Các nhân tố sản xuất là đầu vào sử dụng để sản xuất hàng hoá và dịch vụ, trong đó các nhân tố quan trọng nhất là lao động và tư bản. Công nghệ sản xuất quyết định bao nhiêu sản lượng có thể sản xuất ra từ những lượng đầu vào này cho trước. Tăng một trong các nhân tố sản xuất hay sự tiến bộ công nghệ sẽ làm tăng sản lượng của một nền kinh tế.
2. Khi quyết định thuê một nhân tố sản xuất bao nhiêu, một doanh nghiệp xem xét quyết định này ảnh hưởng đến lợi nhuận như thế nào. Ví dụ, thuê thêm một đơn vị lao động làm tăng sản lượng và do đó làm tăng doanh thu. Doanh nghiệp so sánh lượng tăng thêm của doanh thu với lượng tăng thêm của chi phí do thuê thêm lao động. Doanh thu tăng thêm phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động (MPL) và giá của hàng hoá sản xuất ra (P). Một đơn vị lao động bổ sung thêm sẽ sản xuất ra thêm MPL đơn vị hàng hoá và sẽ được bán với giá P đồng. Vì vậy, doanh thu tăng thêm là $P \times MPL$. Chi phí để thuê thêm lao động là tiền lương W. Do đó, quyết định thuê thêm lao động này sẽ có ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

$$\Delta \text{Lợi nhuận} = \Delta \text{Doanh thu} - \Delta \text{Chi phí} = (P \times MPL) - W$$

Nếu doanh thu tăng thêm $P \times MPL$ lớn hơn chi phí W thuê thêm một đơn vị lao động, thì lợi nhuận sẽ tăng thêm. Doanh nghiệp sẽ thuê thêm lao động cho đến khi không còn có lợi từ việc thuê thêm đó. Có nghĩa là cho đến khi MPL giảm đến điểm tại đó sự thay đổi

của lợi nhuận bằng không. Trong công thức trên, doanh nghiệp thuê thêm lao động đến khi

$$\Delta \text{Lợi nhuận} = 0, \text{ có nghĩa là } (P \times MPL) = W$$

Điều kiện này có thể viết dưới dạng:

$$MPL = W/P$$

Vì vậy, một doanh nghiệp cạnh tranh tối đa hoá lợi nhuận sẽ thuê thêm lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế. Tương tự như vậy, doanh nghiệp sẽ thuê thêm tư bản cho đến khi sản phẩm cận biên của tư bản bằng giá thuê thực tế của tư bản.

3. Một hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô nếu số phần trăm tăng lên như nhau của tất cả các nhân tố sản xuất làm tăng sản lượng lên theo tỉ lệ tương ứng. Ví dụ: Nếu một doanh nghiệp tăng sử dụng lao động và tư bản thêm 50% và sản lượng cũng tăng 50%, khi đó hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô.

Nếu một hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô, thì tổng thu nhập (hay tổng sản lượng) của nền kinh tế bao gồm các doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận được chia ra giữa thu nhập của lao động $MPL \times L$ và thu nhập của tư bản $MPK \times K$. Có nghĩa là khi lợi suất không đổi theo quy mô, lợi nhuận kinh tế bằng không.

4. Tiêu dùng tỉ lệ thuận với thu nhập khả dụng - lượng thu nhập sau khi đóng thuế. Thu nhập khả dụng càng cao, tiêu dùng càng lớn.

Cầu về đầu tư tỉ lệ nghịch với lãi suất thực tế. Để đầu tư có lợi nhuận, thu nhập phải lớn hơn chi phí. Do lãi suất thực tế là chi phí của vốn vay, lãi suất thực tế cao sẽ làm cho chi phí đầu tư lớn hơn và do đó nhu cầu về hàng hoá đầu tư giảm.

5. Mua hàng của chính phủ là hàng hoá và dịch vụ được chính phủ mua. Ví dụ, chính phủ mua tên lửa và xe tăng, làm đường và cung cấp dịch vụ như y tế, giáo dục. Tất cả các hoạt động trên là một phần của GDP. Chuyển giao thu nhập của chính phủ là khoản tiền chính phủ trả cho cá nhân nhưng không để đổi lấy hàng hoá hay dịch vụ nào. Các khoản này đối lập với thuế: Thuế làm giảm, trong

khi chuyển giao thu nhập của chính phủ làm tăng thu nhập khả dụng của các hộ gia đình. Các ví dụ về chuyển giao thu nhập của chính phủ bao gồm trợ cấp xã hội cho người cao tuổi, trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp cho quân nhân,...

6. Tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ quyết định cầu về sản lượng của nền kinh tế, trong khi đó, các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất quyết định cung về sản lượng. Lãi suất thực tế điều chỉnh đề cầu và cung về sản lượng trong một nền kinh tế bằng nhau. Tại mức lãi suất cân bằng, cầu bằng cung về hàng hoá và dịch vụ.
7. Khi chính phủ tăng thuế, thu nhập khả dụng giảm và do đó, tiêu dùng giảm theo. Lượng giảm của tiêu dùng bằng lượng thuế tăng lên nhân với xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC). MPC càng cao, thì ảnh hưởng ngược chiều của việc tăng thuế đối với tiêu dùng càng lớn. Do sản lượng được cố định bởi các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất, và do mua hàng của chính phủ không đổi, nên mức giảm của tiêu dùng sẽ được bù lại bởi mức đầu tư tăng thêm. Để đầu tư tăng, lãi suất thực tế cần phải giảm. Vì vậy, việc tăng thuế sẽ dẫn đến giảm tiêu dùng, tăng đầu tư và giảm lãi suất thực tế.

Câu hỏi lựa chọn

1c	2d	3b	4c	5a	6a	7a	8b	9b	10c
11d	12a	13c	14d	15c	16b	17b	18c	19c	

Bài tập vận dụng

1. a. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, tiền lương thực tế bằng sản phẩm cận biên của lao động. Do lợi suất của lao động giảm dần, sự gia tăng lực lượng lao động làm sản phẩm cận biên của lao động giảm. Vì thế, tiền lương thực tế giảm.
- b. Giá thuê thực tế của tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản. Nếu một trận động đất phá huỷ một số tư bản (tuy nhiên thảm hoạ này không giết ai và không làm giảm lực lượng lao động), sản phẩm cận biên của tư bản sẽ tăng và do đó, giá thuê thực tế của tư bản tăng.
- c. Nếu một tiến bộ công nghệ cải thiện hiệu quả sản xuất, nó dường như sẽ làm tăng sản phẩm cận biên của lao động và tư bản. Vì vậy,

tiền lương thực tế và giá thuê thực tế của tư bản sẽ tăng.

2. Một hàm sản xuất có lợi suất giảm dần theo quy mô nếu sự gia tăng với tỉ lệ phần trăm như nhau của tất cả các nhân tố sản xuất làm cho sản lượng tăng một tỉ lệ phần trăm nhỏ hơn. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi lượng tư bản và lao động nhưng sản lượng tăng ít hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu có một nhân tố sản xuất cố định trong hàm sản xuất, chẳng hạn đất đai. Nhân tố cố định sẽ trở nên khan hiếm khi nền kinh tế được mở rộng.

Một hàm sản xuất có lợi suất tăng dần theo quy mô nếu sự gia tăng với tỉ lệ phần trăm như nhau của tất cả các nhân tố sản xuất làm cho sản lượng tăng một tỉ lệ phần trăm lớn hơn. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi lượng tư bản và lao động nhưng sản lượng tăng nhiều hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu chuyên môn hoá lao động trở nên phổ biến hơn khi dân số tăng. Ví dụ, nếu một công nhân sản xuất một chiếc ô tô, anh ta sẽ mất nhiều thời gian bởi vì anh ta phải biết nhiều kỹ năng và phải thay đổi dụng cụ sản xuất cũng như phần việc liên tục. Nhưng nếu nhiều công nhân sản xuất một chiếc ô tô, khi đó mỗi người có thể chuyên môn hoá một công việc nhất định và trở nên nhanh nhẹn và thành thạo đối với công việc đó.

3.
 - a. Theo lý thuyết tân cổ điển, tiến bộ kỹ thuật mà làm tăng sản phẩm cận biên của nông dân sẽ làm cho tiền lương thực tế tăng lên.
 - b. Tiền lương thực tế ở câu a được đo bằng số sản phẩm nông nghiệp. Có nghĩa là, nếu tiền lương danh nghĩa được tính bằng đồng, thì tiền lương thực tế là W/P_F , trong đó P_F là giá bằng tiền của các sản phẩm nông nghiệp.
 - c. Nếu sản phẩm cận biên của các thợ cắt tóc không đổi, thì tiền lương thực tế của họ cũng không đổi.
 - d. Tiền lương thực tế ở câu c được tính bằng số lần cắt tóc. Có nghĩa là nếu tiền lương danh nghĩa được tính bằng đồng, thì tiền lương thực tế là W/P_H , trong đó P_H là giá bằng tiền của mỗi lần cắt tóc.
 - e. Nếu công nhân có thể chuyển tự do giữa hai nghề: cắt tóc và nghề nông, khi đó họ phải được trả tiền lương W như nhau cho

mỗi nghề.

f. Nếu tiền lương danh nghĩa W như nhau trong cả hai nghề, nhưng tiền lương thực tế tính bằng sản phẩm nông nghiệp lại lớn hơn tiền lương thực tế tính bằng số lần cắt tóc, khi đó giá cắt tóc phải tăng lên một cách tương đối so với giá sản phẩm nông nghiệp.

g. Cả hai nghề đều được lợi từ tiến bộ công nghệ trong ngành nông nghiệp.

4. Ảnh hưởng của việc tăng thuế 100 tỉ đồng của chính phủ đối với (a) tiết kiệm công cộng, (b) tiết kiệm tư nhân và (c) tiết kiệm quốc dân có thể được phân tích dựa vào mối liên hệ sau:

$$\begin{aligned}\text{Tiết kiệm quốc dân} &= [\text{Tiết kiệm tư nhân}] + [\text{Tiết kiệm công cộng}] \\ &= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G] \\ &= Y - C(Y - T) - G\end{aligned}$$

a. *Tiết kiệm công cộng* - Thuế tăng bao nhiêu sẽ dẫn đến tiết kiệm công cộng tăng bấy nhiêu. T tăng 100 tỉ đồng do đó tiết kiệm công cộng tăng 100 tỉ đồng.

b. *Tiết kiệm tư nhân* - Thuế tăng làm giảm thu nhập khả dụng ($Y - T$) 100 tỉ đồng. Do xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) là 0,6 do đó tiêu dùng giảm $0,6 \times 100$ tỉ đồng = 60 tỉ đồng. Do đó:

$$\Delta \text{Tiết kiệm tư nhân} = -100 \text{ tỉ đồng} - 0,6(-100 \text{ tỉ}) = -40 \text{ tỉ đồng}$$

Như vậy, tiết kiệm tư nhân giảm 40 tỉ đồng

c. *Tiết kiệm quốc dân*: Do tiết kiệm quốc dân là tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng, ta có thể kết luận là 100 tỉ đồng tăng thuế sẽ làm tăng tiết kiệm quốc dân 60 tỉ đồng.

Chúng ta có thể sử dụng công thức:

$$\text{Tiết kiệm quốc dân} = Y - C(Y - T) - G.$$

100 tỉ đồng tăng thuế sẽ làm giảm thu nhập khả dụng và làm giảm tiêu dùng 60 tỉ đồng. Do G và Y không thay đổi nên tiết kiệm quốc dân tăng 60 tỉ đồng.

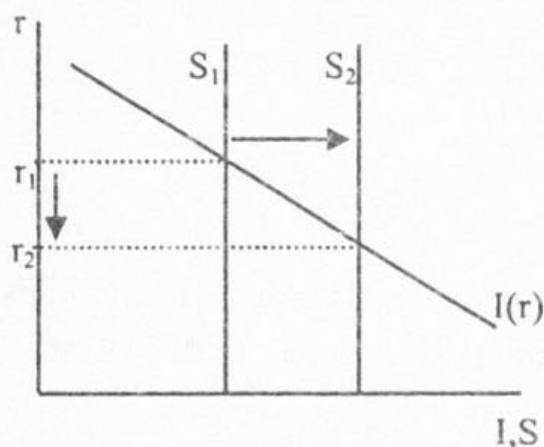
Đầu tư - Để xác định ảnh hưởng của việc tăng thuế đối với đầu tư, ta sử dụng đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân:

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G$$

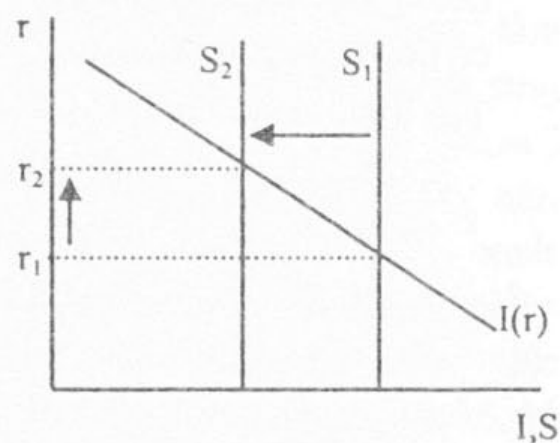
$$\text{Do đó: } Y - C(Y - T) - G = I(r)$$

Vế trái của biểu thức trên là tiết kiệm quốc dân, do đó đồng nhất thức trên nói lên rằng tiết kiệm quốc dân bằng đầu tư. Do tiết kiệm quốc dân tăng 60 tỉ đồng nên đầu tư cũng phải tăng 60 tỉ đồng.

Sự tăng lên của đầu tư này diễn ra như thế nào? Ta biết rằng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế. Để đầu tư tăng, lãi suất thực tế phải giảm. Hình 3-9 cho thấy tiết kiệm và đầu tư là hàm số của lãi suất thực tế.



Hình 3-9



Hình 3-10

Việc giảm thuế làm cho tiết kiệm quốc dân tăng, vì thế, đường cung về vốn vay dịch sang phải. Lãi suất cân bằng giảm và đầu tư tăng.

5. Nếu người tiêu dùng muốn tăng lượng hàng hoá tiêu dùng, thì tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân sẽ giảm. Ta có được điều này từ định nghĩa về tiết kiệm quốc dân:

$$\begin{aligned} \text{Tiết kiệm quốc dân} &= [\text{Tiết kiệm tư nhân}] + [\text{Tiết kiệm công cộng}] \\ &= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G] \end{aligned}$$

Việc tăng tiêu dùng làm giảm tiết kiệm tư nhân vì thế, tiết kiệm quốc dân giảm.

Hình 3-10 biểu thị tiết kiệm và đầu tư dưới dạng hàm của lãi suất thực tế. Nếu tiết kiệm quốc dân giảm, thì đường cung về vốn vay dịch sang trái. Do đó, lãi suất thực tế tăng và đầu tư giảm.

6. a. Tiết kiệm tư nhân là phần thu nhập khả dụng không tiêu dùng:

$$S^{\text{tư nhân}} = Y - T - C = 5000 - 1000 - (250 + 0,75(5000 - 1000)) = 750$$

Tiết kiệm công cộng là phần thuế còn lại sau khi chính phủ chi tiêu.

$$S^{\text{công cộng}} = T - G = 1000 - 1000 = 0$$

Tiết kiệm quốc dân là tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng:

$$S = S^{\text{tư nhân}} + S^{\text{công cộng}} = 750 + 0 = 750$$

b. Lãi suất cân bằng là giá trị của r để tạo ra sự cân bằng trên thị trường vốn vay. Ta đã biết rằng tiết kiệm quốc dân = 750

$$S = I \rightarrow 750 = 1000 - 50r \rightarrow r = 5\%$$

c. Khi chính phủ tăng chi tiêu, tiết kiệm tư nhân không đổi trong khi đó, tiết kiệm của chính phủ giảm. Thay G vào công thức trên, ta được:

$$S^{\text{tư nhân}} = 750$$

$$S^{\text{công cộng}} = T - G = 1000 - 1250 = -250$$

Do đó,

$$S = S^{\text{tư nhân}} + S^{\text{công cộng}} = 750 + (-250) = 500$$

d. Một lần nữa lãi suất cân bằng tạo ra sự cân bằng trên thị trường vốn vay:

$$S = I \rightarrow 500 = 1000 - 50r \rightarrow r = 10\%$$

7. Để xác định ảnh hưởng của việc tăng cả thuế và mua hàng của chính phủ một lượng như nhau đối với đầu tư, ta xuất phát từ định nghĩa:

$$\begin{aligned}\text{Tiết kiệm quốc dân} &= [\text{Tiết kiệm tư nhân}] + [\text{Tiết kiệm công cộng}] \\ &= [Y - T - C(Y - T)] + [T - G]\end{aligned}$$

Ta biết rằng Y được cố định bởi các nhân tố sản xuất. Ta cũng biết rằng sự thay đổi của tiêu dùng bằng xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) nhân với sự thay đổi của thu nhập khả dụng. Điều đó nói lên:

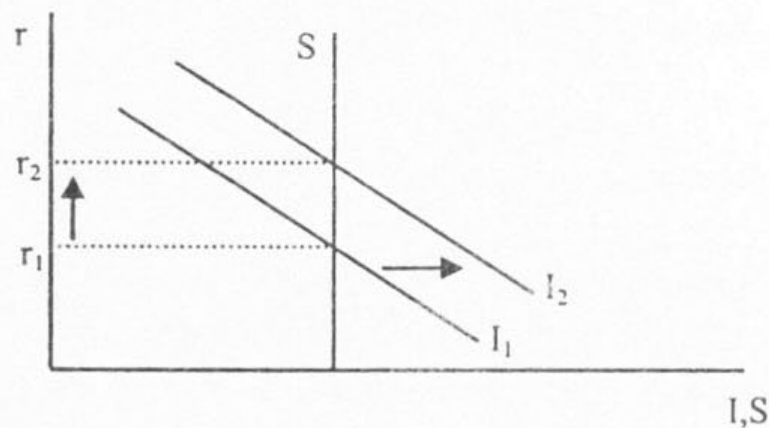
$$\begin{aligned}\Delta \text{Tiết kiệm quốc dân} &= [-\Delta T - (MPC \times (-\Delta T))] + [\Delta T - \Delta G] \\ &= [-\Delta T + (MPC \times \Delta T)] + 0 = (MPC - 1) \Delta T\end{aligned}$$

Biểu thức trên cho ta thấy ảnh hưởng của việc tăng T và G một lượng như nhau đối với tiết kiệm phụ thuộc vào độ lớn của xu hướng tiêu dùng cận biên. MPC càng tiến gần đến 1, thì lượng giảm của tiết kiệm càng nhỏ. Ví dụ, nếu $MPC = 1$, khi đó, lượng giảm của tiêu dùng bằng

lượng tăng lên của mua hàng của chính phủ. Do đó, $[Y - C(Y - T) - G]$ không đổi. MPC càng tiến đến 0, thì ảnh hưởng đối với tiết kiệm càng lớn. Do ta giả sử $MPC < 1$ nên tiết kiệm quốc dân giảm khi tăng thuế và mua hàng của chính phủ với lượng bằng nhau.

Việc giảm tiết kiệm nói lên rằng đường cung về vốn vay dịch sang trái. Lãi suất thực tế tăng và đầu tư giảm.

8. a. Đường cầu về đầu tư của doanh nghiệp dịch ra ngoài do việc trợ cấp của chính phủ làm tăng các cơ hội đầu tư có lợi nhuận tại mỗi mức lãi suất. Đường cầu về đầu tư vào nhà ở không đổi.



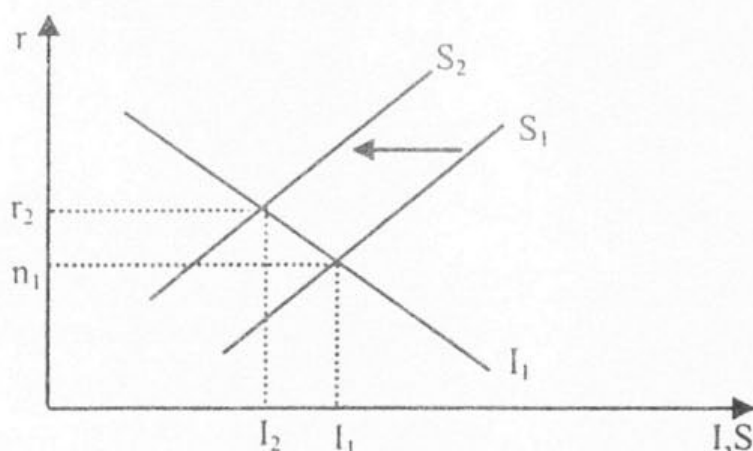
Hình 3-11

- b. Đường tổng đầu tư trong nền kinh tế dịch chuyển ra phía ngoài bởi vì nó bao gồm đầu tư cho kinh doanh, đường này dịch chuyển ra ngoài, và đầu tư vào nhà ở, đường này không thay đổi. Như vậy, lãi suất thực tế tăng lên như trong hình 3-11.
- c. Tổng lượng đầu tư không thay đổi do nó bị ràng buộc bởi cung về tiết kiệm không co dãn. Việc giảm thuế đối với đầu tư làm tăng đầu tư của doanh nghiệp, nhưng lại làm giảm đầu tư vào nhà ở. Có nghĩa là lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư vào nhà ở (di chuyển dọc theo đường đầu tư), trong khi đó đường đầu tư của doanh nghiệp dịch ra phía ngoài làm cho đầu tư của doanh nghiệp tăng lên một lượng tương ứng. Chú ý rằng

$$I^B_1 + I^H_1 = I^B_2 + I^H_2 = \bar{S}$$

9. Trong chương này, chúng ta kết luận rằng tăng chi tiêu của chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc dân và làm tăng lãi suất, do đó lấn át đầu tư đúng bằng lượng chi tiêu của chính phủ tăng lên. Tương tự như thế,

việc giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng và tiêu dùng. Sự tăng lên của tiêu dùng làm giảm tiết kiệm quốc dân và một lần nữa cũng lấn át đầu tư.



Hình 3-12

Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, những kết luận về chính sách tài khoá sẽ thay đổi đôi chút. Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, thì tiết kiệm cũng như vậy. Lãi suất càng cao, thì thu nhập từ tiết kiệm càng lớn. Do đó, ta có thể suy luận rằng tăng lãi suất có thể làm tăng tiết kiệm và làm giảm tiêu dùng. Hình 3-12 cho thấy tiết kiệm là một hàm tăng của lãi suất.

Ta sẽ xét điều gì xảy ra nếu chính phủ tăng chi tiêu. Tại mỗi mức lãi suất, tiết kiệm quốc dân giảm một lượng đúng bằng lượng tăng chi tiêu của chính phủ, như trên hình 3-12. Hình 3-12 cho thấy nếu hàm tiết kiệm là một đường dốc đi lên, đầu tư giảm một lượng ít hơn mức tăng của chi tiêu chính phủ. Điều này xảy ra bởi vì tiêu dùng giảm và tiết kiệm tăng khi lãi suất tăng. Do đó, khi tiêu dùng càng nhạy cảm với lãi suất, thì hiệu ứng lấn át của mua hàng chính phủ đối với đầu tư càng nhỏ.

Chương 4

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Sau khi giới thiệu tổng quan về quá trình sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân, bây giờ chúng ta đi sâu giải thích các nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Mặc dù sản lượng của hầu hết các quốc gia thường xuyên biến động: có lúc tăng nhanh, có lúc tăng chậm, thậm chí có lúc giảm xuống, nhưng tăng trưởng là một xu thế phổ biến trong dài hạn. Việt Nam đã có GDP thực tế tăng gấp đôi trong giai đoạn 1991-2000 và đang phấn đấu tiếp tục tăng gấp 2,1 lần trong giai đoạn 2001-2010.

Theo truyền thống, kinh tế vĩ mô phân tích hành vi của sản lượng cả về xu hướng tăng trưởng chung và sự biến động xung quanh xu hướng đó. Sự biến động xung quanh đường xu hướng thường được gọi là *chu kỳ kinh doanh*. Kinh tế vĩ mô thường tập trung nhiều hơn để hiểu những biến động ngắn hạn này; chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong các chương sau. Tuy nhiên, các nhà kinh tế vĩ mô cũng rất quan tâm đến sự tăng trưởng của mức sản lượng tự nhiên trong dài hạn. Trong chương này, chúng ta giới thiệu mô hình Solow về tăng trưởng kinh tế. Mô hình chỉ ra tác động của tiết kiệm, tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

1. Vai trò của tích lũy tư bản

Xuất phát điểm của chúng ta là hàm sản xuất:

$$Y = F(K, L)$$

Từ phương trình này chúng ta thấy ba nguồn có thể tạo ra tăng trưởng kinh tế dài hạn. Thứ nhất, khối lượng tư bản có thể tăng lên theo thời gian. Thứ hai, số lao động được sử dụng có thể thay đổi theo thời gian, có thể là do dân số thay đổi. Thứ ba, bản thân hàm sản xuất có thể thay đổi theo thời gian do tiến bộ công nghệ. Phân tích của chúng ta về tăng

trường kinh tế xem xét tất cả các nhân tố này. Đầu tiên chúng ta xem giới thiệu vai trò của tích lũy tư bản. Trong phân tích ở chương trước khối lượng tư bản được giả thiết là cố định. Bây giờ chúng ta xem xét điều gì quyết định khối lượng tư bản trong dài hạn. Để đơn giản cho việc phân tích, tạm thời chúng ta giả thiết không có thay đổi công nghệ, dân số và lực lượng lao động.

Cung và cầu về hàng hoá

Gia sử hàm sản xuất biểu thị hiệu suất không đổi theo qui mô. Điều này có nghĩa là khi cả tư bản và lao động cùng tăng lên z lần, thì sản lượng cũng tăng z lần.

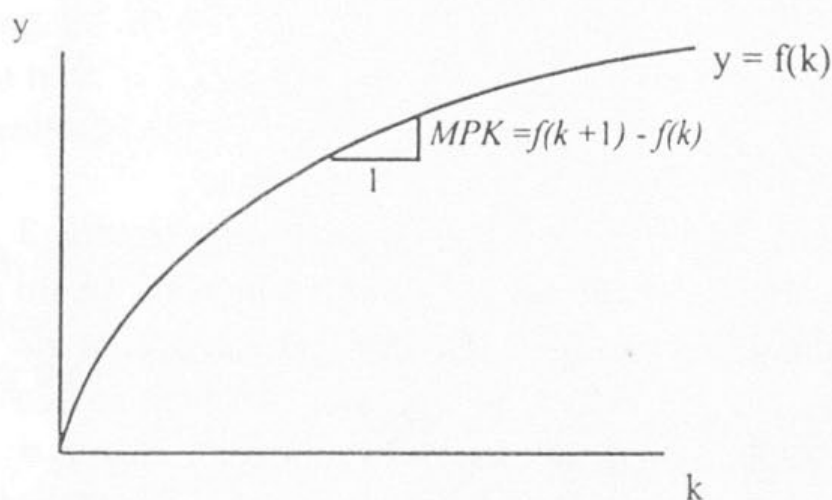
$$zY = F(zK, zL)$$

Đặt $z = 1/L$, hàm sản xuất nay trở thành:

$$Y/L = F(K/L, 1)$$

Tức là, chúng ta viết hàm sản xuất trong đó tất cả các biến số đều tính trên một công nhân. Sản lượng trên một công nhân bây giờ chỉ còn phụ thuộc vào một biến số - mức tư bản trên một công nhân chứ không phải hai biến số như trước đây. Đặt $y = Y/L$ và $k = K/L$, chúng ta viết lại như sau:

$$y = f(k)$$



Hình 4-1 Hàm sản xuất

Ví dụ, với hàm Cobb-Douglas tổng quát $Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$, ta có $y = Ak^\alpha$

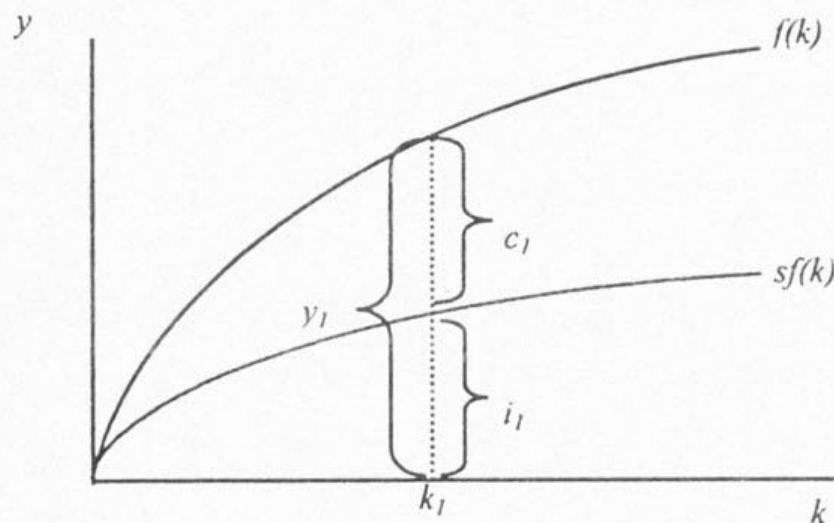
Viết hàm sản xuất theo cách này là một sự đơn giản hoá về mặt toán học. Lợi thế cơ bản của cách viết này là cho phép chúng ta tập trung vào

giải thích các nhân tố quyết định mức và sự tăng trưởng của sản lượng bình quân đầu người, một thước đo tốt hơn về mức sống so với tổng sản lượng. Thực ra đây chỉ là một thủ thuật hữu ích bởi vì chúng ta vẫn có thể thực hiện tất cả các phân tích dưới đây với hàm sản xuất ban đầu và nhận được cùng một kết quả.

Như vừa phân tích ở chương 3, sản phẩm cận biên của tư bản (MPK) là một phạm trù rất quan trọng trong mô hình này. Trong trường hợp này, MPK phản ánh bao nhiêu sản lượng tăng thêm nếu bổ sung thêm một đơn vị tư bản cho mỗi công nhân:

$$MPK = f(k + 1) - f(k)$$

Theo lý thuyết tân cổ điển, sản phẩm cận biên của tư bản giảm khi trang bị tư bản cho một công nhân tăng.



Hình 4-2 Sản lượng, tiêu dùng và đầu tư

Mô hình Solow là dạng mô hình dài hạn và giống như trong chương 3 mô hình này cũng dựa trên giả thiết các thị trường hàng hoá và thị trường nhân tố đều ở trạng thái cân bằng. Để đơn giản, chúng ta giả thiết không có chính phủ ($G = T = 0$). Chúng ta viết mọi biến số đều tính cho một công nhân: mức tiêu dùng bình quân một công nhân $c = C/\text{Lực lượng lao động}$; mức đầu tư bình quân một công nhân $i = I/\text{Lực lượng lao động}$. Khi đó, điều kiện cân bằng cho thị trường hàng hoá được viết lại như sau:

$$y = c + i.$$

Hàm tiêu dùng giản đơn được sử dụng có dạng:

$$c = (1-s)y.$$

trong đó s là tỉ lệ tiết kiệm. Ngay lập tức chúng ta có kết quả tương tự là đầu tư bằng tiết kiệm (tức là, có sự cân bằng trên thị trường vốn vay):

$$i = sy = sf(k).$$

Sản lượng được sử dụng cho tiêu dùng và để tiết kiệm. Giống như đã giới thiệu trong Chương 3, lãi suất thực tế điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư; tiền lương và tiền thuê điều chỉnh để đảm bảo các thị trường nhân tố cân bằng.

Tăng trưởng khối lượng tư bản ở trạng thái dừng

Đầu tư có nghĩa là nền kinh tế sẽ có thêm nhà máy mới, máy móc mới, các ngôi nhà mới..., mà điều này sẽ làm tăng số lượng tư bản trong nền kinh tế và cho phép tạo ra mức sản xuất cao hơn. Đồng thời một số máy móc và nhà máy lại cũ đi và cần phải thay thế. Khấu hao làm giảm khối lượng tư bản thực tế vận hành trong nền kinh tế. Nếu hoàn toàn không có đầu tư, lượng tư bản sẽ giảm theo thời gian. Giả thiết tư bản hao mòn hàng năm theo tỉ lệ δ . Khi đó, nếu lượng tư bản vào đầu kỳ là k , thì mức hao mòn trong thời kỳ đó là δk .

Chúng ta xem xét một tình huống trong đó nền kinh tế ở trạng thái dừng, tại đó có sự cân bằng giữa mức đầu tư thực hiện và lượng tư bản hao mòn trong kỳ. Sự thay đổi của số tư bản trong mỗi thời kỳ chính là chênh lệch giữa đầu tư mới và mức tư bản hao mòn:

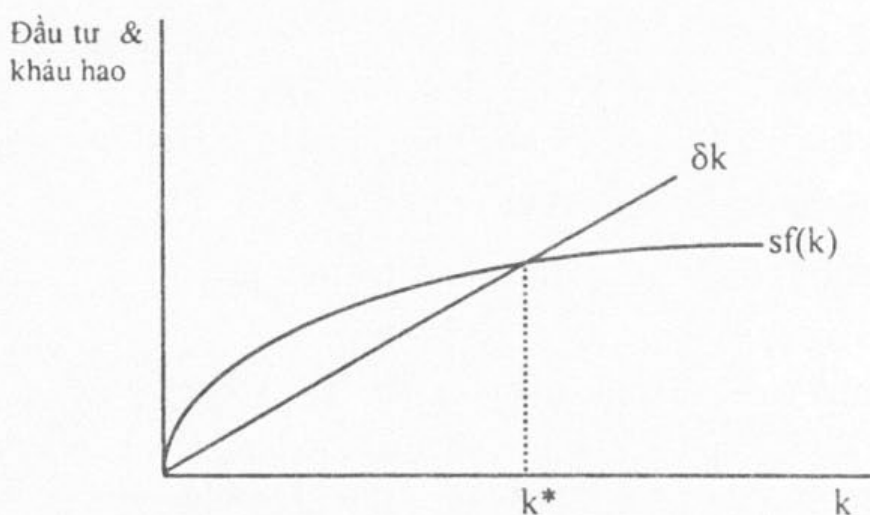
$$\Delta k = sf(k) - \delta k$$

Nền kinh tế sẽ ở trạng thái dừng khi trang bị tư bản cho một công nhân không thay đổi: $\Delta k = 0$. Trong trường hợp này, đầu tư để chi vừa đủ thay thế lượng tư bản đã hao mòn. Điều kiện cân bằng sẽ là:

$$sf(k) = \delta k$$

Đây là phương trình định nghĩa giá trị tại trạng thái dừng của k và ký hiệu là k^* . Nếu k ở trạng thái dừng, nó sẽ không thay đổi. Vậy thì điều gì xảy ra nếu như k không ở trạng thái dừng. Câu trả lời là *trạng thái dừng là trạng thái cân bằng dài hạn, tức là nếu xuất phát từ một điểm bất kỳ, nền kinh tế sẽ có xu hướng điều chỉnh dần về trạng thái dừng*.

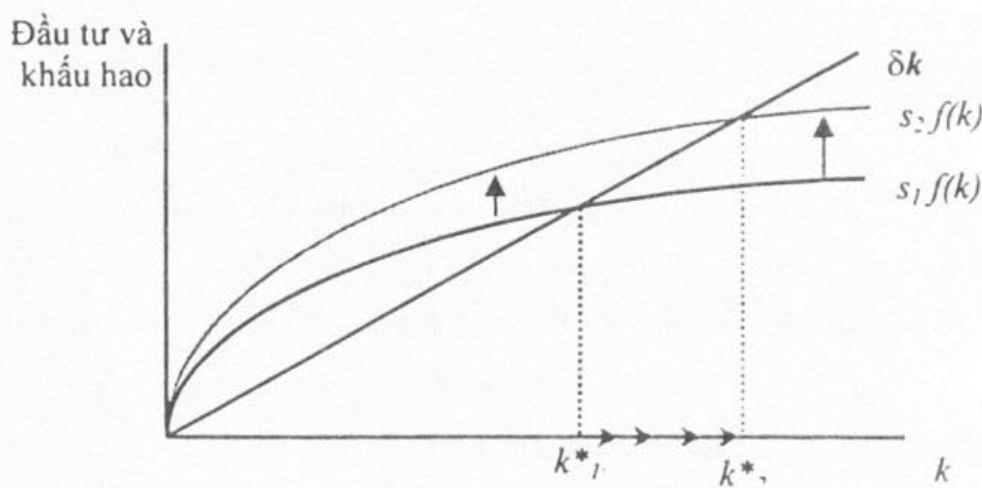
Giả sử $k < k^*$. Khi đó, đầu tư lớn hơn khấu hao. Nền kinh tế đang bổ sung thêm tư bản nhiều hơn mức tư bản cũ bị hao mòn và kết quả là lượng tư bản tăng lên theo thời gian. Quá trình điều chỉnh chỉ dừng lại một khi $k = k^*$. Điều hoàn toàn ngược lại xảy ra khi nền kinh tế bắt đầu với khối lượng tư bản lớn hơn k^* .



Hình 4-3 Đầu tư, khấu hao và trạng thái dừng

Ảnh hưởng của tiết kiệm đến tăng trưởng

Chúng ta sẽ xem xét điều gì xảy ra với nền kinh tế khi tỉ lệ tiết kiệm tăng. Trong hình 4-4 sự gia tăng tỉ lệ tiết kiệm từ s_1 lên s_2 làm dịch chuyển đường đầu tư $sf(k)$ lên phía trên.



Hình 4-4 Sự gia tăng tỉ lệ tiết kiệm

Việc tăng tỉ lệ tiết kiệm làm tăng đầu tư và đầu tư trở nên lớn hơn so với khấu hao tại k^*_1 . Kết quả là cả tư bản và sản lượng trên một công nhân

đều tăng. Quá trình này tiếp diễn cho đến khi đạt trạng thái dừng mới k^*_2 với khối lượng tư bản và sản lượng bình quân một công nhân đều cao hơn so với trạng thái dừng ban đầu. Tuy nhiên, khi đó tăng trưởng kinh tế sẽ chấm dứt.

Như vậy, theo mô hình tăng trưởng Solow tỉ lệ tiết kiệm là một nhân tố quan trọng quyết định khối lượng tư bản và sản lượng tại trạng thái dừng. Một nước có tỉ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ đầu tư nhiều hơn và do đó có thể duy trì được khối lượng tư bản lớn hơn và tạo ra nhiều sản lượng hơn.

Cho đến nay trong mô hình tại trạng thái dừng, khối lượng tư bản không thay đổi. Trong khi tỉ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ đi kèm với khối lượng tư bản và sản lượng ở trạng thái dừng lớn hơn, nhưng tỉ lệ tiết kiệm cao hơn không hàm ý tăng trưởng cao hơn trong dài hạn. Sai lầm mà chúng ta thường mắc đó là quan niệm cho rằng chúng ta cần phải tăng tỉ lệ tiết kiệm để đạt được tăng trưởng cao hơn trong dài hạn. Tuy nhiên, theo mô hình Solow tăng tỉ lệ tiết kiệm chỉ tạo ra tăng trưởng cao hơn trong ngắn hạn chứ không phải trong dài hạn.

Trạng thái vàng

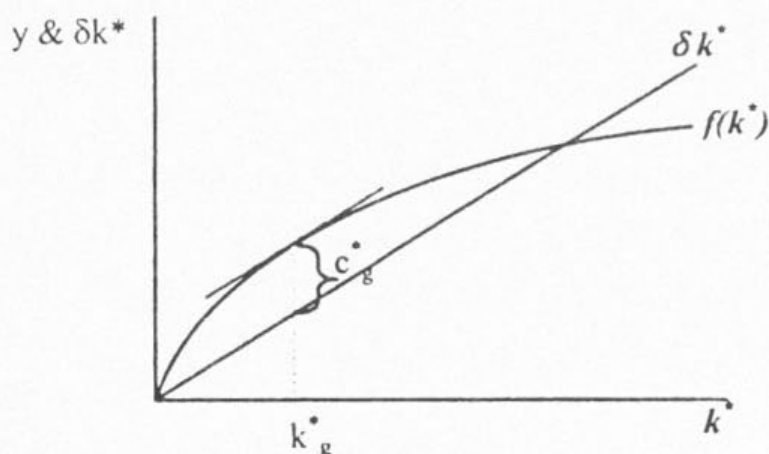
Trong khi khối lượng tư bản cao hơn hàm ý sản lượng lớn hơn, điều này không có nghĩa là khối lượng tư bản cao hơn bao giờ cũng đáng mong muốn. Để duy trì mức tư bản cao hơn, phần lớn hơn của sản lượng tạo ra phải dành để thay thế số tư bản đã hao mòn và tất nhiên không thể sử dụng cho tiêu dùng. Bây giờ chúng ta so sánh các trạng thái dừng theo mức tiêu dùng có thể duy trì cho một lao động trong dài hạn.

So sánh các trạng thái dừng

Trạng thái dừng có mức tiêu dùng cao nhất được gọi là *trạng thái vàng*. Trạng thái vàng chỉ phụ thuộc vào công nghệ của nền kinh tế. Nó có thể được phân tích với giả thiết tỉ lệ tiết kiệm không gắn với hành vi của người dân mà là biến chính sách do chính phủ kiểm soát.

Bây giờ chúng ta chỉ quan tâm đến nền kinh tế ở trạng thái dừng và tìm ra trạng thái dừng có mức tiêu dùng cao nhất. Với một giá trị nhất định của k , mức khấu hao tương ứng là δk . Để duy trì mức tư bản này, một phần sản lượng bằng δk cần sử dụng để thay thế số tư bản bị hao mòn.

Khi đó, phần sản lượng dành cho tiêu dùng sẽ là $[f(k) - \delta k]$.



Hình 4-5 Trạng thái vàng

Để xác định giá trị của mức tư bản trên một công nhân ở trạng thái vàng, hãy xem xét ảnh hưởng của sự thay đổi k đến mức tiêu dùng có thể được duy trì trong dài hạn. Tăng k thêm một đơn vị làm tăng sản lượng theo mức sản phẩm cận biên của tư bản (MPK). Nó cũng hàm ý rằng δ đơn vị sản lượng cần bổ sung để duy trì mức tư bản trên một công nhân ở mức mới cao hơn. Nếu $MPK > \delta$, thì tăng tư bản sẽ làm tăng sản lượng nhiều hơn so với mức cần thiết để thay thế số tư bản bị hao mòn. Kết quả là tiêu dùng cũng tăng. Nếu $MPK < \delta$, tăng tư bản thực ra sẽ làm giảm mức tiêu dùng có thể duy trì trong dài hạn vì tăng tư bản sẽ làm tăng sản lượng ít hơn so với mức cần thiết để thay thế số tư bản bị hao mòn. Do đó, mức tích lũy tư bản ở trạng thái vàng (k_g^*) đạt được khi sản phẩm cận biên của tư bản đúng bằng tỉ lệ khấu hao:

$$MPK = \delta$$

Trên đồ thị, đó là điểm tại đó đường $f(k)$ và đường δk có cùng độ dốc khoảng cách giữa hai đường này phản ánh mức tiêu dùng cực đại c_g^*

3. Tác động của tăng trưởng dân số

Mô hình Solow cho thấy chúng ta không thể giải thích được tăng trưởng kinh tế trong dài hạn ở sự tăng trưởng của mức tư bản trên một công nhân, bởi vì nền kinh tế sẽ tiến tới trạng thái dừng với mức tư bản trên một công nhân cố định. Bây giờ chúng ta chuyển sang xem xét sự thay đổi dân số để tìm kiếm lời giải thích về nguồn gốc của tăng trưởng kinh

tế trong dài hạn.

Để đơn giản cho việc phân tích, chúng ta giả thiết cả dân số và lực lượng lao động cùng tăng với tỉ lệ n hàng năm. Ví dụ, nếu $n = 0,02$, thì dân số và lực lượng lao động tăng 2% mỗi năm. Nếu dân số năm nay là 100 triệu, thì năm sau sẽ là 102 triệu.

Trạng thái dừng

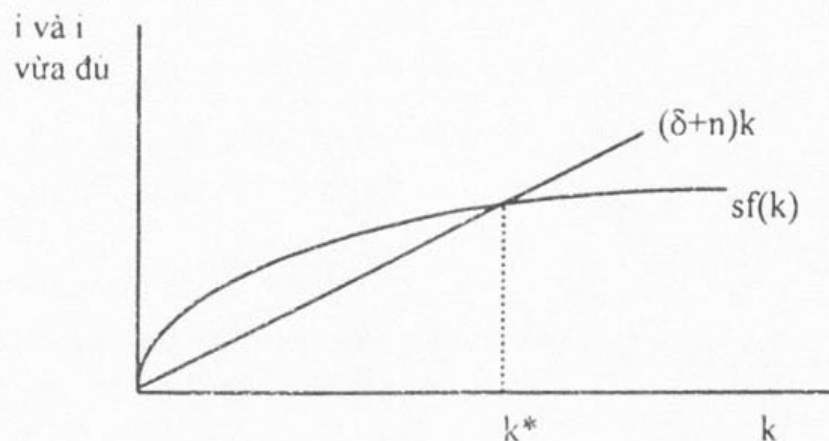
Sự khác biệt so với mô hình đơn giản trong phần trước là sự thay đổi của trang bị tư bản cho một công nhân nay trở thành:

$$\Delta k = i - (\delta + n)k$$

Khi các điều kiện khác không thay đổi, tăng lao động làm giảm trang bị tư bản cho một công nhân. Bây giờ, để giữ mức tư bản trên một công nhân không thay đổi, chúng ta cần đầu tư không chỉ để thay thế số tư bản hao mòn, mà còn để trang bị cho các công nhân mới được tuyển dụng thêm. Do đó, điều kiện để mức tư bản đạt trạng thái dừng là

$$i = sf(k) = (n + \delta)k$$

Với sự thay đổi này, phân tích của chúng ta bây giờ hoàn toàn tương tự như phần trước. Trên đồ thị, đơn giản là chúng ta nhìn vào giao điểm của đường đầu tư $sf(k)$ với đường *đầu tư vừa đủ* (phản ánh mức đầu tư cần thiết để duy trì mức trang bị tư bản trên một công nhân không thay đổi) $(n + \delta)k$.

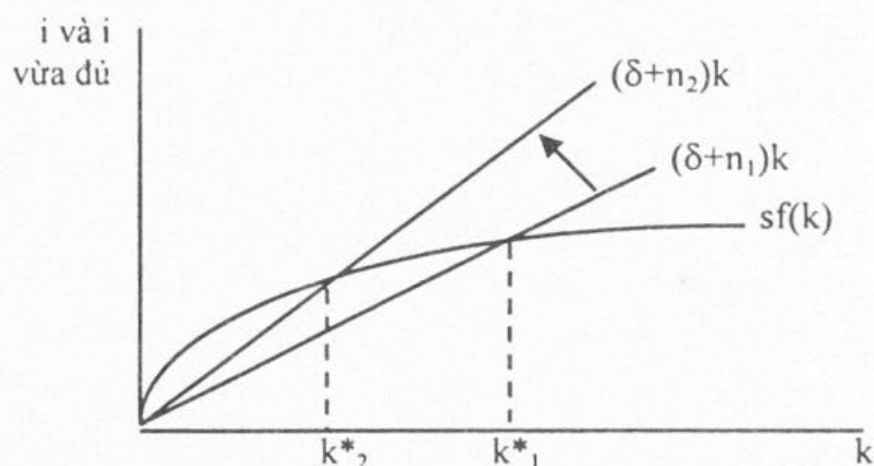


Hình 4-6 Trạng thái dừng với sự tăng trưởng dân số

Ảnh hưởng của tăng trưởng dân số

Chúng ta đã không tìm được lời giải đáp cho tăng trưởng kinh tế trong

mô hình giản đơn không có tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ. Với nền kinh tế có tăng trưởng dân số, thì tại trạng thái dừng chúng ta sẽ quan sát thấy cả sản lượng và khối lượng tư bản đều tăng lên với tỉ lệ n . (Nhớ lại rằng hàm sản xuất có lợi suất không thay đổi theo qui mô, điều đó có nghĩa nếu cả K và L đều tăng lên với tỉ lệ là n , thì Y cũng tăng lên với tỉ lệ n .)



Hình 4-7 Ảnh hưởng của sự gia tăng dân số từ n_1 lên n_2

Tăng trưởng dân số = 0	Tăng trưởng dân số với tỉ lệ n
L không thay đổi	L tăng với tỉ lệ n
K không thay đổi	K tăng với tỉ lệ n
k không thay đổi	k không thay đổi
y không thay đổi	y không thay đổi
Y không thay đổi	Y tăng với tỉ lệ n

Tăng trưởng dân số là một nguyên nhân khác để giải thích sự khác nhau về mức sống giữa các nước. Mô hình tăng trưởng Solow cho thấy với các điều kiện khác nhau thì các nước có tỉ lệ tăng trưởng dân số cao hơn sẽ có mức tư bản trên một công nhân tại trạng thái dừng thấp hơn. Hình 4-7 cho thấy dân số tăng trưởng từ n_1 lên n_2 làm dịch chuyển đường đầu tư vừa đủ lên trên, làm giảm trạng bị tư bản trên một công nhân từ k^*_1 xuống k^*_2 . Với hàm sản xuất không thay đổi, mức thu nhập bình quân một công nhân sẽ giảm. Như vậy, tốc độ tăng dân số cao hơn sẽ làm giảm thu nhập bình quân một người dân. Vì khi đó sẽ cần tiết kiệm nhiều hơn để đảm bảo cho số lao động mới có mức tư bản giống như những người hiện đang làm việc.

3. Tiến bộ công nghệ trong mô hình Solow

Trong phần 2 chúng ta đã giải thích được nguồn gốc của tăng trưởng bền vững trong tổng sản lượng. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa giải thích được tại sao mức sống lại tăng lên theo thời gian. Để giải thích được thực tế này chúng ta cần đưa tiến bộ công nghệ vào mô hình. Tiến bộ công nghệ ở đây được hiểu là bất kỳ biện pháp nào cho phép tạo ra nhiều sản lượng hơn với qui mô tư bản và lao động như cũ.

Hiệu quả lao động

Tiến bộ công nghệ được đưa vào mô hình một cách tinh tế hơn. Lý do là ở chỗ nó có thể đưa vào hàm sản xuất theo những cách khác nhau: nó có thể làm tăng năng suất của tư bản hoặc lao động. Dạng đơn giản nhất để phân tích là tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất lao động. Chúng ta điều chỉnh hàm sản xuất ban đầu lại như sau:

$$Y = F(K, L.E)$$

Ở đây E biểu thị *hiệu quả lao động*. Khi E càng lớn, thì số lao động như cũ sẽ tạo ra nhiều sản lượng hơn. Chúng ta giả thiết tiến bộ công nghệ làm tăng hiệu quả lao động theo thời gian.

Giả thiết này làm cho phân tích trở nên đơn giản, bởi vì bây giờ tăng năng suất lao động có ảnh hưởng tương tự đến sản lượng như tăng trưởng dân số. Dù L hoặc E tăng, thì sản lượng đều tăng. Vì lý do này chúng ta gọi $L.E$ là *số công nhân hiệu quả*. Nói cách khác, *tiến bộ công nghệ mở rộng lao động* hoạt động giống như chúng ta có nhiều công nhân hơn. Nếu chúng ta có tiến bộ công nghệ được cải thiện theo tỉ lệ $g = 0,02$, thì trong năm nay 100 công nhân có thể tạo ra mức sản lượng bằng 102 công nhân trong năm trước. Nếu L tăng với tỉ lệ n và E tăng với tỉ lệ g , thì $L.E$ tăng với tỉ lệ $(n + g)$.

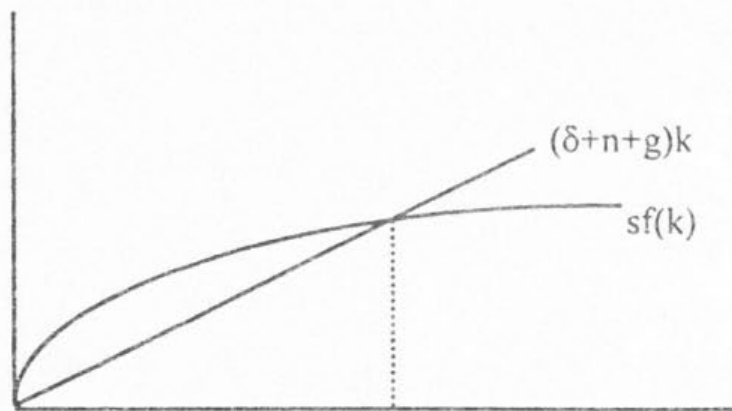
Trạng thái dừng với tiến bộ công nghệ

Bây giờ chúng ta định nghĩa lại k là mức trang bị tư bản cho một đơn vị công nhân hiệu quả ($k = K/LE$), và tương tự, $y = Y/LE$. Phân tích về tiến bộ công nghệ trở nên giống với phân tích về sự tăng trưởng dân số. Nền kinh tế sẽ đạt trạng thái dừng với k cố định khi

$$\Delta k = sf(k) - (n + \delta + g)k = 0$$

$$sf(k) = (n + \delta + g)k$$

Đầu tư, đầu tư
vừa đủ



k^* Tư bản trên 1 CN hiệu quả, k

Hình 4-8 Trạng thái dừng với tiến bộ công nghệ

Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ

Ở trạng thái dừng, tất cả sản lượng, tư bản và tiêu dùng trên một công nhân đều tăng với tỉ lệ g . Bây giờ chúng ta có thể sử dụng mô hình Solow để giải thích sự tăng trưởng của mức sống. Theo mô hình này, tiến bộ công nghệ là nguồn duy nhất tạo ra sự tăng trưởng bền vững của mức sống theo thời gian. Phân tích về qui tắc vàng một lần nữa được điều chỉnh khi có tiến bộ công nghệ. Điều kiện để tối đa hoá mức tiêu dùng trên một công nhân hiệu quả là

$$MPK - \delta = (n + g)$$

Chúng ta có thể tóm tắt sự tăng trưởng của các biến số trong các trường hợp khác nhau như sau:

Tăng trưởng dân số = 0	Tăng trưởng dân số = n	Tăng trưởng dân số = n Tiến bộ công nghệ = g
L không đổi	L tăng với tỉ lệ n	L tăng với tỉ lệ n
K không đổi	K tăng với tỉ lệ n	LE tăng với tỉ lệ $(n + g)$
$k = K/L$ không đổi	$k = K/L$ không đổi	K tăng với tỉ lệ $(n + g)$
Y không đổi	Y tăng với tỉ lệ n	$k = K/(LE)$ không đổi
$y = Y/L$ không đổi	$y = Y/L$ không đổi	Y tăng với tỉ lệ $n + g$
		$y = Y/(LE)$ không đổi
		Y/L tăng với tỉ lệ g

4. Chính sách thúc đẩy tăng trưởng

Phần này chúng ta sẽ đề cập đến những hàm ý chính sách rút ra mô hình Solow.

Đánh giá tỉ lệ tiết kiệm

Một hàm ý quan trọng rút ra từ mô hình Solow là tăng tỉ lệ tiết kiệm không nhất thiết là đáng mong muốn. Sờ dĩ như vậy là vì : Thứ nhất, quá một điểm nhất định, thì việc tăng tỉ lệ tiết kiệm thực ra làm giảm tiêu dùng trong dài hạn. Bởi vì với khối lượng tư bản rất cao chúng ta có thể phải dành nhiều sản lượng để thay thế số máy móc hư hỏng, do vậy không còn nhiều cho tiêu dùng. Quá điểm theo qui tắc vàng, tăng tư bản trên một công nhân làm giảm tiêu dùng ở trạng thái dừng. Một nền kinh tế ở vị trí như vậy thực ra sẽ muốn giảm tỉ lệ tiết kiệm bởi vì điều này cho phép các thế hệ hiện tại và tương lai có được mức tiêu dùng cao hơn.

Thứ hai, nếu nền kinh tế nằm dưới trạng thái vàng, việc tăng tỉ lệ tiết kiệm cuối cùng sẽ làm tăng sản lượng và tiêu dùng. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, tỉ lệ tiết kiệm cao hơn làm giảm tiêu dùng, bởi vì cần có thời gian để làm cho tiết kiệm cao hơn chuyển thành sản lượng cao hơn. Dân cư nhận được lợi ích chỉ khi sản lượng đã tăng đủ lớn đến mức họ có thể tiêu dùng nhiều hơn ngay cả khi họ phải tiết kiệm nhiều hơn. Như vậy, việc tăng tỉ lệ tiết kiệm liên quan đến sự đánh đổi giữa chi phí ngắn hạn và lợi ích dài hạn. Điều này hàm ý có thể có sự xung đột giữa các thời kỳ.

Tiết kiệm quốc dân bao gồm tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm chính phủ. Do đó, một cách để các nhà hoạch định chính sách có thể tăng tỉ lệ tiết kiệm là tăng tiết kiệm chính phủ - đảm bảo ngân sách có thặng dư chứ không phải thâm hụt. Tăng chi tiêu chính phủ làm giảm tiết kiệm chính phủ và làm lún ắt đầu tư tư nhân. Kết quả dài hạn của nó là lượng tư bản thấp hơn. Các nhà hoạch định chính sách cũng có thể đưa ra các chính sách ảnh hưởng đến các quyết định tiết kiệm của khu vực tư nhân. Miễn thuế đối với thu nhập từ tiết kiệm cá nhân và đảm bảo lãi suất thực dương là những ví dụ về biện pháp được thiết kế nhằm khuyến khích tiết kiệm tư nhân.

Phân bổ đầu tư của nền kinh tế

Mặc dù mô hình Solow giả thiết chỉ có một loại tư bản duy nhất, nhưng trên thực tế chúng ta cần phân biệt ba loại tư bản. Thứ nhất, tư bản cố định do các doanh nghiệp tư nhân đầu tư: nhà xưởng và máy móc mà các doanh nghiệp sử dụng để sản xuất ra hàng hoá. Thứ hai, tư bản cố định công cộng do chính phủ cung ứng, chẳng hạn hệ thống đường cao tốc. Các hàng hoá này được gọi là cơ sở hạ tầng. Và cuối cùng là vốn nhân lực.

Các nghiên cứu gần đây về tăng trưởng kinh tế đã chú ý nhiều hơn đến vai trò của cơ sở hạ tầng và vốn nhân lực. *Vốn nhân lực* là thuật ngữ được dùng để chỉ kiến thức và kỹ năng mà người công nhân thu được thông qua giáo dục, đào tạo và tích lũy kinh nghiệm. Vốn nhân lực bao gồm những kỹ năng tích lũy được từ thời kỳ đi học phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, đại học và các chương trình đào tạo nghề nghiệp dành cho lực lượng lao động.

Mặc dù giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm không dễ cảm nhận như máy tiện, xe ủi đất hay nhà xưởng, nhưng vốn nhân lực và tư bản hiện vật có nhiều điểm tương đồng. Giống như tư bản hiện vật, vốn nhân lực làm tăng năng lực sản xuất hàng hóa và dịch vụ của đất nước. Cũng giống tư bản hiện vật, vốn nhân lực là nhân tố do sản xuất tạo ra. Việc sản xuất ra vốn nhân lực đòi hỏi các yếu tố đầu vào dưới dạng giáo viên, thư viện và thời gian nghiên cứu.

Phần lớn các nhà kinh tế hiện nay đều cho rằng tích lũy vốn nhân lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giống như tư bản hữu hình, và do đó chính phủ cần khuyến khích đầu tư vào vốn nhân lực. Một số các nhà kinh tế cũng cho rằng tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng là đáng mong muốn.

Khuyến khích tiến bộ công nghệ

Mức sống của chúng ta hôm nay cao hơn những thập kỷ trước chủ yếu là do tiến bộ công nghệ. Mặc dù phần lớn các tiến bộ về công nghệ đều do các công ty và nhà sáng chế độc lập tạo ra, nhưng nhà nước cũng rất quan tâm đến việc thúc đẩy những nỗ lực này. Các chính sách nhằm khuyến khích tiến bộ công nghệ bao gồm miễn thuế cho hoạt động

nghiên cứu và triển khai; chính phủ có thể trực tiếp cấp vốn cho các nghiên cứu cơ bản.

Một cách khác mà chính phủ có thể thực hiện để khuyến khích các hoạt động nghiên cứu là thông qua hệ thống bản quyền. Khi một cá nhân hay doanh nghiệp sáng chế ra một sản phẩm mới, thì nhà sáng chế có thể đệ đơn xin cấp bằng sáng chế. Nếu sản phẩm đó quả đúng là một phát minh mới, chính phủ sẽ cấp bằng sáng chế và nhà sáng chế được độc quyền chế tạo sản phẩm ấy trong một số năm nhất định. Về bản chất, bằng sáng chế chứng nhận quyền sở hữu của người sáng chế đối với sản phẩm của anh ta, biến ý tưởng mới của anh ta từ một hàng hóa công cộng sang một hàng hóa tư nhân. Bằng cách cho phép nhà sáng chế thu được lợi nhuận từ sáng chế của mình - dù chỉ là tạm thời - hệ thống bằng sáng chế thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp tham gia nghiên cứu.

5. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Sau giai đoạn phát triển mạnh trong thập niên 1950 và 1960, vào thập niên 1970 người ta không còn quan tâm nhiều đến lý thuyết tăng trưởng kinh tế dài hạn nữa. Nhưng đến cuối thập niên 1980, người ta lại đặc biệt quan tâm đến lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Người ta ít quan tâm đến các lý thuyết tăng trưởng kinh tế do họ không tin rằng các lý thuyết sẽ đem lại cho chúng ta nhiều hiểu biết về quá trình tăng trưởng trong thực tế và đưa ra được những hàm ý thiết thực trong việc hoạch định chính sách. Lý thuyết tăng trưởng giải thích cho chúng ta quá trình tăng trưởng động của nền kinh tế, nhưng cuối cùng cũng chỉ cho ta biết rằng tăng trưởng ở trạng thái cân bằng dài hạn phụ thuộc vào hai biến số ngoại sinh: tốc độ tăng dân số và tốc độ thay đổi công nghệ. Vì các biến số này là ngoại sinh nên lý thuyết tăng trưởng không tách biệt được các nguồn cơ bản của tăng trưởng dài hạn. Vì lý do đó mà có rất ít kết luận chính sách được rút ra từ những lý thuyết truyền thống về tăng trưởng dài hạn.

Các nghiên cứu gần đây về lý thuyết tăng trưởng đã phát triển lý thuyết truyền thống bằng việc coi tốc độ thay đổi công nghệ và/hoặc tốc độ tăng trưởng dân số được quyết định nội sinh. Làm như vậy, chúng ta sẽ đặt câu hỏi là các nhân tố nào sẽ thúc đẩy hay kìm hãm

quá trình tăng trưởng. Các chính sách của chính phủ có ảnh hưởng thế nào đến sự tăng trưởng của các biến số đó? Lý thuyết tăng trưởng mới không hề phủ nhận kết luận rút ra từ những lý thuyết truyền thống. Thay vào đó, nó phát triển lý thuyết truyền thống theo hướng đi sâu giải thích nguồn gốc cuối cùng của tăng trưởng. Để tiếp tục những gì chúng ta đã bàn luận trong chương trước, chúng ta sẽ xem xét mô hình tăng trưởng với thay đổi công nghệ là biến số nội sinh.

Nhiều nghiên cứu kinh tế vi mô của các học giả trong vài thập kỷ gần đây đã phát hiện ra rằng sự thay đổi công nghệ có phản ứng với các biến kinh tế như giá cả và lợi nhuận. Nói một cách khác, nó được quyết định nội sinh trong hệ thống kinh tế. Do đó, lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã cố gắng làm cho tiến bộ công nghệ trở thành biến nội sinh, hay nói cách khác, nó được quyết định bên trong mô hình.

Tiến bộ công nghệ bắt nguồn từ hoạt động nghiên cứu và triển khai, phổ biến và áp dụng tri thức mới và từ các hoạt động cải tiến, tức là áp dụng tri thức mới vào các qui trình sản xuất hiện có. Các hoạt động hết sức tốn kém và rủi ro này chủ yếu do các doanh nghiệp thực hiện và thông thường để theo đuổi mục tiêu lợi nhuận. Do vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi các hoạt động này phản ứng với các biện pháp khuyến khích kinh tế. Nếu giá cả của một loại đầu vào nào đó chẳng hạn dầu mỏ hay lao động lành nghề tăng, các hoạt động nghiên cứu và triển khai, cải tiến sẽ được thực hiện để thay đổi hàm sản xuất nhằm tiết kiệm các đầu vào này. Quá trình này không phải là một sự thay thế các đầu vào đắt hơn bằng các đầu vào rẻ hơn trong phạm vi những công nghệ hiện có mà trái lại, đó là sự phát minh ra công nghệ mới để phản ứng trước sự thay đổi giá cả tương đối.

Có hai cách để nội sinh hoá tiến bộ công nghệ ở trạng thái dừng. Thứ nhất, sự gia tăng hiệu quả lao động phản ánh tiến bộ công nghệ, $\Delta E/E$, được quyết định nội sinh. Ví dụ, tốc độ này có thể phụ thuộc vào nguồn lực mà nền kinh tế dành cho hoạt động nghiên cứu và triển khai. Thứ hai, nếu các nhân tố sản xuất biểu thị lợi suất không thay đổi, thì tỉ lệ tăng trưởng ở trạng thái dừng sẽ phụ thuộc vào tỉ lệ tích lũy các nhân tố sản xuất.

Mô hình cơ bản

Bắt đầu với hàm sản xuất

$$Y = AK$$

trong đó A là hằng số đo lường khối lượng sản phẩm tạo ra từ mỗi đơn vị tư bản. Mô hình này còn được gọi là *mô hình AK*. Hàm sản xuất này cho thấy tư bản không biểu thị lợi tức giảm dần.

Nếu s là tỉ lệ thu nhập được tiết kiệm thì:

$$\Delta K = sY - \delta K$$

Điều này cùng với hàm sản xuất hàm ý

$$\Delta Y/Y = \Delta K/K = (sAK - \delta K)/K = sA - \delta$$

Như vậy, miễn là $sA > \delta$ thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng mãi. Rõ ràng là tỉ lệ tiết kiệm càng cao, thì tỉ lệ tăng trưởng sản lượng cũng càng cao. Điều này hàm ý *tỉ lệ tăng trưởng tại trạng thái dừng chịu sự tác động của tỉ lệ tích lũy các nhân tố sản xuất, nếu như các nhân tố sản xuất này biểu thị lợi suất không thay đổi*. Kết luận này không đòi hỏi giả thiết về tiến bộ công nghệ ngoại sinh.

Một câu hỏi đặt ra là phải chăng giả thiết tư bản không biểu thị lợi tức giảm dần có ý nghĩa thực tiễn? Nếu như tư bản được định nghĩa theo cách truyền thống chỉ bao gồm máy móc và thiết bị thì rõ ràng câu trả lời sẽ là không. Các nhà kinh tế cho rằng giả thiết trên sẽ có ý nghĩa nếu như tư bản được hiểu theo nghĩa rộng để bao gồm cả tri thức. Nhiều nhà kinh tế hiện đại tin rằng tri thức biểu thị lợi tức tăng dần.

Mô hình hai khu vực

Mô hình AK phát triển ở trên là dạng đơn giản nhất về mô hình tăng trưởng nội sinh. Dạng phức tạp hơn kết hợp hai khu vực: khu vực sản xuất hàng hoá và dịch vụ cả cho tiêu dùng và đầu tư vào tư bản hiện vật K , và khu vực nghiên cứu bao gồm các trường đại học và viện nghiên cứu tạo ra tri thức, E , được sử dụng trong cả hai khu vực. Nền kinh tế được mô tả bằng ba hàm số: hàm sản xuất cho các doanh nghiệp, hàm sản xuất cho khu vực nghiên cứu; và hàm số biểu diễn quá trình tích lũy tư bản:

- $Y = F[K, (1-u)EL]$: hàm sản xuất cho khu vực sản xuất.

- $\Delta E = g(u)E$: hàm sản xuất cho khu vực nghiên cứu.
- $\Delta K = sY - \delta K$: sự tích lũy tư bản.

Trong đó u và $(1-u)$ tương ứng là tỉ trọng lực lượng lao động làm việc trong khu vực nghiên cứu và khu vực sản xuất. E là khối lượng tri thức có vai trò quyết định hiệu quả lao động. Cả khu vực chế tạo và nghiên cứu đều biểu thị hiệu suất không đổi theo qui mô.

Mô hình này tương tự như mô hình AK cơ bản theo nghĩa tư bản biểu thị lợi tức không đổi bởi vì tư bản bao gồm cả tư bản hiện vật và vốn nhân lực (tri thức). Mô hình này cũng tương tự như mô hình tăng trưởng Solow. Với một giá trị nhất định của u :

- s quyết định trạng thái dừng của khối lượng tư bản.
- u quyết định sự tăng trưởng tri thức và hiệu quả lao động.
- s và u quyết định mức thu nhập.
- u quyết định tỉ lệ tăng trưởng của thu nhập ở trạng thái dừng.

Kết luận

Mặc dù cung cấp cho chúng ta một cơ sở tốt để nghiên cứu tăng trưởng kinh tế, mô hình Solow chưa phải là một mô hình hoàn chỉnh bởi vì nó coi các biến quyết định tăng trưởng là ngoại sinh. Các nghiên cứu gần đây trong kinh tế học đã tìm cách nội sinh hoá các biến số này. Không ngạc nhiên khi các cách tiếp cận hiện đại về tăng trưởng kinh tế đã tập trung vào giải thích vai trò của tiến bộ công nghệ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Theo mô hình Solow tỉ lệ tiết kiệm có tác động như thế nào đến mức thu nhập và tỉ lệ tăng trưởng tại trạng thái dừng?
2. Tại sao các nhà hoạch định chính sách kinh tế nên chọn mức tư bản ở trạng thái vàng?
3. Liệu nhà hoạch định chính sách có nên chọn được mức tư bản cao hơn hay thấp hơn trạng thái vàng không?
4. Theo mô hình Solow tỉ lệ tăng dân số có ảnh hưởng như thế nào tới mức thu nhập tại trạng thái dừng?
5. Yếu tố nào quyết định tỉ lệ tăng trưởng của thu nhập trên mỗi công

nhân tại trạng thái dừng?

6. Các nhà hoạch định chính sách có thể tác động như thế nào đến tỉ lệ tiết kiệm của một quốc gia?
7. Làm thế nào mà lý thuyết tăng trưởng nội sinh giải thích được sự tăng trưởng bền vững mà không cần giả thiết có sự tiến bộ công nghệ ngoại sinh? Lý thuyết này khác với mô hình Solow như thế nào?

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Xét hàm sản xuất $Y = F(K, L)$ có hiệu suất không đổi theo qui mô. Khi đó với z là một số dương bất kỳ thì:

- a. $F(zK, zL) = zY$
- b. $zF(K, L) = zY$
- c. $F(zK, zL) = Y$
- d. $F(K+1, L+1) - F(K, L) = 1$

2. Nếu hàm sản xuất $Y = F(K, L)$ có hiệu suất không đổi theo qui mô thì:

- a. $F(zK, zL) = zY$
- b. $F(K/L, 1) = Y/L$
- c. $y = f(k)$, trong đó y là sản lượng bình quân một lao động và k là lượng tư bản bình quân một lao động.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

3. Nhận định nào dưới đây về sản phẩm cận biên của tư bản (MPK) là sai?

- a. $MPK = f(k+1) - f(k)$
- b. MPK có xu hướng giảm khi k tăng.
- c. MPK rất nhỏ khi chỉ có rất ít tư bản.
- d. MPK là độ dốc của hàm sản xuất $y = f(k)$.

4. Sự thay đổi của khối lượng tư bản bằng:

- a. đầu tư + khấu hao
- b. đầu tư x khấu hao
- c. đầu tư - khấu hao
- d. đầu tư / khấu hao

5. Nếu tư bản trung bình được sử dụng trong 50 năm, thì tỉ lệ khấu hao là:

- a. 50% hay 0,5 hàng năm
- b. 0,50% hay 0,005 hàng năm
- c. 2% hay 0,02 hàng năm
- d. 0,02% hay 0,0002 hàng năm

6. Tại trạng thái dừng trong trường hợp dân số và công nghệ không thay đổi:

- a. trang bị tư bản bình quân cho một công nhân không thay đổi theo thời gian.
- b. đầu tư bình quân một công nhân bằng khấu hao bình quân một công nhân
- c. tiết kiệm bình quân một công nhân bằng khấu hao bình quân một công nhân
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

7. Trong trường hợp dân số và công nghệ không thay đổi, mức tư bản bình quân một công nhân tại trạng thái dừng sẽ tăng bất kỳ khi nào:

- a. lượng đầu tư bình quân một công nhân giảm.
- b. tỉ lệ khấu hao tăng.
- c. tỉ lệ tiết kiệm tăng.
- d. Tất cả các câu trên đúng.

8. Xét một nền kinh tế trong đó dân số và công nghệ không thay đổi. Nếu $y = k^{1/2}$, $s = 0,4$, và tỉ lệ khấu hao là $\delta = 20\%$, thì mức tư bản bình quân một công nhân tại trạng thái dừng là:

- a. 4
- b. 8
- c. 2
- d. 16

9. Tại trạng thái dừng được mô tả trong câu hỏi 8, lượng tiết kiệm và đầu tư một công nhân là:

- a. 0,8
- b. 1,6
- c. 10
- d. 2

10. Giả sử một nền kinh tế ở trạng thái dừng thực hiện các chính sách tăng tỉ lệ tiết kiệm. Sau khi trạng thái dừng mới đạt được:

- a. sản lượng bình quân một công nhân sẽ tăng nhanh hơn trước.
- b. sản lượng bình quân một công nhân sẽ cao hơn trước.

- c. mức tư bản bình quân một công nhân sẽ giống như trước.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

11. Xét một nền kinh tế trong đó dân số và công nghệ không thay đổi. Mức tích lũy tư bản ở trạng thái vàng $k^*_{\text{vàng}}$ đạt được tại trạng thái dừng có:

- a. mức tiêu dùng bình quân một công nhân cao nhất.
- b. mức sản lượng bình quân một công nhân cao nhất.
- c. tỉ lệ tăng trưởng của tiêu dùng bình quân một công nhân cao nhất.
- d. tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng bình quân một công nhân cao nhất.

12. Giả sử không có tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ. Tại trạng thái vàng

- a. $f(k_{\text{vàng}}) = \delta k_{\text{vàng}}$
- b. $MPK = \delta$
- c. $f(k)$ đạt cực đại
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

13. Nếu $y = k^{1/2}$, $\delta = 5\%$, và mức tích lũy tư bản ở trạng thái vàng $k^*_{\text{vàng}} = 100$, thì tỉ lệ tiết kiệm tương ứng với mức tích lũy tư bản ở trạng thái vàng đó là:

- a. 5%
- b. 10%
- c. 20%
- d. 50%

14. Xét một nền kinh tế trong đó dân số và công nghệ không thay đổi. Nếu mức tư bản bình quân một công nhân hiện tại nhỏ hơn mức ở trạng thái vàng và chính phủ thực hiện các chính sách làm tăng tỉ lệ tiết kiệm, mức tiêu dùng bình quân một công nhân sẽ:

- a. ban đầu giảm xuống thấp hơn mức xuất phát nhưng cuối cùng sẽ tăng lên cao hơn mức đó.
- b. liên tục tăng lên cao hơn mức ban đầu.
- c. ban đầu tăng lên cao hơn mức xuất phát rất nhiều và sau đó giảm dần trở lại mức đó.
- d. liên tục giảm xuống dưới mức ban đầu.

15. Theo mô hình tăng trưởng Solow với giả thiết dân số tăng trưởng với tỉ lệ n và công nghệ không thay đổi, sự thay đổi của mức tư bản tính bình quân một công nhân sẽ là:

- a. $s\tilde{f}(k) + (\delta+n)k$

- b. $sf(k) + (\delta - n)k$
- c. $sf(k) - (\delta + n)k$
- d. $sf(k) - (\delta - n)k$

16. Xét một nền kinh tế trong đó công nghệ không thay đổi. Giả ban đầu dân số tăng trưởng với tỉ lệ n . Tỉ lệ tăng trưởng dân số cao hơn sẽ làm:

- a. tăng mức tư bản bình quân một công nhân tại trạng thái dừng.
- b. giảm mức tư bản bình quân một công nhân tại trạng thái dừng.
- c. không ảnh hưởng đến mức tư bản bình quân một công nhân tại trạng thái dừng.
- d. giảm mức tư bản bình quân một công nhân tại trạng thái dừng nếu $\delta < n$ và tăng nếu $\delta > n$.

17. Mô hình tăng trưởng Solow dự đoán các nước có tỉ lệ tăng dân số cao hơn sẽ:

- a. có mức sản lượng bình quân một công nhân tại trạng thái dừng thấp hơn.
- b. tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng bình quân một công nhân tại trạng thái dừng thấp hơn.
- c. Câu a và b đúng.
- d. tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng bình quân một công nhân tại trạng thái dừng cao hơn.

18. Theo mô hình tăng trưởng Solow với tỉ lệ tăng dân số là n tiến bộ công nghệ làm tăng hiệu quả lao động là g , thì sự thay đổi của mức tư bản tính bình quân một công nhân hiệu quả bằng :

- a. $sf(k) + (\delta + n + g)k$
- b. $sf(k) + (\delta - n - g)k$
- c. $sf(k) - (\delta + n + g)k$
- d. $sf(k) - (\delta - n - g)k$

19. Theo mô hình tăng trưởng Solow có tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ, tại trạng thái dừng tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng bình quân một công nhân hiệu quả bằng :

- a. không.
- b. tỉ lệ tăng hiệu quả lao động g .
- c. tỉ lệ tăng dân số n cộng tỉ lệ tăng hiệu quả lao động g .
- d. tỉ lệ tiết kiệm s .

20. Theo mô hình tăng trưởng Solow có tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ, tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng bình quân một công nhân tại trạng thái dừng bằng :

- a. không.
- b. tỉ lệ tăng hiệu quả lao động g .
- c. tỉ lệ tăng dân số n cộng tăng hiệu quả lao động g .
- d. tỉ lệ tiết kiệm s .

21. Theo mô hình tăng trưởng Solow, sự tăng trưởng bền vững của mức sống là do:

- a. tiến bộ công nghệ thông qua việc tạo ra sự tăng trưởng bền vững trong mức sản lượng tính bình quân một công nhân.
- b. tỉ lệ tiết kiệm cao thông qua việc tạo ra tỉ lệ tăng trưởng cao bền vững.
- c. tỉ lệ tăng trưởng dân số cao thông qua làm tăng lực lượng lao động.
- d. Tất cả các câu trên.

22. Khối lượng tư bản trong một nền kinh tế thấp đáng kể so với mức ở trạng thái vàng bởi vì sản phẩm cận biên ròng của tư bản, $MPK - \delta$, là:

- a. lớn hơn tỉ lệ tăng trưởng của GDP thực tế trong dài hạn.
- b. lớn hơn tổng của tỉ lệ tăng trưởng dân số và tỉ lệ tiến bộ công nghệ trong dài hạn.
- c. cả a và b đúng.
- d. Các câu trên đều sai.

23. Nếu ban đầu khối lượng tư bản của một nước thấp hơn mức tư bản ở trạng thái vàng, thì nước đó có thể chuyển đến trạng thái vàng thông qua

- a. tăng tỉ lệ tiết kiệm.
- b. giảm chi tiêu chính phủ cho các khoản mục phi đầu tư.
- c. tạo ra các ưu đãi về thuế nhằm khuyến khích đầu tư mới.

- d. Tất cả các câu trên đều đúng.
24. Có thể khuyến khích tiến bộ công nghệ thông qua:
- hệ thống bản quyền.
 - ưu đãi thuế cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai.
 - trợ cấp của chính phủ cho các hoạt động nghiên cứu.
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
25. Theo mô hình tăng trưởng Solow, tỉ lệ tiến bộ công nghệ là:
- ngoại sinh
 - nội sinh
 - 3 phần trăm
 - 0 phần trăm
26. Việc chấp nhận lý thuyết tăng trưởng nội sinh hàm ý:
- tăng kết kiệm và đầu tư có thể tạo ra tăng trưởng kéo dài.
 - tư bản có thể không phải đổi mặt với lợi tức giảm dần nếu tri thức được xem là một dạng tư bản.
 - tỉ lệ thay đổi công nghệ là nội sinh.
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
27. Nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng tỉ lệ lợi tức của đầu tư vào nghiên cứu đối với xã hội là:
- nhỏ hơn tỉ lệ lợi tức của đầu tư vào tư bản hiện vật đối với tư nhân.
 - bằng tỉ lệ lợi tức của đầu tư vào tư bản hiện vật đối với tư nhân.
 - lớn hơn tỉ lệ lợi tức của đầu tư vào tư bản hiện vật đối với tư nhân.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Cả hai nước A và B đều có hàm sản xuất

$$Y = F(K, L) = K^{1/2} L^{1/2}$$

- Hàm sản xuất này có lợi suất không đổi theo quy mô không? Tại sao?
- Viết hàm sản xuất tính cho mỗi công nhân $y = f(k)$?
- Giả sử cả hai nước đều không có sự tăng trưởng dân số và tiến bộ

công nghệ, tư bản hao mòn mỗi năm 5%. Giả sử tiếp là nước A tiết kiệm 10% sản lượng hàng năm và nước B tiết kiệm 20% sản lượng hàng năm. Hãy sử dụng câu trả lời ở phần (b) và điều kiện cho trạng thái dừng là đầu tư bằng khấu hao để tìm mức tư bản trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng cho từng nước. Sau đó, hãy tìm mức thu nhập và tiêu dùng trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng.

- d. Giả sử cả hai nước đều xuất phát với khối lượng tư bản trên mỗi công nhân là 2. Mức thu nhập và tiêu dùng trên mỗi công nhân sẽ là bao nhiêu? Hãy nhớ rằng mức thay đổi của khối lượng tư bản bằng đầu tư trừ khấu hao và sử dụng một máy tính để chỉ ra sự tiến triển theo thời gian của khối lượng tư bản trên mỗi công nhân ở hai nước. Sau bao nhiêu năm mức tiêu dùng ở nước B sẽ cao hơn nước A?

2. Giả sử hàm sản xuất của một quốc gia có dạng: $Y = K^{1/2}L^{1/2}$. Giả sử tư bản hao mòn 10% mỗi năm.

1. Xây dựng hàm sản xuất trong đó các biến số đều tính trên mỗi lao động $y = f(k)$.
2. Giả sử quốc gia đó có 40.000 đơn vị tư bản và 10.000 đơn vị lao động. Xác định giá trị của Y . Tính năng suất lao động từ hàm sản xuất ban đầu. Tính mức thu nhập y từ hàm sản xuất biểu thị mức sản lượng tính bình quân cho một lao động. So sánh hai giá trị với nhau.
3. Xác định tỉ lệ tiết kiệm cần thiết để mức trang bị tư bản cho một lao động tính được ở phần (2) đạt trạng thái dừng. Khi đó, hãy xác định mức tiêu dùng bình quân một lao động.

3. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng hàm sản xuất $Y = K^{0.3}L^{0.7}$.

- a. Viết hàm sản xuất tính cho mỗi công nhân.
- b. Giả sử không có tăng trưởng dân số và tiến bộ công nghệ, hãy xác định mức tư bản trên mỗi công nhân, sản lượng trên mỗi công nhân, và tiêu dùng tính cho mỗi công nhân tại trạng thái dừng với tư cách là những hàm số của tỉ lệ tiết kiệm và tỉ lệ khấu hao.

- c. Giả sử tỉ lệ khấu hao là 10% mỗi năm. Lập một biểu tính mức tư bản trên mỗi công nhân, sản lượng trên mỗi công nhân, và tiêu dùng trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng tương ứng với tỉ lệ tiết kiệm là 0%, 10%, 20%, 30% và v.v... Tỉ lệ tiết kiệm nào cho phép tối đa hoá sản lượng trên mỗi công nhân? Tỉ lệ tiết kiệm nào cho phép tối đa hoá tiêu dùng trên mỗi công nhân?
- d. Sử dụng máy tính để tính sản phẩm cận biên của tư bản. Hãy bổ sung một cột trong bảng trên phản ánh chênh lệch giữa sản phẩm cận biên của tư bản và tỉ lệ khấu hao tại mỗi mức tiết kiệm. Bảng kết quả cho thấy điều gì?
4. Theo mô hình Solow, tăng trưởng dân số là một nguồn tạo ra tăng trưởng của tổng sản lượng, nhưng không làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân. Bạn có cho rằng điều này vẫn còn đúng nếu hàm sản xuất biểu thị lợi suất tăng dần hay giảm dần theo qui mô? Hãy giải thích.
5. Giả sử hàm sản xuất có dạng $y = k^{1/2}$
- Hãy tính giá trị của y tại trạng thái dừng với tư cách là một hàm của s , n , g và δ .
 - Một nước phát triển có tỉ lệ tiết kiệm 28% và tỉ lệ tăng dân số 1%/năm. Một nước đang phát triển có tỉ lệ tiết kiệm 10% và tỉ lệ tăng dân số 4%/năm. Cả hai nước đều có $g = 0,02$ và $\delta = 0,04$. Hãy tìm trạng thái dừng của y cho mỗi nước.
 - Nước đang phát triển có thể theo đuổi những chính sách nào để tăng mức thu nhập của mình?
6. Giả thiết hàm sản xuất có dạng $Y = 8(K)^{1/2}(EL)^{1/2}$. Giả thiết rằng hàng năm tư bản hao mòn 10%, dân số tăng 4%, tiến bộ công nghệ làm tăng hiệu quả lao động 6% và tiết kiệm chiếm 20% thu nhập.
- Xây dựng hàm sản xuất trong đó các biến số đều tính trên mỗi lao động hiệu quả $y = f(k)$.
 - Hãy tính mức sản lượng và tiêu dùng tính bình quân cho một lao động hiệu quả tại trạng thái dừng.
 - Hãy tính tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của tổng tư bản và tổng sản lượng tại trạng thái dừng.

7. Ở Mỹ, tổng thu nhập của tư bản chiếm khoảng 30%GDP, tỉ lệ tăng trưởng bình quân của sản lượng vào khoảng 3%/năm; tỉ lệ khấu hao vào khoảng 4%/năm; tỉ lệ tư bản - sản lượng vào khoảng 2,5. Giả sử hàm sản xuất là hàm Cobb-Douglas, cho nên tỉ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng không thay đổi và giả sử nước Mỹ đã đạt trạng thái dừng.
- Tỉ lệ tiết kiệm trong trạng thái dừng ban đầu phải bằng bao nhiêu?
 - Sản phẩm cận biên của tư bản tại trạng thái dừng ban đầu bằng bao nhiêu?
 - Giả sử chính sách của nhà nước làm tiết kiệm tăng lên sao cho nền kinh tế đạt được mức tư bản ở trạng thái vàng. Sản phẩm cận biên của tư bản trong trạng thái vàng bằng bao nhiêu? Hãy so sánh sản phẩm cận biên tại trạng thái vàng và sản phẩm cận biên ở trạng thái ban đầu. Hãy giải thích.
 - Tỉ lệ tư bản - sản lượng tại trạng thái vàng bằng bao nhiêu? (Hướng dẫn: đối với hàm sản xuất Cobb-Douglas, tỉ lệ tư bản - sản lượng chỉ gắn với sản phẩm cận biên của tư bản).
 - Tỉ lệ tiết kiệm phải bằng bao nhiêu để đạt được trạng thái vàng.
8. Hãy chứng minh rằng nhận định sau đây về trạng thái dừng trong điều kiện có sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ là đúng.
- Tỉ lệ tư bản - sản lượng không đổi.
 - Tỉ trọng thu nhập của tư bản và lao động không đổi.
 - Cả tổng thu nhập của tư bản và lao động đều gia tăng ở mức bằng tỉ lệ tăng dân số cộng tốc độ cải tiến công nghệ ($n+g$).
 - Giá thuê thực tế của tư bản không thay đổi và tiền lương thực tế tăng bằng tốc độ cải tiến công nghệ (Hướng dẫn: giá thuê thực tế của tư bản bằng tổng thu nhập chia cho khối lượng tư bản và tiền lương thực tế bằng tổng thu nhập của lao động chia cho lực lượng lao động).
9. Trình độ học vấn mà một cá nhân điển hình nhận được khác nhau đáng kể giữa các nước. Giả sử bạn phải so sánh một nước có lực

lượng lao động với trình độ học vấn cao với một nước có lực lượng lao động với trình độ học vấn thấp. Giả sử, các nước có cùng tỉ lệ tiết kiệm, tỉ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Hãy sử dụng mô hình Solow để dự báo các biến số sau đây:

- a. Tỉ lệ tăng của tổng thu nhập.
- b. Mức thu nhập của mỗi công nhân.
- c. Giá thuê thực tế của tư bản.
- d. Tiền lương thực tế.

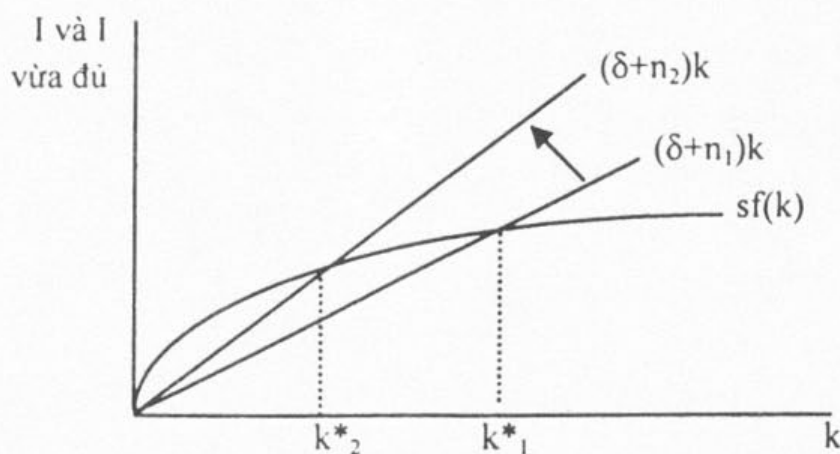
LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Trong mô hình tăng trưởng của Solow, tỉ lệ tiết kiệm cao dẫn đến mức tư bản và sản lượng ở trạng thái dừng cao. Tỉ lệ tiết kiệm thấp dẫn đến mức tư bản và sản lượng ở trạng thái dừng thấp. Tiết kiệm cao làm cho kinh tế tăng trưởng nhanh hơn chỉ trong ngắn hạn. Tỉ lệ tiết kiệm tăng sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng cho đến khi nền kinh tế đạt trạng thái dừng mới. Điều đó có nghĩa là nếu nền kinh tế vẫn có tỉ lệ tiết kiệm cao, nó cũng sẽ có mức tư bản và sản lượng cao nhưng tốc độ tăng trưởng cao sẽ không kéo dài mãi mãi.
2. Một giả thiết hợp lý là mục đích của nhà hoạch định chính sách là tối đa hoá sự thịnh vượng của các cá nhân trong xã hội. Do sự thịnh vượng phụ thuộc vào lượng tiêu dùng, nhà hoạch định chính sách cần chọn trạng thái dừng có mức tiêu dùng cao nhất. Tư bản ở trạng thái vàng biểu diễn mức tư bản làm tối đa hoá tiêu dùng ở trạng thái dừng.

Ví dụ, giả sử không có sự gia tăng dân số và không có thay đổi về công nghệ. Nếu mức tư bản ở trạng thái dừng tăng thêm 1 đơn vị thì sản lượng tăng một lượng bằng sản phẩm cận biên của tư bản MPK. Tuy nhiên, khấu hao tăng một lượng δ nên lượng sản lượng tăng thêm cho tiêu dùng là $MPK - \delta$. Tư bản ở trạng thái vàng là mức tư bản mà $MPK = \delta$, tức là sản phẩm cận biên của tư bản bằng tỉ lệ khấu hao.

3. Khi nền kinh tế bắt đầu với tư bản cao hơn tư bản ở trạng thái vàng, việc đạt tới trạng thái vàng dẫn đến tiêu dùng cao hơn tại mọi thời điểm. Vì vậy, nhà hoạch định chính sách luôn muốn chọn trạng thái vàng có tiêu dùng tăng lên trong tất cả các thời kỳ. Mặt khác, khi nền kinh tế bắt đầu với tư bản thấp hơn tư bản ở trạng thái vàng, đạt được trạng thái vàng có nghĩa là giảm tiêu dùng trong hiện tại để tăng tiêu dùng mai sau. Trong trường hợp này, quyết định của nhà hoạch định chính sách thực ra không đơn giản như vậy. Nếu nhà hoạch định chính sách quan tâm đến thế hệ hiện tại nhiều hơn thế hệ mai sau, thì họ sẽ quyết định không thực hiện chính sách để đạt được trạng thái vàng. Nếu nhà hoạch định chính sách quan tâm đến các thế hệ như nhau, thì họ sẽ chọn chính sách để đạt được trạng thái vàng. Mặc dù thế hệ hiện tại sẽ phải tiêu dùng ít đi nhưng các thế hệ mai sau sẽ được hưởng mức tiêu dùng cao hơn ở trạng thái vàng.



Hình 4-9

4. Tỷ lệ gia tăng dân số càng nhanh, thì mức tư bản trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng càng thấp và do đó, thu nhập ở trạng thái dừng càng thấp. Ví dụ, hình 4-9 minh họa trạng thái dừng cho hai mức gia tăng dân số. Tốc độ tăng dân số cao n_2 có nghĩa là đường thẳng biểu diễn mức đầu tư vừa đủ là cao hơn, nên mức tư bản trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng là thấp hơn.

Tỉ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập ở trạng thái dừng là $n + g$: tốc độ tăng dân số n càng cao, thì tỉ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập càng cao. Tuy nhiên, thu nhập mỗi công nhân tăng với tỉ lệ g và do đó không bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng dân số.

5. Trong mô hình Solow, ta thấy rằng chỉ có tiến bộ công nghệ có thể tác động tới tốc độ tăng trưởng của thu nhập mỗi công nhân ở trạng thái dừng. Tăng trưởng của mức tư bản (thông qua tiết kiệm cao) và tăng dân số không có tác động tới tốc độ tăng trưởng của thu nhập mỗi công nhân ở trạng thái dừng. Nhưng tiến bộ công nghệ có thể dẫn đến tăng trưởng liên tục.
6. Chính sách kinh tế có thể ảnh hưởng đến tỉ lệ tiết kiệm thông qua làm tăng tiết kiệm công cộng hoặc khuyến khích tiết kiệm tư nhân. Tiết kiệm công cộng là chênh lệch giữa thu nhập từ thuế và chi tiêu của chính phủ. Nếu chi tiêu vượt quá thu nhập từ thuế, thì xảy ra thâm hụt ngân sách, tức là tiết kiệm âm. Các chính sách làm giảm thâm hụt (ví dụ giảm mua hàng của chính phủ hay tăng thuế) làm tăng tiết kiệm công cộng, trong khi các chính sách làm tăng thâm hụt sẽ làm giảm tiết kiệm. Quyết định tiết kiệm của các hộ gia đình phụ thuộc vào thu nhập từ tiết kiệm. Nếu thu nhập từ tiết kiệm càng lớn, thì tiết kiệm càng trở nên hấp dẫn. Các chính sách về thuế như miễn thuế đánh vào tiền lãi và cổ tức sẽ làm tăng thu nhập và do đó khuyến khích tiết kiệm tư nhân.
7. Các lý thuyết tăng trưởng nội sinh cố gắng lý giải tỉ lệ tiến bộ công nghệ bằng cách giải thích các quyết định liên quan đến việc tạo ra tri thức thông qua nghiên cứu và triển khai. Ngược lại, mô hình Solow coi tỉ lệ này là biến ngoại sinh. Trong mô hình Solow, tỉ lệ tiết kiệm có ảnh hưởng tạm thời đến tăng trưởng, nhưng lợi suất của tư bản giảm dần lại đẩy nền kinh tế đến trạng thái dừng mà ở đó tăng trưởng chỉ phụ thuộc vào tiến bộ công nghệ ngoại sinh. Ngược lại, nhiều mô hình tăng trưởng nội sinh lại giả thiết lợi suất của tư bản (bao gồm cả tri thức) không đổi. Do đó, những thay đổi trong tỉ lệ tiết kiệm có thể dẫn đến tăng trưởng kéo dài.

Câu hỏi lựa chọn

1a	2d	3c	4c	5c	6d	7c	8a	9a
10b	11a	12b	13d	14a	15c	16b	17a	18c
19a	20b	21a	22c	23d	24d	25a	26d	27c

Bài tập vận dụng

1. a. Một hàm sản xuất có tính chất lợi suất không đổi theo quy mô nếu tăng tất cả các nhân tố sản xuất dẫn đến sản lượng cũng tăng với tỉ lệ như thế. Hàm đó có dạng $zY = F(zK, zL)$ với $z > 0$ bất kỳ. Có nghĩa là, nếu ta nhân cả lượng tư bản và lao động với một số z , thì sản lượng cũng được nhân lên z lần. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi tư bản và lao động, thì sản lượng cũng tăng gấp đôi.

Để kiểm tra xem hàm sản xuất $Y = F(K, L) = K^{1/2}L^{1/2}$ có tính chất lợi suất không đổi theo quy mô hay không, ta viết:

$$F(zK, zL) = (zK)^{1/2}(zL)^{1/2} = zK^{1/2}L^{1/2} = zY$$

Do đó, hàm sản xuất $Y = K^{1/2}L^{1/2}$ có tính chất lợi suất không đổi theo quy mô.

- b. Để tìm hàm sản xuất mỗi công nhân, ta chia $Y = K^{1/2}L^{1/2}$ cho L :

$$Y/L = K^{1/2}L^{1/2}/L$$

Đặt $k = K/L$, ta được: $y = k^{1/2}$

- c. Ta biết rằng ở nước A và B:

δ = tỉ lệ khấu hao = 0,05

s_A = tỉ lệ tiết kiệm ở nước A = 0,1

s_B = tỉ lệ tiết kiệm ở nước B = 0,2

$y = k^{1/2}$ là hàm sản xuất tính cho công nhân ở nước A và B đã tìm được ở câu b.

Sự thay đổi của mức tư bản Δk bằng đầu tư $sf(k)$ trừ đi khấu hao δk . Tức là $\Delta k = sf(k) - \delta k$. Tại trạng thái dừng, mức tư bản không tăng, nên $sf(k) = \delta k$.

Để tìm tư bản trên mỗi công nhân ở trạng thái dừng, ta thay hàm sản xuất mỗi công nhân vào điều kiện trên và tìm k^* :

$$sk^{1/2} = \delta k \rightarrow k^{1/2} = s/\delta \rightarrow k = (s/\delta)^2$$

Để tìm tư bản trên mỗi công nhân k^* , thay tỉ lệ tiết kiệm ở mỗi nước vào công thức trên:

$$\text{Nước A: } k_A^* = (s_A/\delta)^2 = (0,1/0,05)^2 = 4$$

$$\text{Nước B: } k_B^* = (s_B/\delta)^2 = (0,2/0,05)^2 = 16$$

$$y_A^* = (4)^{1/2} = 2$$

$$y_B^* = (16)^{1/2} = 4$$

Ta biết rằng với mỗi đồng thu nhập, công nhân để dành với tỉ trọng là s và tiêu dùng với tỉ trọng là $(1 - s)$. Tức là hàm tiêu dùng là $c = (1 - s)y$.

$$\text{Nước A: } c_A^* = (1 - s_A)y_A^* = (1 - 0,1)(2) = 1,8$$

$$\text{Nước B: } c_B^* = (1 - s_B)y_B^* = (1 - 0,2)(4) = 3,2$$

d. Ta có thể tính thu nhập của mỗi công nhân y , tiêu dùng trên mỗi công nhân c và tư bản trên mỗi công nhân k dựa vào các số liệu đã biết:

$$s_A = 0,1; s_B = 0,2; \delta = 0,05; k_0 = 2 \text{ ở cả 2 nước; } y = k^{1/2}; c = (1 - s)y$$

Nước A

Năm	k	$y = k^{1/2}$	$c = (1-s_a)y$	$i = s_a y$	δk	$\Delta k = i - \delta k$
1	2	1.414	1.273	0.141	0.100	0.041
2	2.041	1.429	1.286	0.143	0.102	0.041
3	2.082	1.443	1.299	0.144	0.104	0.040
4	2.122	1.457	1.311	0.146	0.106	0.040
5	2.162	1.470	1.323	0.147	0.108	0.039

Nước B

Năm	k	$y = k^{1/2}$	$c = (1-s_b)y$	$i = s_b y$	δk	$\Delta k = i - \delta k$
1	2	1.414	1.131	0.283	0.100	0.183
2	2.183	1.477	1.182	0.295	0.109	0.186
3	2.369	1.539	1.231	0.308	0.118	0.190
4	2.559	1.600	1.280	0.320	0.128	0.192
5	2.751	1.659	1.327	0.332	0.138	0.194

Lưu ý rằng sẽ mất 5 năm tiêu dùng ở nước B cao hơn tiêu dùng ở nước A.

2. a. $f = k^{1.2}$

b. $Y = 20000$; $Y/L = 2$; $y = 2$. Bằng nhau.

c. $s = 0,2$; $c = 1,6$

3. a. Hàm sản xuất là $Y = K^{0.3} L^{0.7}$. Để tìm hàm sản xuất mỗi công nhân $f(k)$, ta chia cả hai vế của hàm sản xuất cho L :

$$Y/L = K^{0.3} L^{0.7}/L \text{ hay } Y/L = (K/L)^{0.3}$$

$$\text{Do } y = Y/L \text{ và } k = K/L \text{ nên } y = k^{0.3}$$

b. Như chúng ta đã biết: $\Delta k = sf(k) - \delta k$

Vì k^* ở trạng thái dừng nên $\Delta k = 0$, hay:

$$\rightarrow 0 = sf(k) - \delta k \text{ hay } k^*/f(k^*) = s/\delta$$

$$k^*/(k^*)^{0.3} = s/\delta \rightarrow (k^*)^{0.7} = s/\delta \rightarrow k^* = (s/\delta)^{1/0.7}$$

$$y^* = (s/\delta)^{0.3/0.7}$$

Tiêu dùng là phần sản lượng không dành cho đầu tư. Do đầu tư tại trạng thái dừng bằng δk^* nên:

$$c^* = f(k^*) - \delta k^* = (s/\delta)^{0.3/0.7} - \delta(s/\delta)^{1/0.7}$$

Lưu ý: một cách giải khác đối với vấn đề này là lưu ý rằng tiêu dùng cũng bằng sản lượng không được tiết kiệm:

$$c^* = (1 - s)f(k^*) = (1 - s)(k^*)^{0.3} = (1 - s)(s/\delta)^{0.3/0.7}$$

s	k *	y *	c *	MPK
0	0.00	0.00	0.00	
0.1	1.00	1.00	0.90	0.30
0.2	2.69	1.35	1.08	0.15
0.3	4.80	1.60	1.12	0.10
0.4	7.25	1.81	1.09	0.08
0.5	9.97	1.99	1.00	0.06
0.6	12.93	2.16	0.86	0.05
0.7	16.12	2.30	0.69	0.04
0.8	19.50	2.44	0.49	0.04
0.9	23.08	2.56	0.26	0.03
1	26.83	2.68	0.00	0.03

c. Bảng trên cho thấy k^* , y^* và c^* với tỉ lệ tiết kiệm ở cột bên trái. Ta giả sử tỉ lệ khấu hao là 10%.

Lưu ý rằng tỉ lệ tiết kiệm 100% ($s = 1$) tối đa hoá sản lượng trên mỗi công nhân. Trong trường hợp này, tiêu dùng bằng không nên $c^* = 0$. Tiêu dùng trên mỗi công nhân được tối đa hoá tại mức tỉ lệ tiết kiệm 30%, tức là ở đó s bằng tỉ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng. Đó là tiết kiệm ở trạng thái vàng s .

d. Ta có thể lấy đạo hàm hàm sản xuất $Y = K^{0.3}L^{0.7}$ theo K để tìm sản phẩm cận biên của tư bản.

$$MPK = 0,3(K^{0.3}L^{0.7})/K = 0,3Y/K = 0,3y/k$$

Bảng trong phần c biểu diễn sản phẩm cận biên của tư bản ứng với mỗi tỉ lệ tiết kiệm.

4. Nếu lợi suất của tư bản và lao động đều giảm dần, thì tăng tư bản và lao động với tỉ lệ như nhau sẽ làm tăng sản lượng ít hơn tỉ lệ đó. Ví dụ, nếu ta tăng gấp đôi tư bản và lao động, thì sản lượng sẽ tăng ít hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu có một nhân tố trong hàm sản xuất bị cố định như đất đai và nó trở nên khan hiếm hơn khi nền kinh tế phát triển. Khi đó, dân số tăng sẽ làm tăng tổng sản lượng, nhưng làm giảm sản lượng trên mỗi công nhân do mỗi công nhân có ít nhân tố cố định hơn để làm việc.

Nếu có lợi suất tăng dần, thì tăng gấp đôi các nhân tố sản xuất (lao động và tư bản) sẽ làm tăng sản lượng nhiều hơn 2 lần. Điều này có thể xảy ra nếu chuyên môn hoá lao động ngày càng phát triển khi dân số tăng. Khi đó, việc tăng dân số sẽ làm tăng tổng sản lượng và làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân.

5. a. Để tìm giá trị của y tại trạng thái dừng, ta bắt đầu bằng phương trình về sự thay đổi của mức tư bản ở trạng thái dừng:

$$\Delta k = sf(k) - (\delta + n + g)k = 0$$

$$\text{Do } y = k^{0.5} \rightarrow y^2 = k \rightarrow sy - (\delta + n + g)y^2 = 0 \rightarrow y^* = s/(\delta + n + g)$$

b. Chúng ta có các thông tin sau về mỗi nước:

Nước phát triển	Nước đang phát triển
$s = 0,28$	$s = 0,10$
$n = 0,01$	$n = 0,04$
$g = 0,02$	$g = 0,02$
$\delta = 0,04$	$\delta = 0,04$

Sử dụng phương trình đối với y^* tìm được ở trên, ta tính được giá trị của y ở trạng thái dừng ở mỗi nước.

Nước phát triển: $y^* = 0,28/(0,04 + 0,01 + 0,02) = 4$

Nước đang phát triển: $y^* = 0,10/(0,04 + 0,04 + 0,02) = 1$

c. Phương trình đối với y^* cho thấy nước đang phát triển có thể tăng thu nhập bằng cách giảm tỉ lệ tăng dân số n hoặc tăng tỉ lệ tiết kiệm s . Các chính sách làm giảm tỉ lệ tăng dân số bao gồm việc giới thiệu các phương pháp phòng tránh thai và không khuyến khích việc có nhiều con. Các chính sách làm tăng tỉ lệ tiết kiệm bao gồm việc làm tăng tiết kiệm công cộng bằng cách giảm thâm hụt ngân sách và khuyến khích tiết kiệm tư nhân thông qua giảm thuế đối với thu nhập từ tiết kiệm.

6. a. $y = 8k^{1/2}$.

b. $1,6k^{1/2} = 0,2k^* \rightarrow k^{1/2} = 8 \rightarrow k^* = 64 \rightarrow y^* = 64 \rightarrow c^* = 51,2$.

c. Hàng năm tổng tư bản và tổng sản lượng tại trạng thái dừng đều tăng 10%.

7. Để giải bài tập này, ta cần biết về nền kinh tế Mỹ:

Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng $y = k^\alpha$, trong đó α là tỉ trọng thu nhập của tư bản. Ta biết rằng $\alpha = 0,3$ và $y = k^{0,3}$, tỉ lệ khấu hao là $\delta = 0,04$.

Tỉ lệ tư bản/sản lượng $K/Y = 2,5$ vì:

$$k/y = [K/(L \times E)]/[Y/(L \times E)] = K/Y \rightarrow k/y = 2,5.$$

a. Bắt đầu với điều kiện đạt trạng thái dừng:

$$sy = (\delta + n + g)k \rightarrow s = (\delta + n + g)(k/y) \rightarrow s = (0,04 + 0,03)(2,5)$$

$$= 0,175$$

Tỉ lệ tiết kiệm ban đầu là 17,5%

- b. Từ chương 3 ta biết rằng với hàm sản xuất Cobb-Douglas, tỉ trọng thu nhập của tư bản $\alpha = MPK(K/Y) \rightarrow MPK = \alpha/(K/Y) \rightarrow MPK = 0,3/2,5 = 0,12$

- c. Tại trạng thái vàng:

$$MPK = (n + g + \delta) \rightarrow MPK = (0,03 + 0,04) = 0,07$$

Tại trạng thái vàng, sản phẩm cận biên của tư bản là 7% trong khi ở trạng thái dừng ban đầu là 12%. Do đó, từ trạng thái dừng ban đầu ta cần tăng k để đạt được trạng thái vàng.

- d. Theo đầu bài:

$$MPK.K/Y = 0,3. \text{ Khi đó,}$$

$$K/Y = 0,3/0,07 = 4,29$$

Ở trạng thái vàng, tỉ lệ tư bản/sản lượng = 4,29 trong khi tỉ lệ tư bản/sản lượng hiện tại = 2,5.

- e. Từ câu a, ta biết rằng $s = (\delta + n + g)(k/y)$

Trong đó, k/y là tỉ lệ tư bản/sản lượng ở trạng thái dừng. Ta cũng biết rằng $k/y = K/Y$ và $K/Y = 4,29 \rightarrow s = (0,04 + 0,03)(4,29) = 0,30$

Để đạt được trạng thái vàng, tỉ lệ tiết kiệm phải tăng từ 17,5 lên 30%.

8. a. Ở trạng thái dừng, $sy = (\delta + n + g)k \rightarrow k/y = s/(\delta + n + g)$

Do s , d , n và g không đổi nên tỉ lệ k/y cũng không đổi. Do $k/y = [K/(L \times E)]/[Y/(L \times E)] = K/Y$, ta kết luận rằng ở trạng thái dừng, tỉ lệ tư bản/sản lượng là không đổi.

- b. Ta biết rằng tỉ trọng thu nhập của tư bản = $MPK \times (K/Y)$. Ở trạng thái dừng, từ câu a, ta biết rằng K/Y là không đổi. Ta cũng biết rằng MPK là hàm số đối với k và k cũng không đổi ở trạng thái dừng. Do đó MPK cũng không đổi. Vì vậy, tỉ trọng thu nhập của tư bản là không đổi. Tỉ trọng thu nhập của lao động = $1 - \text{tỉ trọng thu nhập của tư bản}$. Do đó, nếu tỉ trọng thu nhập của tư bản là

không đổi, thì tỉ trọng thu nhập của lao động cũng không đổi.

- c. Ta biết rằng ở trạng thái dừng, tổng thu nhập tăng với tỉ lệ $n + g$. Trong câu b, ta đã chứng minh rằng tỉ trọng thu nhập của lao động và tư bản là không đổi. Nếu các tỉ trọng trên không đổi và tổng thu nhập tăng với tỉ lệ $n + g$, thì thu nhập của lao động và thu nhập của tư bản cũng phải tăng với tỉ lệ $n + g$.
- d. Giá thuê thực tế của tư bản R là:

$$\begin{aligned} R &= \text{Tổng thu nhập của tư bản} / \text{Mức tư bản} \\ &= (MPK \times K) / K \\ &= MPK \end{aligned}$$

Ta biết rằng ở trạng thái dừng, MPK không đổi do khối lượng tư bản tính cho mỗi đơn vị hiệu quả k là không đổi. Do đó, ta kết luận rằng giá thuê thực tế của tư bản không đổi ở trạng thái dừng. Để chứng minh tiền lương thực tế w tăng trưởng với tỉ lệ tiến bộ công nghệ g , ta gọi:

$$\begin{aligned} TLI &= \text{Tổng thu nhập của lao động} \\ L &= \text{Lực lượng lao động} \end{aligned}$$

Còn tiền lương thực tế bằng tổng thu nhập của lao động chia cho lực lượng lao động:

$$w = TLI / L \rightarrow wL = TLI$$

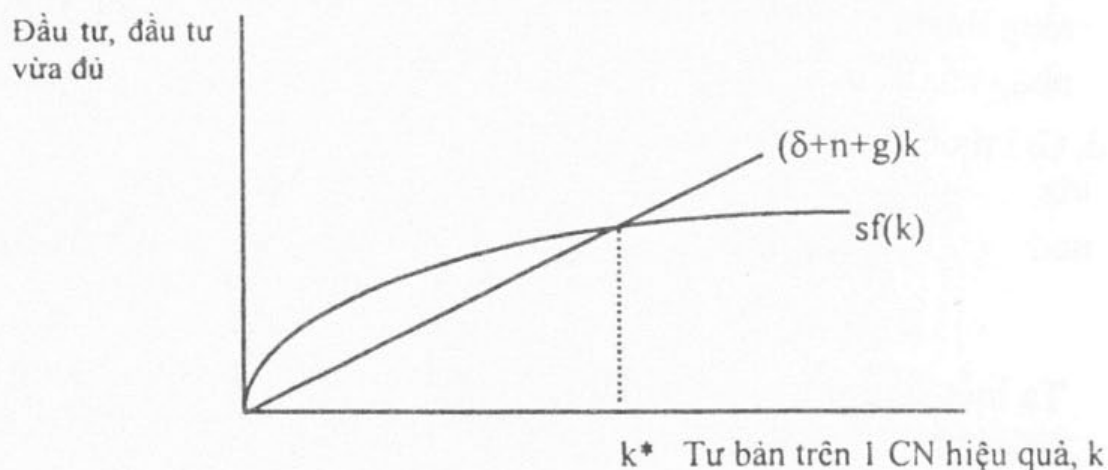
Ta có thể viết dưới dạng phần trăm thay đổi:

$$\Delta w / w + \Delta L / L = \Delta TLI / TLI$$

Công thức trên nói lên rằng tỉ lệ tăng trưởng của tiền lương thực tế cộng với tỉ lệ tăng trưởng của lực lượng lao động bằng tỉ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập của lao động. Ta biết rằng lực lượng lao động tăng trưởng với tỉ lệ n và từ câu c, ta biết rằng tổng thu nhập của lao động tăng trưởng với tỉ lệ $n + g$ nên tiền lương thực tế tăng trưởng với tỉ lệ g .

9. Sự khác biệt về giáo dục giữa các nước ảnh hưởng đến mô hình Solow như thế nào? Giáo dục là một nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả lao động E (các nhân tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả lao động bao gồm

sức khỏe, kỹ năng và tri thức). Do lực lượng lao động ở nước 1 có trình độ học vấn được đào tạo cao hơn so với nước 2 nên mỗi công nhân ở nước 1 có hiệu quả hơn. Tức là $E_1 > E_2$. Ta sẽ giả sử rằng cả hai nước đều ở trạng thái dừng



Hình 4-11

- a. Trong mô hình tăng trưởng của Solow, tỉ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập bằng $n + g$ và không phụ thuộc vào trình độ học vấn của lực lượng lao động. Do đó, 2 nước sẽ có cùng tỉ lệ tăng trưởng của tổng thu nhập do cả hai có cùng tỉ lệ tăng dân số và cùng tỉ lệ tiến bộ công nghệ.
- b. Do hai nước có tỉ lệ tiết kiệm, tỉ lệ tăng dân số và tỉ lệ tiến bộ công nghệ như nhau nên hai nước sẽ tiến đến cùng một trạng thái dừng với cùng khối lượng tư bản tính cho mỗi đơn vị hiệu quả k^* .

Do đó, sản lượng trên mỗi đơn vị lao động hiệu quả ở trạng thái dừng $y^* = f(k^*)$ là như nhau ở hai nước. Nhưng $y^* = Y/(L.E)$ hay $Y/L = y^*E$. Ta biết rằng y^* sẽ như nhau ở hai nước nhưng $E_1 > E_2$. Do đó, $y^*E_1 > y^*E_2$. Vì thế $(Y/L)_1 > (Y/L)_2$. Do đó, thu nhập mỗi công nhân ở nước có lực lượng lao động với trình độ học vấn cao hơn sẽ cao hơn.

- c. Ta biết rằng giá thuê thực tế của tư bản R bằng sản phẩm cận biên của tư bản (MPK). Nhưng MPK phụ thuộc vào mức tư bản tính cho mỗi đơn vị lao động hiệu quả. Ở trạng thái dừng

cả hai nước có $k_1^* = k_2^* = k^*$ do cả hai nước có tỉ lệ tiết kiệm, tỉ lệ tăng dân số và tỉ lệ tiến bộ công nghệ như nhau. Do đó, $R_1 = R_2 = MPK$. Do đó, giá thuê thực tế của tư bản ở hai nước là như nhau.

- d. Sản lượng được chia ra thành thu nhập của tư bản và thu nhập của lao động. Do đó, tiền lương mỗi đơn vị lao động hiệu quả có thể được viết là:

$$w = f(k) - MPK \cdot k$$

2 nước có cùng mức tư bản ở trạng thái dừng k và có cùng MPK . Do đó, tiền lương mỗi đơn vị lao động hiệu quả ở hai nước là như nhau.

Tuy nhiên, công nhân quan tâm đến tiền lương mỗi đơn vị lao động chứ không phải là tiền lương tính cho mỗi đơn vị lao động hiệu quả. Tiền lương mỗi đơn vị lao động liên hệ với tiền lương mỗi đơn vị lao động hiệu quả bằng công thức:

$$\text{Tiền lương mỗi đơn vị } L = wE$$

Do đó, tiền lương mỗi đơn vị lao động cao hơn ở nước mà lực lượng lao động có trình độ học vấn cao hơn.

Chương 5

THẤT NGHIỆP

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Sau khi xem xét phân phối thu nhập quốc dân và sự tăng trưởng thu nhập theo thời gian, bây giờ chúng ta trở lại giải thích một trong những biến số kinh tế vĩ mô được đặc biệt quan tâm đó là thất nghiệp. Chúng ta tiếp tục nhấn mạnh đến dài hạn: mỗi quan tâm của chúng ta không phải là sự biến động của thất nghiệp mà là mức thất nghiệp trong dài hạn. Giống như sự biến động của thu nhập, sự biến động của thất nghiệp là một vấn đề mà chúng ta gác lại khi phân tích về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn. Mức thất nghiệp trung bình hay mức thất nghiệp dài hạn thường được gọi là thất nghiệp tự nhiên.

Tại sao các nhà kinh tế lại quan tâm đến thất nghiệp? Vì lao động là một đầu vào để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ, thất nghiệp có thể là một tín hiệu về sự lãng phí các nguồn lực khan hiếm. Lý do khác gắn liền với chi phí mà thất nghiệp gây ra cho xã hội và cá nhân những người bị thất nghiệp. Cuối cùng, gánh nặng mà thất nghiệp gây ra không phân bổ đều cho toàn xã hội, mà chủ yếu rơi vào nhóm người dễ bị tổn thương nhất.

Tại sao chúng ta lại kỳ vọng có một mức thất nghiệp nào đó trong nền kinh tế? Đường như một nền kinh tế vận hành tốt sẽ không có thất nghiệp. Tuy nhiên, điều này không xảy ra trên thực tế. Trong một nền kinh tế thường xuyên biến động, luôn có một số người gia nhập, một số khác thì rời khỏi lực lượng lao động hoặc chuyển việc. Thông thường công nhân sẽ bị thất nghiệp trong một khoảng thời gian trước và giữa các công việc. Chính vì vậy, chúng ta luôn quan sát thấy một số thất nghiệp trong các nền kinh tế.

1. Mô hình về tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên

Để hiểu được bản chất về sự vận hành của thị trường lao động, hãy xem một mô hình giản đơn bao gồm những dòng vào và ra khỏi nhóm người

có việc làm. Chúng ta giả thiết rằng lực lượng lao động cố định ($=L$), tức là chúng ta giả thiết dân số và tỉ lệ tham gia lực lượng lao động là cho trước. Nhớ lại trong chương 2 rằng lực lượng lao động bao gồm không thay đổi những người có việc làm và thất nghiệp:

$$U + E = L$$

Giả sử rằng có một tỉ lệ cố định của công nhân thất nghiệp tìm được việc làm mỗi tháng. Chúng ta sẽ ký hiệu *tỉ lệ tìm được việc làm* này là f . Khi đó có fU công nhân chuyển từ thất nghiệp thành có việc làm mỗi tháng. Tương tự, giả sử rằng một tỉ lệ cố định s của công nhân đang có việc làm bị thất nghiệp, hoặc do họ tự ý bỏ việc hoặc bị sa thải. Chúng ta gọi s là *tỉ lệ mất việc*. Trên thực tế, công nhân có thể bị thất nghiệp khi chuyển việc. Tuy nhiên, để đơn giản cho việc mô hình hóa, hiện tại chúng ta bỏ qua thực tế này. Như vậy, mỗi tháng có sE công nhân chuyển từ trạng thái có việc làm sang bị thất nghiệp. Như trong mô hình tăng trưởng Solow, chúng ta xét trạng thái dừng, khi đó số người có việc làm và thất nghiệp (và do đó, tỉ lệ có việc làm và tỉ lệ thất nghiệp) không thay đổi. Để điều này xảy ra, thì số người bổ sung vào nhóm người có việc làm phải đúng bằng số người bị mất việc:

$$fU = sE$$

Chúng ta có thể sử dụng phương trình này và định nghĩa về lực lượng lao động để tính tỉ lệ có việc làm và tỉ lệ thất nghiệp. Vì

$$L = E + U,$$

do đó

$$1 = E/L + U/L$$

Từ đó, chúng ta rút ra:

$$(U/L) = s/(s + f)$$

Từ mô hình đơn giản này, chúng ta có thể đưa ra một kết luận quan trọng: muốn tác động lên tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên, thì các chính sách cần phải thay đổi được hoặc là tỉ lệ tìm được việc làm hoặc là tỉ lệ mất việc. Chẳng hạn, nếu các nhà hoạch định chính sách muốn giảm tỉ lệ thất nghiệp, họ cần phải tăng tỉ lệ tìm được việc làm và/hoặc giảm được tỉ lệ mất việc.

Chúng ta sẽ đi sâu phân tích về thất nghiệp, điều mà mô hình đơn giản này chưa thể giải đáp được. Thứ nhất, chúng ta muốn biết tại sao thất nghiệp là điều không thể tránh khỏi - hoặc, theo ngôn ngữ của mô hình này, tại sao tỉ lệ mất việc không phải rất nhỏ hay tỉ lệ tìm được việc làm nhỏ hơn 1. Thứ hai, chúng ta xem liệu các nhà hoạch định chính sách có nên thay đổi tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên hay không và nếu có thì nên sử dụng chính sách nào.

Có hai lý do giải thích tại sao tỉ lệ thất nghiệp không thể bằng không. Chúng ta đã đề cập đến lý do thứ nhất: công nhân có thể cần một khoảng thời gian thất nghiệp trong quá trình tìm việc. Thứ hai, vì nhiều lý do, thị trường lao động không thể ở trạng thái cân bằng tại điểm mà cung bằng cầu. Sau đây chúng ta sẽ xem xét các nguyên nhân này.

2. Tìm việc và thất nghiệp tạm thời

Công nhân và doanh nghiệp cần có thời gian để gặp được nhau. Các mô hình của chúng ta cho đến nay đã giả thiết rằng tất cả công nhân và doanh nghiệp là như nhau, nhưng trên thực tế có nhiều loại công việc khác nhau. Một nền kinh tế vận hành tốt là nền kinh tế đảm bảo sự ăn khớp giữa việc làm và kỹ năng; trong một nền kinh tế phức tạp, chúng ta không thể hy vọng những sự ăn khớp như vậy xuất hiện tức thì. Hơn nữa các doanh nghiệp và công nhân đôi khi cần thời gian để hiểu nhau; ví dụ, có thể một công nhân phải thử làm vài công việc để lựa chọn một công việc phù hợp nhất.

Ngoài những vấn đề này, còn có một thực tế là sự ăn khớp giữa công nhân và doanh nghiệp là một quá trình động. Theo thời gian công nhân mới gia nhập lực lượng lao động, những người hết tuổi lao động rời khỏi lực lượng lao động, và kỹ năng của người lao động thay đổi. Đồng thời, nhu cầu về công nhân cũng thay đổi khi cầu về hàng hoá thay đổi.

Như vậy, chúng ta cần phải dự kiến và phải coi một mức thất nghiệp nhất định là cần thiết và đáng mong muốn trong các xã hội hiện đại. Công nhân thường không nhận ngay công việc đầu tiên được yêu cầu và doanh nghiệp không thuê người công nhân đầu tiên nộp đơn xin việc. Trái lại, họ cần bỏ ra thời gian và sức lực cần thiết để tạo ra sự ăn khớp tốt nhất giữa công nhân và doanh nghiệp. Thất nghiệp tạo ra trong quá

trình này được gọi là *thất nghiệp tạm thời*. Thất nghiệp tạm thời có nghĩa là tỉ lệ tìm được việc nhỏ hơn 1, và cũng giúp giải thích tại sao tỉ lệ mất việc là dương. Trên thực tế, nhiều tổ chức tư nhân như trung tâm giới thiệu việc làm được thành lập nhằm tạo thuận lợi cho sự ăn khớp giữa công nhân và doanh nghiệp.

Chính sách công và thất nghiệp tạm thời

Trong khi dễ dàng thừa nhận rằng một số thất nghiệp tạm thời là đáng mong muốn, thì điều khó xác định hơn là phải chăng nền kinh tế đang có quá nhiều hay quá ít hay vừa phải số công nhân thất nghiệp tạm thời. Nói một cách khác, điều không rõ ràng là phải chăng doanh nghiệp và công nhân đã bỏ ra quá nhiều hay quá ít nỗ lực để tiếp cận nhau. Lý do chính là quyết định của công nhân và doanh nghiệp tạo ra ngoại ứng. Khi doanh nghiệp và công nhân ăn khớp với nhau, thì đôi bên cùng có lợi. Một công nhân nỗ lực hơn dường như sẽ tạo ra một sự ăn khớp tốt hơn. Tuy nhiên, một sự ăn khớp tốt cũng làm lợi cho doanh nghiệp; doanh nghiệp có lợi ích từ bên ngoài. Vì công nhân không tính đến toàn bộ lợi ích từ nỗ lực của anh ta khi quyết định tìm việc, công nhân dường như bỏ ra quá ít nỗ lực xét trên quan điểm. Luận cứ hoàn toàn tương tự áp dụng cho doanh nghiệp. Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy trên thực tế là công nhân đã ít nỗ lực tìm việc và quá dễ dàng chấp nhận công việc, và tỉ lệ tìm được việc là quá cao trên quan điểm của xã hội. Kết luận khá ngạc nhiên rút ra là nền kinh tế có thể đang có quá ít thất nghiệp.

Nhiều chính sách của chính phủ có ảnh hưởng đến mức thất nghiệp tạm thời. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp ảnh hưởng đến động cơ của các cá nhân tìm việc làm. Bảo hiểm thất nghiệp cho phép công nhân mất việc nhận được một khoản thu nhập từ chính phủ khi họ không có việc làm. Điều này làm giảm sự cấp bách phải chấp nhận ngay công việc đầu tiên họ được đề nghị và do đó có thể làm tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên. Sự tồn tại của bảo hiểm thất nghiệp cũng có thể làm cho doanh nghiệp dễ dàng sa thải công nhân hơn.

Sự gia tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên chỉ nên coi là một tác động phụ. Bảo hiểm thất nghiệp được thiết kế nhằm giảm khó khăn cho các cá

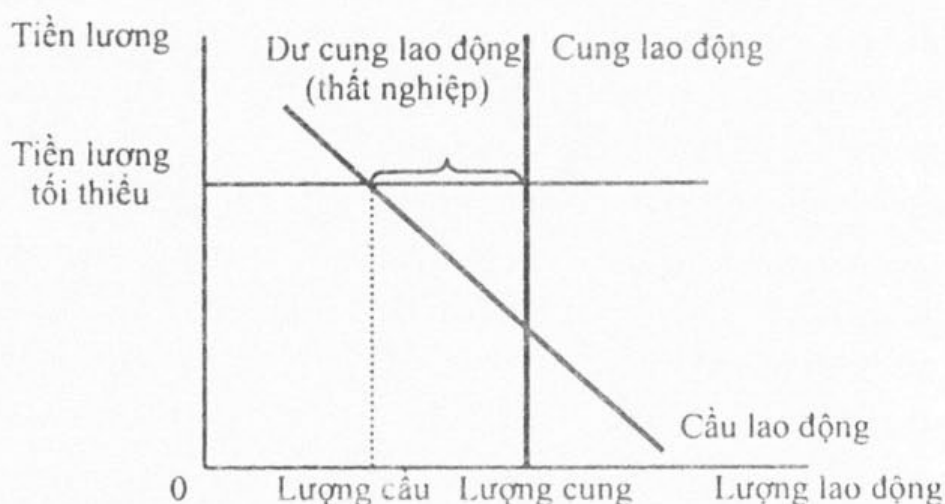
nhân bị thất nghiệp; và như vậy nó có mục tiêu phân phối lại. Nó cũng làm giảm tính bất định về thu nhập của công nhân; và đảm bảo cho người và việc ăn khớp nhau tốt hơn.

3. Sự cứng nhắc của tiền lương thực tế và thất nghiệp chờ việc

Một nguyên nhân khác góp phần giải thích tại sao chúng ta quan sát thấy có một số thất nghiệp ngay cả trong dài hạn là sự cứng nhắc của tiền lương thực tế. Mô hình cổ điển giả thiết tiền lương thực tế điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động. Điều này phù hợp với cách tiếp cận cân bằng thị trường: giá cả điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa cung và cầu. Tuy nhiên, có một số nguyên nhân giải thích tại sao tiền lương thực tế có thể bị mắc lâu dài cao hơn mức cân bằng thị trường. Chúng ta xem xét ba lý do: luật tiền lương tối thiểu, công đoàn, và tiền lương hiệu quả. Cả ba lý thuyết đều giải thích tại sao tiền lương thực tế có thể "quá cao", làm cho một số công nhân có thể bị thất nghiệp. Thất nghiệp tạo ra trong trường hợp này thường được gọi là *thất nghiệp chờ việc*, bởi vì một số công nhân phải chờ cho đến khi có việc làm mở ra dành cho họ.

Luật tiền lương tối thiểu

Luật tiền lương tối thiểu là một lý do giải thích tại sao tiền lương thực tế không thể giảm xuống mức cân bằng thị trường. Nếu mức lương cân bằng thấp hơn mức chính phủ quyết định, thì tiền lương không thể điều chỉnh linh hoạt.



Hình 5-1. Thất nghiệp chờ việc

Hình 5-1 minh họa thị trường lao động khi có quy định về tiền lương tối thiểu. Nếu như lương tối thiểu cao hơn mức cân bằng như trường hợp này, thì lượng lao động cung ứng sẽ vượt lượng cầu. Kết quả là có thất nghiệp. Do đó, tiền lương tối thiểu làm tăng thu nhập của người lao động có việc làm, nhưng làm giảm thu nhập của người lao động không tìm được việc làm.

Thực tế cho thấy luật tiền lương tối thiểu không mang tính ràng buộc đối với nhiều công nhân, bởi vì họ được trả tiền lương cao hơn rất nhiều so với mức lương tối thiểu. Tuy nhiên, đối với một số công nhân, đặc biệt là công nhân trẻ chưa được đào tạo, qui định này có thể mang tính ràng buộc.

Các nhà kinh tế thường chống lại luật tiền lương tối thiểu, không phải vì họ chống lại sự cải thiện thu nhập cho nhóm công nhân nghèo, mà vì họ cho rằng tiền lương tối thiểu không phải là một công cụ hiệu quả và công bằng để thực hiện mục tiêu đó. Nếu phân tích của chúng ta là đúng, tiền lương tối thiểu sẽ làm cho những người có việc làm khá giả hơn (bởi vì họ sẽ được nhận tiền lương cao hơn mức cân bằng), tuy nhiên điều đó cũng có nghĩa là một số người lẽ ra đã có việc nhưng nay bị thất nghiệp, và thực ra họ đã bị tổn thất do chính luật tiền lương tối thiểu.

Công đoàn và thương lượng tập thể

Ở các nước phương Tây công đoàn là một hiệp hội của công nhân để thương lượng với giới chủ về tiền lương và điều kiện lao động. Công đoàn là một các-ten vì thực chất nó là một nhóm người bán tập hợp nhau lại để tạo ra sức mạnh thị trường. Nếu công đoàn và doanh nghiệp không nhất trí được với nhau, công đoàn có thể tổ chức đình công - nghĩa là rút lao động ra khỏi doanh nghiệp. Nhờ cách đe dọa đình công, đoàn viên công đoàn ở các nước phương Tây thường nhận được tiền lương cao hơn khoảng từ 10 đến 20 phần trăm so với công nhân không tham gia công đoàn.

Công đoàn đem lại lợi ích cho những *người trong cuộc* (đoàn viên công đoàn) đồng thời lại gây tổn thất cho những *người ngoài cuộc* (không phải đoàn viên công đoàn). Khi công đoàn làm tăng tiền lương lên cao

hơn mức cân bằng, một số người bị thất nghiệp. Người trong cuộc nhận được tiền lương cao hơn, còn người ngoài cuộc thì bị thất nghiệp hoặc phải chuyển sang tìm việc trong khu vực không có công đoàn. Điều này làm tăng cung lao động trong khu vực không có công đoàn và làm giảm hơn nữa tiền lương của công nhân không tham gia công đoàn.

Người ta vẫn còn tranh luận về sự tồn tại của công đoàn. Những người phản đối công đoàn lập luận rằng công đoàn là một các-ten làm cho giá của lao động tăng lên cao hơn mức cân bằng cạnh tranh. Điều này gây ra tình trạng không hiệu quả (gây ra thất nghiệp) và không công bằng (người trong cuộc được lợi từ thiệt hại của người ngoài cuộc). Những người ủng hộ công đoàn lập luận rằng do doanh nghiệp có sức mạnh thị trường và có khả năng ép tiền lương xuống mức thấp, nên công đoàn là đối trọng cần thiết để cân bằng với sức mạnh của doanh nghiệp. Nhận định này chắc chắn đúng với các *thành phố công ty*, nơi mà một doanh nghiệp thuê hầu hết công nhân trong vùng. Những người ủng hộ công đoàn còn lập luận rằng tổ chức công đoàn sẽ mang lại hiệu quả bởi vì các doanh nghiệp không cần phải thương lượng với từng công nhân về tiền lương và các khoản phúc lợi khác. Nghĩa là, công đoàn góp phần cắt giảm chi phí giao dịch.

Lý thuyết tiền lương hiệu quả

Lý thuyết *tiền lương hiệu quả* cho rằng các doanh nghiệp có thể chủ động giữ cho tiền lương ở mức cao hơn trạng thái cân bằng cạnh tranh, bởi vì khi làm như vậy, có thể họ được lợi hơn. Tiền lương hiệu quả có tác dụng tương tự như luật tiền lương tối thiểu và công đoàn vì trong cả ba trường hợp này, thất nghiệp phát sinh là do tiền lương được duy trì ở mức cao hơn trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, tiền lương hiệu quả đặc biệt ở chỗ nó được doanh nghiệp tự nguyện trả. Dưới đây, chúng ta nêu ra bốn nguyên nhân lý giải tại sao các doanh nghiệp cho rằng có thể được lợi khi trả tiền lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh:

- *Sức khỏe của công nhân* có thể được cải thiện nhờ việc trả tiền lương cao hơn. Công nhân được thù lao cao hơn có khẩu phần ăn cao hơn và làm việc với năng suất cao hơn.
- *Sự luân chuyển công nhân* có thể giảm nhờ việc trả lương cao hơn

mức cân bằng cạnh tranh, bởi vì công nhân thấy khó có thể tìm được việc làm thay thế ở nơi khác với mức tiền lương như trước. Các doanh nghiệp nhận thấy có lợi khi giảm được sự luân chuyển công nhân, bởi vì họ cắt giảm được chi phí tuyển dụng, đào tạo công nhân mới.

- *Nỗ lực của công nhân* có thể tăng lên nhờ việc trả tiền lương cao hơn. Khi doanh nghiệp không thể dễ dàng giám sát nỗ lực của công nhân, công nhân có thể thiếu tinh thần trách nhiệm. Nếu bị phát giác và sa thải, những công nhân được trả mức lương cân bằng cạnh tranh dễ dàng tìm được việc làm khác với mức lương như trước. Tiền lương cao hơn làm cho công nhân muốn giữ chỗ và buộc phải làm việc chăm chỉ.

- *Chất lượng công nhân* có thể được cải thiện nhờ việc trả tiền lương cao hơn. Bằng cách trả lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh, các doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn nhờ thu hút được những người xin việc chất lượng cao cho những việc làm mới.

Kết luận

Trong khi đưa ra lời giải thích về nguyên nhân gây ra thất nghiệp, các lý thuyết không chỉ ra được phải chăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên thực ra là quá cao hay quá thấp. Tuy nhiên, các lý thuyết cũng cho thấy một số chính sách của chính phủ như bảo hiểm thất nghiệp, các chương trình dạy nghề, và luật về tiền lương tối thiểu có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Điều gì quyết định tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên?
2. Trình bày sự khác nhau giữa thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu.
3. Hãy nêu ra ba cách lý giải tại sao tiền lương thực tế có thể duy trì cao hơn mức cân bằng cung cầu thị trường lao động

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Điều nào sau đây không phải là lý do làm cho mục tiêu thất nghiệp bằng không là không thực tế và có thể không đáng mong muốn?

- a. Cần có thời gian để công việc và công nhân khớp nhau.
 - b. Sẽ là vô nhân đạo nếu buộc người già phải làm việc.
 - c. Luật tiền lương tối thiểu hạn chế các cơ hội làm việc.
 - d. Một số người thất nghiệp không sẵn sàng làm các công việc sẵn có.
2. Nhân tố chính quyết định tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là:
- a. tỉ lệ mất việc và tìm được việc.
 - b. thời gian thất nghiệp trung bình.
 - c. qui mô lực lượng lao động.
 - d. tỉ lệ bỏ việc.
3. Với L là lực lượng lao động, E là số công nhân có việc làm, và U là số công nhân thất nghiệp, thì tỉ lệ thất nghiệp bằng:
- a. $(L-E)/L$
 - b. U/L
 - c. $1-(E/L)$
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
4. Với s là tỉ lệ mất việc và f là tỉ lệ tìm được việc làm nếu thị trường lao động đang ở trạng thái dừng, thì tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên bằng:
- a. $1/s$
 - b. $1/(s+f)$
 - c. $s/(s+f)$
 - d. $f/(s+f)$
5. Chính sách nào dưới đây của chính phủ sẽ làm tăng thất nghiệp tạm thời?
- a. Mở rộng các chương trình đào tạo nghề.
 - b. Tăng trợ cấp thất nghiệp.
 - c. Giảm tiền lương tối thiểu.
 - d. Phổ biến rộng rãi thông tin về các công việc cần tuyển người làm.
6. Thất nghiệp tạm thời không xuất hiện trong trường hợp nào dưới đây?
- a. Có sự chuyển dịch khu vực trong nền kinh tế.
 - b. Một số doanh nghiệp bị phá sản.
 - c. Một số công nhân từ bỏ công việc hiện tại để tìm các công việc mới.
 - d. Các công nhân từ bỏ các công việc hiện tại và thôi không tìm việc nữa.
7. Thất nghiệp chờ việc xuất hiện khi:

- a. tiền lương hoàn toàn linh hoạt.
 - b. các công việc chỉ có hạn.
 - c. cầu về lao động vượt quá cung về lao động tại mức lương hiện hành.
 - d. thị trường lao động là cạnh tranh hoàn hảo.
8. Các nhà kinh tế tin rằng sự cứng nhắc của tiền lương có thể là do:
- a. công đoàn
 - b. luật về tiền lương tối thiểu.
 - c. tiền lương hiệu quả.
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
9. Theo các lý thuyết tiền lương hiệu quả, tiền lương cao hơn làm cho công nhân có năng suất cao hơn không phải là do tiền lương cao hơn:
- a. cho phép công nhân mua được thức ăn giàu dinh dưỡng hơn.
 - b. thu hút được các công nhân có chất lượng cao hơn.
 - c. có thể làm tăng nỗ lực của công nhân do làm tăng chi phí mất việc.
 - d. chuyển công nhân vào các thang thuế cao hơn, do đó họ cần làm việc tích cực hơn để duy trì mức thu nhập sau thuế như cũ.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Trong chương này, chúng ta đã thấy rằng tỉ lệ thất nghiệp ở trạng thái dừng là $u = s/(s+f)$. Giả sử tỉ lệ thất nghiệp không bắt đầu ở mức này. Hãy chỉ ra rằng tỉ lệ thất nghiệp sẽ thay đổi theo thời gian và đạt tới trạng thái dừng. (Hướng dẫn: hãy biểu thị sự thay đổi của số người thất nghiệp dưới dạng hàm số của s , f và U . Sau đó, hãy chỉ ra rằng khi thất nghiệp cao hơn mức tự nhiên, nó sẽ giảm và khi thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên, nó sẽ tăng)
2. Giả sử Quốc hội vừa thông qua một đạo luật hạn chế các công ty sa thải nhân công, ví dụ buộc doanh nghiệp phải trả một khoản tiền hỗ trợ. Nếu đạo luật này làm giảm tỉ lệ mất việc mà không ảnh hưởng đến tỉ lệ tìm được việc, thì tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ thay đổi như

thế nào? Liệu bạn có cho rằng đạo luật này không ảnh hưởng đến tỉ lệ tìm được việc? Tại sao có và tại sao không?

3. Xét một nền kinh tế với hàm sản xuất có dạng: $Y = K^{1/3}L^{2/3}$.

Nền kinh tế có 1.000 đơn vị tư bản và 1.000 công nhân.

- Hãy xây dựng phương trình biểu diễn hàm cầu về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế và số lượng tư bản.
 - Nếu tiền lương có thể điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lao động, hãy tính mức tiền lương thực tế. Hãy xác định số công nhân có việc làm, sản lượng, và tổng thu nhập của công nhân tại trạng thái cân bằng.
 - Bây giờ giả sử rằng Quốc hội thông qua một đạo luật yêu cầu các doanh nghiệp phải trả cho các công nhân mức lương thực tế bằng 1 đơn vị sản lượng. Hãy so sánh mức lương này với mức lương cân bằng.
 - Hãy giải thích tác động của đạo luật này đến số công nhân có việc làm, sản lượng và tổng thu nhập mà công nhân nhận được.
 - Phải chăng Quốc hội đạt được mục tiêu là bảo vệ giai cấp công nhân? Hãy giải thích.
 - Bạn có cho rằng phân tích này đưa ra một lời giải đáp thoả đáng về luật tiền lương tối thiểu. Tại sao có và tại sao không?
4. Giả sử một nước đang nằm trong giai đoạn giảm năng suất- nghĩa là đang gặp phải cú sốc bất lợi đối với hàm sản xuất.
- Điều gì xảy ra đối với đường cầu về lao động?
 - Sự thay đổi này tác động như thế nào tới số công nhân có việc làm, thất nghiệp và tiền lương thực tế, nếu thị trường lao động luôn cân bằng?
 - Sự thay đổi này tác động như thế nào tới số công nhân có việc làm, thất nghiệp và tiền lương thực tế, nếu công đoàn ngăn cản không cho doanh nghiệp giảm tiền lương?
5. Ở một thành phố nào đó, lúc nào cũng có một số văn phòng chưa có ai thuê. Số văn phòng này là tư bản không được sử dụng. Bạn hãy giải thích hiện tượng này như thế nào? Đó có phải là một vấn đề xã

hội không?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Tỉ lệ mất việc và tìm được việc quyết định tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên. Tỉ lệ mất việc là tỉ lệ số người bị mất việc mỗi tháng. Tỉ lệ mất việc càng cao thì tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên càng cao. Tỉ lệ tìm được việc là tỉ lệ số người thất nghiệp tìm được việc làm mỗi tháng. Tỉ lệ tìm được việc càng cao, thì tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên càng thấp.
2. Thất nghiệp tạm thời là thất nghiệp do cần có thời gian để công nhân tìm được việc làm. Tìm một công việc thích hợp cần có thời gian vì thông tin về việc làm không phải lúc nào cũng sẵn có. Do các công việc khác nhau yêu cầu các kĩ năng khác nhau và trả các mức lương khác nhau, nên có thể công nhân thất nghiệp không chấp nhận công việc đầu tiên mà họ nhận được.

Ngược lại, thất nghiệp chờ việc là thất nghiệp do tiền lương cứng nhắc và số lượng công việc có hạn. Các công nhân này bị thất nghiệp không phải do họ không tích cực tìm kiếm việc làm thích hợp nhất với khả năng của họ (như trong trường hợp thất nghiệp tạm thời) mà là do ở mức tiền lương thực tế hiện hành, cung vượt cầu về lao động. Nếu tiền lương không điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động, thì các công nhân này phải chờ đến khi có công việc. Thất nghiệp chờ việc là do các doanh nghiệp không giảm tiền lương mặc dù cung vượt cầu về lao động.

Câu hỏi lựa chọn

1b	2a	3d	4c	5b	6d	7b	8d	9d
----	----	----	----	----	----	----	----	----

Bài tập vận dụng

1. Để chứng minh tỉ lệ thất nghiệp điều chỉnh đến trạng thái dừng, hãy bắt đầu bằng việc xem số người thất nghiệp thay đổi như thế nào theo thời gian. Sự thay đổi trong số người thất nghiệp bằng số người mất việc làm (sE) trừ đi số người tìm được việc (fU). Ta có:

$$U_{t+1} - U_t = \Delta U_{t+1} = sE_t - fU_t$$

Nhắc lại rằng $L = E_t + U_t$ hay $E_t = L - U_t$. Trong đó L là lực lượng lao động (ta giả sử L không đổi). Thay $E_t = L - U_t$ vào công thức trên ta được:

$$\Delta U_{t+1} = s(L - U_t) - fU_t$$

Chia cả hai vế cho L , ta được thay đổi của tỉ lệ thất nghiệp từ t đến $t + 1$:

$$\Delta U_{t+1}/L = (U_{t+1}/L) - (U_t/L) = \Delta [U/L]_{t+1} = s(1 - U_t/L) - fU_t/L$$

$$\begin{aligned} \Delta [U/L]_{t+1} &= s - (s + f)U_t/L \\ &= (s + f)[s/(s + f) - U_t/L] \end{aligned}$$

Cần chú ý về công thức trên là tại trạng thái dừng, khi tỉ lệ thất nghiệp bằng tỉ lệ tự nhiên, vế trái của công thức này bằng 0. Nó cho thấy tỉ lệ thất nghiệp $(U/L)^n$ bằng $s/(s + f)$. Bây giờ, ta thay $(U/L)^n$ bằng $s/(s + f)$:

$$\Delta U_{t+1} = (s + f)[(U/L)^n - U_t/L]$$

Từ biểu thức này ta thấy rằng:

- Nếu $U_t/L > (U/L)^n$ (tức là tỉ lệ thất nghiệp lớn hơn mức tự nhiên), thì $\Delta [U/L]_{t+1}$ nhỏ hơn không: tỉ lệ thất nghiệp giảm.

- Nếu $U_t/L < (U/L)^n$ (tức là tỉ lệ thất nghiệp nhỏ hơn mức tự nhiên), thì $\Delta [U/L]_{t+1}$ lớn hơn không: tỉ lệ thất nghiệp tăng.

Quá trình này tiếp tục cho đến khi tỉ lệ thất nghiệp U/L đạt trạng thái dừng $(U/L)^n$.

2. Sử dụng công thức tính tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên:

$$U/L = s/(s + f)$$

Nếu điều luật mới làm giảm nguy cơ mất việc s nhưng lại không có ảnh hưởng đến tỉ lệ tìm được việc f , thì tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm.

Tuy nhiên, do một vài lý do mà điều luật mới có xu hướng làm giảm f . Thứ nhất, tăng chi phí của việc sa thải công nhân làm cho các doanh nghiệp phải thận trọng hơn trong việc tuyển dụng công nhân do doanh nghiệp khó sa thải những công nhân không đạt yêu

cầu. Thứ hai, nếu người tìm việc nghĩ rằng điều luật mới sẽ buộc họ gắn bó với một công việc lâu hơn, thì họ cũng sẽ cân trọng hơn khi quyết định chấp nhận một công việc. Nếu f giảm đi đủ lớn, thì chính sách mới có thể làm tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3. a. Cầu về lao động được quyết định bởi số lao động mà doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận muốn thuê ở một mức tiền lương thực tế cho trước. Điều kiện tối đa hoá lợi nhuận là doanh nghiệp thuê lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động bằng tiền lương thực tế:

$$MPL = W/P$$

Sản phẩm cận biên của lao động được tính bằng cách lấy đạo hàm hàm sản xuất theo lao động:

$$MPL = dY/dL = d(K^{1/3}L^{2/3})/dL = (2/3)K^{1/3}L^{-1/3}$$

Để tìm lượng cầu về lao động, ta cho MPL bằng với tiền lương thực tế:

$$(2/3)K^{1/3}L^{-1/3} = W/P$$

$$L = (8/27)K(W/P)^{-3}$$

Ta thấy rằng tiền lương thực tế tăng lên sẽ làm giảm cầu về lao động.

- b. Ta giả sử rằng 1000 đơn vị tư bản và 1000 lao động được cung ứng hoàn toàn không co dãn (có nghĩa là họ sẽ làm việc với bất cứ mức lương nào). Trong trường hợp này ta biết rằng có 1000 đơn vị mỗi nhân tố được sử dụng tại điểm cân bằng, ta thay chúng vào hàm cầu về lao động:

$$1000 = (8/27)1000(W/P)^{-3}$$

$$W/P = 2/3$$

Tại điểm cân bằng, việc làm sẽ là 1000, nhân đại lượng này với $2/3$ ta thấy rằng mỗi công nhân kiếm được 667 đơn vị sản lượng. Tổng sản lượng được cho bởi công thức:

$$Y = K^{1/3}L^{2/3}$$

$$= 1000^{1/3}1000^{2/3} = 1000$$

Lưu ý rằng công nhân được hưởng $2/3$ sản lượng, điều này giống

với những gì ta đã biết về hàm sản xuất Cobb-Douglas trong chương 3.

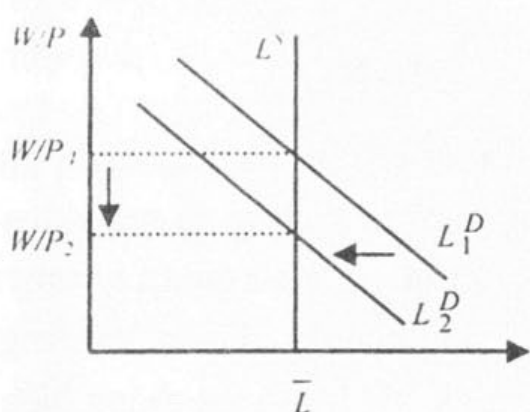
- c. Tiền lương được quy định ở mức 1 đơn vị sản lượng là cao hơn tiền lương cân bằng ở mức $2/3$ đơn vị sản lượng.
- d. Các doanh nghiệp sử dụng hàm cầu về lao động để quyết định xem nên thuê bao nhiêu công nhân tại mức tiền lương thực tế là 1 và mức tư bản là 1000:

$$L = (8/27)1000(1^{-3}) = 296$$

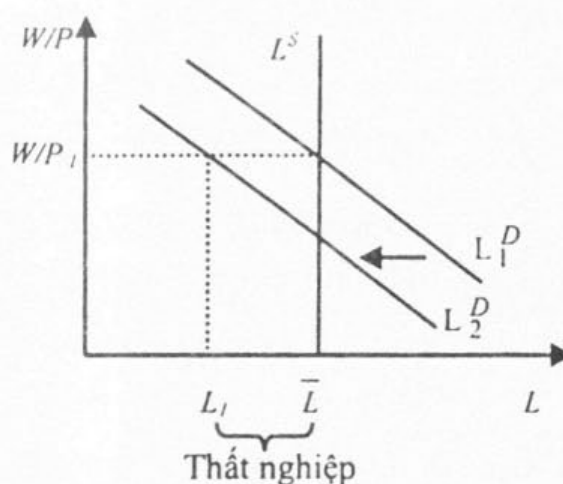
Do đó, 296 công nhân sẽ được thuê và nhận được 296 đơn vị sản lượng.

- e. Chính sách đó phân phối lại sản lượng từ 704 công nhân bị thất nghiệp cho 296 công nhân nhận tiền lương cao hơn trước. Những công nhân may mắn được lợi ít hơn những gì những công nhân mất việc bị tổn thất do tất cả công nhân chỉ được trả 296 đơn vị sản lượng, thay vì 667 như trước đây.
 - f. Phần này đề cập đến hai hiệu ứng của luật tiền lương tối thiểu: nó làm tăng tiền lương cho một số công nhân, trong khi làm giảm tổng việc làm. Tuy nhiên, lưu ý rằng nếu cầu về lao động ít co dãn hơn trong ví dụ này, thì số việc làm mất đi có thể sẽ nhỏ hơn và tổng thu nhập của tất cả công nhân có thể tăng.
4. a. Đường cầu về lao động được cho bởi đường sản phẩm cận biên của lao động của các doanh nghiệp. Nếu năng suất giảm đi ở một nước, thì đường cầu về lao động dịch xuống dưới như trên hình 5-2. Nếu lao động trở nên kém năng suất hơn, thì tại mỗi mức tiền lương thực tế, các doanh nghiệp sẽ cần ít lao động hơn.
- b. Nếu thị trường lao động luôn ở trạng thái cân bằng, ta giả sử cung ứng lao động là cố định, một cú sốc bất lợi đối với năng suất làm giảm tiền lương thực tế nhưng không có tác động tới việc làm hay thất nghiệp, như minh họa trên hình 5-2. c. Nếu công đoàn không cho phép tiền lương thực tế thay đổi, thì việc làm giảm xuống còn L_1 và thất nghiệp tăng thêm $\bar{L} - L_1$ như được minh họa trong Hình 5-3.

Ví dụ trên cho thấy tác động của cú sốc về năng suất đối với một nền kinh tế phụ thuộc vào vai trò của công đoàn và phản ứng của công đoàn trước sự thay đổi như vậy.



Hình 5-2



Hình 5-3

5. Hiện tượng một số văn phòng bỏ trống tương tự như vấn đề thất nghiệp. Ta có thể sử dụng các lý thuyết phân tích lao động thất nghiệp để giải thích tại sao lại tồn tại văn phòng bỏ trống. Có một tỉ lệ văn phòng bị bỏ trống: các doanh nghiệp có trụ sở chuyển đi nơi khác hoặc không kinh doanh nữa. Và cũng có một tỉ lệ văn phòng được thuê: các doanh nghiệp cần trụ sở làm việc (với mục đích bắt đầu doanh nghiệp hoặc mở rộng doanh nghiệp) tìm trụ sở làm việc cho mình. Cần có thời gian để các doanh nghiệp tìm được trụ sở làm việc. Các loại doanh nghiệp khác nhau cần văn phòng với các tính chất khác nhau. Cũng do nhu cầu về các loại hàng hoá khác nhau biến động nên sẽ có “sự di chuyển giữa các khu vực”, đó là do những thay đổi về nhu cầu giữa các ngành và vùng lãnh thổ. Chúng ảnh hưởng đến cơ hội kiếm lợi nhuận và nhu cầu về văn phòng của các doanh nghiệp.

Chương 6

TIỀN TỆ VÀ LẠM PHÁT

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Cho đến nay các phân tích của chúng ta mới dừng lại ở các biến thực tế mà chưa đề cập đến một trong những vấn đề kinh tế vĩ mô chủ yếu - lạm phát. Trong suốt những thập kỷ vừa qua giá cả có xu hướng tăng lên trên toàn thế giới. Điều này không có nghĩa giá cả của mọi hàng hoá cá biệt đều tăng; ví dụ, giá máy tính và các thiết bị viễn thông hiện nay rẻ hơn rất nhiều so với vài năm trước. Nhưng nhìn chung, chi phí sinh hoạt hiện nay cao hơn so với trong quá khứ. Đó là một hiện tượng phổ biến.

Dân cư rõ ràng không thích lạm phát. Một mục tiêu hàng đầu của ngân hàng trung ương là tìm cách kiểm soát lạm phát. Các nhà hoạch định chính sách thường xuyên quan sát diễn biến lạm phát. Do đó, chúng ta cần hiểu nguyên nhân gây ra lạm phát và những ảnh hưởng của lạm phát đến nền kinh tế.

Điều quan trọng là cần hiểu sự khác biệt giữa mức giá và tỉ lệ lạm phát. Thực ra mức giá là chi phí của một đơn vị GDP tính bằng số đơn vị tiền tệ. Tỉ lệ lạm phát đo lường tốc độ tăng của mức giá. Khi mức giá tăng, nền kinh tế có *lạm phát (inflation)*, ngược lại *giảm phát (deflation)* xảy ra khi mức giá chung giảm xuống. Có thể xảy ra hiện tượng mức giá tăng, nhưng tỉ lệ lạm phát lại giảm. Trường hợp này được gọi là *giảm lạm phát (disinflation)*.

Vì mức giá là chi phí tính bằng số đơn vị tiền tệ của một đơn vị GDP, nó cũng có thể được coi là thước đo giá trị của tiền: một đồng mua được 1/P đơn vị GDP. Để hiểu mức giá và tỉ lệ lạm phát, trước tiên chúng ta cần hiểu về tiền. Chương này bắt đầu bằng việc xem xét vai trò của tiền

trong nền kinh tế và chỉ ra mối quan hệ giữa cung tiền và mức giá.

1. Tiền là gì?

Các nhà kinh tế có sự phân biệt rõ ràng giữa tiền và thu nhập. Đối với một nhà kinh tế, tiền biểu thị khối lượng tài sản được sử dụng để thực hiện các giao dịch. Tiền theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm tiền mặt - tiền giấy và tiền kim khí - cũng như tài khoản ngân hàng có thể viết séc. Hiểu tiền là gì dường như rất quan trọng để hiểu kinh tế vĩ mô, tuy nhiên nhiệm vụ này không đơn giản. Sự huyền bí của tiền là ở chỗ: chúng ta cầm những tờ giấy không có giá trị thực, tuy nhiên chúng ta có thể đi vào cửa hàng đổi những tờ giấy này lấy hàng hoá có giá trị thực. Tại sao vậy?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần hiểu tiền là gì. Thực ra tiền, hay hệ thống tiền tệ, là một thứ mà cho phép người ta thực hiện giao dịch với những thứ khác. Đó là một sự sắp xếp xã hội, giống như ngôn ngữ. Một xã hội không có đồng tiền được chấp nhận chung giống như một xã hội không có một tiếng nói chung; nhiều nỗ lực cần phải bỏ ra để trao đổi với các cá nhân khác.

Các chức năng của tiền

Tiền có ba chức năng cơ bản: phương tiện trao đổi, phương tiện bảo tồn giá trị, và đơn vị hạch toán.

Khi chúng ta nói rằng tiền đóng vai trò là *phương tiện trao đổi*, điều đó có nghĩa người bán sẽ chấp nhận nó với tư cách là phương tiện thanh toán trong các giao dịch thị trường. Không có một phương tiện trao đổi được chấp nhận rộng rãi, chúng ta sẽ phải dựa vào chế độ *hàng đổi hàng*. Chế độ hàng đổi hàng đơn giản là sự trao đổi trực tiếp. Trong điều kiện đó, dân cư sẽ mất rất nhiều thời gian để thực hiện các giao dịch.

Với tư cách là *phương tiện bảo tồn giá trị*, tiền là một hình thức để chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai. Với chức năng này dân cư có thể lựa chọn giữ một số của cải trực tiếp bằng tiền. Tuy nhiên, trong điều kiện có lạm phát, giá trị của tiền giảm theo thời gian. Điều này làm cho tiền trở thành một phương tiện bảo tồn giá trị yếu thế.

Chức năng *đơn vị hạch toán* của tiền chỉ ra rằng sự tiện lợi có một

phương tiện được chấp nhận rộng rãi để định giá và ghi chép sổ sách.

Tiền không có giá trị cố hữu - như tiền đồng của Việt Nam - được gọi là *tiền pháp định*. Nó khác với *tiền hàng* hoá có giá trị cố hữu. Vàng là ví dụ điển hình về tiền hàng hoá.

Có nhiều thước đo khác nhau về khối lượng tiền tệ. Trước hết và rõ nhất, chúng ta có tiền mặt. Nếu chúng ta cộng tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng (Cu: Currency) với dự trữ (R: Reserves) chúng ta có *cơ sở tiền tệ* hay *tiền mạnh* (H: High-powered money). Dự trữ là khoản tiền mà các ngân hàng nhận được nhưng không cho vay. Nếu chúng ta cộng tiền mặt ngoài lưu thông với *tiền gửi có thể viết séc* (D: Deposits), chúng ta có M_1 . Khi chúng ta cộng thêm tiền gửi khác kém khả năng thanh khoản hơn (tiền gửi ngân hàng có thời hạn...), chúng ta có M_2 ...

Khối lượng tiền được kiểm soát như thế nào?

Trong trường hợp tiền hàng hoá, cung tiền đơn giản là khối lượng hàng hoá đóng vai trò là tiền sẵn có trong nền kinh tế. Với hệ thống tiền pháp định, cung tiền được kiểm soát bởi cơ quan quản lý tiền tệ. Ở Việt Nam, cơ quan quản lý tiền tệ này là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một thành viên của chính phủ. Ở một số quốc gia khác như ở Mỹ và Đức cơ quan quản lý tiền tệ này có tính độc lập tương đối với hệ thống chính trị.

Việc kiểm soát tiền tệ bởi ngân hàng trung ương được gọi là *chính sách tiền tệ*. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát cung tiền thông qua việc mua hay bán trái phiếu chính phủ. Chính phủ vay tiền từ công chúng để tài trợ thâm hụt. Chính phủ thực hiện điều này thông qua phát hành trái phiếu. Ngân hàng trung ương có thể mua trái phiếu từ công chúng - như việc đổi trái phiếu lấy tiền đồng - làm tăng cung tiền trong lưu thông. Đó chính là hoạt động thị trường mở. Ngược lại, ngân hàng trung ương làm giảm cung tiền bằng cách bán trái phiếu và rút bớt tiền khỏi lưu thông.

2. Lý thuyết số lượng tiền tệ

Các giao dịch và phương trình số lượng

Sau khi giới thiệu về cung tiền, bây giờ chúng ta trở lại với cầu tiền. Chúng ta bắt đầu với một lý thuyết đơn giản về cầu tiền, *Lý thuyết số*

lượng. Điểm khởi đầu cho lý thuyết số lượng là quan sát cho thấy dân cư giữ tiền chủ yếu để giao dịch. Giả sử có T giao dịch (đổi hàng hoá lấy tiền) diễn ra trong một năm và giả sử P là giá của một giao dịch điển hình, khi đó số đồng được trao đổi trong năm bằng PT .

Vì tiền trao tay khi giao dịch, chúng ta có thể sử dụng thông tin này để dự đoán số lần mà một tờ giấy bạc điển hình trao tay trong năm. Nếu chúng ta ký hiệu V^T là số lần mà một tờ giấy bạc trao tay, và M là cung tiền, thì số đơn vị tiền tệ trao đổi trong năm cần phải bằng MV^T . Do vậy, chúng ta có đồng nhất thức sau:

$$MV^T = PT$$

Phương trình này là một đồng nhất thức, chúng cần phải đúng theo định nghĩa về các biến. V^T được gọi là tốc độ chu chuyển của tiền.

Từ giao dịch đến thu nhập

Giả sử mỗi giao dịch là một đơn vị GDP. Điều này sẽ đúng nếu những giao dịch đã diễn ra chỉ liên quan đến việc bán những sản phẩm và dịch vụ cuối cùng. Khi đó, chúng ta có thể thay T bằng Y và thu được dạng điều chỉnh của phương trình số lượng:

$$MV^T = PY$$

Tất nhiên trên thực tế không phải mọi giao dịch đều là bán những sản phẩm cuối cùng. Ví dụ, việc bán một cuốn giáo trình đã sử dụng là một giao dịch không hề liên quan với GDP. Tuy nhiên, chúng ta có thể tin rằng có một mối quan hệ khá chặt chẽ giữa số lượng giao dịch và sản lượng cuối cùng. Dựa trên giả thiết này, chúng ta định nghĩa tốc độ chu chuyển thu nhập của tiền là

$$V = PY/M$$

$$MV = PY$$

Nếu Y tỉ lệ thuận với T , thì V sẽ tỉ lệ thuận với V^T . Ví dụ, cứ 3 giao dịch thì có một giao dịch liên quan đến GDP, thì V^T sẽ bằng 3 lần so với V .

Lợi thế của V là chúng ta dễ dàng đo lường; nó chẳng qua là GDP danh nghĩa chia cho cung tiền.

Hàm cầu tiền và phương trình số lượng

Một lý thuyết đơn giản về cầu tiền là giả thiết cho rằng mọi người giữ

tiền để giao dịch và khối lượng tiền mà họ muốn giữ về cơ bản tỉ lệ thuận với số lượng giao dịch mà họ muốn thực hiện. Nếu số lượng giao dịch tỉ lệ với thu nhập, thì khối lượng tiền mà dân cư muốn giữ cũng tỉ lệ thuận với thu nhập. Đồng thời chúng ta có thể dự kiến rằng khối lượng tiền mà dân cư muốn giữ sẽ tỉ lệ với giá của các giao dịch. Trên cơ sở đó chúng ta có thể viết hàm cầu tiền như sau:

$$M^d = kPY$$

Chúng ta sẽ phân tích theo các biến thực tế. M/P được gọi là số dư tiền thực tế, tức giá trị của tiền tính theo hàng. Khi đó, chúng ta có thể viết lại hàm cầu tiền theo biến thực tế như sau:

$$(M/P)^d = kY$$

Hãy nhớ lại rằng cầu về tiền thực ra là cầu về các dịch vụ mà tiền thực hiện. Dân cư không cần tiền vì bản thân nó; họ cần tiền vì nó tạo ra sự thuận tiện trong giao dịch.

Giả thiết về tốc độ chu chuyển không đổi

Giả thiết về tốc độ chu chuyển không đổi là không hoàn hảo, nhưng đã là một xuất phát điểm tốt. Hơn nữa, nếu V cố định, thì GDP danh nghĩa sẽ tỉ lệ thuận với cung tiền. Nếu Y cũng cố định, thì mức giá tỉ lệ thuận với cung tiền.

Tiền tệ, giá cả và lạm phát

Chúng ta đi sâu hơn để xem xét những hàm ý của phương trình số lượng. Viết phương trình số lượng theo tốc độ tăng trưởng

$$\Delta M/M + \Delta V/V = \Delta P/P + \Delta Y/Y$$

$$\pi = \Delta M/M - g_y$$

trong đó π là tỉ lệ lạm phát ($\Delta P/P$); $\Delta M/M$ là tốc độ tăng cung tiền; và g_y là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chúng ta đã biết tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các nhân tố ngoại sinh như tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Do đó, tỉ lệ lạm phát phụ thuộc vào tốc độ tăng của cung tiền. Nếu ngân hàng trung ương giữ cung tiền ổn định, giá cả cũng sẽ ổn định. Ngược lại, cách khác, nếu muốn tỉ lệ lạm phát bằng không, ngân hàng trung ương chỉ cần tăng cung tiền với tỉ lệ đúng bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong trường hợp đó, mỗi năm sẽ có thêm một lượng tiền vừa đủ để

đáp ứng cầu tiền tăng do có thêm giao dịch.

3. Thuế đúc tiền: Thu nhập từ phát hành tiền

Như chúng ta đã biết thâm hụt ngân sách chính phủ được tính bằng chênh lệch giữa chi tiêu và thu nhập từ thuế của chính phủ. Chính phủ có thể tài trợ thâm hụt bằng đi vay hoặc in tiền. Tiền mới phát hành là một nguồn thu của chính phủ, giống như đánh thuế. Thu nhập mà chính phủ nhận được bằng cách in tiền được gọi là *thuế đúc tiền*.

Khi chính phủ in tiền và sử dụng tiền đó để mua hàng hoá và dịch vụ, hiển nhiên chính phủ đã nhận được những hàng hoá và dịch vụ này miễn phí. Tuy nhiên, một số người phải trả cho khoản thu đó của chính phủ. Thực ra, khi in tiền mới, chính phủ đã đánh *thuế lạm phát*. Lượng tiền được cung ứng nhiều hơn sẽ gây ra lạm phát. Điều này làm giảm giá trị của những đồng tiền đang lưu hành. Lạm phát hoạt động như là một loại thuế đánh vào những người giữ tiền.

4. Lạm phát và lãi suất

Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế

Lãi suất danh nghĩa (i) là lãi suất chưa được loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. *Lãi suất thực tế* (r) là lãi suất đã được loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. Công thức điều chỉnh lãi suất danh nghĩa theo lạm phát là:

$$r = i - \pi$$

Ví dụ, nếu ngân hàng trả cho khoản tiền mà bạn gửi trong một năm với lãi suất danh nghĩa là 8%, và tỉ lệ lạm phát trong thời gian đó là 6%, thì lãi suất thực tế mà bạn nhận được sẽ chỉ là 2% bởi vì $8\% - 6\% = 2\%$.

Hiệu ứng Fisher

Lưu ý rằng chúng ta rút ra hai hệ quả khi tiền tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn. Thứ nhất, theo lý thuyết số lượng tăng tỉ lệ tăng cung tiền 1 phần trăm, thì tỉ lệ lạm phát cũng tăng 1 phần trăm. Thứ hai, điều này lại hàm ý rằng lãi suất danh nghĩa cũng cần tăng 1 phần trăm. Mối tương quan một – một giữa tỉ lệ lạm phát với lãi suất danh nghĩa được gọi là *hiệu ứng Fisher*.

Lãi suất thực tế dự kiến và lãi suất thực tế thực hiện

Phân tích ở trên thực ra không hoàn toàn thoả đáng. Khi mọi người ra

quyết định cho tương lai, họ không biết chính xác tỉ lệ lạm phát sẽ là bao nhiêu. Điều này hàm ý rằng chúng ta phải sử dụng tỉ lệ lạm phát dự kiến chứ không phải là tỉ lệ lạm phát thực tế. Do vậy, lãi suất thích hợp để điều chỉnh hành vi của các nhà tiết kiệm và đầu tư sẽ là *lãi suất thực tế dự kiến* được định nghĩa như sau:

$$r^e = i - \pi^e$$

Còn chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỉ lệ lạm phát thực tế được gọi là *lãi suất thực tế thực hiện*.

5. Lãi suất danh nghĩa và cầu tiền

Phân tích ở trên cho thấy tiền đóng vai trò là phương tiện cất trữ giá trị. Trong thời gian có lạm phát, chức năng này ít phát huy tác dụng. Nếu giá cả tăng, một đồng mua được ngày càng ít hàng hoá hơn. Điều này cho thấy phân tích ở trên của chúng ta về cầu tiền, khi cầu tiền chỉ phụ thuộc vào thu nhập là chưa thỏa đáng.

Chi phí của việc giữ tiền

Quan sát cho thấy lạm phát làm giảm giá trị của tiền gợi ra rằng nếu tỉ lệ lạm phát cao, dân cư sẽ ít giữ của cải dưới hình thái tiền tệ. Quan sát trực quan này về cơ bản là đúng nhưng chưa đầy đủ. Nó cho rằng cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa và, do đó, một cách gián tiếp (thông qua hiệu ứng Fisher) là tỉ lệ lạm phát.

Để thấy điều này, cần chú ý rằng tiền đơn giản là một cách để người ta giữ của cải. Lợi thế của tiền là nó rất tiện lợi cho giao dịch. Tuy nhiên, nó cũng có những bất lợi đi kèm: nếu một cá nhân giữ của cải dưới hình thái tiền tệ, anh ta bỏ qua tiền lãi mà anh ta có thể nhận được nếu như anh ta giữ trái phiếu chứ không giữ tiền. Tiền lãi mà lẽ ra anh ta có thể nhận được gọi là *chi phí cơ hội của việc giữ tiền*. Trái phiếu có lãi suất là i ; tiền không có lãi suất. Sự khác nhau về thu nhập giữa hai tài sản này càng lớn, thì các cá nhân càng có động cơ giữ ít tiền hơn. Do vậy, cầu tiền phụ thuộc âm vào lãi suất.

Một kết luận như thế dường như mâu thuẫn với nguyên tắc là dân cư quan tâm đến các biến thực tế, chứ không phải các biến danh nghĩa. Tuy nhiên điều này thực ra không phải như vậy. Trong khi đầu tư (và có thể

là tiêu dùng) phụ thuộc vào lãi suất thực tế, cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa. Điều này cho ta dạng tổng quát hơn về hàm cầu tiền:

$$MD = L(i, Y)$$

6. Chi phí xã hội của lạm phát

Mọi người thường cho rằng lạm phát là một vấn đề kinh tế nghiêm trọng vì khi giá cả tăng, họ không thể mua được lượng hàng hoá và dịch vụ như cũ với mức thu nhập hiện tại của mình. Do vậy, họ tin rằng lạm phát trực tiếp làm giảm mức sống. Tuy nhiên, quan điểm này không đúng, vì mọi người kiếm được thu nhập nhờ việc bán các dịch vụ, chẳng hạn lao động. Thu nhập danh nghĩa thường tăng cùng giá cả. Bởi vậy, nhìn chung lạm phát không ảnh hưởng trực tiếp đến thu thực tế của mọi người.

Tuy nhiên, lạm phát có thể gây ra một số tác hại mà chúng ta không dễ phát hiện:

- *Chi phí mòn giày.* Lạm phát cao hơn làm tăng lãi suất danh nghĩa mà hệ quả là mọi người sẽ giảm số tiền nắm giữ. Nếu mọi người giữ số dư tiền thực tế ít hơn, thì họ phải đến ngân hàng thường xuyên hơn để rút tiền. Điều này không hề thuận tiện (và nó làm cho giày của bạn mòn nhanh hơn).
- *Chi phí thực đơn.* Lạm phát cao hơn làm cho các doanh nghiệp thay đổi giá cả thường xuyên hơn. Việc làm này là tốn kém nếu họ phải in lại biểu giá và catalô.
- *Giá cả tương đối biến động mạnh hơn.* Nếu các doanh nghiệp thay đổi giá cả không thường xuyên thì lạm phát sẽ làm cho giá cả tương đối biến động nhiều hơn. Do nền kinh tế thị trường dựa vào giá cả tương đối để phân bổ nguồn, lạm phát dẫn đến tính phi hiệu quả xét từ góc độ kinh tế vi mô.
- *Thay đổi gánh nặng thuế.* Nhiều luật thuế không tính đến tác động của lạm phát. Do đó, lạm phát có thể làm thay đổi gánh nặng thuế của các cá nhân và doanh nghiệp, ngoài dự kiến ban đầu của các nhà làm luật. Lạm phát ảnh hưởng đến hai loại thuế đánh vào tiết kiệm:

+ *Lãi vốn* là những khoản thu nhập có được từ việc bán một tài sản với giá cao hơn giá mua vào. Lãi vốn danh nghĩa là đối tượng chịu thuế. Giả sử bạn mua một cổ phiếu giá 20 đồng và bán nó với giá 50 đồng. Nếu mức giá tăng gấp đôi trong thời gian sở hữu cổ phiếu đó, thì bạn chỉ thu được một khoản lãi thực tế trên vốn là 10 đồng (bởi vì bạn phải bán cổ phiếu với giá 40 đồng thì mới hoà vốn), nhưng bạn phải đóng thuế trên khoản thu nhập danh nghĩa là 30 đồng, vì luật thuế không tính đến lạm phát.

+ *Tiền lãi danh nghĩa* cũng bị đánh thuế, cho dù một phần tiền lãi danh nghĩa là để bù đắp lạm phát. Khi chính phủ đánh thuế theo một tỉ lệ phần trăm cố định của tiền lãi danh nghĩa, thì tiền lãi thực tế sau thuế giảm khi lạm phát tăng. Nguyên nhân ở đây là lãi suất danh nghĩa tăng theo tỉ lệ một - một với lạm phát và thuế tăng cùng với lãi suất danh nghĩa, làm cho lãi suất thực tế trước thuế không bị tác động bởi lạm phát. Kết quả là lãi suất thực tế sau thuế giảm.

Do thuế đánh trên lãi về vốn danh nghĩa và tiền lãi danh nghĩa cho nên lạm phát làm giảm lợi tức thực tế sau thuế từ tiết kiệm. Vì vậy, lạm phát cản trở tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế. Vấn đề này có thể được giải quyết bằng cách áp dụng chỉ số trượt giá trong hệ thống thuế sao cho thuế chỉ còn đánh vào thu nhập thực tế.

- *Sự nhầm lẫn và bất tiện*: Với tư cách đơn vị hạch toán, tiền là một thước đo mà chúng ta sử dụng để đo lường và tính toán các giao dịch kinh tế. Khi ngân hàng trung ương tăng mức cung tiền và gây ra lạm phát, giá trị của tiền giảm và thước đo kinh tế này bị co lại. Điều này làm cho việc hạch toán lợi nhuận của các doanh nghiệp trở nên khó khăn hơn và việc lựa chọn đầu tư của các doanh nghiệp trở nên phức tạp hơn. Nó cũng làm cho các giao dịch hàng ngày trở nên dễ nhầm lẫn hơn.

- *Tác hại đặc biệt của lạm phát không được dự kiến trước - tái phân phối của cải một cách tùy tiện*: Những tác hại của lạm phát mô tả ở trên tồn tại ngay cả khi lạm phát ổn định và được dự báo trước. Tuy

nhiên, khi xảy ra bất ngờ, tức là nằm ngoài dự kiến của mọi người, lạm phát có thể gây ra một tác hại nữa đối với nền kinh tế bởi vì nó tái phân phối của cải một cách tùy tiện. Ví dụ, các điều kiện cho vay nói chung được tính theo các giá trị danh nghĩa dựa trên một tỉ lệ lạm phát dự kiến nhất định (xem phương trình biểu thị hiệu ứng Fisher). Song nếu lạm phát cao hơn so với dự kiến, người đi vay hoàn trả tiền vay bằng những đồng tiền có sức mua thấp hơn dự kiến. Người đi vay được lợi, còn người cho vay bị thiệt. Ngược lại, nếu lạm phát thấp hơn dự kiến, người cho vay được lợi, còn người đi vay bị thiệt, vì người đi vay phải trả tiền vay bằng những đồng tiền có sức mua cao hơn dự kiến. Nếu lạm phát được dự kiến một cách chính xác, thì hiện tượng tái phân phối thu nhập như vậy không xảy ra, cho dù quy mô lạm phát là bao nhiêu. Tuy nhiên, lạm phát cao thường không ổn định. Lạm phát thấp bao giờ cũng tốt hơn, bởi vì nó ổn định hơn và có thể được dự kiến chính xác hơn.

7. Siêu lạm phát

Siêu lạm phát là lạm phát rất cao, thường là từ 50 phần trăm một tháng trở lên. Với mức lạm phát này, thì sau một năm giá cả hàng hoá tăng gấp khoảng 130 lần.

Chi phí của siêu lạm phát

Một số chi phí của lạm phát được thảo luận ở phần trước trở nên nghiêm trọng hơn trong trường hợp siêu lạm phát. Chi phí mòn giày có vẻ nhỏ trong trường hợp lạm phát thấp, nhưng trở nên rất lớn với lạm phát cao. Dân cư dành nhiều thời gian và các nguồn lực khác để hạn chế việc giữ tiền mặt. Tương tự, chi phí thực đơn trở nên đáng kể khi giá cả hàng hoá phải thay đổi vài lần một ngày. Sự bóp méo giá cả tương đối trở nên nghiêm trọng hơn, và nguồn thu từ thuế của chính phủ tính theo biến động giá bị giảm đáng kể.

Tác nhân gây ra siêu lạm phát

Nếu lý thuyết số lượng là đúng sao cho cầu tiền thực tế tỉ lệ thuận với DP , thì sự phân tích về siêu lạm phát trở nên hết sức đơn giản. Sự tăng trưởng quá mức của cung tiền sẽ gây ra lạm phát cao; do đó để thủ tiêu siêu lạm phát, thì chúng ta phải kiểm soát được tỉ lệ tăng cung tiền. Tuy

nhiên, trong trường hợp này, lý thuyết số lượng tiền không phải là một sự chỉ dẫn tốt về cầu tiền. Nếu cầu tiền vì một lý do nào đó nhạy cảm với lãi suất danh nghĩa, thì hiệu ứng này sẽ rất lớn trong trường hợp siêu lạm phát.

Trên thực tế, siêu lạm phát thường xuất hiện khi chính phủ cần một số lượng lớn tiền để trang trải thâm hụt ngân sách. Siêu lạm phát thường là biểu hiện của mất cân đối ngân sách chính phủ chứ không phải là vấn đề tiền tệ. Trong một thế giới như vậy, những cải cách về ngân sách là cần thiết để đưa ngân sách chính phủ trở về thể cân bằng, tránh dựa dẫm quá nhiều vào thuế đức tiền, và như vậy sẽ khôi phục được niềm tin của dân cư vào chính phủ.

Kết luận: Sự phân đôi cổ điển

Phân tích ở các chương trước chỉ ra rằng trong dài hạn các biến thực tế trong nền kinh tế (chẳng hạn GDP và tiền lương thực tế) có thể được xác định một cách độc lập với các biến danh nghĩa. Sự tách rời giữa các biến thực tế và các biến danh nghĩa được gọi là *sự phân đôi cổ điển*. Một hàm ý quan trọng là sự thay đổi cung tiền chỉ ảnh hưởng đến các biến danh nghĩa chứ không làm thay đổi các biến thực tế. Đó chính là *sự trung lập của tiền* trong dài hạn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích các chức năng của tiền.
2. Tiền pháp định là gì, tiền hàng hoá là gì?
3. Ai kiểm soát cung ứng tiền tệ?
4. Hãy viết và giải thích phương trình số lượng.
5. Giả định tốc độ chu chuyển không đổi có ý nghĩa gì?
6. Ai nộp thuế lạm phát?
7. Nếu lạm phát tăng từ 6 đến 8%, điều gì xảy ra với lãi suất thực tế và danh nghĩa theo hiệu ứng Fisher?
8. Liệt kê tất cả các loại tổn thất của lạm phát mà bạn biết và sắp xếp chúng theo mức độ quan trọng theo quan điểm của bạn.
9. Hãy giải thích vai trò của các chính sách tài khoá và tiền tệ trong

việc gây ra và thủ tiêu siêu lạm phát.

10. Hãy định nghĩa và cho một ví dụ về "biến thực tế" và "biến danh nghĩa".

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Tiền bao gồm:

- a. lượng tài sản được sử dụng để giao dịch.
- b. số đồng Việt Nam trong tay công chúng.
- c. phương tiện cất trữ giá trị, đơn vị hạch toán, và phương tiện trao đổi.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

2. Các nền kinh tế không sử dụng tiền đòi hỏi

- a. sử dụng tiền pháp định.
- b. sử dụng tiền hàng hoá.
- c. sự ăn khớp về sở thích trong các giao dịch.
- d. tiền đóng vai trò là phương tiện cất trữ giá trị, nhưng không phải là phương tiện trao đổi.

3. Tiền pháp định:

- a. được bảo chứng bằng vàng.
- b. được sử dụng với tư cách là tiền bởi một doanh nghiệp sản xuất ô tô của Mỹ.
- c. bao gồm tiền vàng được giữ trong két của các ngân hàng.
- d. là một loại tiền mà không có giá trị thực.

4. Cung tiền tăng khi:

- a. chính phủ tăng chi tiêu.
- b. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ từ công chúng.
- c. một người dân mua trái phiếu của FPT.
- d. FPT bán cổ phiếu cho công chúng và sử dụng doanh thu để xây dựng một nhà máy mới.

5. Khoản mục nào dưới đây không thuộc M1:

- a. Tiền mặt ngoài ngân hàng.
- b. tiền gửi không thời hạn.
- c. tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

- d. séc cá nhân.
6. Theo phương trình Fisher, lãi suất danh nghĩa:
- bằng lãi suất thực tế cộng tỉ lệ lạm phát.
 - bằng lãi suất thực tế trừ tỉ lệ lạm phát.
 - luôn lớn hơn lãi suất thực tế.
 - cố định.
7. Theo hiệu ứng Fisher, tỉ lệ lạm phát cao hơn dẫn đến:
- số dư tiền thực tế cao hơn.
 - lãi suất danh nghĩa cao hơn.
 - lãi suất thực tế cao hơn.
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
8. Nếu lạm phát giảm từ 6% xuống 4% và mọi cái khác đều không thay đổi, thì theo hiệu ứng Fisher:
- cả lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa đều giảm 2%.
 - cả lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa đều không thay đổi.
 - lãi suất danh nghĩa giảm 2% và lãi suất thực tế không thay đổi.
 - lãi suất danh nghĩa không thay đổi và cả lãi suất thực tế giảm 2%.
9. Lạm phát được dự kiến trước gây tổn hại cho:
- những người giữ tiền.
 - những người nhận lương hưu cố định bằng tiền và những người thoả thuận về lương hưu của họ trước khi lạm phát được dự kiến.
 - chủ các khách sạn.
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
10. Giả sử khoai tây là sản phẩm duy nhất trong nền kinh tế, và 1000 kg khoai tây được bán trong một năm nhất định với giá là 15.000 đồng 1 kg. Lượng tiền trong nền kinh tế là 5 triệu đồng. Tốc độ chu chuyển giao dịch của tiền là:
- a. 5. b. 3 c. 1,5 d. 0,33
11. Nếu cung tiền danh nghĩa tăng 6 phần trăm, mức giá tăng 4 phần trăm và tổng thu nhập tăng 3 phần trăm, thì theo phương trình số lượng, tốc độ chu chuyển thu nhập tăng:

- a. 13% b. 7% c. 3% d. 1%

12. Giả sử cung tiền tăng 1% trong một năm và sau đó giữ nguyên không thay đổi ở mức cao đó. Theo lý thuyết số lượng tiền tệ, tỉ lệ lạm phát:

- a. là 1% trong năm thứ nhất và các năm sau đó.
- b. tăng 1 % vào năm thứ nhất và sau đó giữ nguyên ở mức cao hơn đó.
- c. tăng 1 % vào năm thứ nhất và sau đó trở lại mức ban đầu.
- d. không bị ảnh hưởng.

13. Giả sử lãi suất danh nghĩa là 9% và tỉ lệ lạm phát dự kiến là 5%, và tỉ lệ lạm phát thực tế là 3%. Trong trường hợp này:

- a. lãi suất thực tế dự kiến là 4%.
- b. lãi suất thực tế thực hiện là 4%.
- c. lãi suất thực tế dự kiến là 6%.
- d. lãi suất thực tế thực hiện là 2%.

14. Trong thời kỳ có lạm phát, chi phí của việc giữ tiền bằng:

- a. lãi suất danh nghĩa.
- b. lãi suất thực tế dự kiến cộng tỉ lệ lạm phát dự kiến.
- c. cả a và b đúng.
- d. lãi suất thực tế thực hiện.

15. Lượng cầu tiền thực tế phụ thuộc vào:

- a. lãi suất thực tế dự kiến.
- b. lãi suất danh nghĩa.
- c. thu nhập thực tế.
- d. Câu b và c đúng.

16. Trong thời kỳ có lạm phát cao hơn mức dự kiến:

- a. lãi suất thực tế dự kiến thấp hơn lãi suất thực tế thực hiện.
- b. lãi suất thực tế thực hiện thấp hơn lãi suất thực tế dự kiến.
- c. lãi suất thực tế giảm.
- d. lãi suất danh nghĩa giảm.

17. Nếu phương trình cầu tiền là $(M/P)d = 0,4Y$, thì:

- a. tốc độ chu chuyển thu nhập của tiền là cố định.
- b. cầu tiền không phụ thuộc vào lãi suất.
- c. tốc độ chu chuyển thu nhập của tiền bằng 2,5.

- d. Tất cả các câu trên đều đúng.
- 18. Theo sự phân đôi cổ điển:
 - a. Cung tiền không ảnh hưởng đến bất kỳ biến thực tế nào.
 - b. mức giá và mọi biến danh nghĩa khác được quyết định bởi cân bằng trên thị trường tiền tệ.
 - c. tiền tệ là trung lập.
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
- 19. Hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng mô hình cổ điển thích hợp hơn trong việc giải thích:
 - a. các cuộc suy thoái kinh tế.
 - b. hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn
 - c. hành vi của nền kinh tế trong dài hạn
 - d. các thời kỳ kinh tế phục hồi.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Giả sử bạn đang cố vấn cho một nước nhỏ (chẳng hạn như Lào) về việc nên in đồng tiền riêng của mình hay sử dụng đồng tiền của một nước láng giềng lớn hơn (chẳng hạn Thái Lan). Hãy cho biết những ưu điểm và nhược điểm của việc sử dụng đồng tiền riêng cho quốc gia. Sự ổn định về chính trị tương đối của hai nước có vai trò gì trong quyết định này không?
2. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, cả Đức và Anh đều đã có những kế hoạch sử dụng vũ khí tiền tệ: mỗi nước đã in tiền của nước kia với ý định dùng máy bay thả tiền xuống với số lượng lớn. Tại sao nói đây có thể là một loại vũ khí lợi hại?
3. Calvin Coolidge cho rằng “lạm phát là sự ăn cướp”. Ông muốn nói tới điều gì? Bạn có đồng ý không? Tại sao có và tại sao không? Ở đây khái niệm lạm phát dự kiến và không dự kiến có ý nghĩa gì không?
4. Một số nhà lịch sử kinh tế đã phát hiện trong thời kỳ bản vị vàng, vàng được phát hiện nhiều nhất sau một cuộc giảm phát kéo dài. Tại sao điều đó có thể đúng?
5. Giả sử tiêu dùng phụ thuộc vào số dư tiền thực tế (vì tiền là một

phần của cái). Hãy chỉ ra rằng nếu số dư tiền thực tế phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa, thì tốc độ tăng cung ứng tiền tệ bây giờ tác động tới tiêu dùng, đầu tư và lãi suất thực tế. Lãi suất danh nghĩa điều chỉnh nhiều hơn hay ít hơn tỉ lệ một - một so với lạm phát dự kiến? Nhận định trái với sự phân đôi cổ điển và hiệu ứng Fisher này được gọi là hiệu ứng Mundell-Tobin. Làm thế nào để bạn có thể cho rằng trên thực tế hiệu ứng Mundell-Tobin có thực sự quan trọng không?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

2. Tiền pháp định là tiền do chính phủ phát hành nhưng không có giá trị cố hữu. Ví dụ, đồng Việt Nam là tiền pháp định. Tiền hàng hoá là tiền dựa trên hàng hoá có giá trị cố hữu. Vàng khi sử dụng làm tiền tệ là một ví dụ về tiền hàng hoá.
3. Ở nhiều nước, ngân hàng trung ương kiểm soát cung ứng tiền tệ. Ở Việt Nam, ngân hàng trung ương là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kiểm soát cung ứng tiền tệ được gọi là chính sách tiền tệ.
4. Phương trình số lượng biểu diễn mối liên hệ giữa số giao dịch mà người dân thực hiện và số tiền mà họ giữ:

Khối lượng tiền $\times$ Tốc độ chu chuyển = Mức giá $\times$ Số giao dịch

$$M V = P T$$

Vế phải của phương trình số lượng cho ta biết tổng giá trị giao dịch diễn ra trong một khoảng thời gian, thường là 1 năm. T biểu diễn tổng số lần bất cứ hai người nào đó trao đổi hàng hoá và dịch vụ lấy tiền. P là giá cả của một giao dịch điển hình. Do đó, PT là số đồng trao đổi trong 1 năm.

Vế trái cho thấy lượng tiền sử dụng để thực hiện các giao dịch này. M là lượng tiền có trong nền kinh tế. V là tốc độ chu chuyển tiền tệ, phản ánh số lần tiền quay vòng trong nền kinh tế.

Do rất khó có thể biết được số giao dịch, các nhà kinh tế thường sử dụng hình thức khác của phương trình số lượng, trong đó số giao dịch T được thay thế bởi tổng sản lượng:

$$\text{Khối lượng tiền} \times \text{Tốc độ chu chuyển} = \text{Mức giá} \times \text{Sản lượng}$$

$$M V = P Y$$

Bây giờ P biểu thị giá của một đơn vị sản lượng nên $P \times Y$ là giá tính bằng đồng của sản lượng hay chính là GDP danh nghĩa. V biểu thị tốc độ chu chuyển thu nhập của tiền, tức là số lần mà một tờ giấy bạc trở thành thu nhập của một người nào đó.

5. Nếu ta giả sử tốc độ chu chuyển trong phương trình số lượng không đổi, ta có thể coi phương trình số lượng như là một lý thuyết về GDP danh nghĩa. Phương trình số lượng với tốc độ chu chuyển cố định cho thấy:

$$MV = PY$$

Nếu tốc độ chu chuyển V là không đổi, thì sự thay đổi trong khối lượng tiền tệ M dẫn đến sự thay đổi theo tỉ lệ thuận trong GDP danh nghĩa (PY). Nếu ta giả thiết thêm là sản lượng cố định bởi các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất, thì ta có thể kết luận rằng khối lượng tiền tệ quyết định mức giá. Nó được gọi là lý thuyết số lượng tiền tệ.

6. Người giữ tiền phải trả thuế lạm phát. Khi giá cả tăng, giá trị thực của tiền tệ mà mọi người giữ giảm đi, tức là một lượng tiền tệ mua được ít hàng hoá và dịch vụ hơn do giá cả trở nên cao hơn.
7. Phương trình Fisher biểu diễn mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế:

$$i = r + \pi$$

Trong đó i là lãi suất danh nghĩa, r là lãi suất thực tế và π là tỉ lệ lạm phát.

Phương trình trên cho thấy lãi suất danh nghĩa có thể thay đổi do lãi suất thực tế thay đổi hoặc do tỉ lệ lạm phát thay đổi. Lãi suất thực được giả thiết là không bị ảnh hưởng bởi lạm phát, như đã giải thích trong chương 3, nó điều chỉnh để cân bằng tiết kiệm và đầu tư. Có mối liên hệ một-một giữa tỉ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa: nếu lạm phát tăng 1%, thì lãi suất danh nghĩa cũng tăng 1%. Mối liên hệ này được gọi là hiệu ứng Fisher. Nếu lạm phát tăng từ 6% lên 8%

thì lãi suất danh nghĩa tăng thêm 2%, trong khi lãi suất thực tế không thay đổi.

9. Siêu lạm phát luôn phản ánh chính sách tiền tệ. Tức là, mức giá không thể tăng nhanh trừ phi cung ứng tiền tệ cũng tăng nhanh và siêu lạm phát không kết thúc trừ phi chính phủ giảm đáng kể tốc độ tăng trưởng tiền tệ. Tuy nhiên, việc giải thích này đặt ra câu hỏi: Tại sao chính phủ lại in quá nhiều tiền để rồi sau đó lại dừng việc làm đó? Câu trả lời nằm ở chính sách tài khoá: Khi chính phủ có thâm hụt ngân sách lớn (có thể là do chiến tranh) và không thể đi vay được, chính phủ phải in tiền để tài trợ. Chỉ khi vấn đề này được giải quyết bằng cách giảm chi tiêu của chính phủ và tăng thuế, thì chính phủ mới có thể hi vọng giảm được tốc độ tăng trưởng tiền tệ.
10. Biến thực tế là biến được đo bằng những đơn vị không thay đổi theo thời gian. Ví dụ, chúng có thể được đo bằng “những đồng Việt Nam có giá trị không đổi”. Tức là đơn vị đó được điều chỉnh để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát. Biến danh nghĩa là biến được đo bằng những đồng tiền hiện hành. Giá trị của biến danh bị ảnh hưởng bởi lạm phát. Ví dụ, biến thực tế có thể là 1 kg gạo, còn biến danh nghĩa là giá hiện tại của 1 kg gạo đó, nó có giá 2000 đồng vào năm 1990, và 4500 đồng vào năm 2004. Lãi suất mà ngân hàng niêm yết, ví dụ 8%, là lãi suất danh nghĩa do nó không được điều chỉnh để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát. Nếu lạm phát là 3%, thì lãi suất thực tế là 5%.

Câu hỏi lựa chọn

1d	2c	3d	4b	5c	6a	7b	8c	9d	10b
11d	12c	13a	14c	15d	16b	17d	18d	19c	

Bài tập vận dụng

1. Lợi ích chủ yếu mà một quốc gia sử dụng đồng tiền riêng là thuế đúc tiền, đó là khả năng của chính phủ trong việc tạo thu nhập từ phát hành tiền. Chi phí chủ yếu đó là khả năng gây ra lạm phát hoặc thậm chí là siêu lạm phát, nếu chính phủ dựa quá nhiều vào thuế đúc tiền. Lợi ích và chi phí của việc sử dụng đồng tiền nước ngoài

hoàn toàn ngược lại: lợi ích của việc sử dụng tiền tệ nước ngoài là lạm phát không còn chịu sự kiểm soát chính trị trong nước nữa, nhưng chi phí là ở chỗ chính phủ trong nước mất khả năng tạo ra thu nhập từ thuế đúc tiền.

Sự ổn định chính trị ở nước ngoài là nhân tố quyết định. Lý do chủ yếu cho việc sử dụng đồng tiền của nước khác là để tạo ra sự ổn định. Nếu nước ngoài đó không ổn định, thì nước bản địa chắc chắn sẽ có lợi nếu sử dụng đồng tiền riêng của mình vì nền kinh tế sẽ ổn định hơn và lại nhận được thuế đúc tiền.

2. Vũ khí tiền tệ có thể hiệu quả do siêu lạm phát là một hiện tượng bất lợi. Ví dụ, nó làm tăng chi phí mòn giày và chi phí thực đơn, nó làm cho giá cả tương đối biến đổi nhiều hơn, nó thay đổi nghĩa vụ nộp thuế một cách ngẫu nhiên, nó làm cho đơn vị hạch toán trở nên ít hữu ích, và cuối cùng, nó làm tăng tính bất định và dẫn đến phân phối lại của cải một cách ngẫu nhiên. Nếu lạm phát là cực đoan, nó có thể làm giảm niềm tin của người dân đối với nền kinh tế và chính sách kinh tế.

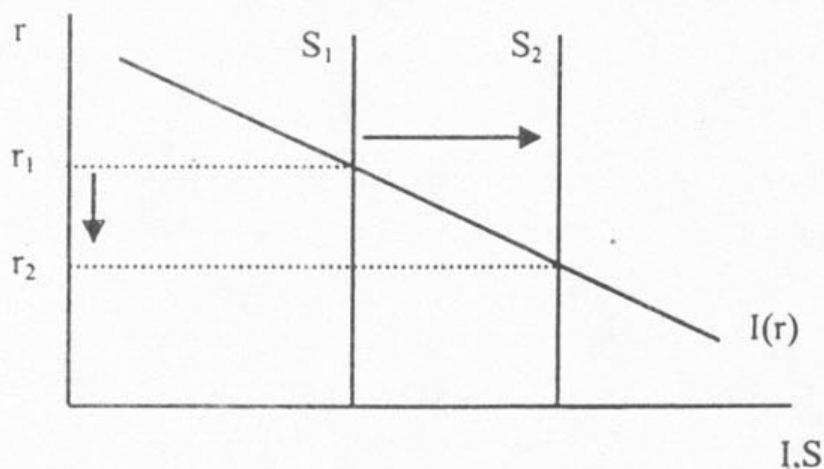
Lưu ý rằng nếu các máy bay nước ngoài thả tiền xuống, thì chính phủ sẽ không nhận được thu nhập từ thuế đúc tiền do lạm phát, nên không có lợi ích gắn với lạm phát.

3. Để hiểu câu nói của Coolidge, chúng ta xét một chính phủ là con nợ ròng đối với khu vực tư nhân. Gọi B là nợ chính phủ tính bằng số đồng Việt Nam. Nợ thực tế là B/P , trong đó P là mức giá. Bằng cách làm tăng lạm phát, chính phủ làm tăng mức giá và làm giảm nợ thực tế. Ta nói rằng chính phủ quyt nợ. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi lạm phát không được dự kiến trước. Nếu lạm phát được dự kiến, người dân sẽ yêu cầu lãi suất danh nghĩa cao hơn. Chủ nợ không bị thiệt do họ được bù lại bởi lãi suất danh nghĩa cao hơn.
4. Giảm phát có nghĩa là mức giá chung giảm, cũng giống như là giá trị của đồng tiền tăng lên. Trong chế độ bản vị vàng, giá trị tăng lên của đồng tiền là sự tăng lên của giá trị của vàng do giá vàng được cố định theo số đơn vị nội tệ. Do đó, sau khi có giảm phát, một chi vàng mua được nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn. Điều này khuyến

khích mọi người tìm kiếm và khai thác nhiều vàng hơn, và sẽ thấy nhiều vàng hơn sau khi đất nước trải qua giảm phát.

5. Tăng tốc độ cung ứng tiền tệ làm tăng tỉ lệ lạm phát. Ngược lại, lạm phát làm cho lãi suất danh nghĩa tăng lên, tức là chi phí cơ hội của việc giữ tiền tăng lên. Do đó, số dư tiền thực tế giảm. Do tiền là một phần của của cải, nên của cải thực tế cũng giảm. Của cải giảm đi làm giảm tiêu dùng và do đó tiết kiệm tăng lên. Tiết kiệm tăng lên làm cho đường tiết kiệm dịch ra ngoài, như minh họa trên hình 6-1. Nó làm cho lãi suất thực tế giảm đi.

Sự phân đôi cổ điển chỉ ra rằng thay đổi trong biến danh nghĩa ví dụ như lạm phát không làm ảnh hưởng đến biến thực tế. Trong trường hợp này, sự phân đôi cổ điển không đúng nữa, tỉ lệ lạm phát tăng lên làm cho lãi suất thực tế giảm. Hiệu ứng Fisher cho thấy $i = r + \pi$. Trong trường hợp này, do lãi suất thực tế r giảm, lạm phát tăng lên 1% sẽ làm tăng lãi suất danh nghĩa i thêm ít hơn 1%.



Hình 6-1

Hầu hết các nhà kinh tế đều tin rằng hiệu ứng Mundell-Tobin này là không quan trọng do số dư tiền tệ thực tế chỉ là một phần nhỏ trong của cải. Do đó, tác động đối với tiết kiệm như minh họa trên hình 6-1 là rất nhỏ.

Chương 7

MÔ HÌNH TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Mô hình cổ điển phát triển trong các chương từ 3 đến 6 của cuốn sách đã giải thích hành vi của các biến kinh tế vĩ mô then chốt trong dài hạn. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách và các nhà kinh tế vĩ mô cũng quan tâm đến những biến động của nền kinh tế từ quý này qua quý khác và từ năm này qua năm khác. GDP thực tế không tăng lên đều đặn theo thời gian như mô hình tăng trưởng Solow dự đoán mà thường xuyên biến động. Trong một số giai đoạn nền kinh tế có thể không có tăng trưởng. Khi nền kinh tế sản xuất ít hàng hoá và dịch vụ hơn, GDP thực tế và các thước đo thu nhập khác giảm. Giai đoạn mà thu nhập giảm trong khi thất nghiệp tăng được gọi là *suy thoái*. Và nếu suy thoái trầm trọng thì người ta gọi giai đoạn đó là *khủng hoảng*. Các biến động kinh tế thường được gọi là *chu kỳ kinh doanh*.

Mô hình cổ điển chỉ có thể giải thích sự thay đổi của GDP do sự thay đổi trong các nhân tố sản xuất hay công nghệ. Trong khi sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ có thể là lý do rất thuyết phục để giải thích sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, thì chúng ít ý nghĩa hơn khi cần giải thích những biến động kinh tế trong ngắn hạn. Trong các chương từ 8 đến 11 chúng ta sẽ phát triển lý thuyết về chu kỳ kinh doanh và những hệ quả rút ra đối với các chính sách kinh tế vĩ mô.

1. Khoảng thời gian trong kinh tế vĩ mô

Sự khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn

Để giải thích những biến động kinh tế trong ngắn hạn, phần lớn các nhà kinh tế vĩ mô đều dựa trên giả thiết là giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Thực tế cho thấy giá một số hàng hóa hoàn toàn cứng nhắc: chúng không hề phản ứng trước bất kỳ sự thay đổi nào của cung và cầu. Có nhiều chứng cứ cho thấy giá cả không linh hoạt lắm trong ngắn hạn. Các nhà hàng không thay đổi giá các món ăn trong ngày: không tăng giá

vào buổi trưa khi đông khách và giảm giá vào giữa chiều khi vắng khách. Các nhà hàng in sẵn các thực đơn trong đó giá các món ăn được xác định trước. Hợp đồng lao động qui định trước tiền lương cho tháng hay năm. Do đó, mô hình về nền kinh tế trong ngắn hạn dựa trên giả thiết giá cả cứng nhắc.

2. Mô hình tổng cầu và tổng cung

Mặc dù còn có những tranh luận về phương pháp phân tích biến động kinh tế trong ngắn hạn, phần lớn các nhà kinh tế đều dựa vào *mô hình tổng cầu và tổng cung*. Hiểu mô hình và biết cách vận dụng mô hình này để phân tích ảnh hưởng của các cú sốc và chính sách của chính phủ là nhiệm vụ chính trước mắt của chúng ta.

Mô hình tổng cung - tổng cầu tập trung vào giải thích hai biến số. Thứ nhất, tổng sản lượng hàng hoá và dịch vụ được đo bằng GDP thực tế. Thứ hai, mức giá được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hay chỉ số điều chỉnh GDP. Chú ý rằng sản lượng là biến thực tế, trong khi mức giá là biến danh nghĩa.

Tổng cầu của nền kinh tế (Aggregate Demand: AD)

Tổng cầu là khối lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất trong nước (GDP) mà các tác nhân kinh tế sẵn sàng và có khả năng mua tại mỗi mức giá. Trong một nền kinh tế mở, tổng cầu bao gồm bốn nguồn yêu cầu về hàng hoá và dịch vụ: tiêu dùng của các hộ gia đình (C), đầu tư của các doanh nghiệp (I), mua hàng của chính phủ (G), và xuất khẩu ròng (NX)

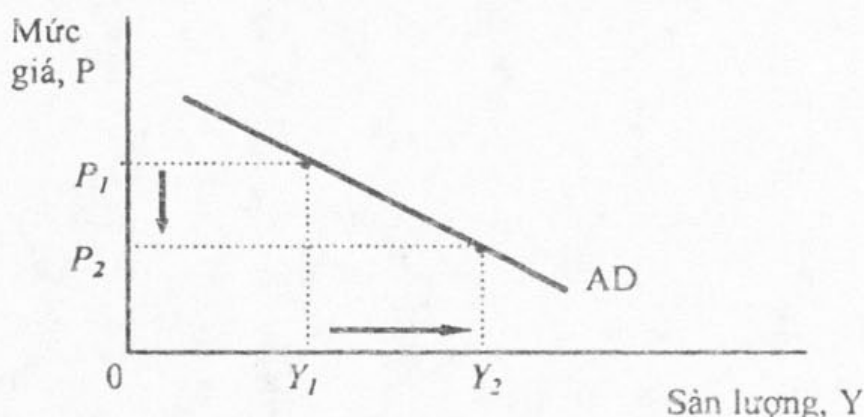
$$AD = C + I + G + NX \quad (7.1)$$

trong đó xuất khẩu ròng (NX) chính là chênh lệch giữa lượng hàng sản xuất trong nước và bán ở nước ngoài - *xuất khẩu* (X) - và lượng hàng sản xuất ở nước ngoài và được bán ở trong nước - *nhập khẩu* (IM).

Đường tổng cầu

Đường tổng cầu cho biết tổng khối lượng hàng hoá và dịch vụ được mua tại những mức giá khác nhau. Nói cách khác, đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ giữa tổng lượng cầu và mức giá. Hình 8.1 cho thấy đường tổng cầu dốc xuống. Điều này có nghĩa là giảm mức giá chung

có xu hướng làm cho tổng lượng cầu về hàng hoá và dịch vụ tăng. Ví dụ, khi mức giá giảm từ P_1 xuống P_2 , lượng tổng cầu tăng từ Y_1 lên Y_2 .



Hình 7-1 Đường tổng cầu

Tại sao đường tổng cầu dốc xuống?

Để hiểu tại sao đường tổng cầu dốc xuống, chúng ta xem xét ảnh hưởng của sự thay đổi mức giá đối với tiêu dùng, đầu tư, và xuất khẩu ròng. Chúng ta bỏ qua ảnh hưởng đến mua sắm của chính phủ vì chi tiêu chính phủ được coi là biến chính sách, do chính phủ kiểm soát, tùy thuộc vào mục tiêu của điều tiết vĩ mô.

Việc cắt giảm mức giá sẽ làm tăng tiêu dùng, đầu tư, và xuất khẩu ròng vì các lý do sau:

- *Mức giá và tiêu dùng: Hiệu ứng Pigou.* Với mức giá thấp hơn, lượng tiền mà các hộ gia đình đang nắm giữ trở nên có giá trị hơn. Các hộ gia đình cảm thấy giàu có hơn và chi tiêu nhiều hơn, làm tăng tiêu dùng.
- *Mức giá và đầu tư: Hiệu ứng Keynes.* Với mức giá thấp hơn, các hộ gia đình cần giữ ít tiền hơn để mua lượng hàng hoá như cũ. Họ cho vay một phần số tiền thừa, làm cho lãi suất giảm và có tác dụng kích thích đầu tư.
- *Mức giá và xuất khẩu ròng: Hiệu ứng tỉ giá hối đoái.* Việc giảm giá trong nước làm cho hàng Việt Nam trở nên rẻ một cách tương đối so với hàng ngoại. Điều này có tác dụng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu và làm tăng thành phần xuất khẩu ròng trong tổng cầu.

Cả ba hiệu ứng này đều hàm ý rằng có một mối quan hệ ngược chiều giữa mức giá và khối lượng hàng hoá và dịch vụ được mua. Nói cách

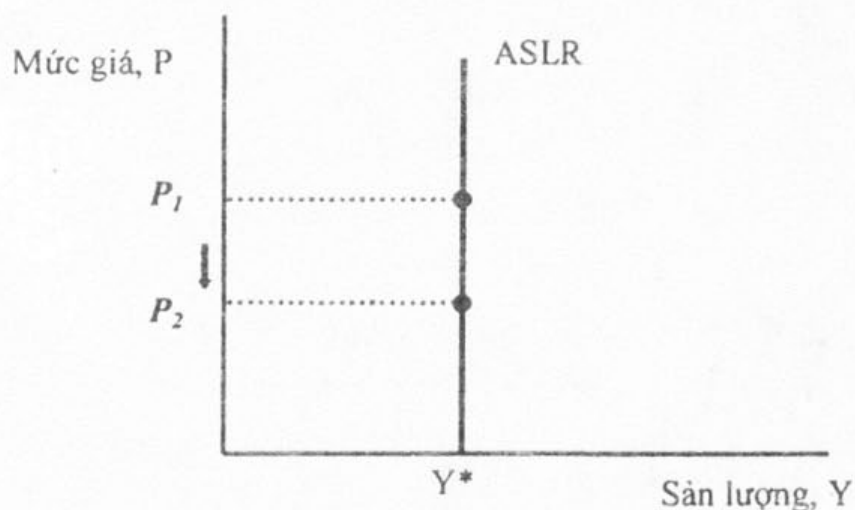
khác, đường tổng cầu dốc xuống. Sự trượt dọc trên một đường tổng cầu được gọi là *di chuyển*. Khi một sự kiện làm thay đổi lượng tổng cầu tại mỗi mức giá cho trước, thì đường tổng cầu sẽ *dịch chuyển*.

Tổng cung của nền kinh tế (Aggregate Supply -AS)

Tổng cung cho biết mối quan hệ giữa mức giá chung và khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hãng sản xuất trong nước sẵn sàng và có khả năng cung ứng. Chúng ta cần xem xét hai trường hợp: trong dài hạn khi mọi giá cả hoàn toàn linh hoạt và thông tin hoàn hảo; và trong ngắn hạn khi một số loại giá cả lại cứng nhắc và thông tin không hoàn hảo.

Dài hạn : Đường tổng cung thẳng đứng

Chúng ta biết rằng cung về hàng hoá trong dài hạn phụ thuộc vào công nghệ, khối lượng tư bản và lực lượng lao động sẵn có. Nói cách khác, cung hàng hoá trong dài hạn không phụ thuộc vào mức giá trong nền kinh tế. Điều này có nghĩa là đường tổng cung về hàng hoá trong dài hạn (ASLR) thẳng đứng tại mức sản lượng tự nhiên (hay sản lượng tiềm năng).

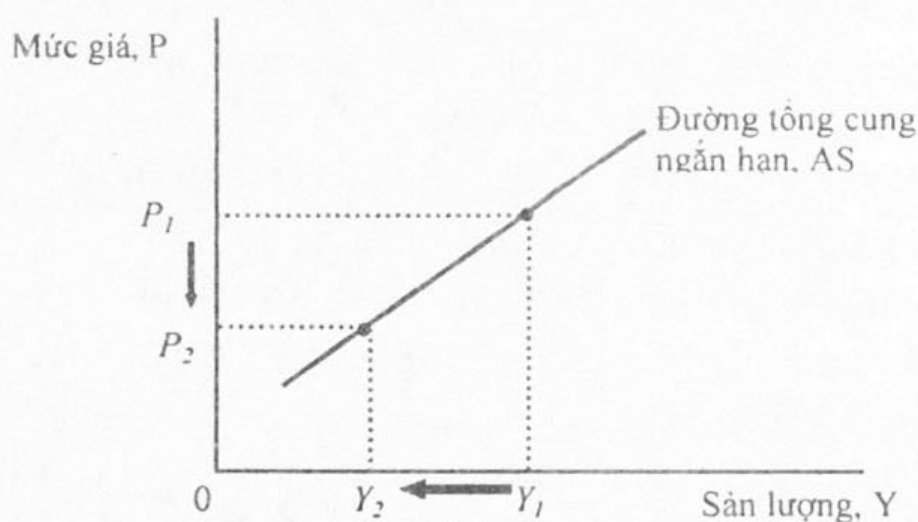


Hình 7-2 Đường tổng cung dài hạn

Trong mô hình này, tăng trưởng kinh tế được biểu thị bằng sự dịch chuyển của đường tổng cung dài hạn sang phải theo thời gian. Khi công nghệ tiến bộ hơn và nền kinh tế có nhiều lao động và tư bản hơn, thì nhiều hàng hoá và dịch vụ được sản xuất hơn.

Ngắn hạn: Đường tổng cung dốc lên

Các nghiên cứu kinh tế vĩ mô hiện đại đặc biệt quan tâm giải thích hành vi của tổng cung trong ngắn hạn. Mặc dù có nhiều mô hình tổng cung khác nhau, nhưng rất may giữa chúng cũng có nhiều điểm chung và do vậy chúng ta có thể khái quát hoá và giới thiệu các kết luận chung rút ra từ các mô hình đó.



Hình 7-3 Đường tổng cung ngắn hạn

Nhìn chung các phân tích hiện đại về tổng cung đều có chung kết luận là đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc dương. Phương trình cơ bản về đường tổng cung ngắn hạn của chúng ta là

$$Y = \bar{Y} + \alpha(P - P^e) \quad (7.2)$$

trong đó α là một tham số dương và P^e biểu diễn kỳ vọng về mức giá. Phương trình này chỉ ra rằng sản lượng (Y) có thể khác mức tự nhiên dài hạn ($\bar{Y}$) nếu như mức giá trong thực tế khác với mức giá mà mọi người dự kiến. Có ba kết luận có thể rút ra từ phương trình (7.2). Thứ nhất, đường tổng cung có độ dốc dương. Thứ hai, vị trí của đường tổng cung phụ thuộc vào P^e : đường tổng cung ngắn hạn cắt đường tổng cung dài hạn tại mức giá P^e , do đó khi P^e tăng, thì đường tổng cung sẽ dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái. Thứ ba, tham số α đo lường phản ứng của sản lượng với chênh lệch giữa giá cả thực tế và giá cả dự kiến. Nếu $\alpha = 0$, thì đường tổng cung có dạng thẳng đứng; nếu α trở nên rất lớn, thì đường tổng cung ngắn hạn rất thoải.

Có bốn mô hình khác nhau giải thích về đường tổng cung ngắn hạn: (1) mô hình tiền lương cứng nhắc, (2) mô hình nhận thức sai lầm của công

nhân, (3) mô hình thông tin không hoàn hảo, và (4) mô hình giá cả cứng nhắc. Các mô hình này có một số đặc điểm chung, và mỗi mô hình chỉ giải thích được một số khía cạnh nhất định của thực tế.

Mô hình tiền lương cứng nhắc

Mô hình tiền lương cứng nhắc nhấn mạnh đến quá trình thoả thuận tiền lương giữa doanh nghiệp và công nhân. Các quan sát thực tế cho thấy trong các ngành công nghiệp có sự hoạt động của công đoàn, tiền lương thường được qui định trước trong các hợp đồng lao động. Hơn nữa, ngay cả trong các ngành không có công đoàn cũng có các thoả thuận ngầm hoàn toàn tương tự. Nhiều công nhân hiểu ngầm với các thân chủ của họ về mức tiền lương được xem xét lại một lần trong mỗi năm, ngay cả khi họ không ký các hợp đồng chính thức. Tiền lương của công nhân không thay đổi cùng với từng sự kiện tác động đến lợi nhuận của các doanh nghiệp nơi họ làm việc.

Mô hình tiền lương cứng nhắc giả thiết rằng khi mặc cả tiền lương, cả doanh nghiệp và công nhân đều có trong đầu một mục tiêu nhất định về tiền lương thực tế mà họ sẽ thoả thuận. Mức tiền lương này phụ thuộc vào sức mạnh mặc cả tương đối giữa doanh nghiệp với các công nhân trên cơ sở cân nhắc về tiền lương hiệu quả... Như vậy mức việc làm tại mức tiền lương thực tế này tương ứng với trạng thái đầy đủ việc làm. Tuy nhiên, trong hợp đồng được ký kết các điều khoản được viết theo tiền lương danh nghĩa chứ không theo tiền lương thực tế. Để xác định tiền lương danh nghĩa, các doanh nghiệp và công nhân dựa trên kỳ vọng về mức giá chung. Cuối cùng, họ quyết định tiền lương danh nghĩa trên cơ sở sử dụng công thức sau:

$$W = w \times P^e \quad (7.3)$$

trong đó w là mục tiêu về tiền lương thực tế.

Giả thiết cuối cùng của mô hình là cầu về lao động quyết định số việc làm. Nói cách khác, quá trình thương lượng giữa công nhân và doanh nghiệp không quyết định trước số lao động được thuê, mà trái lại công nhân đồng ý cung ứng số lao động mà các doanh nghiệp muốn thuê tại mức lương đã quyết định từ trước. Theo lý thuyết tân cổ điển, họ sẽ lựa

chọn bằng cách cân bằng sản phẩm cận biên của lao động với tiền lương thực tế thực hiện:

$$MPL = W/P = w \times (P^e/P)$$

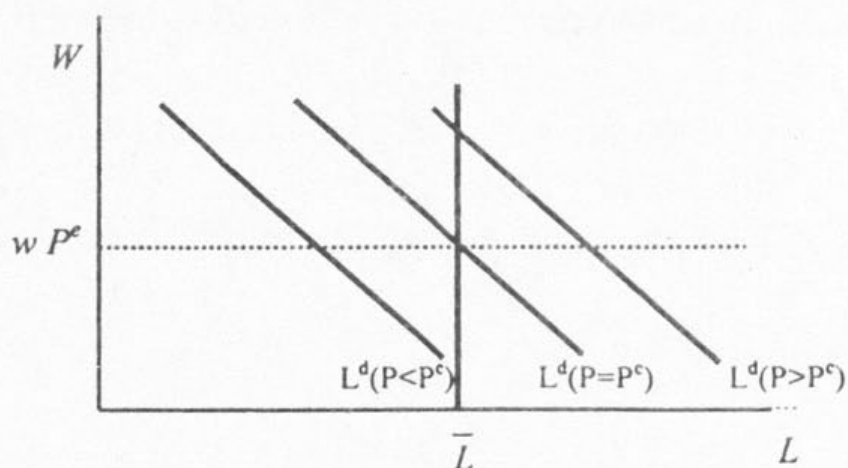
Chúng ta có thể viết hàm cầu về lao động như sau:

$$L^d = L^d(W/P)$$

Sản lượng được quyết định bởi hàm sản xuất.

$$Y = F(\bar{K}, L) = F\{\bar{K}, L^d[w \times (P^e/P)]\}$$

Trước hết cần lưu ý rằng nếu $P^e = P$, thì $W/P = w$, do đó $L^d(W/P) = \bar{L}$ và $Y = \bar{Y}$. Bây giờ giả thiết mức giá hiện hành cao hơn mức dự kiến. Khi đó tiền lương thực tế thực hiện thấp hơn mức dự kiến. Lao động trở nên rẻ hơn, do đó các doanh nghiệp sẽ thuê nhiều công nhân hơn và sản lượng sẽ tăng. Hoàn toàn ngược lại nếu mức giá hiện hành thấp hơn mức dự kiến. Các doanh nghiệp nhận ít thu nhập hơn từ sản lượng của họ so với dự kiến, do đó họ sẽ cắt giảm mức sản xuất. Chúng ta có thể minh họa điều này bằng đồ thị thị trường lao động với tiền lương danh nghĩa được biểu diễn trên trục tung. Trong trường hợp này, đường cầu lao động dịch chuyển khi mức giá thay đổi:



Hình 7-4 Mô hình tiền lương cứng nhắc: Sự gia tăng bất ngờ của mức giá

Mô hình này hàm ý rằng chúng ta có thể biểu diễn đường tổng cung bằng phương trình sau:

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

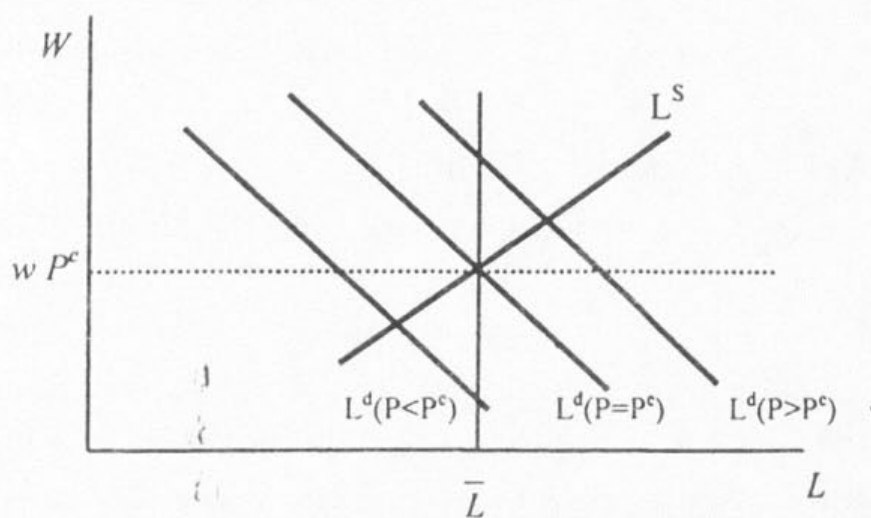
Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân

Mô hình thứ hai về tổng cung tương tự như mô hình tiền lương cứng

nhắc. Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân một lần nữa nhấn mạnh đến thị trường lao động. Tuy nhiên, nó khác mô hình tiền lương cứng nhắc ở hai điểm. Thứ nhất, trong mô hình này, tiền lương được giả thiết hoàn toàn linh hoạt, và do đó điều chỉnh đủ mạnh để cân bằng thị trường lao động. Thứ hai, mô hình này giả thiết công nhân không thể nhận thức đúng về mức giá và do đó cung về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế dự kiến.

Vì công nhân và các doanh nghiệp có thông tin khác nhau về mức giá (các doanh nghiệp được giả thiết có được thông tin chính xác về mức giá, trong khi công nhân chỉ có dự kiến về mức giá), do đó cầu về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế thực hiện, trong khi cung về lao động lại phụ thuộc vào tiền lương thực tế dự kiến.

Nếu mức giá cao hơn mức công nhân dự kiến, thì họ sẽ sẵn sàng cung ứng nhiều lao động hơn tại mọi mức tiền lương thực tế, bởi vì họ tin rằng tiền lương thực tế của họ cao hơn mức thực hiện, và do đó sản lượng tạo ra nhiều hơn. Điều ngược lại sẽ đúng nếu giá cả thấp hơn mức công nhân dự kiến. Giống như trước, lập luận này có thể được biểu diễn trong một đồ thị với tiền lương danh nghĩa trên trục tung:



Hình 7-5 Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân: Sự gia tăng bất ngờ của mức giá

Kết luận rút ra từ mô hình này là đường tổng cung dốc lên. Đường tổng cung trong mô hình này dốc hơn so với mô hình tiền lương cứng nhắc (α nhỏ hơn), bởi vì tiền lương danh nghĩa thay đổi khi mức giá thay đổi.

Một câu hỏi được đưa ra là liệu có hợp lý không khi cho rằng công nhân có ít thông tin về mức giá hơn so với doanh nghiệp. Công nhân quan tâm đến mức giá chung, một loại chỉ số giá của tất cả các hàng hoá mà họ mua. Họ có thể không biết điều này một cách chắc chắn. Ngược lại, các doanh nghiệp quan tâm trước hết đến giá bán đối với các sản phẩm của họ và nhìn chung họ có thể biết chính xác. Trong phân tích kinh tế vĩ mô, chúng ta thường không cần phân biệt giá cả mà các công ty cá biệt bán và mức giá trung bình trong nền kinh tế, nhưng trong trường hợp này sự phân biệt là cần thiết.

Mô hình thông tin không hoàn hảo

Mô hình tổng cung thứ ba giống mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, vì nó một lần nữa dựa trên giả thiết có sự nhầm lẫn giữa mức giá thực tế và mức giá dự kiến. Tuy nhiên, lý thuyết này không phân biệt công nhân và các doanh nghiệp và không dựa vào giả thiết cho rằng một số người có được thông tin tốt hơn những người khác. Trong mô hình thông tin không hoàn hảo, mọi người không thể tiếp cận được đầy đủ và chính xác mọi thông tin. Mô hình này do R. Lucas đưa ra, một phần nhằm chính thức hoá mô hình nhận thức sai lầm của công nhân. M. Friedman đưa ra mô hình nhận thức sai lầm của công nhân năm 1968 và R. Lucas đưa ra mô hình thông tin không hoàn hảo vào đầu những năm 1970. Vì lý do này, đường tổng cung đưa ra dựa trên mô hình này đôi khi được gọi là đường tổng cung Lucas.

Xét một tình huống trong đó những người sản xuất không thể phân biệt một cách hoàn hảo giữa một cú sốc về giá cả cho các sản phẩm của họ (làm thay đổi giá tương đối và do đó họ phải thay đổi mức sản xuất) và cú sốc về mức giá chung (không làm thay đổi giá tương đối và do đó phản ứng tốt nhất là không thay đổi mức sản xuất). Giả sử một cú sốc nào đó làm tăng giá, phản ứng tốt nhất của người sản xuất có lẽ nằm đâu đó giữa hai khả năng trên. Quyết định chính xác khối lượng sản phẩm cần sản xuất thêm phụ thuộc vào đánh giá của anh ta về cơ hội kiếm lợi nhuận từ mỗi cú sốc. Nói một cách chính xác hơn, mô hình giả thiết rằng những người sản xuất có một dự kiến nhất định về mức giá chung (P^e). Sau đó họ sẽ quan sát giá cả mà họ có thể bán sản phẩm của mình.

Nếu mức giá đó cao bất thường, họ có thể kết luận rằng giá cả của mọi hàng hoá đã tăng (có thể do tăng cung tiền). Trong trường hợp này, họ sẽ điều chỉnh dự đoán của họ về mức giá chung và không thay đổi mức sản xuất của họ. Trái lại, họ có thể nghĩ rằng cầu về sản phẩm của họ đã tăng, và họ sẽ sản xuất nhiều hơn. Bất cứ sự khác nhau nào giữa giá cả thực tế và dự kiến đều có thể do một hoặc cả hai khả năng này. Trong những trường hợp đó, phản ứng tốt nhất của các doanh nghiệp với sự gia tăng giá cả không được dự kiến trước là tăng sản lượng.

Tóm lại, mô hình thông tin không hoàn hảo khẳng định rằng khi giá cả cao hơn mức dự kiến, các nhà cung cấp tăng sản lượng của họ. Do vậy, mô hình có đường tổng cung dưới dạng mà chúng ta đã biết:

$$Y = \bar{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến.

Mô hình giá cả cứng nhắc

Cuối cùng chúng ta trở lại với mô hình giá cả cứng nhắc. Đây là một lý thuyết tương đối phức tạp hơn so với ba mô hình đã trình bày ở trên.

Mô hình giá cả cứng nhắc đưa ra một quan niệm rất khác về hành vi của các doanh nghiệp. Cho đến nay chúng ta luôn nghĩ rằng các doanh nghiệp lựa chọn mức sản xuất mà họ có thể bán được tại mức giá được coi là cho trước. Tuy nhiên, trong thực tế các doanh nghiệp thường định giá bán cho các sản phẩm của mình. Để phân tích tình huống này một cách chính xác, chúng ta cần sử dụng mô hình cạnh tranh không hoàn hảo trong đó các doanh nghiệp có một sức mạnh thị trường nhất định.

Xét quyết định của một doanh nghiệp. Giá p mà doanh nghiệp muốn qui định phụ thuộc vào hai biến số:

- *Mức giá chung P .* Một sự gia tăng trong mức giá chung làm giá cả của các đối thủ cạnh tranh và giá cả các yếu tố đầu vào tăng lên và do đó, doanh nghiệp cũng cần tăng giá cho các sản phẩm của mình.
- *Tổng thu nhập Y .* Mức thu nhập cao làm tăng cầu về sản phẩm của doanh nghiệp. Vì chi phí cận biên tăng khi mức sản xuất cao hơn, nên cầu càng lớn, thì doanh nghiệp càng muốn định giá cao hơn.

Chúng ta có thể viết giá mà doanh nghiệp muốn qui định như sau:

$$p = P + a(Y - \bar{Y})$$

trong đó a là tham số lớn hơn không. Phương trình này chỉ ra giá mong muốn p phụ thuộc vào mức giá chung và chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tự nhiên.

Bây giờ giả thiết rằng có hai loại doanh nghiệp trong nền kinh tế. Tỷ trọng $(1-s)$ có giá cả linh hoạt và điều chỉnh giá cả theo những điều kiện kinh tế hiện tại dựa trên cơ sở phương trình này. Số còn lại, có tỷ trọng là s , được đặc trưng bởi giá cả cứng nhắc. Họ ấn định giá cả trước và duy trì nó trong một khoảng thời gian nhất định có thể do chi phí thực đơn hay vì một lý do nào khác. Họ định giá trên cơ sở kỳ vọng về những điều kiện kinh tế tương lai. Điều này liên quan đến dự đoán cả về cầu và mức giá chung. Để đơn giản, Chúng ta giả định các doanh nghiệp này dự kiến sản lượng ở mức tự nhiên, nên biểu thức cuối cùng, $a(Y^e - \bar{Y}^e)$, bằng không. Khi đó, giá mà các doanh nghiệp này qui định sẽ là

$$p = P^e$$

Mức giá thực tế trong nền kinh tế là số trung bình gia quyền của hai tập hợp giá cả này:

$$P = sP^e + (1-s)[P + a(Y - \bar{Y})].$$

Chúng ta có thể giải phương trình này và thu được

$$P = P^e + [a(1-s)/s](Y - \bar{Y}).$$

Kết luận đầu tiên mà chúng ta có thể rút ra từ phương trình này là nếu sản lượng ở mức tự nhiên, giá cả thực tế đúng bằng mức dự kiến. Điều này rất có ý nghĩa. Các doanh nghiệp với giá cả cứng nhắc đơn giản định giá cho sản phẩm của họ bằng mức giá dự kiến, trong khi nếu sản lượng ở mức tự nhiên, các doanh nghiệp với giá cả linh hoạt định giá đúng bằng mức giá thực tế.

Phương trình này cũng chỉ ra rằng nếu tổng cầu cao, do đó Y cao hơn $\bar{Y}$, thì mức giá thực tế sẽ cao hơn mức giá dự kiến. Cầu cao làm cho các doanh nghiệp có giá cả linh hoạt tăng giá. Nếu mọi doanh nghiệp đều có

giá cả linh hoạt, thì sản lượng sẽ không bao giờ vượt quá được mức tự nhiên. Hành vi của các doanh nghiệp với giá cả cứng nhắc có vai trò hạn chế sự biến động của giá cả. Sự phản ứng của mức giá chung đối với các cú sốc về sản lượng phụ thuộc vào hỗn hợp giữa hai loại doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Khi chúng ta biến đổi phương trình này, chúng ta nhận được phương trình quen thuộc biểu diễn đường tổng cung:

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

trong đó $\alpha = s/[(1-s)a]$. Giống như các mô hình khác, mô hình giá cả cứng nhắc cũng hàm ý rằng đường tổng cung ngắn hạn dốc lên.

Phương trình này chỉ ra đường tổng cung thoải hơn (sản lượng phản ứng mạnh hơn với sự thay đổi giá cả) khi s lớn và a nhỏ. Khi có nhiều doanh nghiệp với giá cả cứng nhắc trong nền kinh tế, mức giá sẽ ở gần mức giá dự kiến của nó ngay cả khi sản lượng ở rất xa mức tự nhiên.

Trên một số phương diện mô hình này về đường tổng cung rất khác so với ba mô hình trước đây. Trong khi hình dáng đường tổng cung thực ra giống nhau, nhưng luận cứ không phải là giá cả cao bất thường dẫn đến mức sản lượng cao mà trái lại là khi sản lượng cao, giá cả có xu hướng cao. Tuy nhiên, hãy ghi nhớ là cả mức giá và sản lượng đều là các biến nội sinh.

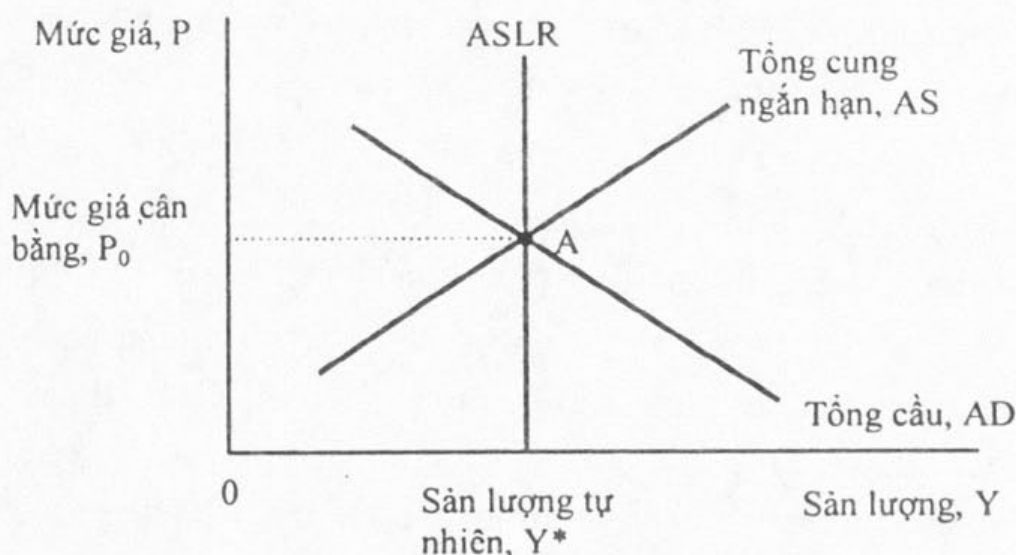
Tóm tắt và ý nghĩa

Bốn mô hình về tổng cung đề cập đến các thị trường khác nhau và có quan niệm khác nhau về sự hoạt động của các thị trường trong nền kinh tế. Các mô hình tiền lương cứng nhắc và nhận thức sai lầm của công nhân nhấn mạnh đến thị trường lao động, trong khi hai mô hình thông tin không hoàn hảo và giá cả cứng nhắc lại nhấn mạnh đến thị trường hàng hoá. Các mô hình tiền lương cứng nhắc và giá cả cứng nhắc cho rằng tiền lương và giá cả có thể không thay đổi để cân bằng cung cầu trong ngắn hạn; trong khi mô hình thông tin không hoàn hảo và nhận thức sai lầm của công nhân lại nhấn mạnh đến vai trò của thông tin trong việc giải thích những biến động kinh tế ngắn hạn. Các mô hình

này cho rằng sản lượng sẽ trệch khỏi mức tự nhiên bất cứ khi nào giá cả sai lệch so với mức dự kiến.

Xác định sản lượng và mức giá

Bây giờ chúng ta có thể kết hợp hai mặt tổng cung và tổng cầu để xem xét mức sản lượng và mức giá được xác định đồng thời như thế nào.



Hình 7-6 Xác định sản lượng và mức giá cân bằng

Trong hình 7.6 giá trị cân bằng của sản lượng (Y_0) và mức giá (P_0) xuất hiện tại giao điểm A của các đường tổng cung AS và đường tổng cầu AD. Chúng ta mô tả tổ hợp của sản lượng và mức giá nằm trên cả hai đường tổng cầu và tổng cung ngắn hạn như là trạng thái cân bằng của nền kinh tế. Chỉ tại đó, hành vi của người bán và người mua mới phù hợp với nhau và thị trường không có xu hướng điều chỉnh.

Một điều chúng ta cần lưu ý là trạng thái cân bằng không nhất thiết là trạng thái tối ưu hay là trạng thái mong muốn. Nó có thể tương ứng với trạng thái phát triển quá nóng (khi sản lượng cao hơn mức tiềm năng và lạm phát cao) hoặc nền kinh tế đang lâm vào suy thoái (khi sản lượng thấp hơn mức tiềm năng). Trạng thái cân bằng đơn giản chỉ phản ánh xu thế mà nền kinh tế sẽ tồn tại trong những điều kiện nhất định.

3. Hai nguyên nhân gây ra biến động kinh tế

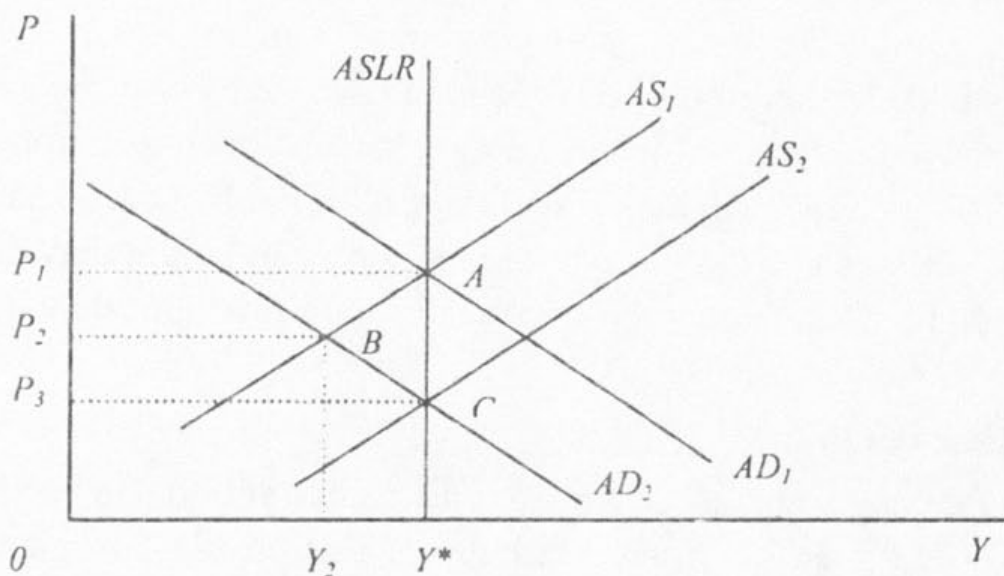
Sau khi giới thiệu mô hình tổng cầu và tổng cung, giờ đây chúng ta đã có thể vận dụng những gì đã học về tổng cung và tổng cầu để xem xét

hai nguyên nhân cơ bản gây ra các biến động kinh tế trong ngắn hạn.

Các cú sốc cầu

Khi đường tổng cung có độ dốc dương, các cú sốc ngoại sinh tác động đến tổng cầu sẽ gây ra sự dao động của sản lượng và mức giá. Sự dao động của sản lượng xung quanh mức tự nhiên được gọi là *chu kỳ kinh doanh*. Điều này thường được coi là *tổn kém và không mong muốn*. Vì chính phủ có thể tác động đến tổng cầu thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, do đó chính phủ có thể cân nhắc việc sử dụng các chính sách này để ổn định nền kinh tế.

Ví dụ, giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Nếu các nhà đầu tư và các hộ gia đình bi quan về triển vọng phát triển của nền kinh tế và chi tiêu ít hơn, thì điều này sẽ làm giảm tổng cầu. Trên đồ thị, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái từ AD_1 đến AD_2 . Trong ngắn hạn, nền kinh tế di chuyển dọc từ A đến B theo đường tổng cung ngắn hạn ban đầu AS_1 . Khi nền kinh tế chuyển từ A đến B, sản lượng giảm từ Y^* xuống Y_2 và mức giá giảm từ P_1 xuống P_2 . Sự suy giảm sản lượng cho thấy nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái. Các doanh nghiệp phản ứng lại sự giảm sút doanh số bán ra và sản xuất bằng cách cắt giảm việc làm.



Hình 7-7. Ảnh hưởng của sự cắt giảm tổng cầu đến sản lượng và

mức giá

Các nhà hoạch định chính sách nên làm gì khi đối mặt với một cuộc suy thoái như vậy? Một khả năng là thực hiện các biện pháp để kích thích tổng cầu, làm cho đường tổng cầu dịch chuyển sang phải. Nếu các nhà hoạch định chính sách hành động kịp thời và chính xác, họ có thể triệt tiêu sự dịch chuyển ban đầu của đường tổng cầu, đẩy nó trở về AD_1 và đưa nền kinh tế về điểm A. Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ thảo luận kỹ hơn về cách mà chính sách tài khoá và tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu và những khó khăn trong việc sử dụng những chính sách này trong thực tế.

Ngay cả khi các nhà hoạch định chính sách không can thiệp gì cả thì cuộc suy thoái cũng sẽ tự hồi phục sau một khoảng thời gian. Do tổng cầu giảm, mức giá giảm xuống. Có thể, kỳ vọng bất kịp thực tế và mức giá dự kiến cũng giảm. Do sự giảm sút của mức giá dự kiến làm thay đổi nhận thức, tiền lương và giá cả, nên nó làm cho đường tổng cung ngắn hạn dịch sang phải, từ AS_1 sang AS_2 như trong Hình 7-7. Theo thời gian, quá trình hiệu chỉnh này của kỳ vọng cho phép nền kinh tế tiến dần đến điểm C, điểm mà đường tổng cầu mới (AD_2) cắt đường tổng cung dài hạn.

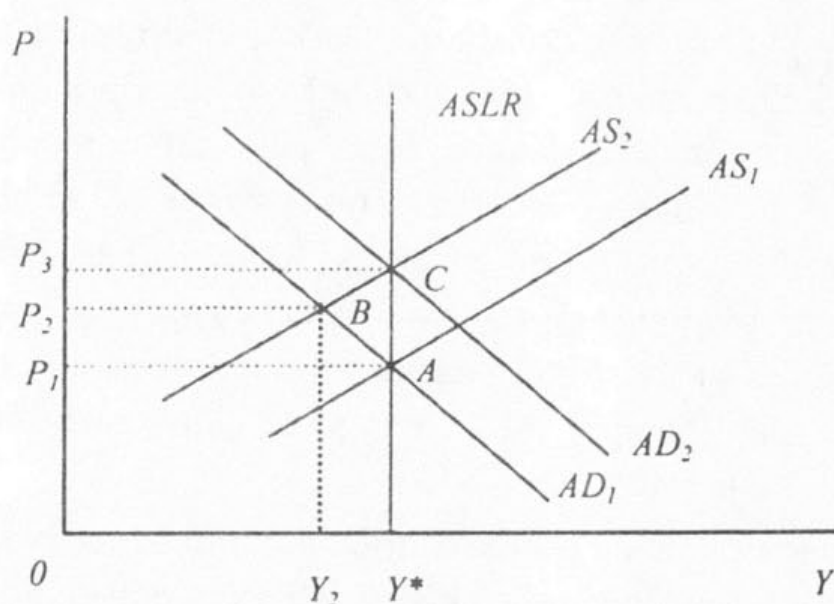
Tại điểm cân bằng dài hạn C, sản lượng trở lại mức tự nhiên. Mặc dù làn sóng bi quan làm giảm tổng cầu, nhưng sự giảm sút của mức giá (đến P_3) đủ để bù đắp sự thay đổi của tổng cầu. Như vậy trong dài hạn, sự dịch chuyển của đường tổng cầu được phản ánh hoàn toàn trong mức giá mà không có một ảnh hưởng nào tới sản lượng. Nói cách khác, ảnh hưởng dài hạn của sự dịch chuyển đường tổng cầu là làm thay đổi các biến danh nghĩa (mức giá thấp hơn) chứ không phải làm thay đổi các biến thực tế (sản lượng như cũ).

Các cú sốc cung

Các cú sốc cung xảy ra do sự thay đổi giá cả các yếu tố đầu vào hay sự thay đổi các nguồn lực trong nền kinh tế. Các cú sốc làm giảm tổng cung được gọi là *cú sốc cung bất lợi*. Ngược lại, các cú sốc làm tăng tổng cung được gọi là *cú sốc cung có lợi*.

Các ví dụ về cú sốc cung bất lợi như: thời tiết xấu làm giảm sản xuất

lượng thực; do sức ép của công đoàn làm tăng tiền lương; Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) hạn chế sản lượng khai thác làm tăng giá dầu trên thị trường thế giới.



Hình 7-8 Cú sốc cung bất lợi và chính sách thích ứng

Các cú sốc cung bất lợi làm tăng chi phí sản xuất. Ở mỗi mức giá cho trước, các hãng muốn bán ra ít hàng hoá và dịch vụ hơn. Như trong Hình 7-8 cho thấy, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái từ AS_1 đến AS_2 . Trong ngắn hạn, nền kinh tế di chuyển dọc theo đường tổng cầu từ điểm A đến điểm B. Sản lượng của nền kinh tế giảm từ Y^* xuống Y_2 trong khi mức giá tăng từ P_1 lên P_2 . Do nền kinh tế vừa rơi vào suy thoái (sản lượng giảm), vừa trải qua lạm phát (mức giá tăng) nên hiện tượng này được gọi là *suy thoái đi kèm lạm phát*.

Các nhà hoạch định chính sách nên làm gì khi đối mặt với hiện tượng suy thoái đi kèm lạm phát? Quả là không có những lựa chọn dễ dàng trong trường hợp này. Một trong những khả năng là các nhà hoạch định chính sách có thể muốn triệt tiêu tác động của sự dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn đến sản lượng bằng cách tăng tổng cầu. Trong trường hợp này, thay đổi trong chính sách làm đường tổng cầu dịch chuyển từ AD_1 đến AD_2 vừa đủ để duy trì mức sản lượng ban đầu. Nền kinh tế chuyển đến điểm C. Sản lượng trở về mức tiềm năng và mức giá tiếp tục tăng lên P_3 . Trong trường hợp này, các nhà hoạch định chính

sách đã *thích ứng* với sự dịch chuyển của tổng cung bởi họ cho phép sự tăng lên trong chi phí ảnh hưởng đến giá cả một cách lâu dài.

Kết luận

Chúng ta đã có một mô hình cơ bản về nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Sự điều chỉnh của mức giá có xu hướng đưa nền kinh tế trở lại mức sản lượng tự nhiên trong dài hạn. Mức sản lượng tự nhiên tăng lên theo thời gian, do đó những biến động kinh tế có thể coi là những đặc động ngắn hạn xung quanh đường xu hướng trong dài hạn. Nền kinh tế có thể bị tác động bởi nhiều cú sốc, cả đến giá cả và tổng cầu. Các cú sốc như vậy có thể tạo ra những biến động không hiệu quả trong nền kinh tế. Do đó, chính phủ có thể sử dụng các chính sách ổn định để chống lại chu kỳ kinh doanh.

Trong hai chương tiếp chúng ta sẽ phát triển một mô hình đầy đủ hơn về tổng cầu. Chính sách ổn định được khảo sát chi tiết trong chương 12.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu tên hai biến số kinh tế vĩ mô mà chúng giảm đi khi nền kinh tế lâm vào suy thoái. Hãy kể tên một biến số tăng lên trong giai đoạn suy thoái.
2. Cho biết cơ cấu của tổng cầu trong một nền kinh tế mở. Tại sao đường tổng cầu lại có độ dốc âm.
3. Tại sao đường tổng cung lại thẳng đứng trong dài hạn và dốc lên trong ngắn hạn?
4. Hãy giải thích bốn mô hình tổng cung. Mỗi mô hình dựa vào tính chất không hoàn hảo của thị trường nào? Điều gì làm cho các mô hình này có điểm chung?
5. Điều gì có thể gây ra sự dịch chuyển của đường tổng cung ngắn hạn.
6. Phân tích ảnh hưởng của cú sốc cầu đến sản lượng, việc làm và mức giá trong nền kinh tế.
7. Phân tích ảnh hưởng của cú sốc cung đến sản lượng, việc làm và mức giá trong nền kinh tế.

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Mô hình nào dưới đây không giải thích về đường tổng cung trong ngắn hạn?
 - a. Mô hình tiền lương cứng nhắc.
 - b. Mô hình giá cả cứng nhắc.
 - c. Mô hình nhận thức sai lầm của các ngành.
 - d. Mô hình thông tin không hoàn hảo.
2. Yếu tố nào cứng nhắc trong mô hình tiền lương cứng nhắc?
 - a. Tiền lương thực tế
 - b. Tiền lương danh nghĩa
 - c. Sản lượng
 - d. Lạm phát
3. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, khi GDP tăng và không có cú sốc cung thì tiền lương thực tế sẽ:
 - a. tăng
 - b. giảm
 - c. không đổi
 - d. có thể tăng, giảm hoặc không đổi.
4. Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân giả thiết:
 - a. tiền lương thực tế linh hoạt, nhưng giá cả cứng nhắc.
 - b. cả tiền lương danh nghĩa và giá cả đều cứng nhắc.
 - c. thị trường lao động cân bằng, nhưng công nhân có nhầm lẫn tạm thời về tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa
 - d. Thông tin không hoàn hảo và tiền lương hiệu quả.
5. Xét đồ thị về thị trường lao động với tiền lương thực tế được biểu diễn trên trục tung. Theo mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, việc mức giá đột ngột tăng sẽ dịch:
 - a. đường cầu về lao động sang phải
 - b. đường cầu về lao động sang trái
 - c. đường cung ứng lao động sang trái
 - d. đường cung lao động sang phải
6. Cả mô hình tiền lương cứng nhắc và nhận thức sai lầm của công nhân đều dự đoán:
 - a. đường tổng cung ngắn hạn là thẳng đứng.

- b. tổng cung trong ngắn hạn không liên kết với mức giá.
 - c. doanh nghiệp di chuyển dọc theo đường cầu về lao động cố định khi tiền lương thực tế được biểu diễn trên trục tung.
 - d. Các nhận định trên đều sai.
7. Theo mô hình thông tin không hoàn hảo, khi giá cả tăng đột ngột, các nhà sản xuất cho rằng giá cả tương đối ----- và do đó họ ----- sản xuất.
- a. tăng; tăng
 - b. giảm; giảm
 - c. tăng; giảm
 - d. giảm, tăng
8. Trong mô hình giá cả cứng nhắc:
- a. tất cả các doanh nghiệp thay đổi giá cả ngay tức khắc khi có thay đổi về cầu.
 - b. không có doanh nghiệp nào thay đổi giá cả ngay tức khắc khi có thay đổi về cầu.
 - c. một số doanh nghiệp thay đổi giá cả ngay tức khắc khi có thay đổi về cầu.
 - d. sản lượng không đổi.
9. Nếu tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế giữ cho giá cả cố định trong ngắn hạn, thì:
- a. Cả đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn sẽ giống nhau.
 - b. Cả đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn sẽ thẳng đứng.
 - c. Cả đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn sẽ nằm ngang
 - d. Không có nhận định nào trên đây là đúng.
10. Cả bốn mô hình về tổng cung đều dự đoán:
- a. đường SRAS dốc lên.
 - b. đường LRAS thẳng đứng.
 - c. sản lượng bằng với mức tự nhiên trong dài hạn .
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy xem xét những thay đổi sau trong mô hình tiền lương cứng nhắc:

- a. Giả sử các hợp đồng lao động qui định tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh hoàn hảo theo lạm phát. Nghĩa là tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh để bù lại toàn bộ những thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Chỉ số trượt giá hoàn hảo này làm thay đổi đường tổng cung trong mô hình như thế nào?
 - b. Giả sử bây giờ tiền lương chỉ được điều chỉnh một phần theo lạm phát. Nghĩa là, mỗi khi CPI tăng, tiền lương danh nghĩa tăng theo, nhưng với tỉ lệ nhỏ hơn. Chỉ số trượt giá không hoàn hảo này làm thay đổi đường tổng cung trong mô hình như thế nào?
2. Trong mô hình giá cả cứng nhắc, hãy cho biết hình dáng của đường tổng cung trong các trường hợp đặc biệt sau đây:
- a. Không có doanh nghiệp nào có giá cả linh hoạt ($s=1$)
 - b. Giá cả mong muốn không phụ thuộc vào tổng sản lượng ($a=0$)
3. Đối với mỗi trong bốn lý thuyết giải thích đường tổng cung ngắn hạn dốc lên hãy giải thích:
- a. Làm thế nào mà một nền kinh tế phục hồi từ suy thoái về trạng thái cân bằng dài hạn mà không có bất kỳ sự can thiệp nào của chính phủ?
 - b. Điều gì quyết định tốc độ phục hồi của nền kinh tế sau một cú sốc?
4. Giả sử rằng người lao động và các hãng đột nhiên tin rằng lạm phát có thể sẽ tăng cao trong năm tới. Cũng giả sử rằng, nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn và đường tổng cầu không dịch chuyển.
- a. Điều gì sẽ xảy ra với tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế?
 - b. Sử dụng đồ thị tổng cầu và tổng cung, hãy chỉ ra tác động của sự thay đổi kỳ vọng đến mức giá và sản lượng cả trong ngắn hạn và dài hạn.

- c. Phải chăng việc dự đoán rằng lạm phát sẽ tăng là đúng? Hãy giải thích.
5. Hãy giải thích xem mỗi biến cố sau đây làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, đường tổng cầu, cả hai, hay không đường nào. Trong mỗi trường hợp, hãy cho biết ảnh hưởng ngắn hạn đến sản lượng và mức giá của nền kinh tế.
- Các hộ gia đình quyết định sẽ tiết kiệm một tỉ lệ ít hơn trong thu nhập.
 - Dịch bệnh làm giảm mạnh các sản phẩm của ngành chăn nuôi.
 - Nhiều lao động trẻ có cơ hội ra nước ngoài làm việc.
 - Một đợt suy thoái ở nước ngoài làm người nước ngoài mua hàng hoá Việt Nam ít hơn.
 - Chính phủ tăng thuế đánh vào hàng tiêu dùng nhập khẩu.
6. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2004, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu (dầu, thép, phân bón, nhựa,...) tăng mạnh trên thị trường thế giới.
- Hãy giải thích và minh hoạ bằng đồ thị AS-AD tác động của sự kiện trên đến nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn trên ba phương diện: mức giá, sản lượng và việc làm.
 - Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng, họ sẽ cần sử dụng chính sách tài khoá và tiền tệ để điều tiết tổng cầu như thế nào? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.
 - Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa mức giá trở về giá trị ban đầu, thì họ sẽ cần sử dụng chính sách tài khoá và tiền tệ để điều tiết tổng cầu như thế nào? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.
 - Đối phó với cú sốc trên giải pháp nào mà chính phủ Việt nam có thể sử dụng để góp phần kiềm chế lạm phát, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

LỜI GIẢI

Câu hỏi lựa chọn

1c	2b	3b	4c	5d	6c	7a	8c	9c	10d
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

Bài tập vận dụng

1. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, ta giả thiết rằng tiền lương không thay đổi ngay tức khắc khi có thay đổi trong thị trường lao động. Điều đó dẫn đến đường tổng cung dốc lên và có dạng:

$$Y = \bar{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Trong bài tập này, ta xét tác động của việc cho phép các hợp đồng điều chỉnh theo lạm phát.

- a. Trong mô hình đơn giản về tiền lương cứng nhắc, tiền lương danh nghĩa W bằng tiền lương thực tế dự kiến w nhân với mức giá dự kiến P^e :

$$W = wP^e$$

Tuy nhiên, việc điều chỉnh hoàn toàn làm cho tiền lương thực tế phụ thuộc vào mức giá thực tế. Có nghĩa là hợp đồng xác định cụ thể tiền lương thực tế mong muốn w và tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh hoàn toàn khi có thay đổi trong mức giá. Do đó:

$$W = wP$$

Hay

$$W/P = w$$

Điều đó có nghĩa là những thay đổi đột ngột trong mức giá không ảnh hưởng đến tiền lương thực tế và số lao động sử dụng hay sản lượng được sản xuất. Do đó, đường tổng cung là thẳng đứng tại $Y = \bar{Y}$.

- b. Nếu chỉ điều chỉnh một phần, thì đường tổng cung sẽ dốc hơn so với nếu không có điều chỉnh nhưng không phải là đường thẳng đứng. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, việc mức giá tăng lên đột ngột làm giảm tiền lương thực tế do tiền lương danh nghĩa không bị tác động. Với việc điều chỉnh một phần, mức giá tăng

lên làm tăng tiền lương danh nghĩa. Do sự điều chỉnh chỉ là một phần, tiền lương danh nghĩa tăng ít hơn mức giá, do đó, tiền lương thực tế giảm. Điều đó làm cho các doanh nghiệp sử dụng lao động nhiều hơn và tăng sản xuất. Tuy nhiên, tiền lương thực tế không giảm nhiều như trường hợp không có sự điều chỉnh, do đó, sản lượng cũng sẽ tăng ít hơn.

Điều đó tương tự như việc làm cho hệ số a trở nên nhỏ đi trong phương trình tổng cung. Có nghĩa là những biến động trong sản lượng trở nên ít nhạy cảm hơn đối với những thay đổi bất ngờ trong mức giá.

2. Trong bài tập này, ta xét 2 trường hợp đặc biệt về mô hình tiền lương cứng nhắc. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc, tất cả các doanh nghiệp có mức giá mong muốn p và p phụ thuộc vào mức giá chung P và tổng cầu $Y - \bar{Y}$. Công thức về sự liên hệ này là:

$$p = P + a(Y - \bar{Y})$$

Có 2 loại doanh nghiệp. Tỷ lệ $(1 - s)$ trong tổng số các doanh nghiệp có giá cả linh hoạt và đặt giá dựa theo công thức trên. Phần còn lại có giá cả cứng nhắc. Họ thông báo giá cả dựa vào tình hình kinh tế mà họ kỳ vọng trong tương lai. Ta giả sử các doanh nghiệp dự kiến sản lượng ở mức tự nhiên nên $(Y^e - \bar{Y}^e) = 0$. Vì vậy, các doanh nghiệp này đặt giá cả bằng với mức giá dự kiến:

$$P = P^e$$

Mức giá chung được tính theo công thức:

$$P = sP^e + (1 - s)[P + a(Y - \bar{Y})]$$

$$\text{Hay} \quad P = P^e + [a(1 - s)/s](Y - \bar{Y})$$

- a. Nếu không có doanh nghiệp nào có giá cả linh hoạt, thì $s = 1$. Công thức trên cho ta biết:

$$P = P^e$$

Tức là, mức giá chung được cố định ở mức giá dự kiến: đường tổng cung là nằm ngang trong ngắn hạn.

- b. Nếu giá cả mong muốn hoàn toàn không phụ thuộc vào mức sản

lượng, thì $a = 0$. Một lần nữa ta lại có $P = P^e$: đường tổng cung là nằm ngang trong ngắn hạn.

3. a. Theo lý thuyết nhận thức sai lầm của công nhân và thông tin không hoàn hảo thì nền kinh tế lâm vào suy thoái khi giá cả thấp hơn mức dự kiến. Theo thời gian, người ta sẽ nhận thấy điều này và điều chỉnh kỳ vọng về giá cả và nền kinh tế sẽ trở lại mức sản lượng tự nhiên.

Theo lý thuyết tiền lương cứng nhắc, suy thoái là do tiền lương danh nghĩa không đổi trong khi mức giá giảm làm cho tiền lương thực tế quá cao và cầu lao động quá thấp. Theo thời gian, khi tiền lương danh nghĩa giảm, làm giảm tiền lương thực tế, cuối cùng nền kinh tế sẽ trở lại mức sản lượng tự nhiên.

Theo lý thuyết giá cả cứng nhắc, nền kinh tế lâm vào suy thoái là do không phải giá cả mọi hàng hoá đều giảm đủ mạnh. Theo thời gian, khi các doanh nghiệp điều chỉnh giá cả đủ mạnh thì nền kinh tế sẽ trở lại trạng thái toàn dụng.

- b. Tốc độ phục hồi kinh tế phụ thuộc vào tốc độ điều chỉnh kỳ vọng về giá cả (lý thuyết nhận thức sai lầm và thông tin không hoàn hảo), tiền lương (lý thuyết tiền lương cứng nhắc), và giá cả (lý thuyết giá cả cứng nhắc).

4. a. Công nhân sẽ yêu cầu tăng tiền lương danh nghĩa. Nếu mức giá không tăng nhiều như tiền lương danh nghĩa thì tiền lương thực tế sẽ tăng.

- b. Với kỳ vọng về tiền lương danh nghĩa cao hơn, đường AS ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang trái. Trong ngắn hạn nền kinh tế có sản lượng thấp hơn và mức giá cao hơn. Trong dài hạn đường AS ngắn hạn dịch chuyển về vị trí ban đầu.

- c. Việc dự kiến lạm phát cao hơn chỉ phần nào đúng trong ngắn hạn, nhưng sai trong dài hạn.

5. a. Đường AD dịch chuyển sang phải do C tăng. Kết quả là cả Y và P đều tăng.

- b. Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái. Kết quả là Y giảm

và P tăng.

- c. Cả đường AS (do lao động giảm) và AD (do số người mua hàng giảm) đều dịch chuyển sang trái. Kết quả là Y giảm, còn ảnh hưởng đến P thì chưa đủ thông tin để kết luận.
 - d. Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm. Kết quả là cả Y và P đều giảm.
 - e. Một số người tiêu dùng sẽ chuyển từ mua hàng ngoại sang mua hàng nội. Kết quả là tổng cầu tăng: cả sản lượng và mức giá đều tăng.
- 6.
- a. Đây là một cú sốc cung bất lợi: đường AS dịch chuyển sang bên trái. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế trong ngắn hạn là sản lượng và việc làm giảm, trong khi mức giá tăng.
 - b. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát dâng lên cao hơn.
 - c. Thắt chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái.
 - d. Chính phủ nên giảm hoặc thậm chí miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế tăng cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc cung ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Trên đồ thị đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang bên phải. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

TỔNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ ĐÓNG

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Bài học chủ yếu rút ra từ Chương 7 là những biến động kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn bắt nguồn từ sự dịch chuyển của các đường tổng cung và tổng cầu. Chương này xem xét tổng cầu một cách chi tiết dựa vào mô hình IS-LM. Mô hình này được J. Hicks xây dựng trong những năm 1930 nhằm giải thích tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Keynes “*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*”. Đây là một dạng mô hình cân bằng tổng thể đơn giản. Mô hình IS-LM coi nền kinh tế bao gồm hai thị trường: thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Một điểm quan trọng trong mô hình IS-LM là giả thiết cho rằng chúng ta không thể phân tích riêng rẽ từng thị trường, bởi vì giữa các thị trường này có sự tương tác lẫn nhau. Sự thay đổi trên mỗi thị trường đều có ảnh hưởng đến thị trường kia.

Chúng ta có thể giải thích mô hình IS-LM theo hai cách: thứ nhất, nó là lý thuyết xác định GDP với giả thiết giá cả cố định; thứ hai, với tư cách là lý thuyết về tổng cầu và do đó là một phần của mô hình tổng cầu và tổng cung.

Trong phần đầu của chương chúng ta sẽ xây dựng mô hình IS-LM dựa trên hai công trình của Keynes: mô hình giao điểm Keynes và lý thuyết ưa thích thanh khoản. Sau đó, chúng ta sẽ sử dụng mô hình này để giải thích tác động của các cú sốc và chính sách đến nền kinh tế. Cuối cùng, chúng ta sẽ chỉ ra thực ra mô hình IS-LM chỉ là một lý thuyết về tổng cầu.

1. Thị trường hàng hoá và đường IS

Các cơ sở để xây dựng mô hình IS-LM thực ra đã được đề cập trong các chương trước. Đường IS mô tả những điểm cân bằng trên thị trường hàng hoá và do đó có liên quan đến mô hình cổ điển giới thiệu trong chương 3. Đường LM mô tả những điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ và có liên quan đến phân tích về tiền tệ trong chương 6.

Phương trình cơ bản tóm tắt trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá cho một nền kinh tế đóng được biểu diễn như sau:

$$Y = C + I + G$$

Giống như trước chúng ta giả thiết rằng

$$C = C(Y - T)$$

$$I = I(r)$$

$$G = \bar{G} ; T = \bar{T}$$

Chỉ một sự khác biệt duy nhất so với phân tích trước đây là chúng ta không còn giả thiết GDP chỉ phụ thuộc vào mặt cung nữa, bởi vì điều đó chỉ đúng trong dài hạn. Phân tích ở chương này nhấn mạnh đến tình huống trong đó nền kinh tế không có những hạn chế về tổng cung, tức là nền kinh tế còn nhiều nguồn lực chưa sử dụng, ví dụ như có rất nhiều công nhân sẵn sàng làm việc nhưng chưa có việc làm và nhiều máy móc, thiết bị còn bỏ không hay đang được sử dụng dưới công suất thiết kế. Trong bối cảnh đó, sản lượng chỉ do tổng cầu quyết định.

Mô hình giao điểm Keynes

Công cụ chính để xây dựng đường IS là mô hình giao điểm Keynes. Giao điểm Keynes cũng đưa ra những ý tưởng ban đầu về ảnh hưởng của chính sách tài khoá đến nền kinh tế. Tư tưởng cơ bản của mô hình này là chi tiêu kế hoạch (hay tổng cầu) có thể khác với chi tiêu thực tế (hay sản lượng/thu nhập) nếu các doanh nghiệp bán được ít hơn hay nhiều hơn mức dự kiến và do đó sẽ tích tụ hay giữ quá ít hàng trong kho. Chi tiêu kế hoạch trong một nền kinh tế đóng đơn giản là khối lượng mà các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ dự kiến chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ. Chúng ta viết như sau:

$$AE = C + I + G$$

Hiện tại giả sử rằng lãi suất cố định ở mức $\bar{r}$, do đó mức đầu tư theo kế hoạch cũng là ngoại sinh $[I(\bar{r})]$. Khi đó chúng ta có thể viết chi tiêu kế hoạch như sau:

$$AE = C(Y - \bar{T}) + I(\bar{r}) + \bar{G}$$

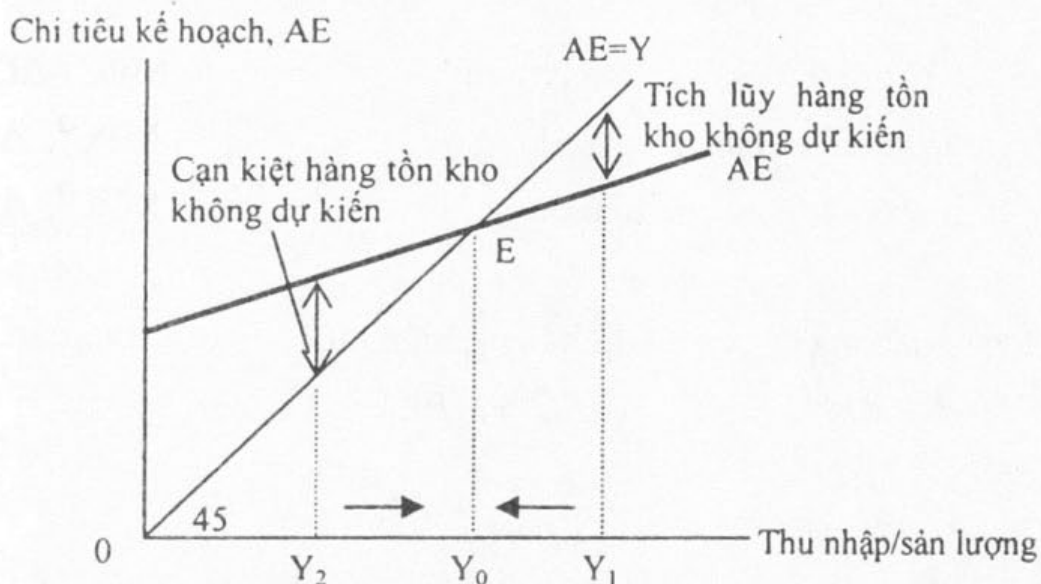
Như vậy, chi tiêu kế hoạch là hàm tăng của thu nhập. Tại trạng thái cân

bằng

$$AE = Y$$

Chúng ta có thể vẽ đồ thị chi tiêu kế hoạch đối lại với thu nhập để nhận được đồ thị giao điểm Keynes.

Quá trình điều chỉnh đến trạng thái cân bằng được thực hiện dưới hình thái thay đổi hàng tồn kho. Nếu sản lượng thực tế lớn hơn chi tiêu kế hoạch, điều này có nghĩa là doanh nghiệp sản xuất quá nhiều. Hàng trong kho tăng lên cao hơn so với kế hoạch. Trong trường hợp này, các doanh nghiệp sẽ cắt giảm mức sản xuất của họ, giảm bớt tình trạng tích tụ hàng tồn kho và do đó giảm sản lượng thực tế. Tình huống tương tự xảy ra nếu chi tiêu kế hoạch vượt quá sản lượng. Trong trường hợp này, các doanh nghiệp phải giảm hàng tồn kho xuống thấp hơn so với kế hoạch, tạo cho họ động cơ tăng sản xuất. Chúng ta cho rằng quá trình điều chỉnh này diễn ra nhanh chóng, nên chúng ta có thể tập trung vào tình huống mà nền kinh tế ở trạng thái cân bằng.



Hình 8-1 Tổng cầu và sản lượng cân bằng của nền kinh tế

Điều gì xảy ra khi chi tiêu kế hoạch tăng lên? Ví dụ, giả sử rằng chính phủ tăng chi tiêu. Một sự gia tăng như vậy trong chi tiêu kế hoạch khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn. Điều này hàm ý rằng công nhân và chủ doanh nghiệp nhận được nhiều thu nhập hơn và do đó tăng tiêu dùng của họ. Chi tiêu kế hoạch, và cuối cùng là sản lượng tăng nhiều hơn so với sự gia tăng ban đầu của chi tiêu chính phủ.

Nói một cách khác, chi tiêu chính phủ đã có ảnh hưởng khuếch đại đến tổng chi tiêu theo kế hoạch và sản lượng cân bằng.

Điều gì ẩn đằng sau quá trình này? Một sự gia tăng của chi tiêu chính phủ (ví dụ, $\Delta G = 1$ tỉ) trực tiếp làm tăng GDP một lượng tương ứng. Các doanh nghiệp thuê công nhân để sản xuất mức sản lượng tăng thêm này, do đó tiền lương và lợi nhuận và như vậy là thu nhập tăng lên một lượng tương ứng. Điều này làm tăng tiêu dùng bổ sung bằng $MPC \cdot \Delta G$ (ví dụ, nếu $MPC = 0,75$, thì tiêu dùng tăng thêm 750 triệu). Như vậy, sản lượng lúc đầu tăng bằng ΔG , nay tăng là $(1 + MPC) \cdot \Delta G = 1,75$ tỉ.

Quá trình không dừng lại ở đây. Vì tiêu dùng bổ sung này một lần nữa lại làm tăng thu nhập, tiêu dùng tiếp tục tăng một lượng bằng $MPC \cdot (MPC \cdot \Delta G)$. Trong ví dụ này, tiêu dùng tăng thêm một lượng là 563 triệu. Và hiện tượng mở rộng vẫn tiếp diễn.

Chúng ta có thể tính được tổng hiệu ứng của việc thay đổi chi tiêu chính phủ đối với thu nhập như sau:

Sự thay đổi ban đầu	= ΔG
Sự thay đổi thứ nhất của tiêu dùng	= $MPC \cdot \Delta G$
Sự thay đổi thứ hai của tiêu dùng	= $MPC^2 \cdot \Delta G$
Sự thay đổi thứ ba của tiêu dùng	= $MPC^3 \cdot \Delta G$
	...

Sự gia tăng cuối cùng được xác định bằng biểu thức:

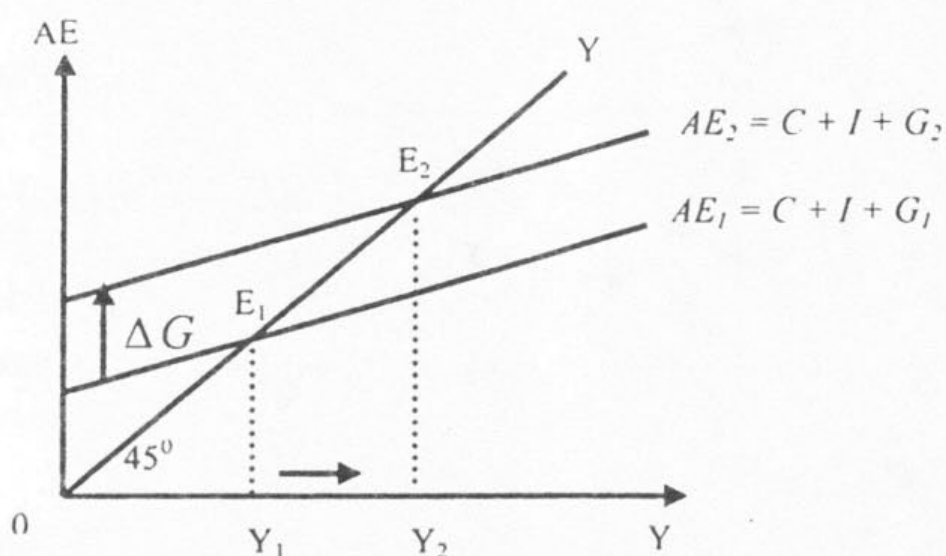
$$\Delta Y = (1 + MPC + MPC^2 + MPC^3 + \dots) \times \Delta G$$

$$\text{Hay} \quad \Delta Y = \frac{1}{1 - MPC} \times \Delta G$$

Phân tích ở trên cho thấy sự thay đổi sản lượng cân bằng lớn hơn sự thay đổi chi tiêu chính phủ. Tỷ số $\Delta Y / \Delta G$ được gọi là số nhân chi tiêu chính phủ. Nó cho biết sản lượng tăng thêm bao nhiêu khi chi tiêu chính phủ tăng thêm 1 đơn vị. Trong mô hình của chúng ta, số nhân chi tiêu chính phủ có giá trị là:

$$m = \frac{\Delta Y}{\Delta G} = \frac{1}{1 - MPC}$$

nhất, chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khoá để ảnh hưởng đến nền kinh tế trong ngắn hạn. Chính sách tài khoá có thể là một công cụ hữu hiệu để kích thích nền kinh tế trong giai đoạn suy thoái. Tuy nhiên, một hệ quả thứ hai là những dao động trong chi tiêu cũng có thể ảnh hưởng đến GDP. Chúng ta hoàn toàn có thể áp dụng phân tích ở trên nếu sự thay đổi ban đầu là một cú sốc ngoại sinh tác động đến đầu tư hay tiêu dùng theo kế hoạch. Keynes cho rằng những thay đổi trong GDP có thể bắt nguồn từ những dao động của đầu tư do làn sóng bi quan hay lạc quan trong giới đầu tư.



Hình 8-2 Tác động của sự thay đổi chi tiêu chính phủ đến sản lượng cân bằng

Chúng ta có thể rút ra một số hệ quả từ mô hình số nhân ở trên. Thứ Tư tương tự, hiện tượng khuếch đại này cũng xảy ra khi giảm thuế bởi vì giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng và do đó khuyến khích tiêu dùng. Sự khác biệt duy nhất bắt nguồn từ thực tế là giảm thuế ΔT ban đầu làm tăng tiêu dùng $MPC \cdot \Delta T$. Như vậy số nhân thuế bằng số nhân chi tiêu chính phủ nhân với $-MPC$:

$$m_T = \frac{\Delta Y}{\Delta T} = \frac{-MPC}{1 - MPC}$$

Lãi suất, đầu tư và đường IS

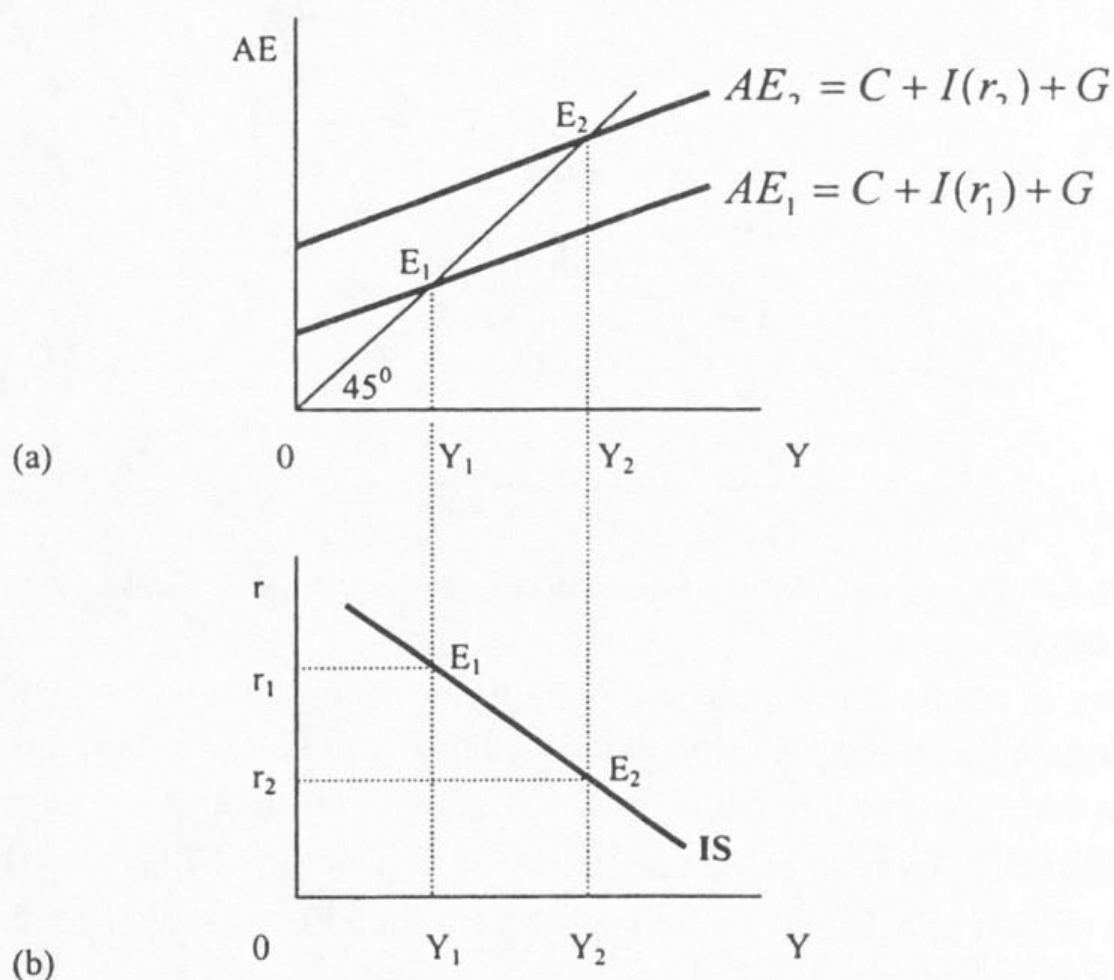
Giờ đây sau khi hoàn thành phân tích ban đầu về các nhân tố quyết định mức sản lượng/thu nhập của nền kinh tế, chúng ta có thể xây dựng được

một đường cân bằng thị trường hàng hoá. Đường này được gọi là đường IS, nó là tập hợp các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho tổng chi tiêu kế hoạch đúng bằng thu nhập.

Trong phần trên chúng ta đã xác định được phương trình đường tổng chi tiêu kế hoạch có dạng như sau:

$$AE = C(Y-T) + I(r) + G$$

Từ phương trình trên chúng ta thấy rằng sự thay đổi lãi suất sẽ tác động đến tổng chi tiêu kế hoạch qua đầu tư. Chúng ta có thể xây dựng được đường IS bằng đồ thị như trong hình 9.3.



Hình 8-3 Cách xây dựng đường IS

Với một mức lãi suất nhất định, giả sử r_1 chúng ta có thể vẽ một hàm tổng chi tiêu kế hoạch giống như trong các phần trước. Mức thu nhập cân bằng là Y_1 tương ứng với điểm E_1 . Do mức thu nhập cân bằng Y_1 được xác định từ mức lãi suất r_1 nên ta có thể xác định được điểm $E_1(r_1,$

Y_1) trên hệ trục Y-r trong Hình 8-3. Như vậy, chúng ta có một điểm E_1 nằm trên đường IS.

• Tiếp tục xem xét với mức lãi suất thấp hơn r_2 , tổng cầu sẽ lớn hơn với mọi mức thu nhập cho trước bởi vì đầu tư có giá trị lớn hơn. Đường tổng chi tiêu dịch chuyển lên trên. Điểm cân bằng mới bây giờ là E_2 tương ứng với mức thu nhập cân bằng mới Y_2 . Tương tự, chúng ta cũng xác định được điểm $E_2(r_2, Y_2)$ trên hệ trục Y-r. Chúng ta có một điểm E_2 khác nằm trên đường IS.

Chúng ta có thể lặp lại quá trình trên để xác định các điểm khác trên đường IS. Chúng có một đặc điểm chung: đều là các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho thị trường hàng hoá cân bằng. Đó chính là lý do tại sao đường IS được gọi là *đường cân bằng thị trường hàng hoá*.

Nối các điểm này lại ta có được đường IS. Đường này có độ dốc âm phản ánh tổng chi tăng khi lãi suất giảm.

Chúng ta có thể trình bày điều này theo một cách khác. Viết điều kiện cân bằng theo thị trường vốn vay:

$$S(Y) = I(r)$$

Nhớ lại phân tích trong chương 3

$$S = Y - C(Y - T) - G$$

Bây giờ xem xét sự thay đổi GDP làm thay đổi tiết kiệm như thế nào. Từ phương trình trên, sự gia tăng của GDP (ΔY) làm tăng tiết kiệm một cách trực tiếp bằng ΔY và làm giảm tiết kiệm một cách gián tiếp do làm tăng tiêu dùng bằng $MPC \times \Delta Y$. Do đó, tổng thay đổi của tiết kiệm là

$$\Delta S = (1 - MPC) \Delta Y > 0.$$

Như vậy trong điều kiện các biến khác không đổi, tăng thu nhập làm tăng tổng tiết kiệm. Do đó, như chúng ta đã biết điều này làm giảm lãi suất. Kết luận rút ra ở đây là để cân bằng thị trường hàng hoá mức GDP cao hơn phải đi kèm với lãi suất thấp hơn.

Như vậy, việc xây dựng đường IS là khá đơn giản. Tuy nhiên để hiểu được rõ được đường IS chúng ta phải trả lời được câu hỏi: Điều gì quyết định độ dốc của đường IS?

Độ dốc của đường IS

Chúng ta đã biết rằng đường IS có độ dốc âm bởi vì tăng lãi suất làm giảm chi tiêu cho đầu tư, do vậy làm giảm tổng cầu và mức thu nhập cân bằng. Độ dốc của đường IS phụ thuộc vào mức độ nhạy cảm của đầu tư đối với sự thay đổi của lãi suất và giá trị của số nhân chi tiêu.

Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất

Giả sử rằng chi tiêu cho đầu tư rất nhạy cảm với sự thay đổi của lãi suất. Khi đó, một sự thay đổi nhỏ của lãi suất cũng sẽ làm đầu tư và chi tiêu kế hoạch thay đổi một lượng lớn. Kết quả là thu nhập thay đổi nhiều và đường IS sẽ thoải. Ngược lại, nếu đầu tư ít nhạy cảm với lãi suất thì đường IS sẽ dốc.

Vai trò của số nhân chi tiêu

Giả sử với một sự giảm sút nhất định của lãi suất từ r_1 xuống r_2 , điều này làm dịch chuyển đường tổng chi tiêu kế hoạch lên trên tới một vị trí nhất định. Tuy nhiên, tác động của nó đối với thu nhập cân bằng còn tùy thuộc vào giá trị của số nhân m . Nếu m lớn, thì thu nhập cân bằng tăng nhiều. Do vậy, trong trường hợp này đường IS sẽ thoải. Ngược lại, đường IS sẽ dốc khi số nhân nhỏ.

Tóm lại, đường IS dốc khi đầu tư ít nhạy cảm với lãi suất và số nhân chi tiêu nhỏ và ngược lại đường IS sẽ thoải khi đầu tư rất nhạy cảm với lãi suất và số nhân chi tiêu lớn.

2. Thị trường tiền tệ và đường LM

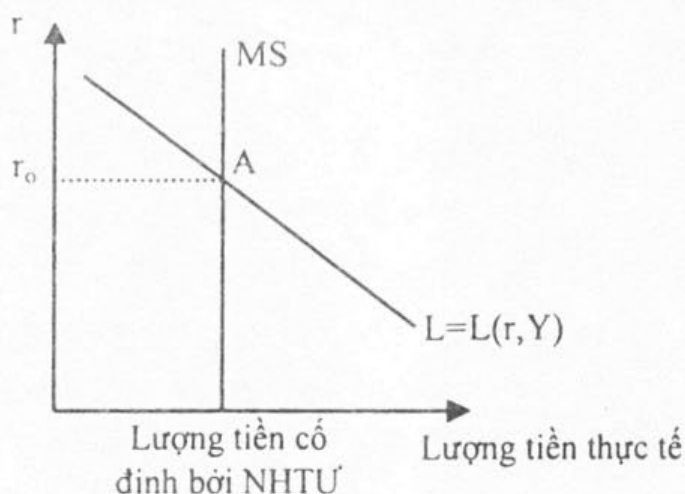
Lý thuyết ưa thích thanh khoản

Để hiểu các nhân tố quyết định lãi suất, chúng ta trở lại thị trường tiền tệ. Một lần nữa các cơ sở để phân tích hoàn toàn tương tự như mô hình cổ điển. Điểm xuất phát của chúng ta là điều kiện cân bằng thị trường tiền tệ:

$$M/P = L(i, Y)$$

Theo phương trình này, cầu về tiền thực tế bằng cung tiền thực tế, M/P . Lý thuyết ưa thích thanh khoản của Keynes cho rằng cầu về tiền thực tế phụ thuộc dương vào thu nhập quốc dân và phụ thuộc âm vào lãi suất danh nghĩa đóng vai trò là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Cung tiền

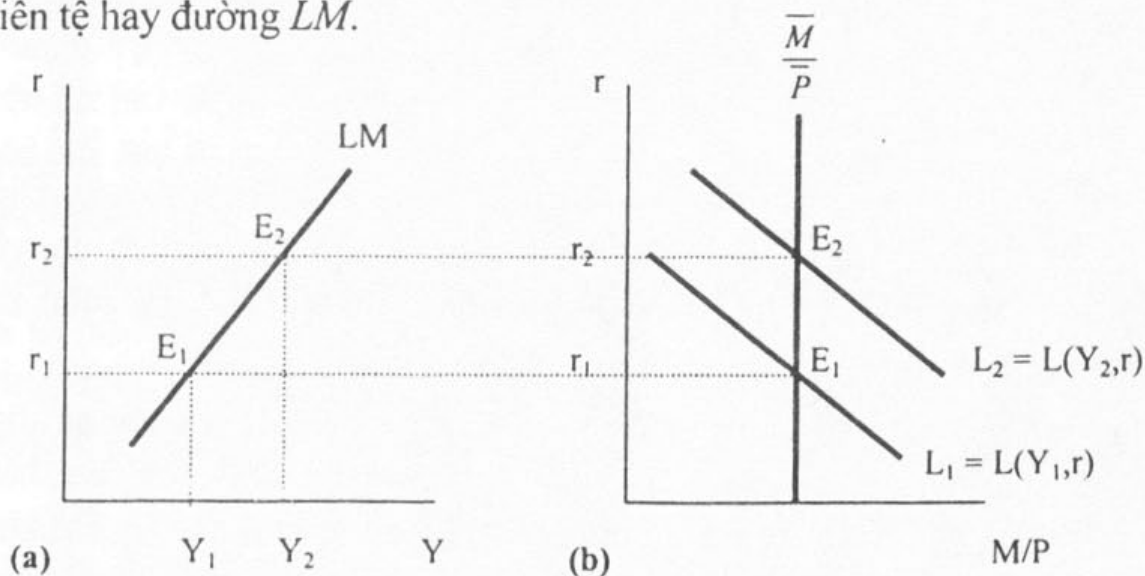
thực tế phụ thuộc vào cung tiền danh nghĩa, một biến chính sách, và mức giá, được coi là biến ngoại sinh trong mô hình IS-LM.



Hình 8-4 Thị trường tiền tệ

Thu nhập, cầu tiền và đường LM

Trong Hình 8-5 chúng ta biểu diễn các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho cầu tiền thực tế đúng bằng cung tiền thực tế. Bắt đầu với mức thu nhập Y_1 , đường cầu tiền thực tế tương ứng là L_1 . Cung tiền thực tế, $\bar{M}/\bar{P}$ được biểu diễn là một đường thẳng đứng bởi vì nó được giả định là cho trước. Mức lãi suất r_1 là mức lãi suất làm cho thị trường tiền tệ cân bằng. Do vậy E_1 là một điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ. Trong hình 8-5a nó được vẽ nằm trên đường cân bằng thị trường tiền tệ hay đường LM.



Hình 8-5: Cách xây dựng đường LM

Tiếp theo chúng ta xem xét tác động của việc tăng thu nhập tới Y_2 . Với thu nhập cao hơn, cầu tiền thực tế sẽ lớn hơn tại mỗi mức lãi suất cho trước, do vậy đường cầu tiền dịch chuyển sang phải tới L_2 . Lãi suất tăng tới r_2 nhằm khôi phục trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ tại mức thu nhập cao hơn. Do vậy, điểm cân bằng mới là E_2 . Tương tự như vậy, chúng ta có thể xác định các điểm cân bằng khác trên thị trường tiền tệ và nối các điểm này lại với nhau ta được đường LM.

Tóm lại, đường LM hay đường cân bằng thị trường tiền tệ là tập hợp các kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập sao cho cầu tiền thực tế bằng với cung tiền thực tế.

Đường LM dốc lên hàm ý mức thu nhập lớn hơn sẽ đi kèm với lãi suất cao hơn bởi vì thu nhập lớn hơn làm tăng cầu tiền. Với mức cung tiền không thay đổi, lãi suất cần phải tăng lên để đưa thị trường tiền tệ trở lại trạng thái cân bằng.

Độ dốc của đường LM

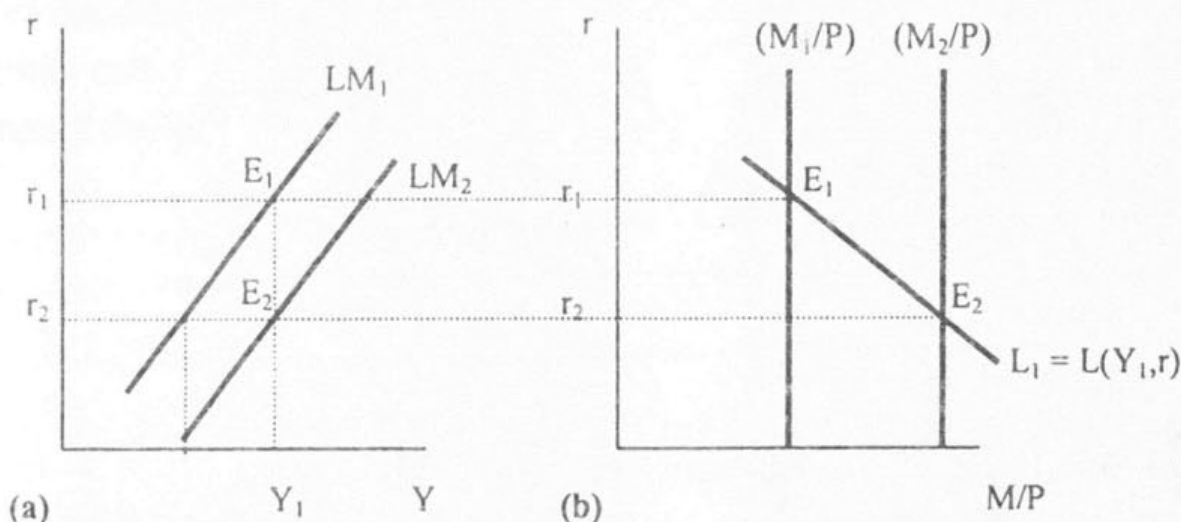
Khi cầu tiền càng nhạy cảm đối với thu nhập và ít nhạy cảm đối với lãi suất, thì đường LM càng dốc. Điều này có thể được hiểu như sau: với một mức gia tăng nhất định của thu nhập, nếu cầu tiền càng nhạy cảm đối với thu nhập thì cầu tiền sẽ tăng nhiều và do vậy để khôi phục trạng thái cân bằng lãi suất phải tăng đáng kể vì cầu tiền ít nhạy cảm với lãi suất. Ngược lại, đường LM sẽ thoải khi cầu tiền ít nhạy cảm với thu nhập và rất nhạy cảm với lãi suất.

Vị trí của đường LM

Mỗi đường LM được vẽ với một mức cung tiền thực tế nhất định. Điều này cho thấy sự thay đổi của cung tiền thực tế sẽ làm dịch chuyển đường LM. Với mức cung tiền thực tế ban đầu, (M_1/P) , tại mức thu nhập Y_1 điểm cân bằng là E_1 với mức lãi suất là r_1 .

Hiệu ứng của việc tăng cung tiền thực tế được biểu diễn bằng sự dịch chuyển sang phải của đường cung tiền. Tại mức thu nhập ban đầu, hàm cầu tiền là L_1 , bây giờ thị trường tiền tệ có hiện tượng dư cung. Để khôi phục lại trạng thái cân bằng tại mức thu nhập Y_1 lãi suất phải giảm xuống r_2 . Trạng thái cân bằng mới do vậy sẽ là điểm E_2 . Điều này ngụ ý rằng đường LM đã dịch chuyển xuống dưới và sang phải tới LM_2 . Tại

mỗi mức thu nhập cân bằng ban đầu lãi suất cân bằng bây giờ đã thấp hơn để khuyến khích mọi người giữ nhiều tiền hơn. Hay nói cách khác, tại mỗi mức lãi suất cho trước thu nhập bây giờ phải lớn hơn nhằm tăng cầu tiền giao dịch để hấp thụ hết lượng cung tiền lớn hơn.



Hình 8-6: Sự dịch chuyển của đường LM

3. Cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hoá và tiền tệ

Bây giờ chúng ta có thể xác định mức sản lượng và lãi suất tại trạng thái cân bằng bằng cách kết hợp hai đường IS và LM.

Đường IS và LM lần lượt cho chúng ta những tổ hợp thu nhập và lãi suất đảm bảo cho thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ cân bằng. Nhiệm vụ bây giờ là phải xác định được trạng thái cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường này. Điều kiện này được thoả mãn tại giao điểm của hai đường IS và LM - điểm E_0 trong Hình 8-7 tương ứng với mức thu nhập cân bằng Y_0 và lãi suất cân bằng r_0 .

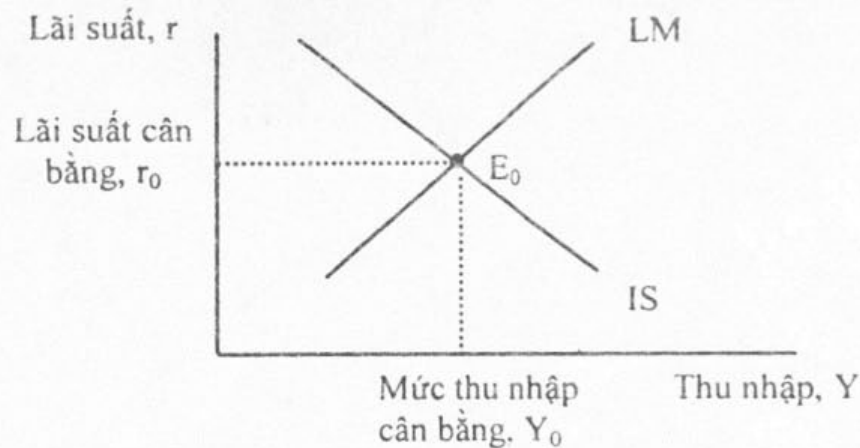
Chúng ta cũng có thể sử dụng các phương trình đại số biểu diễn đường IS và LM để xác định các giá trị lãi suất và thu nhập tại trạng thái cân bằng. Hãy nhớ lại rằng phương trình biểu diễn các đường IS và LM lần lượt có dạng như sau:

Đường IS: $Y = C(Y - T) + I(r) + G$

Đường LM: $M/P = L(Y, r)$

Tại trạng thái cân bằng các giá trị Y và r trong hai phương trình này phải

bằng nhau. Do vậy chúng ta có thể giải hệ hai phương trình này để có được các giá trị Y và r tại trạng thái cân bằng.



Hình 8-7. Trạng thái cân bằng trong mô hình IS-LM

4. Giải thích những biến động kinh tế bằng mô hình IS-LM

Sau khi phát triển mô hình IS-LM cơ bản về nền kinh tế, chúng ta có thể sử dụng nó để giải thích hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn. Sản lượng có thể biến động trong mô hình IS-LM bất cứ khi nào một cú sốc ngoại sinh tác động đến nền kinh tế gây ra sự dịch chuyển của đường IS và/hoặc đường LM.

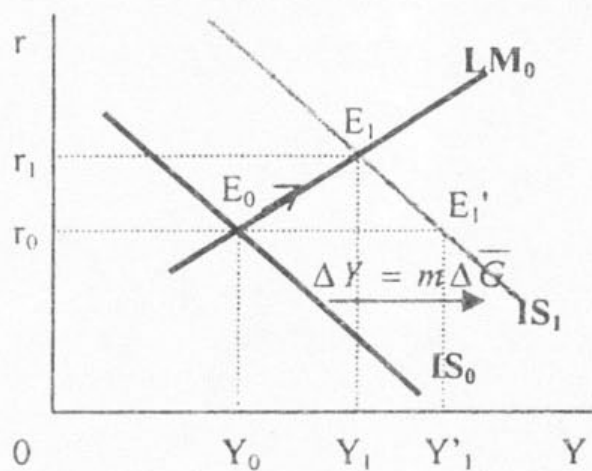
Chính sách tài khoá và sự dịch chuyển đường IS

Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá bằng cách thay đổi mức chi tiêu chính phủ và thuế. Những chính sách này trước tiên ảnh hưởng đến thị trường hàng hoá, chúng làm thay đổi trạng thái cân bằng ban đầu bằng cách làm dịch chuyển đường IS.

Chính sách tài khoá nhằm kích ^{thúc} tổng cầu và tăng sản lượng cân bằng thông qua việc tăng chi tiêu chính phủ hoặc giảm thuế được gọi là *chính sách tài khoá mở rộng* hay *chính sách tài khoá lỏng*. Ngược lại, những chính sách tài khoá nhằm cắt ^{giảm} tổng cầu được gọi là *chính sách tài khoá chặt*.

Bây giờ chúng ta sẽ xét ảnh hưởng của sự mở rộng tài khoá đến nền kinh tế. Giả sử chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng thông qua tăng chi tiêu chính phủ. Ban đầu, tổng cầu sẽ tăng thêm một lượng

tương ứng. Để đáp ứng sự gia tăng cầu về hàng hoá và dịch vụ sản lượng phải tăng. Điều này được thể hiện bằng sự dịch chuyển sang phải của đường IS. Tại mỗi mức lãi suất cho trước, thu nhập cân bằng sẽ tăng một lượng bằng m nhân với lượng thay đổi của chi tiêu chính phủ. Ví dụ, nếu chi tiêu chính phủ tăng 100 và số nhân chi tiêu là 2 thì thu nhập cân bằng sẽ tăng 200 theo mô hình giao điểm Keynes. Điều này ngụ ý đường IS dịch chuyển sang phải một lượng là 200.



Hình 8-8 Chính sách tài khoá mở rộng

Nếu ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại E_0 và chi tiêu chính phủ tăng 100, thì nền kinh tế sẽ chuyển đến điểm E_1' nếu *lãi suất không thay đổi*. Tại E_1' thị trường hàng hoá cân bằng - chi tiêu kế hoạch bằng thu nhập. Tuy nhiên, thị trường tiền tệ không cân bằng. Khi nhập tăng, cầu tiền cũng tăng. Tại mức lãi suất r_0 cầu tiền thực tế bây giờ đã lớn hơn cung tiền thực tế. Do có dư cầu về tiền, lãi suất sẽ tăng. Đầu tư của các hãng kinh doanh sẽ giảm tại mức lãi suất cao hơn và do vậy tổng cầu lại giảm. Kết quả cuối cùng là nền kinh tế sẽ chuyển đến điểm E_1 tại đó có mức thu nhập và lãi suất cao hơn so với trạng thái cân bằng ban đầu.

Chúng ta có thể tóm tắt tác động của chính sách tài khoá mở rộng này như sau:

Chi tiêu chính phủ tăng → *Tổng cầu và thu nhập tăng* → *Cầu tiền tăng*
 → *lãi suất tăng* → *Đầu tư giảm* → *Tổng cầu lại giảm*.

Hiện tượng lấn át đầu tư và hiệu quả của chính sách tài khoá

So sánh E_1 với điểm cân bằng ban đầu E_0 chúng ta thấy rằng chi tiêu chính phủ tăng làm tăng cả thu nhập và lãi suất. Tuy nhiên, một sự so sánh quan trọng khác là giữa điểm E_1 và E_1' - điểm cân bằng trên thị trường hàng hoá tại mức lãi suất không đổi r_0 . Điểm E_1' tương ứng với trạng thái cân bằng trong mô hình giao điểm Keynes, khi đó chúng ta bỏ qua tác động của lãi suất đối với nền kinh tế. Khi so sánh E_1 và E_1' thì rõ ràng là sự thay đổi của lãi suất đã làm giảm tổng cầu và do vậy làm giảm hiệu ứng mở rộng của sự gia tăng chi tiêu chính phủ. Thu nhập thay vì tăng tới Y_1' chỉ tăng tới Y_1 . Điều này đưa chúng ta tới câu hỏi: điều gì sẽ quyết định quy mô giảm sút của sản lượng khi lãi suất tăng khi chính phủ tăng chi tiêu?

Việc giảm đầu tư tư nhân khi chính phủ tăng chi tiêu được gọi là hiện tượng *lấn át đầu tư*. Mức giảm thu nhập do hiện tượng này (tức là do sự gia tăng của lãi suất) đo lường quy mô lấn át, $Y_1' - Y_1$. Rõ ràng quy mô lấn át càng lớn thì chính sách tài khoá càng ít hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu và ngược lại.

Vậy thì điều gì quyết định mức độ lấn át và hiệu quả của chính sách tài khoá? Có hai nhân tố quyết định hiệu ứng lấn át:

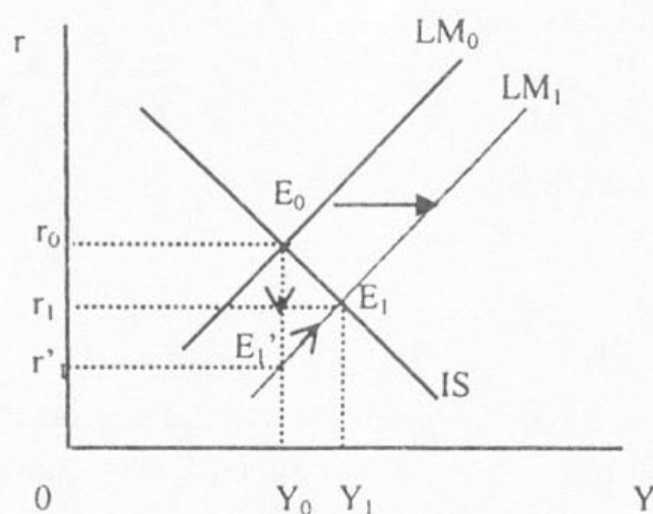
- *Độ dốc của đường LM*: Với một sự dịch chuyển sang phải nhất định của đường IS do việc mở rộng tài khoá, lãi suất sẽ tăng cao hơn và đầu tư sẽ giảm lớn hơn khi đường LM dốc hơn. Trong trường hợp này, hiệu ứng lấn át lớn và chính sách tài khoá sẽ ít hiệu quả.
- *Sự nhạy cảm đầu tư với lãi suất*: Khi đầu tư càng nhạy cảm với lãi suất thì đầu tư sẽ giảm lớn hơn ứng với một sự gia tăng nhất định của lãi suất, do vậy quy mô lấn át đầu tư càng lớn và chính sách tài khoá càng ít hiệu quả.

Ngoài ra, hiệu quả của chính sách tài khoá còn phụ thuộc vào số nhân chi tiêu. Nếu số nhân chi tiêu càng lớn, thì một sự gia tăng nhất định của chi tiêu chính phủ sẽ làm đường IS sẽ dịch chuyển sang phải nhiều hơn, do đó thu nhập sẽ tăng cao hơn và chính sách tài khoá sẽ hiệu quả hơn trong việc điều tiết tổng cầu.

Chính sách tiền tệ và sự dịch chuyển đường LM

Chính sách tiền tệ tìm cách ảnh hưởng đến nền kinh tế thông qua kiểm soát các điều kiện tài chính như sự sẵn sàng về tín dụng và chi phí vay tiền. Trong thực tế, các điều kiện tài chính này rất rộng và linh hoạt, tuy nhiên trong kinh tế vĩ mô chúng ta đặc biệt quan tâm đến việc kiểm soát khối lượng tiền. Chính sách kích cầu bằng cách tăng cung ứng tiền tệ được gọi là *chính sách tiền tệ mở rộng* hay *chính sách tiền tệ lỏng*. Ngược lại, chính sách giảm tổng cầu thông qua cắt giảm cung tiền được gọi là *chính sách tiền tệ chặt*.

Giả sử ngân hàng trung ương tăng lượng tiền cung ứng. Việc tăng lượng tiền cung ứng có ảnh hưởng ra sao đến nền kinh tế? Để phân tích hiệu ứng của việc thay đổi chính sách tiền tệ thông qua cung tiền, M , chúng ta sẽ sử dụng mô hình IS-LM.



Hình 8-9 Chính sách tiền tệ trong nền kinh tế đóng

Giả sử giá trị cân bằng ban đầu của sản lượng thực tế ở dưới mức sản lượng tự nhiên, chính phủ có thể kích cầu nhằm tăng sản lượng bằng cách áp dụng chính sách tài khoá mở rộng như đã phân tích ở trên hay tăng cung tiền. Ảnh hưởng của tăng cung tiền đến tổng cầu của nền kinh tế được minh hoạ trong Hình 8-9. Tại mức sản lượng và thu nhập ban đầu, Y_0 , sự gia tăng của cung tiền sẽ làm giảm lãi suất xuống r_1 nhằm khôi phục trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ. Trên đồ thị đường LM dịch chuyển xuống dưới và sang phải.

Tuy nhiên, sự giảm xuống này của lãi suất lại làm tăng cầu đầu tư, và

làm tăng mức thu nhập và sản lượng cân bằng, chuyển nền kinh tế từ E'_1 dọc theo đường IS. Thu nhập tăng làm tăng cầu tiền và đẩy lãi suất tăng lên. Cuối cùng, nền kinh tế sẽ đạt trạng thái cân bằng tại E_1 với r_1, Y_1 : cả hai thị trường hàng hóa và tiền tệ đều cân bằng.

Chúng ta có thể tóm tắt cơ chế hoạt động của việc mở rộng tiền tệ như sau:

Cung tiền tăng $\rightarrow$ Lãi suất giảm $\rightarrow$ Đầu tư tăng $\rightarrow$ Tổng chi tiêu kế hoạch tăng $\rightarrow$ Thu nhập tăng.

Như vậy, chính sách tiền tệ có ảnh hưởng khác đến các thành phần của sản lượng so với sự thay đổi của chính sách tài khoá thông qua thay đổi chi tiêu chính phủ. Khi thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, tổng cầu bị ảnh hưởng thông qua sự thay đổi của cầu đầu tư, trong khi đó chi tiêu chính phủ không thay đổi, và chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân tăng lên do thu nhập tăng. Trái lại, tăng chi tiêu chính phủ làm tăng lãi suất và giảm đầu tư tư nhân. Do vậy, việc lựa chọn công cụ chính sách nào nhằm mở rộng (hoặc thu hẹp) tổng cầu một phần sẽ phụ thuộc vào ý định của các nhà hoạch định chính sách trong việc thay đổi cơ cấu cuối cùng của sản lượng.

Điều gì quyết định hiệu quả của chính sách tiền tệ?

Có ba nhân tố cơ bản quyết định hiệu quả của chính sách tiền tệ:

- *Hệ số co giãn của cầu tiền với lãi suất*: Tăng cung tiền sẽ ít hiệu quả trong việc tăng tổng cầu khi cầu tiền co giãn mạnh với lãi suất (khi đường cầu tiền tương đối thoải). Khi cầu về tiền co giãn mạnh với lãi suất, tăng cung tiền có ảnh hưởng nhỏ đến lãi suất; lãi suất chỉ giảm ít. Với mọi cái khác giữ nguyên, khi lãi suất giảm ít thì sẽ chỉ có một sự gia tăng nhỏ của đầu tư và tổng cầu.
- *Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất*: Tăng cung tiền sẽ ít hiệu quả trong việc tăng tổng cầu khi đầu tư rất ít nhạy cảm với lãi suất (đầu tư ít co giãn). Trong trường hợp này việc giảm lãi suất gây ra do tăng cung tiền chỉ có ảnh hưởng nhỏ đến đầu tư và tổng cầu.
- *Giá trị của số nhân*: Việc tăng đầu tư có ảnh hưởng nhỏ đến tổng cầu khi số nhân nhỏ. Với một sự tăng lên nhất định của đầu tư, nếu số nhân

càng nhỏ thì tổng cầu tăng lên càng ít. Như vậy sự gia tăng cung tiền làm tổng cầu tăng ít khi số nhân nhỏ.

Sự tương tác giữa chính sách tiền tệ và tài khoá

Sự thay đổi chính sách được thảo luận ở trên thực hiện dưới hình thái thay đổi ngoại sinh trong một chính sách, giữ các biến ngoại sinh khác cố định. Trong thực tế chính sách tài khoá và tiền tệ có thể không tồn tại độc lập với nhau. Ngân hàng trung ương và Bộ Tài chính đều theo đuổi các mục tiêu chính sách mà chúng có thể tương hợp hoặc cũng có thể không. Ở đây chúng ta đơn giản lưu ý rằng ảnh hưởng cuối cùng của thay đổi chính sách tài khoá phụ thuộc vào phản ứng của ngân hàng trung ương trước sự thay đổi đó.

Ví dụ, giả sử rằng chính phủ tăng thuế. Với những cái khác không đổi, điều này sẽ làm giảm sản lượng và lãi suất trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu ngân hàng trung ương tìm cách giữ lãi suất không đổi, nó sẽ phản ứng trước sự thay đổi này bằng cách giảm cung tiền. Kết quả là sản lượng giảm nhiều hơn. Một cách khác là ngân hàng trung ương muốn giữ sản lượng ổn định, trong trường hợp đó nó sẽ tăng cung tiền, làm giảm lãi suất nhiều hơn. Bài học cơ bản rút ra là ảnh hưởng cuối cùng đến nền kinh tế phụ thuộc vào hỗn hợp các chính sách được lựa chọn bởi các cơ quan quản lý tiền tệ và tài khoá.

5. Mô hình IS-LM với tư cách là lý thuyết về tổng cầu

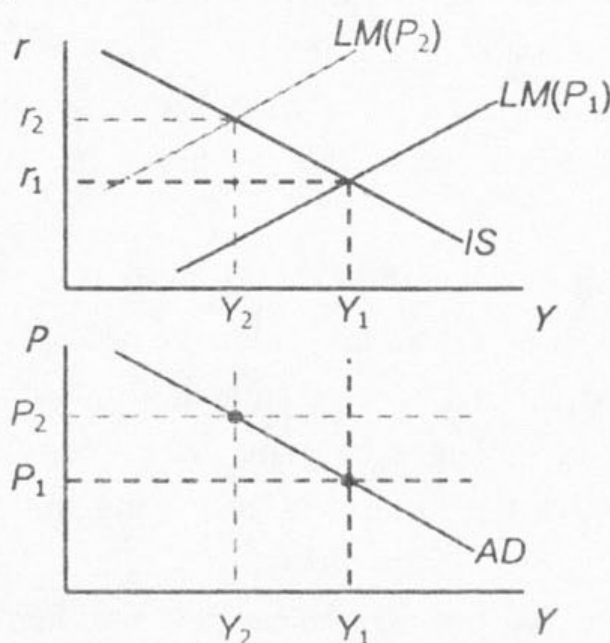
Từ mô hình IS-LM đến đường tổng cầu

Bây giờ chúng ta xem xét mô hình IS-LM với tư cách là một lý thuyết về tổng cầu. Chúng ta định nghĩa các đường IS và LM theo sự cân bằng trên các thị trường hàng hoá và tiền tệ. Đường tổng cầu biểu thị trạng thái cân bằng trên cả hai thị trường này.

Nhớ lại rằng mô hình IS-LM được xây dựng với giả thiết mức giá cố định. Với giá trị cho trước của mức giá và cung tiền danh nghĩa, vị trí của đường LM cố định. Bất kỳ sự thay đổi nào của cung tiền thực tế đều làm dịch chuyển đường LM. Cung tiền thực tế thay đổi hoặc do cung tiền danh nghĩa thay đổi hoặc do mức giá thay đổi. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng sự thay đổi mức giá gây ra sự thay đổi của GDP và lãi

suất tại trạng thái cân bằng. Đó chính là mối quan hệ được khái quát bằng đường tổng cầu.

Như Hình 8-10 cho thấy với một mức cung tiền nhất định, việc tăng mức giá từ P_1 đến P_2 làm dịch chuyển đường LM lên trên bởi vì số dư tiền thực tế giảm; điều này làm giảm thu nhập từ Y_1 xuống Y_2 . Đường tổng cầu trong Hình 8-13 tóm tắt mối quan hệ này giữa mức giá và thu nhập nhận được từ mô hình IS-LM.



Hình 8-10 Cách vẽ đường tổng cầu bằng mô hình IS-LM

Như vậy, đồ thị IS-LM và đồ thị AD-AS với giá cả cố định là hai cách khác nhau để mô tả cùng một ý tưởng - mức thu nhập tại mức giá cho trước được xác định trên cơ sở cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hoá và tiền tệ.

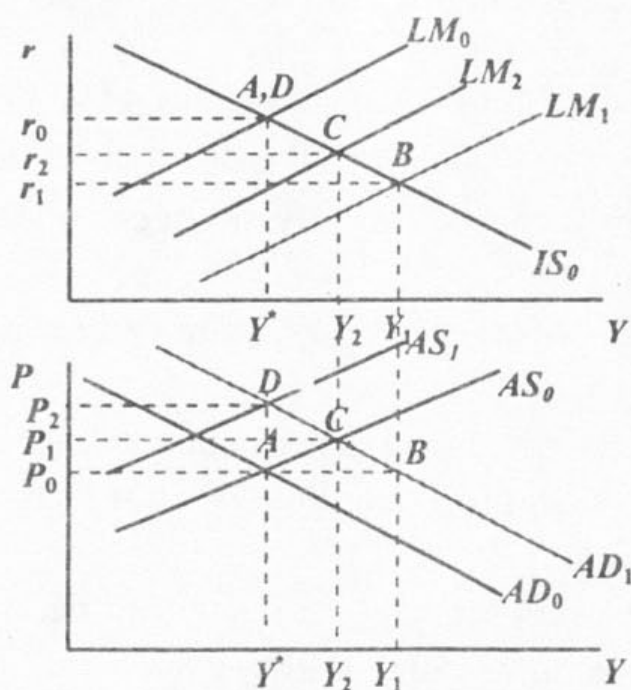
Phân tích IS-LM và AD-AS trong ngắn hạn và dài hạn

Vì đường tổng cầu tóm tắt kết quả của đồ thị IS-LM, nên các cú sốc làm dịch chuyển đường IS hoặc đường LM tại một mức giá cho trước đều làm cho đường tổng cầu dịch chuyển. Chính sách tài khóa hoặc tiền tệ mở rộng làm tăng thu nhập trong mô hình IS-LM, do vậy sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu trong hệ trục Y-P sang bên phải và ngược lại.

Bây giờ chúng ta sẽ sử dụng mô hình IS-LM và AD-AS để phân tích tác động của việc tăng cung tiền đến nền kinh tế trong ngắn hạn và

dài hạn. Để đơn giản cho việc phân tích chúng ta giả sử nền kinh tế ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng.

Như chúng ta đã biết tăng cung tiền làm dịch chuyển đường LM dịch chuyển sang phải. Trên đồ thị IS-LM ở hình 8-11 sản lượng cân bằng tăng lên Y_1 . Điều này xảy ra với giả thiết mức giá không thay đổi. Tương ứng, trên đồ thị AD-AS đường AD dịch chuyển sang phải một đoạn đúng bằng $Y_1 - Y_0$. Trong ngắn hạn, nền kinh tế di chuyển dọc theo đường tổng cung ngắn hạn ban đầu AS_0 từ A đến C. Kết quả là sản lượng chỉ tăng đến Y_2 (thay vì Y_1) do mức giá tăng lên P_1 . Trên đồ thị IS-LM mức giá cao hơn làm dịch chuyển đường LM sang trái tới LM_2 . Như vậy, trong ngắn hạn nền kinh tế sẽ chuyển từ A đến C với lãi suất thấp hơn (r_2), sản lượng cao hơn (Y_2) và mức giá cao hơn (P_1).



Hình 8-11 Chính sách tiền tệ và sự dịch chuyển đường tổng cầu.

Trong dài hạn nền kinh tế sẽ tự phục hồi về mức sản lượng tiềm năng. Có thể, kỳ vọng bất theo kịp thực tế và mức giá dự kiến cũng tăng lên. Do sự tăng lên của mức giá dự kiến làm thay đổi nhận thức, tiền lương và giá cả, nên nó làm cho đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển dần sang trái. Quá trình điều chỉnh chỉ dừng lại một khi

đường AS dịch chuyển đủ mạnh tới AS_1 cắt đường tổng cầu AD_1 tại mức sản lượng tiềm năng, làm cho mức giá tăng lên P_2 . Tại mức giá P_2 , đường LM dịch chuyển trở về vị trí ban đầu.

Như vậy, việc tăng cung tiền chỉ tạo ra sản lượng cao hơn trong ngắn hạn. Cuối cùng, mức giá sẽ tăng lên thích ứng với sự gia tăng của cung tiền danh nghĩa để giữ cho cung tiền thực tế và các biến thực tế khác như sản lượng không thay đổi. Như vậy trong dài hạn, sự dịch chuyển của đường tổng cầu được phản ánh hoàn toàn trong mức giá mà không có một ảnh hưởng nào tới sản lượng và các biến thực tế khác. Kết quả này có thể nhận được từ phân tích AD-AS và IS-LM.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy sử dụng mô hình giao điểm Keynes để giải thích tại sao chính sách tài khoá có ảnh hưởng khuếch đại theo số nhân đến thu nhập quốc dân.
2. Sử dụng lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản để giải thích tại sao tăng cung ứng tiền tệ làm giảm lãi suất.
3. Tại sao đường IS dốc xuống? Hãy chỉ ra các nhân tố quyết định độ dốc của đường IS.
4. Tại sao đường LM dốc lên? Hãy chỉ ra các nhân tố quyết định độ dốc của đường IS.
5. Hãy giải thích tại sao đường tổng cầu dốc xuống.
6. Tác động của biện pháp tăng thuế đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư là gì?
7. Tác động của biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư là gì?
8. Hãy sử dụng mô hình về thị trường lao động, mô hình IS-LM và AD-AS để phân tích tác động của tăng cung tiền đến tiền lương, sản lượng và mức giá trong ngắn hạn và dài hạn.
9. Hãy sử dụng mô hình về thị trường lao động, mô hình IS-LM và AD-AS để phân tích tác động của tăng chi tiêu chính phủ đến tiền lương, sản lượng và mức giá trong ngắn hạn và dài hạn.

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Nếu đầu tư, thuế và chi tiêu chính phủ được giữ cố định, thì đường chi tiêu theo kế hoạch:
 - a. dốc lên và có độ dốc bằng MPC.
 - b. dốc xuống và có độ dốc bằng MPC.
 - c. là đường 45^0 .
 - d. thẳng đứng.
2. Trong mô hình giao điểm Keynes, đường 45^0 chỉ ra:
 - a. GDP tăng bất kỳ khi nào tiêu dùng tăng.
 - b. chi tiêu kế hoạch luôn bằng thu nhập.
 - c. mức thu nhập cân bằng tăng bất kỳ khi nào thu nhập thực tế tăng.
 - d. Tất cả các câu trên đúng.
3. Tại mức thu nhập cân bằng:
 - a. sự tích tụ hàng tồn kho ngoài kế hoạch bằng không.
 - b. chi tiêu dự kiến bằng thu nhập.
 - c. GDP không có xu hướng thay đổi.
 - d. Tất cả các câu trên đúng.
4. Nếu thu nhập lớn hơn chi tiêu kế hoạch, các doanh nghiệp sẽ cắt giảm mức sản xuất bởi vì sự tích lũy hàng tồn kho ngoài kế hoạch sẽ:
 - a. dương.
 - b. âm.
 - c. bằng không.
 - d. bằng vô cùng.
5. Nếu hàm tiêu dùng là $C = 100 + 0,8(Y - \bar{T})$, thì số nhân chi tiêu chính phủ là:
 - a. 0,8
 - b. 1,25.
 - c. 4.
 - d. 5.
6. Nếu hàm tiêu dùng là $C = 100 + 0,8(Y - \bar{T})$ và thuế giảm 1 triệu, thì thu nhập cân bằng sẽ:
 - a. giảm 5 triệu.
 - b. giảm 4 triệu.
 - c. tăng 5 triệu.
 - d. tăng 4 triệu.

7. Nếu hàm tiêu dùng là $C = 100 + 0,8(Y - T)$ và cả thuế và chi tiêu chính phủ đều tăng 1 triệu, thì thu nhập cân bằng sẽ:
- không thay đổi
 - tăng 3 triệu.
 - tăng 1 triệu.
 - giảm 4 triệu.
8. Nhận định nào dưới đây là sai?
- giảm lãi suất làm tăng cầu đầu tư.
 - giảm lãi suất làm dịch chuyển đường chi tiêu theo kế hoạch lên trên.
 - giảm lãi suất làm dịch chuyển đường IS sang phải.
 - khi giảm lãi suất, chi tiêu theo kế hoạch bằng chi tiêu thực tế tại mức thu nhập cao hơn.
9. Với thuế tự định, tăng chi tiêu chính phủ 1 triệu sẽ:
- làm dịch chuyển đường chi tiêu theo kế hoạch lên trên 1 triệu.
 - làm dịch chuyển đường IS sang phải một đoạn bằng $1/(1-MPC)$ triệu.
 - không làm dịch chuyển đường LM.
 - Các câu trên đều đúng.
10. Việc giảm thuế sẽ làm dịch chuyển đường chi tiêu theo kế hoạch ----- và đường IS sang -----.
- lên trên; trái.
 - lên trên; phải.
 - xuống dưới; trái.
 - xuống dưới; phải.
11. Nhận định nào sau đây về đường LM là đúng?
- Đường LM dốc lên và nó được vẽ với một mức thu nhập cho trước.
 - Đường LM dốc xuống và sự gia tăng mức giá sẽ làm dịch chuyển đường LM lên trên.
 - Đường LM dốc lên và nó được vẽ với một mức cung tiền thực tế cho trước.
 - Dọc đường LM, chi tiêu dự kiến bằng chi tiêu thực tế.
12. Tăng cung tiền sẽ làm dịch chuyển:
- đường LM sang trái.
 - đường LM sang phải.
 - đường IS sang trái.

d. đường IS sang phải.

13. Theo phương trình số lượng $MV = PY$. Nếu tốc độ chu chuyển không đổi, thì:

- a. đường LM sẽ dốc lên.
- b. đường LM sẽ dốc xuống.
- c. đường LM sẽ nằm ngang.
- d. đường LM sẽ thẳng đứng.

14. Một đường LM thông thường được xây dựng từ phương trình số lượng nếu như người ta giả thiết rằng:

- a. lãi suất cao hơn sẽ làm giảm cầu tiền và làm tăng tốc độ chu chuyển.
- b. lãi suất cao hơn sẽ làm giảm cả cầu tiền và tốc độ chu chuyển.
- c. tốc độ chu chuyển không thay đổi.
- d. mức giá không thay đổi.

15. Tại giao điểm của các đường IS và LM:

- a. chi tiêu thực tế bằng chi tiêu theo kế hoạch.
- b. cung tiền thực tế bằng cầu tiền thực tế.
- c. các mức Y và r thỏa mãn điều kiện cân bằng của cả thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.
- d. Các câu trên đều đúng.

16. Trong một nền kinh tế đóng, tăng chi tiêu chính phủ sẽ:

- a. dịch chuyển đường IS sang trái và làm giảm cả lãi suất và mức thu nhập.
- b. dịch chuyển đường IS sang phải và làm tăng cả lãi suất và mức thu nhập.
- c. dịch chuyển đường IS sang phải, làm giảm lãi suất nhưng làm tăng mức thu nhập.
- d. dịch chuyển đường LM sang phải, làm tăng mức thu nhập, nhưng làm giảm lãi suất.

17. Trong một nền kinh tế đóng, tăng thuế thu nhập sẽ:

- a. dịch chuyển đường IS sang trái và làm giảm cả lãi suất và mức thu nhập.
- b. dịch chuyển đường IS sang phải và làm tăng cả lãi suất và

- mức thu nhập.
- c. dịch chuyển đường IS sang phải, làm giảm lãi suất nhưng làm tăng mức thu nhập.
 - d. dịch chuyển đường LM sang phải, làm tăng mức thu nhập, nhưng làm giảm lãi suất.
18. Trong một nền kinh tế đóng, tăng cung tiền sẽ:
- a. dịch chuyển đường IS sang trái và làm giảm cả lãi suất và mức thu nhập.
 - b. dịch chuyển đường LM sang phải và làm tăng cả lãi suất và mức thu nhập.
 - c. dịch chuyển đường IS sang phải, làm giảm lãi suất nhưng làm tăng mức thu nhập.
 - d. dịch chuyển đường LM sang phải và làm tăng mức thu nhập, nhưng làm giảm lãi suất.
19. Nếu thu nhập tăng và lãi suất giảm sau khi có sự gia tăng chi tiêu chính phủ, thì:
- a. đường IS cần phải thẳng đứng.
 - b. đường LM cần phải thẳng đứng.
 - c. ngân hàng trung ương cần phải tăng cung tiền trong thời gian đó.
 - d. ngân hàng trung ương cần phải giảm cung tiền trong thời gian đó.
20. Nếu ngân hàng trung ương giảm cung tiền trong khi chính phủ tăng thuế thu nhập, thì:
- a. lãi suất nhất định sẽ tăng.
 - b. lãi suất nhất định sẽ giảm.
 - c. thu nhập cân bằng nhất định sẽ tăng.
 - d. thu nhập cân bằng nhất định sẽ giảm.
 - e. b và c đúng.
21. Đường IS dịch chuyển sang phải nếu:
- a. các hộ gia đình lạc quan về triển vọng việc làm và thu nhập trong tương lai.
 - b. các doanh nghiệp trở nên lạc quan hơn về nền kinh tế và quyết định đầu tư nhiều hơn ở mỗi mức lãi suất.

- c. chính phủ tăng trợ cấp cho các hộ gia đình.
 - d. Tất cả các câu trên.
22. Nếu dân cư đột ngột muốn giữ nhiều tiền hơn tại mỗi mức lãi suất và thu nhập cho trước, thì:
- a. đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang phải.
 - b. đường LM sẽ dịch chuyển sang trái.
 - c. thu nhập thực tế sẽ giảm.
 - d. Tất cả các câu trên.
23. Câu nào dưới đây giải thích tại sao đường tổng cầu dốc xuống?
- a. Mức giá thấp hơn làm tăng cung tiền thực tế. Kết quả là, đường LM dịch chuyển sang phải và mức thu nhập tăng.
 - b. Mức giá thấp hơn buộc ngân hàng trung ương phải tăng cung tiền. Kết quả là, đường LM dịch chuyển sang phải và mức thu nhập tăng.
 - c. Mức giá thấp hơn buộc chính phủ giảm thuế. Kết quả là, đường LM dịch chuyển sang phải và mức thu nhập tăng.
 - d. Các câu trên đều đúng.
24. Khi chúng ta trượt dọc đường tổng cầu, một nhân tố được giữ cố định là:
- a. thu nhập thực tế.
 - b. mức giá chung.
 - c. cung tiền danh nghĩa.
 - d. cung tiền thực tế.
25. Nếu đầu tư trở nên nhạy cảm hơn với lãi suất thì:
- a. đường IS trở nên dốc hơn.
 - b. đường IS trở nên thoải hơn.
 - c. đường LM trở nên dốc hơn.
 - d. đường LM trở nên thoải hơn.
26. Xu hướng tiêu dùng cận biên nhỏ hơn làm cho:
- a. đường tổng chi tiêu dốc hơn.
 - b. số nhân chi tiêu chính phủ nhỏ hơn.
 - c. đường IS thoải hơn.
 - d. Các câu trên đều đúng.
27. Nếu cầu tiền rất ít nhạy cảm với mức thu nhập, thì:

- a. đường cầu tiền không dịch chuyển nhiều sang phải khi thu nhập tăng.
 - b. chỉ cần một sự thay đổi nhỏ của lãi suất để triệt tiêu sự gia tăng cầu tiền khi thu nhập tăng.
 - c. đường LM thoải.
 - d. Các câu trên đều đúng.
28. Nếu cầu tiền rất nhạy cảm với lãi suất, thì:
- a. đường cầu tiền sẽ rất thoải.
 - b. sự thay đổi cầu tiền khi thu nhập tăng chỉ gây ra sự thay đổi nhỏ của lãi suất cân bằng.
 - c. đường LM tương đối thoải.
 - d. Các câu trên đều đúng.
29. Đường tổng cầu sẽ tương đối thoải nếu:
- a. MPC lớn.
 - b. số nhân chi tiêu nhỏ.
 - c. đầu tư rất ít nhạy cảm với sự thay đổi lãi suất.
 - d. Các câu trên đều đúng.
30. Nếu cầu tiền ít nhạy cảm với sự thay đổi của lãi suất:
- a. đường IS sẽ tương đối thoải và sự thay đổi của chính sách tiền tệ sẽ ảnh hưởng mạnh đến mức thu nhập.
 - b. đường IS sẽ tương đối dốc và sự thay đổi của chính sách tiền tệ sẽ ít ảnh hưởng đến mức thu nhập.
 - c. đường LM sẽ tương đối dốc và sự thay đổi của chính sách tài khoá sẽ ít ảnh hưởng đến mức thu nhập.
 - d. đường LM sẽ tương đối thoải và sự thay đổi của chính sách tài khoá sẽ ảnh hưởng mạnh đến mức thu nhập.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Sử dụng mô hình giao điểm Keynes để giải thích tác động của các biện pháp chính sách sau:
 - a. Tăng mức mua hàng của chính phủ.
 - b. Tăng thuế.
 - c. Tăng mua hàng của chính phủ và thuế cùng một lượng như nhau.

2. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = 200 + 0,75(Y-T)$$

Đầu tư dự kiến bằng 100; mua hàng của chính phủ và thuế đều bằng 100.

- Viết chi tiêu dự kiến dưới dạng một hàm của thu nhập.
 - Mức cân bằng của thu nhập là bao nhiêu?
 - Nếu mua hàng của chính phủ tăng lên 125, mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
 - Mua hàng của chính phủ phải bằng bao nhiêu để đạt được thu nhập 1.600?
3. Mặc dù khi thiết lập mô hình giao điểm Keynes trong chương này, chúng ta giả định mức thuế cố định, nhưng ở nhiều nước, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Chúng ta viết hàm thuế dưới dạng:

$$T = \bar{T} + tY$$

Trong đó $\bar{T}$ và t là các tham số của luật thuế. Tham số t là thuế suất biên: khi thu nhập tăng thêm 1 nghìn đồng, thu về thuế tăng thêm t nghìn đồng.

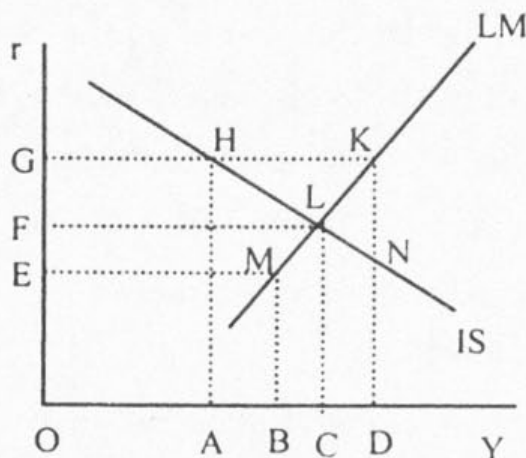
- Hệ thống thuế này làm thay đổi cách thức phản ứng của tiêu dùng đối với những thay đổi của GDP như thế nào?
 - Hệ thống thuế này làm thay đổi cách thức phản ứng của nền kinh tế đối với những thay đổi trong mức mua hàng của chính phủ như thế nào?
 - Trong mô hình IS-LM, hệ thống thuế này làm thay đổi độ dốc của đường IS như thế nào?
4. Hãy xem xét tác động của sự gia tăng tiết kiệm trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \bar{C} + c(Y-T)$$

Trong đó $\bar{C}$ là tham số được gọi là tiêu dùng tự định và c là xu hướng tiêu dùng cận biên.

- Điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập cân bằng khi người dân tiết kiệm nhiều hơn được biểu thị bằng sự giảm sút của $\bar{C}$.

- b. Điều gì xảy ra đối với tiết kiệm cân bằng?
- c. Tại sao các nhà kinh tế lại coi kết quả này là nghịch lý của tiết kiệm?
- d. Nghịch lý này có xuất hiện trong mô hình cổ điển ở chương 3 không? Tại sao có và tại sao không?
5. Giả sử hàm cầu tiền tệ có dạng
- $$(M/P)^d = 1000 - 100r$$
- Trong đó r là lãi suất tính bằng phần trăm. Cung tiền M bằng 1.000 và mức giá P là 2.
- a. Vẽ đồ thị cung và cầu về số dư tiền thực tế?
- b. Lãi suất cân bằng là bao nhiêu?
- c. Giả sử mức giá không đổi, điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất cân bằng nếu cung ứng tiền tệ tăng từ 1.000 lên 1.200?
- d. Nếu muốn nâng lãi suất lên 7%, ngân hàng trung ương cần ấn định mức cung ứng tiền tệ bằng bao nhiêu?
6. Theo mô hình IS-LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, tiêu dùng và đầu tư khi:
- a. Ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ?
- b. Chính phủ tăng chi tiêu?
- c. Chính phủ tăng thuế?
- d. Chính phủ tăng chi tiêu và thuế với quy mô như nhau?
7. Hình 8-12 biểu diễn trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và tiền tệ.



Hình 8-12

a. Hãy giải thích trạng thái của các thị trường tại các điểm H, K, L, M, và N.

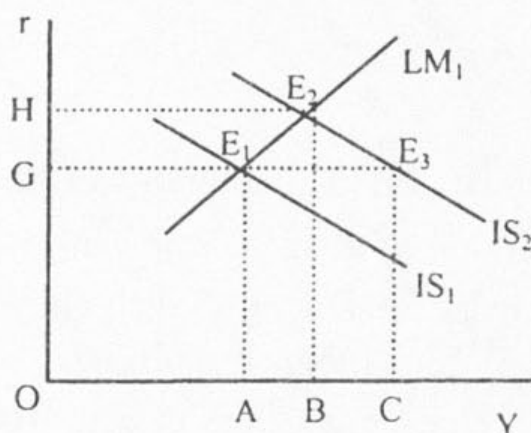
b. Cho biết quá trình điều chỉnh diễn ra như thế nào nếu hiện thời nền kinh tế đang nằm tại M.

8. Hình 8-13 mô tả tác động của chính sách tài khoá đến trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Sự thay đổi của chính sách tài khoá được biểu diễn bằng sự dịch chuyển từ IS_1 đến IS_2 .

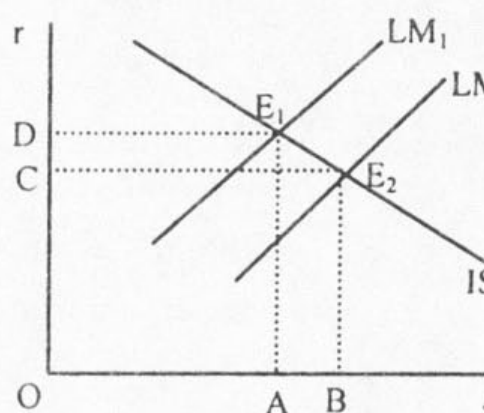
a. Dự đoán sự thay đổi trong chính sách tài khoá.

b. Chỉ ra qui mô lần đầu tư và ảnh hưởng của chính sách tài khoá đến thu nhập.

c. Giả sử bây giờ cầu tiền trở nên nhạy cảm hơn với lãi suất, cho biết sự thay đổi độ dốc của đường LM, qui mô lần đầu tư và hiệu quả của chính sách tài khoá nêu trên. Minh hoạ bằng đồ thị.



Hình 8-13



Hình 8-14

d. Bạn có nhận xét gì khi so sánh kết quả ở câu b và câu c.

e. Muốn duy trì đầu tư ở mức ban đầu, ngân hàng trung ương cần đưa ra chính sách tiền tệ như thế nào để phối hợp với chính sách tài khoá nêu trên.

9. Hình 8-14 mô tả tác động của chính sách tiền tệ đến trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Sự thay đổi của chính sách tiền tệ được thể hiện ở sự dịch chuyển của đường LM từ LM_1 đến LM_2 .

- a. Nguyên nhân nào dẫn đến sự dịch chuyển từ LM_1 đến LM_2 ?
- b. Hãy chỉ ra ảnh hưởng của chính sách tiền tệ trên đến mức thu nhập và lãi suất.
- c. Giả sử bây giờ đầu tư trở nên ít nhạy cảm hơn với lãi suất, cho biết sự thay đổi độ dốc của đường IS và ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến mức thu nhập. Minh hoạ trên đồ thị.
- d. Bạn có nhận xét gì khi so sánh kết quả ở câu b và câu c.

10. Thị trường hàng hoá và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

Tiêu dùng: $C = 200 + 0,75(Y-T)$

Đầu tư: $I = 225 - 25r$

Chi tiêu chính phủ: $G = 75$

Thuế ròng: $T = 100$

Cung tiền danh nghĩa: $M^S = 1000$

Cầu tiền thực tế: $MD = Y - 100r$

Mức giá: $P = 2$

- a. Hãy xây dựng phương trình biểu diễn các đường IS và LM.
 - b. Xác định mức thu nhập và lãi suất tại trạng thái cân bằng.
 - c. Giả chi tiêu chính phủ tăng thêm 50. Đường IS dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
 - d. Giả sử thay vì tăng chi tiêu, cung ứng tiền tệ tăng từ 1000 lên 1200. Đường LM dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
 - e. Với giá trị ban đầu của chính sách tài khoá và tiền tệ, giả sử rằng mức giá tăng từ 2 lên 4. Điều gì sẽ xảy ra và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
 - f. Xây dựng phương trình và vẽ đồ thị đường tổng cầu. Điều gì sẽ xảy ra đối với đường tổng cầu này nếu chính sách tài khoá hoặc tiền tệ thay đổi như ở các câu (d) và (e)?
11. Thị trường hàng hoá và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

Tiêu dùng:	$C = 400 + 0,8(Y - T)$
Đầu tư:	$I = 360 - 20r$
Chi tiêu chính phủ:	$G = 200$
Thuế:	$T = 200$
Cầu tiền thực tế:	$MD = Y - 100r$
Cung tiền danh nghĩa:	$M^S = 2000$
Mức giá:	$P = 2$

- Hãy xác định mức thu nhập và lãi suất tại trạng thái cân bằng.
- Giả sử ngân hàng trung ương tăng cung tiền danh nghĩa thêm 500. Hãy xác định mức thu nhập và lãi suất tại trạng thái cân bằng mới. Vẽ đồ thị minh họa.
- Thay vì tăng cung tiền, chính phủ cần thay đổi chi tiêu bao nhiêu để đạt được mức sản lượng cân bằng ở phần 2. Vẽ đồ thị minh họa.

12. Giải thích tại sao các nhận định sau đây là đúng. Hãy cho biết hiệu quả của các chính sách tài khoá và tiền tệ trong các trường hợp đặc biệt đó.

- Nếu đầu tư không nhạy cảm với lãi suất, đường IS sẽ thẳng đứng.
- Nếu cầu tiền không nhạy cảm với lãi suất, đường LM sẽ thẳng đứng.
- Nếu cầu tiền không nhạy cảm với thu nhập, đường LM sẽ nằm ngang.
- Nếu cầu tiền rất nhạy cảm với lãi suất, đường LM rất thoải.

13. Thị trường hàng hoá và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

Cầu tiền thực tế:	$MD = 0,2 Y - 10r$
Cung tiền danh nghĩa:	$M^S = 400$
Mức giá :	$P = 2$
Hàm tiêu dùng:	$C = 105 + 0,75 (Y - T)$
Đầu tư:	$I = 150$
Thuế :	$T = 100$
Mua hàng của chính phủ:	$G = 120$

- Hãy xây dựng phương trình biểu diễn các đường IS và LM.

Hãy xác định mức thu nhập và lãi suất tại trạng thái cân bằng. Hãy vẽ đồ thị minh họa.

- b. Giả sử chính phủ tăng cả thuế và chi tiêu thêm cùng một lượng là 50. Hãy xác định mức thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư tại trạng thái cân bằng mới?
 - c. Muốn sản lượng cân bằng tăng thêm 100, chính phủ cần thay đổi thuế bao nhiêu? Hãy vẽ đồ thị minh họa.
14. Trong mô hình IS-LM, kết hợp nào của chính sách tài khoá và tiền tệ cho phép đạt được những mục tiêu sau:
- a. Chính phủ muốn tăng sản lượng, nhưng muốn giữ cho đầu tư không thay đổi.
 - b. Chính phủ muốn tăng đầu tư, nhưng giữ muốn cho sản lượng không thay đổi.
15. Sử dụng đồ thị IS-LM để trình bày tác động ngắn hạn và dài hạn đối với thu nhập quốc dân, mức giá và lãi suất của biện pháp:
- a. Tăng cung ứng tiền tệ
 - b. Tăng mua hàng của chính phủ
 - c. Tăng thuế
16. Ngân hàng trung ương đang cân nhắc giữa hai phương án chính sách tiền tệ khác nhau:
- Cố định cung tiền.
 - Điều chỉnh cung tiền để cố định lãi suất.
- Trong mô hình IS-LM, phương án chính sách nào cho phép ổn định sản lượng tốt hơn nếu:
- a. Tất cả các cú sốc tác động đến nền kinh tế đều liên quan đến sự thay đổi ngoại sinh của tổng cầu về hàng hoá và dịch vụ.
 - b. Tất cả các cú sốc tác động đến nền kinh tế đều liên quan đến sự thay đổi ngoại sinh của cầu tiền.
17. Giả sử cầu về số dư tiền thực tế phụ thuộc vào tiêu dùng chứ không phụ thuộc vào tổng chi tiêu. Tức là hàm cầu tiền có dạng:

$$M/P = L(r, C)$$

Hãy sử dụng mô hình IS-LM để phân tích xem liệu sự thay đổi của hàm cầu tiền này có làm thay đổi:

- a. Phân tích những thay đổi trong mua hàng của chính phủ.
- b. Phân tích những thay đổi về thuế.

Gợi ý: Thay hàm tiêu dùng $C = C(Y-T)$ vào hàm cầu tiền.

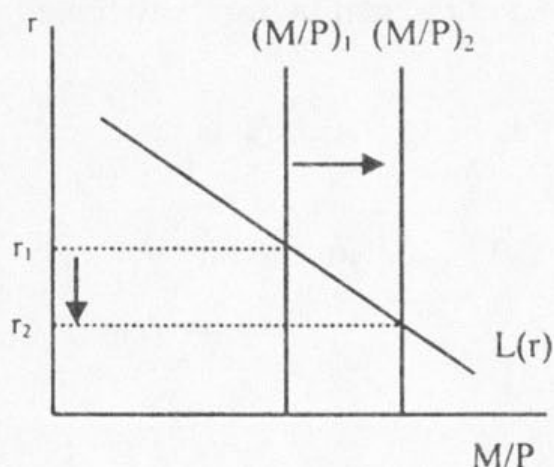
LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

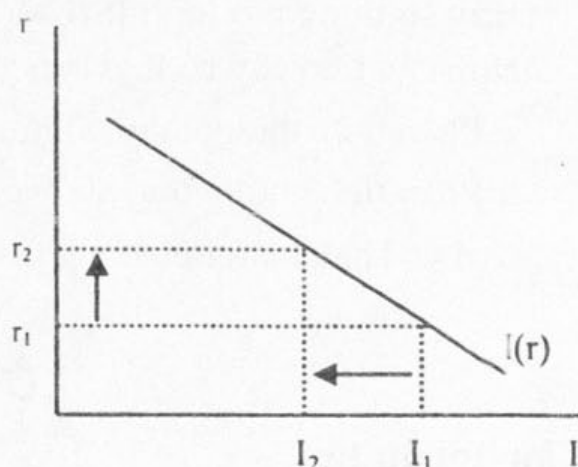
2. Lý thuyết ưa thích thanh khoản giải thích cung và cầu về số dư tiền thực tế quyết định lãi suất như thế nào. Một dạng đơn giản của lý thuyết này giả thiết rằng cung về tiền là cố định do ngân hàng trung ương lựa chọn. Trong mô hình này, mức giá P cũng được cố định, vì vậy cung về tiền thực tế cũng được cố định. Cầu về số dư tiền thực tế phụ thuộc vào lãi suất đóng vai trò là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Tại mức lãi suất càng cao, người ta càng giữ ít tiền hơn vì chi phí cơ hội cao. Khi giữ tiền, người ta đã từ bỏ tiền lãi từ tài khoản tiền gửi mang lãi suất. Ngược lại, khi lãi suất thấp, người ta giữ nhiều tiền hơn do chi phí cơ hội thấp. Theo lý thuyết ưa thích thanh khoản, thì lãi suất sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lượng tiền thực tế.

Tại sao tăng cung tiền lại làm giảm lãi suất? Chúng ta hãy xem điều gì xảy ra khi ngân hàng trung ương tăng cung tiền từ M_1 đến M_2 . Do mức giá P không đổi nên việc tăng cung tiền này sẽ làm dịch chuyển đường cung tiền thực tế M/P sang phải, như trong Hình 8-15.

Lãi suất phải điều chỉnh để cân bằng cung và cầu. Tại mức lãi suất cũ r_1 , cung lớn hơn cầu. Những người có dư tiền cố gắng chuyển một số thành những khoản tiền gửi ngân hàng có lãi hoặc mua trái phiếu. Ngân hàng và những người phát hành trái phiếu muốn trả lãi suất thấp nên sẽ phản ứng lại sự dư cung tiền này bằng cách hạ lãi suất. Lãi suất giảm xuống cho tới khi trạng thái cân bằng mới đạt được tại r_2 .



Hình 8-15



Hình 8-16

6. Số nhân thuế trong mô hình giao điểm Keynes cho chúng ta thấy với một mức lãi suất nhất định bất kỳ, tăng thuế làm giảm thu nhập một lượng là $\Delta T[MPC/(1-MPC)]$. Đường IS dịch chuyển sang trái một lượng tương ứng. Nền kinh tế chuyển đến trạng thái cân bằng mới với lãi suất và thu nhập thấp hơn. Tiêu dùng giảm vì thu nhập khả dụng giảm; đầu tư tăng vì lãi suất giảm.

Lưu ý rằng mức giảm thu nhập trong mô hình IS-LM nhỏ hơn trong mô hình giao điểm Keynes, bởi vì mô hình IS-LM có tính đến sự gia tăng đầu tư do lãi suất giảm.

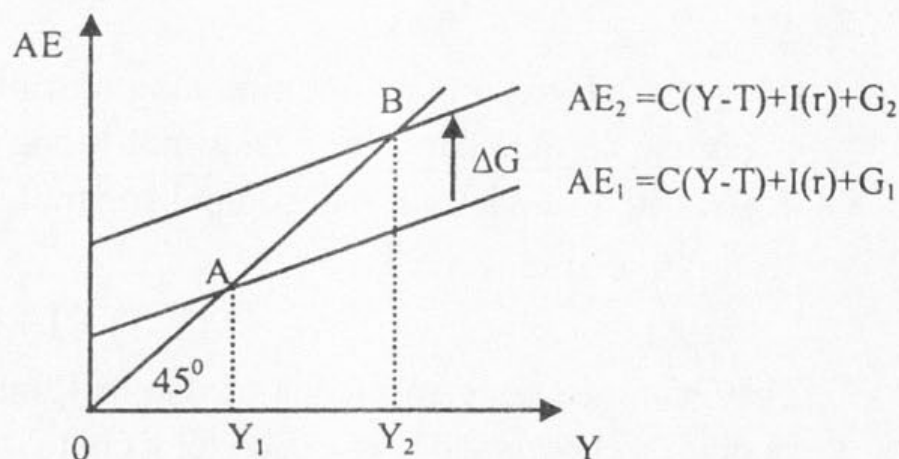
7. Với một mức giá cố định cho trước, việc giảm cung tiền danh nghĩa làm giảm số dư tiền thực tế. Lý thuyết ưa thích thanh khoản chỉ ra rằng với mỗi mức thu nhập cho trước, việc giảm số dư tiền thực tế làm tăng lãi suất. Do vậy, đường LM dịch chuyển sang trái. Trạng thái cân bằng mới nền kinh tế có thu nhập thấp hơn và lãi suất cao hơn. Tiêu dùng giảm vì thu nhập khả dụng giảm, trong khi đầu tư giảm vì lãi suất tăng.

Câu hỏi lựa chọn

1a	2b	3d	4a	5d	6d	7c	8c	9d	10b
11c	12b	13d	14a	15d	16b	17a	18d	19c	20d
21d	22d	23a	24c	25b	26b	27d	28d	29a	30c

Bài tập vận dụng

1. a. Giao điểm Keynes biểu diễn hàm chi tiêu kế hoạch: $AE = C(Y-T) + I + G$ và điều kiện cân bằng trong đó chi tiêu thực tế (chính là sản lượng hay thu nhập của nền kinh tế) bằng chi tiêu kế hoạch: $Y = AE$ như được minh họa trong Hình 8-17



Hình 8-17

Một mức tăng chi tiêu chính phủ từ G_1 lên G_2 làm dịch chuyển đường chi tiêu kế hoạch lên phía trên. Cân bằng mới là điểm B. Lượng thay đổi của Y bằng tích của số nhân chi tiêu chính phủ với mức thay đổi chi tiêu chính phủ: $\Delta Y = [1/(1-MPC)]\Delta G$. Chúng ta biết rằng xu hướng tiêu dùng cận biên MPC nhỏ hơn 1 nên công thức này cho ta thấy là G tăng thêm 1 đồng sẽ dẫn tới Y tăng thêm nhiều hơn 1 đồng.

- b. Khi thuế tăng thêm ΔT , thì thu nhập khả dụng $Y-T$ sẽ giảm đi ΔT , vì thế tiêu dùng giảm $MPC \cdot \Delta T$. Với một mức thu nhập bất kỳ cho trước Y , chi tiêu kế hoạch giảm. Trong mô hình giao điểm Keynes, thuế tăng làm dịch chuyển đường chi tiêu kế hoạch xuống dưới một đoạn bằng $MPC \cdot \Delta T$. Lượng Y giảm bằng tích của số nhân thuế với lượng thuế tăng:

$$\Delta Y = [-MPC/(1-MPC)] \cdot \Delta T$$

- c. Ta có thể tính được ảnh hưởng của tăng chi tiêu chính phủ và thuế một lượng như nhau bằng cách cộng các ảnh hưởng theo số nhân mà ta đã sử dụng ở phần a và b:

$$\Delta Y = [1/(1-MPC)] \Delta G - [MPC/(1-MPC)] \Delta T$$

Vì chi tiêu chính phủ và thuế cùng tăng một lượng như nhau, tức là $\Delta G = \Delta T$. Do đó chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

$$\Delta Y = \{[1/(1-MPC)] - [MPC/(1-MPC)]\} \Delta G$$

$$\Delta Y = \Delta G$$

Công thức này cho thấy một mức tăng như nhau của mua hàng chính phủ và thuế làm cho Y tăng một lượng tương ứng. Nghĩa là, số nhân ngân sách cân bằng đúng bằng một.

2. a. Tổng chi tiêu kế hoạch là:

$$AE = C(Y-T) + I + G$$

Thay hàm tiêu dùng và các giá trị đầu tư I , mua hàng chính phủ và thuế đã cho trong đầu bài, ta có tổng chi tiêu AD là:

$$AE = 200 + 0,75(Y - 100) + 100 + 100 = 0,75Y + 325.$$

- b. Để tìm mức thu nhập cân bằng, ta kết hợp phương trình chi tiêu kế hoạch tìm được ở phần a với điều kiện cân bằng $Y = AE$:

$$Y = 0,75Y + 325$$

$$Y = 1.300$$

Mức thu nhập cân bằng là 1.300.

- c. Nếu mua hàng chính phủ tăng lên đến 125, thì chi tiêu kế hoạch thay đổi thành $AE = 0,75Y + 350$. Thu nhập cân bằng tăng lên thành $Y = 1400$. Vì vậy, mua hàng của chính phủ tăng thêm 25 (tức là $125 - 100 = 25$) làm tăng thu nhập thêm 100. Kết quả này đúng như chúng ta dự kiến vì số nhân mua hàng chính phủ là $1/(1 - MPC)$. Với MPC là 0,75 thì số nhân mua hàng của chính phủ là 4.
- d. Mức thu nhập 1.600 cao hơn 300 so với mức thu nhập ban đầu. Số nhân mua hàng của chính phủ là 4. Điều này có nghĩa chính phủ phải tăng chi tiêu thêm 75 (thành 175) để thu nhập tăng thêm 300.

3. a. Khi thuế không phụ thuộc vào thu nhập, thì một đồng thu nhập

tăng thêm có nghĩa là thu nhập khả dụng tăng thêm một đồng. Tiêu dùng tăng thêm bằng xu hướng tiêu dùng cận biên MPC. Khi thuế phụ thuộc vào thu nhập, thì một đồng thu nhập tăng thêm làm tăng thu nhập khả dụng thêm $(1-t)$ đồng. Tiêu dùng tăng thêm bằng tích của MPC với mức thay đổi trong thu nhập khả dụng, tức là bằng $(1-t)MPC$. Con số này nhỏ hơn MPC. Điểm mấu chốt là thu nhập khả dụng thay đổi ít hơn tổng thu nhập, nên ảnh hưởng đối với tiêu dùng nhỏ hơn.

- b. Khi thuế không đổi, ta biết rằng $\Delta Y / \Delta G = 1 / (1 - MPC)$. Chúng ta tìm được kết quả này bằng cách xem xét việc chính phủ tăng chi tiêu thêm ΔG ; ảnh hưởng ban đầu của sự thay đổi này là làm tăng thu nhập thêm ΔG . Đến lượt nó, sự gia tăng thu nhập này làm tăng tiêu dùng thêm một lượng bằng xu hướng tiêu dùng cận biên nhân với lượng thu nhập tăng thêm: $MPC \cdot \Delta G$. Lượng tiêu dùng tăng thêm này lại làm tăng chi tiêu và thu nhập thêm nữa. Quá trình này tiếp tục vô hạn và chúng ta tính được số nhân như trên.

Khi thuế phụ thuộc thu nhập, ta biết rằng sự gia tăng ΔG làm tổng thu nhập tăng thêm ΔG ; tuy nhiên, thu nhập khả dụng chỉ tăng thêm $(1-t) \Delta G$ - ít hơn một đồng cho mỗi đồng chi tiêu bổ sung. Khi đó, tiêu dùng tăng thêm một lượng $(1-t)MPC \cdot \Delta G$. Chi tiêu và thu nhập tăng cũng lượng đó, đến lượt chúng lại làm tăng tiêu dùng thêm nữa. Quá trình này cứ tiếp tục và sản lượng sẽ thay đổi một lượng tổng cộng là:

$$\begin{aligned} \Delta Y &= \Delta G \{ 1 + (1-t)MPC + [(1-t)MPC]^2 + [((1-t)MPC)]^3 + \dots \} \\ &= \Delta G [1 / (1 - (1-t)MPC)] \end{aligned}$$

Như vậy, số nhân mua hàng của chính phủ trở thành $1 / [1 - (1-t)MPC]$ chứ không còn là $1 / (1 - MPC)$. Điều này có nghĩa là số nhân nhỏ hơn. Ví dụ, nếu xu hướng tiêu dùng cận biên MPC là $3/4$ và thuế suất là $1/3$, thì số nhân giảm từ 4 $[= 1 / (1 - 3/4)]$ xuống 2 $[= 1 / (1 - (1 - 1/3)3/4)]$.

- c. Trong chương này, chúng ta xây dựng phương trình của đường IS bằng phương pháp đại số và dùng phương trình này nghiên

cứu mối quan hệ giữa lãi suất và sản lượng. Để xác định hệ thống thuế này làm thay đổi độ dốc của đường IS ra sao, chúng ta có thể xây dựng phương trình đường IS cho trường hợp thuế phụ thuộc vào thu nhập. Ta bắt đầu từ điều kiện cân bằng thị trường hàng hoá:

$$Y = C + I + G$$

Hàm tiêu dùng là: $C = a + b(Y - \bar{T} - tY)$

Chú ý rằng trong hàm tiêu dùng này thuế là một hàm của thu nhập. Hàm đầu tư cũng giống như ở trong chương này:

$$I = c - dr$$

Thay các hàm tiêu dùng và đầu tư vào đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân, ta được:

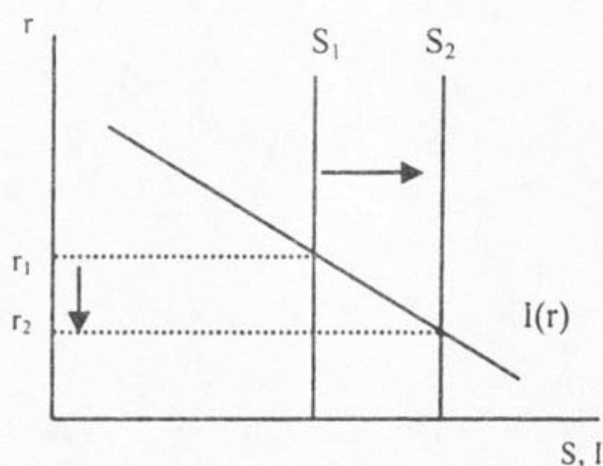
$$Y = [a + b(Y - \bar{T} - tY)] + c - dr + G$$

Giải được Y:

$$Y = \frac{a+c}{1-b(1-t)} + \frac{1}{1-b(1-t)}G + \frac{-b}{1-b(1-t)}\bar{T} + \frac{-d}{1-b(1-t)}r$$

4. a. Nếu người dân trở nên tằn tiện hơn, nghĩa là với mức thu nhập bất kỳ cho trước người ta tiết kiệm nhiều hơn và tiêu dùng ít hơn, thì khi đó hàm chi tiêu kế hoạch sẽ dịch chuyển xuống dưới và thu nhập cân bằng giảm.
- b. Tiết kiệm cân bằng giữ nguyên không thay đổi. Tại trạng thái cân bằng, tiết kiệm bằng đầu tư, hay $S = I$. Trong mô hình giao điểm Keynes, chúng ta đã giả thiết rằng mức đầu tư mong muốn là không đổi. Giả thiết này có nghĩa là đầu tư ở điểm cân bằng mới cũng giống mức đầu tư ở điểm cân bằng cũ. Chúng ta có thể kết luận rằng tiết kiệm ở cả hai điểm cân bằng là như nhau.
- c. Nghịch lý tiết kiệm cho thấy mặc dù người ta sẵn sàng tiết kiệm nhiều hơn, thì tổng mức tiết kiệm vẫn không hề bị ảnh hưởng. Tằn tiện hơn sẽ làm giảm thu nhập. Với mỗi cá nhân, chúng ta thường cho rằng tiết kiệm là một đức tính tốt. Tuy nhiên, từ mô hình giao điểm Keynes, thì tiết kiệm lại là một thói xấu.

d. Trong mô hình cổ điển ở chương 3, nghịch lý tiết kiệm không xuất hiện. Trong mô hình đó, sản lượng được cố định bởi các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất, còn lãi suất sẽ điều chỉnh để cân bằng tiết kiệm và đầu tư, trong đó đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Khi người ta trở nên tiết kiệm hơn, thì tiêu dùng giảm và mức tiết kiệm tăng lên tại mỗi mức sản lượng cho trước bất kỳ; do sản lượng không đổi, đường tiết kiệm sẽ dịch chuyển sang phải như trong Hình 8-18. Tại điểm cân bằng mới, lãi suất thấp hơn, còn đầu tư và tiết kiệm cao hơn. Vì vậy, trong mô hình cổ điển, nghịch lý tiết kiệm không tồn tại.



Hình 8-18

5. Đường biểu diễn hàm cầu tiền $(M/P)^d = 1000 - 100r$ dốc xuống. Với $M = 1000$ và $P = 2$, cung tiền thực tế là $(M/P)^S = 500$. Cung tiền thực tế độc lập với lãi suất, và do đó nó được biểu thị bằng một đường thẳng đứng.

b. Chúng ta có thể tính lãi suất cân bằng bằng cách cho cung và cầu về tiền thực tế bằng nhau:

$$500 = 1000 - 100r \rightarrow r = 5.$$

Như vậy, lãi suất thực tế cân bằng là 5%

c. Nếu mức giá giữ nguyên là 2 và cung tiền tăng từ 1000 lên 1200, thì mức cung tiền thực tế mới $(M/P)^S$ bằng 600. Chúng ta có thể tìm được lãi suất cân bằng mới bằng cách cho $(M/P)^S$ mới bằng $(M/P)^d$:

$$600 = 1000 - 100r$$

$$100r = 400 \rightarrow r = 4$$

Do đó, khi tăng cung tiền từ 1000 lên thành 1200 thì lãi suất sẽ giảm từ 5% xuống 4%.

- d. Để xác định mức cung tiền mà ngân hàng trung ương cần phải ấn định để tăng lãi suất lên 7%, ta đặt $(M/P)^S$ bằng $(M/P)^d$:

$$M/P = 1000 - 100r$$

Thay $P=2$ và $r = 7$, ta được:

$$M/2 = 1000 - 100 \times 7 \rightarrow M = 600$$

Vậy để tăng lãi suất từ 5% lên 7%, ngân hàng trung ương phải giảm cung tiền danh nghĩa từ 1000 xuống 600.

6. a. Nếu ngân hàng trung ương tăng cung tiền, thì đường LM dịch chuyển xuống dưới. Thu nhập tăng và lãi suất giảm. Sự gia tăng thu nhập khả dụng làm tăng tiêu dùng, còn giảm lãi suất làm tăng đầu tư.
- b. Nếu chính phủ tăng chi tiêu, thì số nhân chi tiêu chỉ ra rằng đường IS sẽ dịch chuyển sang phải một lượng bằng $\Delta G \times [1/(1-MPC)]$. Cả thu nhập và lãi suất đều tăng. Sự gia tăng thu nhập khả dụng làm tăng tiêu dùng, trong khi lãi suất tăng làm giảm đầu tư.
- c. Nếu chính phủ tăng thuế, thì số nhân thuế chỉ ra rằng đường IS sẽ dịch chuyển sang trái một lượng bằng $\Delta T[MPC/(1-MPC)]$. Cả thu nhập và lãi suất đều giảm. Thu nhập khả dụng giảm vì thu nhập thấp hơn và thuế cao hơn; điều này làm giảm tiêu dùng. Lãi suất giảm làm tăng đầu tư.
- d. Chúng ta có thể chỉ ra đường IS dịch chuyển bao nhiêu khi cả thuế và chi tiêu cùng tăng lên một lượng như nhau bằng cách cộng cả hai hiệu ứng số nhân mà chúng ta đã sử dụng trong phần b và c.

$$\Delta Y = [(1/(1-MPC)) \Delta G] - [(MPC/(1-MPC)) \Delta T]$$

Vì chi tiêu chính phủ và thuế cùng tăng một lượng như nhau, do đó $\Delta G = \Delta T$. Do đó, chúng ta có thể viết lại phương trình trên như sau:

$$\Delta Y = [1/(1-MPC)-MPC/(1-MPC)] \Delta G$$

$$\Delta Y = \Delta G$$

Phương trình này cho chúng ta thấy sản lượng thay đổi bao nhiêu khi lãi suất được giữ không thay đổi. Nó chỉ ra rằng việc tăng chi tiêu chính phủ và thuế cùng một lượng như nhau làm dịch chuyển đường IS sang phải đúng bằng lượng gia tăng của G. Sản lượng tăng, nhưng tăng ít hơn sự gia tăng của G và T; điều này có nghĩa thu nhập khả dụng giảm. Do đó, tiêu dùng cũng giảm. Lãi suất tăng làm giảm đầu tư.

7. a.

	H	K	L	M	N
TT Hàng hoá	Cân bằng	Dư cung	Cân bằng	Dư cầu	Cân bằng
TT Tiền tệ	Dư cung	Cân bằng	Cân bằng	Cân bằng	Dư cầu

b. Tại M thị trường hàng hoá dư cầu. Đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang cao. Điều này sẽ làm tăng cầu tiền và lãi suất. Quá trình điều chỉnh chỉ dừng lại khi nền kinh tế đạt cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường tại L.

8. a. Chính phủ đã tăng chi tiêu hay giảm thuế.

b. Thu nhập tăng một lượng là AB và qui mô lần át là BC.

c. Đường LM trở nên thoải hơn, qui mô lần át giảm và hiệu quả của chính sách tài khoá đến sản lượng tăng.

d. Qui mô lần át và do đó là hiệu quả của chính sách tài khoá trong việc điều tiết tổng cầu phụ thuộc vào độ dốc của đường LM. Đường LM càng dốc, thì qui mô lần át càng lớn và chính sách tài khoá càng ít hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.

e. Ngân hàng trung ương cần tăng cung tiền đủ mức sao cho dịch chuyển đường LM sang phải cắt đường IS_2 tại E_3 .

9. a. Ngân hàng trung ương đã tăng cung tiền.

b. Lãi suất giảm từ OD xuống OC và thu nhập tăng từ OA lên OB.

- c. Đường IS trở nên dốc hơn và chính sách tiền tệ có ảnh hưởng yếu hơn đến mức thu nhập.
- d. Hiệu quả của chính sách tiền tệ có phụ thuộc vào sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất. Khi đầu tư càng nhạy cảm với sự thay đổi lãi suất, thì chính sách tiền tệ càng có ảnh hưởng lớn hơn đến thu nhập.

10. a. Đường IS có dạng:

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G.$$

Thay dữ liệu vào, chúng ta thu được kết quả như sau:

$$Y = 200 + 0,75(Y - 100) + 225 - 25r + 75$$

$$0,25Y = 425 - 25r$$

$$Y = 1700 - 100r \quad (1)$$

Đường LM mô tả trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ:

$$MS = MD$$

$$500 = Y - 100r$$

$$Y = 500 + 100r \quad (2)$$

b. Giải hệ phương trình (1) và (2) chúng ta có được kết quả như sau:

$$Y_0 = 1100 \text{ và } r_0 = 6\%$$

- c. Việc chính phủ tăng chi tiêu 50 chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường hàng hoá và do đó làm thay đổi phương trình biểu diễn đường IS:

$$Y = 200 + 0,75(Y - 100) + 225 - 25r + 125$$

Giản ước chúng ta có được phương trình biểu diễn đường IS mới:

$$Y = 1900 - 100r \quad (3)$$

So sánh (3) và (1), ta thấy đường IS đã dịch chuyển sang phải một lượng là 200. Giải hệ phương trình (2) và (3) chúng ta xác định được mức sản lượng và lãi suất cân bằng mới là:

$$Y_1 = 1200 \text{ và } r_1 = 7\%$$

- d. Nếu cung tiền tăng từ 1000 lên 1.200, thì phương trình biểu diễn đường LM trở thành:

$$(1200/2) = Y - 100r,$$

hay

$$Y = 600 + 100r \quad (4)$$

So sánh (4) và (2), ta thấy rằng đường LM dịch chuyển sang phải một lượng là 100 do sự gia tăng của số dư tiền thực tế.

Để xác định thu nhập và lãi suất cân bằng, chúng ta đặt phương trình biểu diễn đường IS ở phần a và đường LM mới này và nhận được:

$$1700 - 100r = 600 + 100r \rightarrow r_2 = 5,5.$$

Thế giá trị này vào đường IS hoặc LM chúng ta tìm được:

$$Y_2 = 1150$$

Như vậy, tăng cung tiền làm giảm lãi suất từ 6 xuống 5,5%, trong khi sản lượng tăng từ 1100 lên 1150.

- e. Nếu mức giá tăng từ 2 lên 4, số dư tiền thực tế giảm từ 500 xuống $1000/4 = 250$. Phương trình đường LM trở thành:

$$Y = 250 + 100r$$

Đường LM dịch chuyển sang trái một lượng bằng 250 vì tăng mức giá làm giảm số dư tiền thực tế.

Để xác định thu nhập và lãi suất cân bằng, chúng ta đặt phương trình biểu diễn đường IS ở phần a và đường LM mới này và nhận được:

$$1700 - 100r = 250 + 100r$$

$$1450 = 200r \rightarrow r_3 = 7,25.$$

Thế giá trị này vào đường IS hoặc LM chúng ta tìm được:

$$Y_3 = 975$$

Như vậy, lãi suất cân bằng mới là 7,25%, và sản lượng cân bằng mới là 975.

- f. Đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ giữa mức giá và mức thu nhập. Để xây dựng đường tổng cầu chúng ta phải giải các phương trình biểu diễn đường IS và LM để tính Y theo P. Chúng ta có thể làm điều này bằng cách giải các phương trình IS và LM theo lãi

suất:

$$\text{IS: } Y = 1700 - 100r$$

$$100r = 1700 - Y$$

$$\text{LM: } (M/P) = Y - 100r$$

$$100r = Y - (M/P)$$

Kết hợp hai phương trình này chúng ta tính được:

$$1700 - Y = Y - (M/P)$$

$$Y = 850 + M/2P$$

Vì cung tiền danh nghĩa là 1000, phương trình trên trở thành:

$$Y = 850 + 500/P$$

Chính sách tài khoá ở phần c ảnh hưởng đến đường tổng cầu như thế nào? Chúng ta có thể thấy điều này bằng cách xây dựng đường tổng cầu sử dụng đường IS ở phần c và đường LM ở phần b:

$$\text{IS: } Y = 1900 - 100r$$

$$\text{LM: } (1000/P) = Y - 100r$$

$$100r = Y - (1000/P)$$

Kết hợp hai phương trình này chúng ta tính được:

$$Y = 950 + 500/P$$

Bằng cách so sánh phương trình đường tổng cầu mới này với đường trước đây, chúng ta thấy rằng sự gia tăng chi tiêu chính phủ một lượng là 50 làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải 100.

Sự gia tăng cung tiền ở phần e ảnh hưởng đến đường tổng cầu như thế nào? Vì đường tổng cầu là $Y = 850 + M/2P$, việc tăng cung tiền từ 1000 lên 1200 làm nó trở thành:

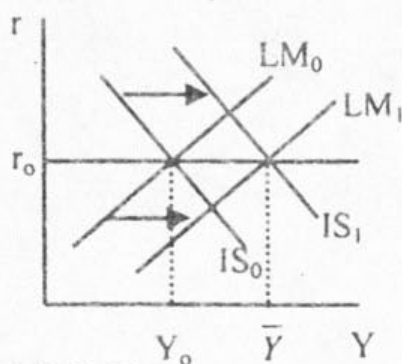
$$Y = 850 + 600/P$$

Bằng cách so sánh phương trình đường tổng cầu mới này với đường ban đầu, chúng ta thấy rằng sự gia tăng cung tiền làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải.

11. a. $\text{IS}_0: Y = 4000 - 100r$; $\text{LM}_0: Y = 1000 + 100r$; $Y_0 = 2500$;

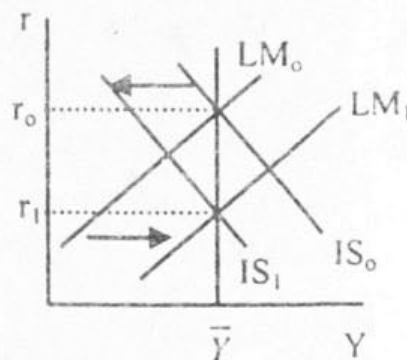
$$r_0 = 15$$

- b. $IS_0: Y = 4000 - 100r$; $LM_1: Y = 1250 + 100r$; $Y_1 = 2625$; $r_1 = 13,75$; $C = 2340$; $I = 85$
- c. Giải hệ hai phương trình: $IS_1: Y = C + I + G_1$ và $LM_0: Y = 1000 + 100r$ tính được $r = 16,25$; $G_1 = 250 \rightarrow$ Chính phủ cần tăng chi tiêu thêm 50.
12. a. Đường IS thẳng đứng là do sự thay đổi lãi suất không ảnh hưởng đến đầu tư, tổng cầu và sản lượng cân bằng. Trong trường hợp này chính sách tài khoá rất hiệu quả (vì không xảy ra hiện tượng lán át đầu tư), trong khi đó chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu (vì sự thay đổi cung tiền không ảnh hưởng đến đầu tư, tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế).
- b. Đường LM thẳng đứng vì chỉ có một mức thu nhập duy nhất đảm bảo cho cầu tiền bằng cung tiền cho trước. Chính sách tài khoá hoàn toàn bất lực, trong khi chính sách tiền tệ lại rất hiệu quả trong việc kiểm soát tổng cầu.
- c. Đường LM nằm ngang vì chỉ có một mức lãi suất duy nhất đảm bảo cho cầu tiền bằng cung tiền cho trước. Cả chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đều rất hiệu quả trong việc kiểm soát tổng cầu.
- d. Đường LM rất thoải bởi vì một sự tăng lên rất lớn của thu nhập làm cầu tiền tăng lên rất nhiều, song lãi suất chỉ cần tăng lên không đáng kể để đưa thị trường tiền tệ trở lại trạng thái cân bằng. Trong trường hợp này, chính sách tài khoá rất hiệu quả, còn chính sách tiền tệ rất ít hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.
13. a. $IS_0: Y = 1200$; $LM_0: Y = 1000 + 50r \rightarrow Y_0 = 1200$; $r_0 = 4$
- b. $IS_1: Y = 1250$; $LM_0: Y = 1000 + 50r \rightarrow Y_1 = 1250$; $r_1 = 5$
- c. $\Delta T = 100/(-4) = -25$.
14. Để tăng sản lượng, trong khi muốn giữ cho đầu tư không thay đổi, chính phủ cần phối hợp giữa chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng như được minh hoạ trong Hình 8-10a.



Hình 8-19

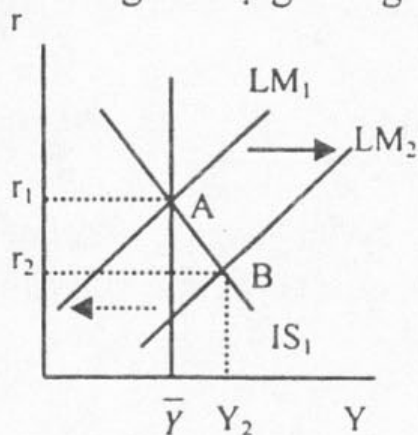
a. Chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng.



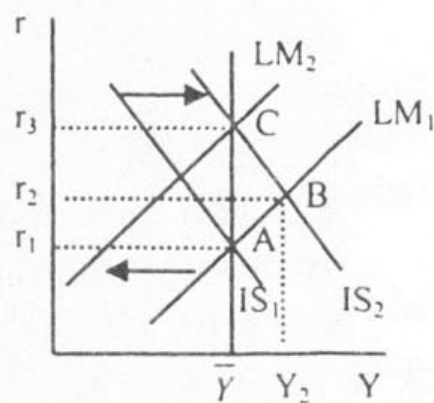
b. Chính sách tài khoá chặt và chính sách tiền tệ mở rộng.

Chính sách tài khoá mở rộng làm tăng tổng cầu và sản lượng, nhưng lại làm tăng lãi suất và giảm đầu tư. Để đưa đầu tư về mức ban đầu, ngân hàng trung ương cần tăng cung tiền phù hợp với cầu tiền tăng do mở rộng tài khoá sao cho lãi suất không thay đổi.

Để tăng đầu tư, trong khi muốn giữ sản lượng không thay đổi, chính phủ cần thực hiện chính sách tiền tệ lỏng và chính sách tài khoá chặt, như được minh hoạ trong Hình 8-19b. Tại điểm cân bằng mới, lãi suất thấp hơn làm cho đầu tư cao hơn. Chính sách tài khoá chặt làm triệt tiêu ảnh hưởng của sự gia tăng đầu tư này đến sản lượng.



Hình 8-20



Hình 8-21

15. a. Tăng cung tiền làm dịch chuyển đường LM sang phải trong ngắn hạn. Điều này đưa nền kinh tế từ điểm A đến điểm B trong Hình 8-20: lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2 , và sản lượng tăng từ $\bar{Y}$ lên Y_2 . Sản lượng tăng bởi vì lãi suất thấp hơn khuyến khích đầu tư và do đó làm tăng sản lượng.

Vì mức sản lượng nay cao hơn mức tiềm năng, giá cả bắt đầu tăng. Sự gia tăng mức giá làm giảm số dư tiền thực tế. Như được chỉ ra trong Hình 8-20, đường LM dịch chuyển trở lại sang bên trái. Giá cả tiếp tục tăng cho đến khi nền kinh tế trở lại vị trí ban đầu tại điểm A. Lãi suất trở lại r_1 , và đầu tư trở lại mức ban đầu. Như vậy trong dài hạn, không có ảnh hưởng nào đến các biến thực tế khi tăng cung tiền. (Trong chương 6 điều này được gọi là sự trung lập của tiền).

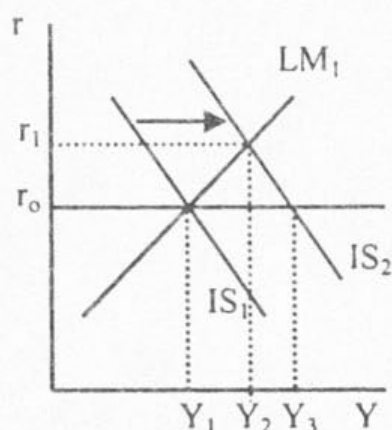
- b. Tăng chi tiêu chính phủ làm dịch chuyển đường IS sang phải trong ngắn hạn. Điều này đưa nền kinh tế từ điểm A đến điểm B trong Hình 8-21: lãi suất tăng từ r_1 lên r_2 , và sản lượng tăng từ $\bar{Y}$ lên Y_2 . Tăng lãi suất làm giảm đầu tư và “lấn át” một phần ảnh hưởng mở rộng của tăng chi tiêu chính phủ. Ban đầu, đường LM không dịch chuyển bởi vì chi tiêu chính phủ không xuất hiện trong phương trình đường LM. Khi sản lượng cao hơn mức tiềm năng, giá cả bắt đầu tăng. Sự gia tăng mức giá làm giảm số dư tiền thực tế. Như được chỉ ra trong Hình 8-21, đường LM dịch chuyển sang bên trái. Lãi suất tiếp tục tăng. Quá trình này tiếp tục cho đến khi nền kinh tế trở lại mức sản lượng tiềm năng. Tại điểm cân bằng mới C, lãi suất đã tăng lên r_3 và mức giá cao hơn được duy trì. Lưu ý rằng, giống như chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá không thể làm thay đổi sản lượng trong dài hạn. Tuy nhiên, không giống với chính sách tiền tệ, nó có thể làm thay đổi cơ cấu của sản lượng. Ví dụ, mức đầu tư tại C thấp hơn so với tại A.

- c. Tăng thuế làm giảm thu nhập khả dụng của người tiêu dùng, làm dịch chuyển đường IS sang trái. Trong ngắn hạn, cả sản lượng và lãi suất đều giảm.

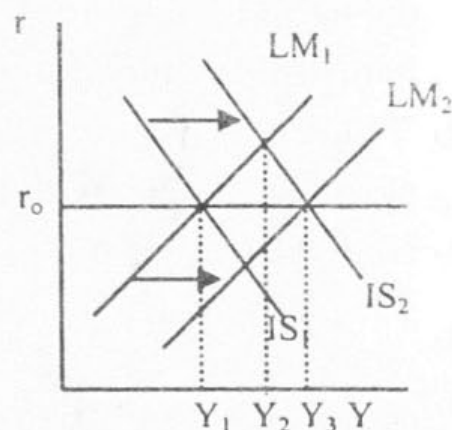
Ban đầu, đường LM không dịch chuyển bởi vì thuế không xuất hiện trong phương trình đường LM. Sau khi giảm, sản lượng thấp hơn mức tiềm năng, do đó giá cả bắt đầu giảm. Sự suy giảm mức giá làm tăng số dư tiền thực tế và đường LM dịch chuyển sang bên phải. Lãi suất tiếp tục giảm và điều này làm tăng đầu tư và thu nhập. Trong dài hạn, sản lượng trở lại $\bar{Y}$, mức giá và lãi suất đều thấp hơn, và sự cắt giảm tiêu dùng được bù đắp bằng sự gia tăng

đầu tư.

16. a. Chọn mục tiêu là cố định cung tiền: Ví dụ ban đầu nền kinh tế được mô tả bằng hai đường IS_1 và LM_1 , sản lượng là Y_1 . Sau đó, một cú sốc ngoại sinh làm tăng tổng cầu và do đó làm dịch chuyển đường IS sang phải tới IS_2 .

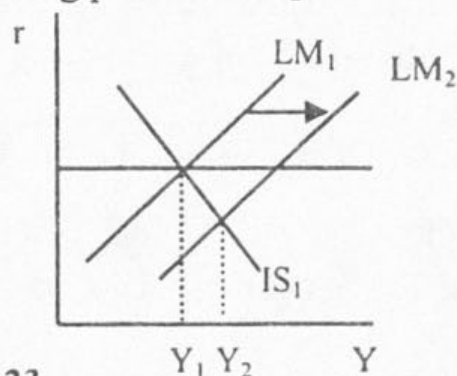


Hình 8-22 a. Cố định cung tiền: Sản lượng biến động từ Y_1 đến Y_2 .



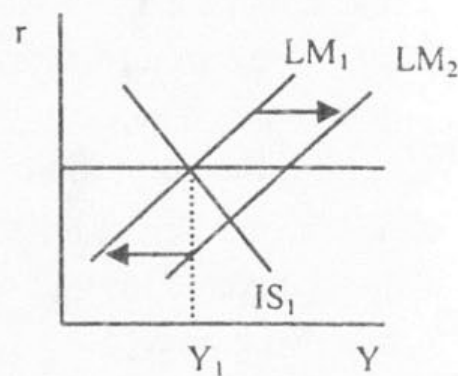
Hình 8-22 b. Cố định lãi suất: Sản lượng biến động từ Y_1 đến Y_3 .

- b. Chọn mục tiêu là cố định lãi suất: Ví dụ ban đầu nền kinh tế được mô tả bằng hai đường IS_1 và LM_1 , sản lượng là Y_1 . Sau đó, một cú sốc ngoại sinh làm giảm cầu tiền và do đó làm dịch chuyển đường LM sang phải tới LM_2 .



Hình 8-23

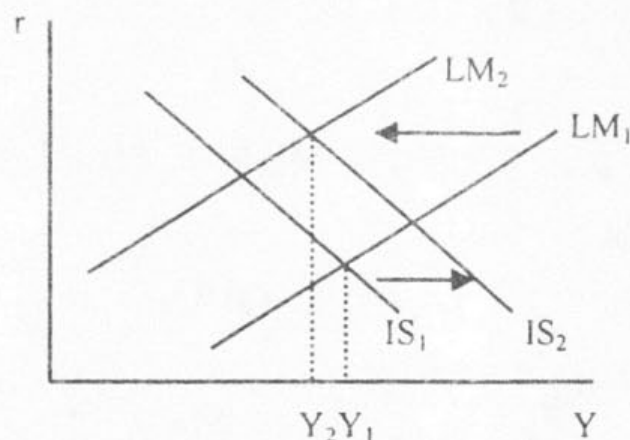
- a. Cố định cung tiền: Sản lượng biến động từ Y_1 đến Y_2 .



- b. Cố định lãi suất: Sản lượng cố định ở mức Y_1 .

17. a. Phân tích về sự thay đổi chi tiêu chính phủ không bị ảnh hưởng bởi việc giả thiết cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng chứ không phải vào tổng chi tiêu. Sự gia tăng chi tiêu chính phủ làm dịch chuyển đường IS sang phải giống như trường hợp chuẩn. Đường LM không bị ảnh hưởng

bởi sự thay đổi này.



Hình 8-24

b. Giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng tại mỗi mức thu nhập T . Điều này làm tăng tiêu dùng tại mỗi mức thu nhập, do đó đường IS dịch chuyển sang phải như trong trường hợp chuẩn. Điều này được vẽ trong Hình 8-24. Tuy nhiên, nếu cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng, thì giảm thuế làm tăng cầu tiền tại mỗi mức thu nhập cho trước, do đó đường LM dịch chuyển lên trên tới LM_2 .

Như vậy, việc phân tích về sự thay đổi thuế có sự thay đổi đáng kể khi coi cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng. Như được vẽ trong Hình 8-25, việc giảm thuế có thể làm giảm tổng cầu nếu như đường LM dịch chuyển sang trái nhiều hơn so với đường IS dịch chuyển sang phải.

Chương 9 **TỔNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ MỞ**

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Toàn cầu hoá và khu vực hoá đã trở thành một trong những xu thế phát triển chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Những tiến bộ nhanh chóng về khoa học kỹ thuật cùng với vai trò ngày càng tăng của các công ty đa quốc gia đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyên môn hoá và hợp tác giữa các quốc gia, làm cho lực lượng sản xuất được quốc tế hoá cao độ. Tất cả các nước trên thế giới đều điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, làm cho việc trao đổi hàng hoá, luân chuyển các yếu tố sản xuất như vốn, lao động và kỹ thuật trên thế giới ngày càng thông thoáng hơn. Để không bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển, các nước, nhất là các nước đang phát triển, đều phải nỗ lực hội nhập vào xu thế chung đó và tăng cường sức cạnh tranh kinh tế. Trong bối cảnh đó, việc quản lý nền kinh tế của một nước không thể chỉ tính đến các yếu tố bên trong và các mô hình kinh tế vĩ mô chỉ thực sự có ý nghĩa để biểu diễn các nền kinh tế thực và cung cấp cơ sở cho lập và phân tích chính sách kinh tế một khi có tính đến các khía cạnh quốc tế của một nền kinh tế. Điều này hàm ý nền kinh tế cần được xem với tư cách là nền kinh tế mở.

Trong chương này chúng ta sẽ nghiên cứu cách thức mở rộng mô hình IS-LM cho một nền kinh tế mở để tính đến hai hiện tượng không xuất hiện trong nền kinh tế đóng:

- thương mại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ;
- chu chuyển vốn quốc tế.

Nhìn chung, một nền kinh tế mở có nghĩa là một nền kinh tế có quan hệ thương mại và tài chính với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, phạm

trù này chỉ thực sự có ý nghĩa nếu các giao dịch này là khá lớn so với GDP của đất nước, hoặc chúng có ảnh hưởng lớn đến các chính sách kinh tế của nước đó. Nói cách khác, nền kinh tế phải có mức độ mở cửa cao. Một chỉ tiêu thường được sử dụng để đo lường mức độ mở cửa của một nền kinh tế là tỉ lệ của thương mại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ so với GDP. Năm 2007, tỉ lệ này là Việt Nam là 152%.

Trong phần đầu của chương chúng ta sẽ giới thiệu hai loại giá then chốt trong các giao dịch quốc tế, đó là tỉ giá hối đoái danh nghĩa và tỉ giá hối đoái thực tế. Tiếp theo, chúng ta sẽ điều chỉnh mô hình IS-LM đã giới thiệu ở chương 8 cho thích hợp với một nền kinh tế mở. Sau đó, chúng ta sẽ sử dụng mô hình mới này để phân tích tác động của các cú sốc và chính sách đến một nền kinh tế mở. Cuối cùng, chúng ta sẽ đề cập đến sự khác biệt về lãi suất giữa các nước và so sánh lợi thế tương đối giữa hai hệ thống tỉ giá hối đoái thả nổi và tỉ giá hối đoái cố định.

1. Tỉ giá hối đoái

Trong phân tích kinh tế, chúng ta cần phân biệt tỉ giá hối đoái danh nghĩa và tỉ giá hối đoái thực tế.

Tỉ giá hối đoái danh nghĩa

Tỉ giá hối đoái danh nghĩa là tỉ lệ trao đổi giữa tiền của các quốc gia. Ví dụ như khi đến ngân hàng, bạn sẽ thấy người ta niêm yết 16000 đồng/1 đô la Mỹ. Nếu bạn bán 1 đô la Mỹ thì bạn sẽ nhận được 16000 đồng; hoặc nếu bạn mua 1 đô la Mỹ thì bạn phải trả 16000 đồng. Trong thực tế ngân hàng sẽ niêm yết giá bán và giá mua đô la khác nhau. Sự chênh lệch này là một trong những nguồn lợi nhuận của ngân hàng. Để cho đơn giản, chúng ta sẽ bỏ qua sự khác biệt này.

Tỉ giá hối đoái có thể được niêm yết theo hai cách. Nếu tỉ giá hối đoái là 16000 đồng/1 đô la Mỹ thì nó cũng là $1/16000 (=0,0000625)$ đô la Mỹ/ 1 đồng. Trong chương này, chúng ta qui ước tỉ giá hối đoái danh nghĩa là số đơn vị ngoại tệ đổi lấy một đơn vị nội tệ và ký hiệu là e ($e = 0,0000625$).

Đôi khi chúng ta thấy các phương tiện truyền thông nói rằng đồng đồng Việt Nam mạnh hay yếu. Mô tả này thường chỉ đề cập đến sự

thay đổi trong tỉ giá hối đoái danh nghĩa. Khi một đồng tiền lên giá, người ta gọi đồng tiền đó mạnh hơn vì nó có thể mua được nhiều ngoại tệ hơn. Ngược lại, khi một đồng tiền giảm giá, người ta gọi đồng tiền đó yếu đi.

Tỉ giá hối đoái thực tế

Như chúng ta đã biết, tỉ giá hối đoái danh nghĩa là tỉ lệ mà tại đó các đồng tiền trao đổi cho nhau. Do vậy, sự thay đổi trong tỉ giá có thể làm thay đổi giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi tính bằng đồng nội tệ, và có khả năng ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến mức giá chung của nền kinh tế.

Tuy vậy, hành vi xuất, nhập khẩu lại không chỉ phụ thuộc vào tỉ giá hối đoái danh nghĩa. Hành vi này còn phụ thuộc vào so sánh giữa mức giá trong nước (P) và mức giá của nước ngoài (P^*). Tỉ giá hối đoái danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát tương đối giữa trong nước và ở nước ngoài được gọi là *tỉ giá hối đoái thực tế*. Chúng ta có thể tính tỉ giá hối đoái thực tế (ε) theo công thức sau:

$$\varepsilon = \frac{e \cdot P}{P^*}$$

Tỉ giá hối đoái thực tế cho biết giá tương đối giữa hàng nội và hàng ngoại tính theo cùng một loại tiền (trong trường hợp này là tính theo đồng ngoại tệ). Khi ε giảm, hàng hóa và dịch vụ trong nước trở nên rẻ hơn một cách tương đối so với hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài. Khi đó, cả người tiêu dùng trong nước và nước ngoài đều có xu hướng thay thế hàng ngoại bằng hàng sản xuất trong nước, làm tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu và kết quả là xuất khẩu ròng tăng lên. Ngược lại, khi ε tăng, thì hàng ngoại trở nên rẻ hơn một cách tương đối so với hàng nội, làm cho xuất khẩu ròng giảm xuống.

Tỉ giá hối đoái bình quân

Cho tới thời điểm này, chúng ta đã nói tới tỉ giá hối đoái như là chỉ có một tỉ giá hối đoái duy nhất. Giờ đây, chúng ta cần hiểu khái niệm này một cách chính xác hơn. Trước hết, chúng ta thấy rằng bất cứ

quốc gia nào cũng có trao đổi thương mại và tài chính với nhiều quốc gia khác, sử dụng nhiều đồng tiền khác nhau và tương ứng có nhiều tỉ giá hối đoái song phương. Đồng Việt Nam (VND) có thể được dùng để mua đô la Mỹ (USD), Yên Nhật (JPY), Bảng Anh (GBP), Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY), v.v... Khi nghiên cứu những thay đổi trong tỉ giá, các nhà kinh tế thường sử dụng một chỉ số mang thông tin trung bình về các tỉ giá này. Cũng giống như chỉ số giá tiêu dùng chuyển nhiều loại giá trong nền kinh tế về một loại giá, một chỉ số tỉ giá hối đoái chuyển các tỉ giá hối đoái song phương thành một thước đo duy nhất về giá trị quốc tế của đồng bản tệ. Trong hầu hết các trường hợp, tỉ giá bình quân (effective exchange rate) được hiểu là số bình quân gia quyền của hầu hết các tỉ giá song phương quan trọng với mức gia quyền được xác định bởi tỉ trọng thương mại với quốc gia đó. Công thức tính tỉ giá hối đoái bình quân có thể được biểu diễn như sau:

$$E_e = e_i \times W_i$$

với E_e là tỉ giá danh nghĩa bình quân, e_i là tỉ giá danh nghĩa song phương với nước i , và W_i là tỉ trọng thương mại của nước i trong tổng giá trị thương mại quốc tế của quốc gia được xem xét.

2. Mô hình Mundell-Fleming

Mô hình Mundell-Fleming là một dạng của mô hình IS-LM được thảo luận trong chương 9 áp dụng cho một nền kinh tế mở. Mô hình IS-LM cho một nền kinh tế đóng bao gồm hai phương trình sau đây:

$$M/P = L(Y, r) \quad (9.1)$$

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G \quad (9.2)$$

Phương trình (9.1) biểu thị cân bằng thị trường tiền tệ hay chính là đường LM , còn phương trình (9.2) biểu thị cân bằng thị trường hàng hoá hay đường IS . Mô hình này xác định đồng thời mức lãi suất (r) và mức thu nhập thực tế (Y) trong điều kiện mức giá chung không thay đổi. Chúng ta cần thay đổi những gì để có thể xây dựng đường IS và LM cho một nền kinh tế mở?

Khi chúng ta xem xét một nền kinh tế mở, đường LM không cần phải

thay đổi. Phương trình (9.1) ngụ ý rằng lượng cung tiền *thực tế* được giả thiết do các nhà hoạch định chính sách trong nước kiểm soát sẽ bằng với lượng cầu tiền thực tế tại trạng thái cân bằng. Thực ra cái mà các nhà hoạch định chính sách quản lý là lượng tiền danh nghĩa, nhưng chúng ta giả định rằng mức giá cố định nên khi lượng tiền danh nghĩa thay đổi, thì lượng tiền thực tế cũng thay đổi theo.

Nếu bổ sung thêm nhập khẩu (IM) và xuất khẩu (X) vào phương trình (9.2), thì chúng ta sẽ nhận được phương trình biểu diễn đường IS cho một nền kinh tế mở:

$$Y = C + I + G + X - IM \quad (9.3)$$

trong đó $X - IM$, xuất khẩu ròng, là sự đóng góp của thế giới bên ngoài vào tổng chi tiêu theo kế hoạch.

Tiêu dùng và đầu tư giống như trong nền kinh tế đóng. Chúng ta định nghĩa tỉ giá hối đoái là giá của đồng nội tệ được tính bằng số đơn vị ngoại tệ - ví dụ, số đôla Mỹ đổi lấy một đồng Việt Nam. Do đó, sự gia tăng tỉ giá hối đoái sẽ làm cho hàng hóa và dịch vụ trong nước trở nên đắt hơn một cách tương đối, làm giảm xuất khẩu và làm tăng nhập khẩu. Kết quả là sự thay đổi tỉ giá hối đoái có ảnh hưởng ngược chiều đến xuất khẩu ròng.

Lãi suất thế giới đóng vai trò trung tâm trong quá trình phân tích nền kinh tế mở. Nó làm nảy sinh vấn đề là các biến trên thị trường quốc tế độc lập hay có chịu ảnh hưởng từ những sự kiện diễn ra trong nước.

Thuật ngữ nền kinh tế nhỏ, mở cửa là giả thiết trung tâm của các mô hình vĩ mô hiện đại liên quan đến chính sách của các nước đối với thương mại và luồng luân chuyển vốn quốc tế. Nói cách khác, thuật ngữ này nhìn chung được chấp nhận rộng rãi. Ý nghĩa của giả thiết này hướng vào lãi suất và khả năng của một nước có thể ảnh hưởng đến lãi suất trong nước thông qua chính sách tiền tệ. Một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với thị trường vốn quốc tế không thể ảnh hưởng đến mức lãi suất thế giới. Do đó, lãi suất trong nước phải bằng mức lãi suất phổ biến trên các thị trường tài chính quốc tế, được gọi là *lãi suất thế giới* (r^*).

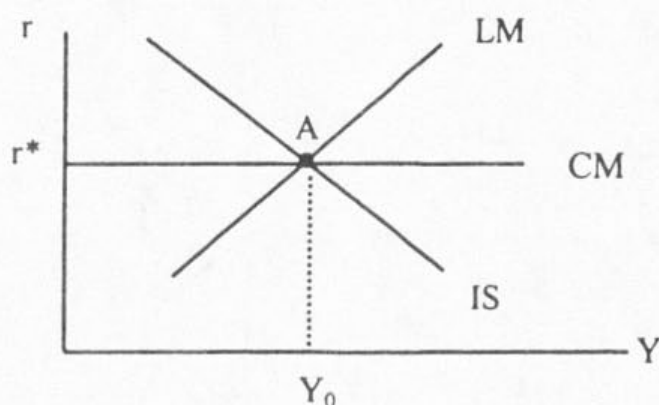
$$r = r^*$$

Ý tưởng này tương tự một thuật ngữ trong kinh tế học vi mô đề cập đến một doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Mỗi doanh nghiệp đó quá nhỏ so với thị trường để có thể ảnh hưởng đến giá bán hoặc giá mua một sản phẩm đồng nhất và do đó doanh nghiệp là *người chấp nhận giá*, chứ không phải là người định giá. Tuy nhiên, ở đây, chúng ta đang xem xét một nước chứ không phải một doanh nghiệp và mức giá ở đây là lãi suất.

Có hai cách biểu diễn mô hình Mundell-Fleming trên đồ thị. Thứ nhất, giống như mô hình IS-LM chúng ta biểu diễn lãi suất r trên trục tung và thu nhập thực tế Y trên trục hoành. Thứ hai, vì đối với một nền kinh tế nhỏ, mở cửa, vốn luân chuyển hoàn hảo, lãi suất được quyết định ngoại sinh, một số học giả cho rằng thay vì lãi suất r chúng ta nên biểu diễn tỉ giá hối đoái e trên trục tung để có thể nhận được nhiều thông tin hơn.

Mô hình trên hệ trục $Y-r$

Bằng cách xây dựng giống như trong Chương 8, đường IS của một nền kinh tế mở có thể được biểu diễn là một đường dốc xuống như trong hình 9-1. Mức lãi suất cao sẽ không có lợi cho đầu tư và làm giảm tổng chi tiêu theo kế hoạch. Để thoả mãn phương trình (9.3), tại mức lãi suất cao như vậy, thu nhập cần phải giảm. Tương tự, lãi suất thấp có lợi cho đầu tư và thu nhập cần phải tăng để đảm bảo cho thị trường hàng hoá cân bằng.



Hình 9.1a Mô hình Mundell-Fleming trên hệ trục $Y-r$

Chú ý rằng, với mức thuế, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu cho trước, có rất nhiều nhân tố có thể làm dịch chuyển đường IS . Các tác động mở rộng, ví dụ chính phủ tăng chi tiêu, cắt giảm thuế hoặc sự gia tăng ngoại sinh trong cầu về xuất khẩu, sẽ làm dịch chuyển đường IS sang bên phải. Đầu tư tự định tăng lên [hàm đầu tư $I(r)$ dịch chuyển] cũng làm dịch chuyển đường IS sang phải; và tác động cũng tương tự khi cầu nhập khẩu *giảm xuống*. Cầu nhập khẩu giảm xuống cũng được coi là một tác động mở rộng vì nó làm tăng cầu về hàng hoá được sản xuất trong nước, và giảm cầu về hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài.

Bên cạnh hai đường IS và LM , trong mô hình về một nền kinh tế nhỏ, mở cửa, vốn luân chuyển hoàn hảo chúng ta còn sử dụng đường CM (*Perfect Capital Mobility*) để biểu thị mức lãi suất thế giới do lãi suất trong nước phải phù hợp với lãi suất phổ biến trên thị trường tài chính quốc tế được quyết định ngoại sinh.

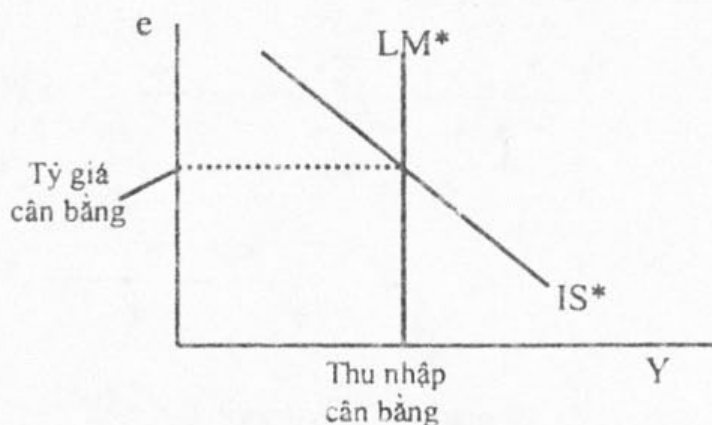
Mô hình Mundell-Fleming trên hệ trục $Y-e$

*Thị trường hàng hoá và đường IS^**

Đường IS^* bây giờ biểu thị những tổ hợp của tỉ giá e và thu nhập Y phù hợp với sự cân bằng trên thị trường hàng hoá với $r = r^*$ cho trước:

$$Y = C(Y - T) + I(r^*) + G + NX(e)$$

Với mọi điều khác không đổi, tăng tỉ giá hối đoái làm giảm xuất khẩu ròng và làm giảm tổng chi tiêu theo kế hoạch. Kết quả là sản lượng cân bằng giảm. Điều này hàm ý đường IS^* cũng dốc xuống trên hệ trục $Y-e$.



Hình 9-2. Mô hình Mundell-Fleming trên hệ trục $Y-e$

Thị trường tiền tệ và đường LM*

Đường LM* mô tả những kết hợp giữa tỉ giá e và mức thu nhập Y sao cho thị trường tiền tệ cân bằng.

$$M/P = L(r^*, Y)$$

Với r^* được quyết định ngoại sinh bởi thị trường tài chính quốc tế, chỉ có một mức thu nhập duy nhất cho phép thị trường tiền tệ cân bằng theo nghĩa cầu tiền bằng mức cung tiền thực tế cho trước. Điều này hàm ý đường LM* là đường thẳng đứng.

Cân bằng chung trên các thị trường

Trên hệ trục Y - r trạng thái cân bằng chung của nền kinh tế được xác lập tại giao điểm của ba đường IS, LM và CM. Tại đó chúng ta xác định được mức thu nhập của nền kinh tế, còn lãi suất trong nước phù hợp với mức lãi suất thế giới. Còn trên hệ trục Y - e giao điểm giữa các đường IS* và LM* xác định mức thu nhập và tỉ giá hối đoái tại trạng thái cân bằng.

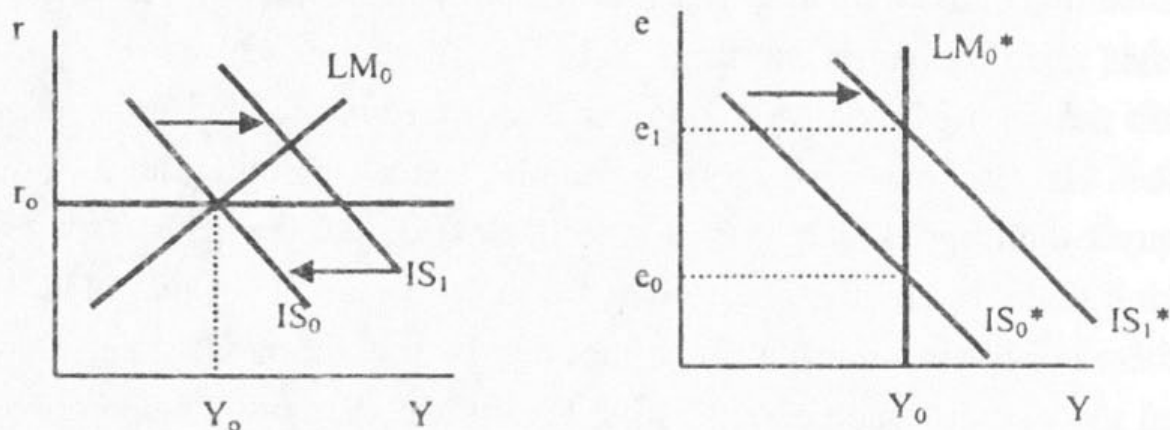
Phân tích ở trên cho thấy mô hình Mundell-Fleming là một dạng của mô hình IS-LM. Cả hai mô hình đều giả định mức giá cố định, sau đó phân tích nguyên nhân gây ra những biến động trong tổng thu nhập. Sự khác nhau cơ bản là mô hình IS-LM giả định nền kinh tế đóng, trong khi mô hình Mundell-Fleming giả định nền kinh tế nhỏ, mở cửa, vốn luân chuyển hoàn hảo. Trong mô hình Mundell-Fleming, lãi suất được quyết định ngoại sinh, còn tỉ giá hối đoái có thể thay đổi. Trong nền kinh tế đóng, lãi suất có thể thay đổi, còn tỉ giá không xuất hiện. Một điểm nổi bật trong mô hình về một nền kinh tế mở là tác động của các cú sốc và chính sách đến nền kinh tế rất khác nhau trong hai hệ thống tỉ giá hối đoái: hệ thống tỉ giá hối đoái *thả nổi* và hệ thống tỉ giá hối đoái *cố định*. Phân tích dưới đây chỉ đề cập đến cơ chế và hiệu quả tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa. Đầu tiên chúng ta giả thiết tỉ giá hối đoái thả nổi và sau đó sẽ xem xét một thái cực khác – hệ thống tỉ giá hối đoái cố định.

2. Tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá thả nổi

Bây giờ chúng ta sử dụng mô hình Mundell-Fleming để phân tích tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong điều kiện tỉ giá thả nổi trong đó tỉ giá được quyết định bởi thị trường tự do cạnh tranh mà không có bất kỳ sự can thiệp nào của ngân hàng trung ương. Giống như bất kỳ một loại giá cạnh tranh nào, tỉ giá sẽ dao động theo những thay đổi trong cầu và cung trên thị trường ngoại hối.

Chính sách tài khoá

Giả sử chính phủ cố gắng tăng sản lượng bằng chính sách tài khoá mở rộng. Chi tiêu chính phủ tăng sẽ làm tăng tổng chi tiêu về hàng trong nước. Để tài trợ cho hoạt động này chính phủ cần phải bán trái phiếu và gây sức ép làm tăng lãi suất trong nước, dẫn đến một dòng vốn chảy vào và đồng nội tệ lên giá. Đồng nội tệ lên giá làm giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu. Điều này làm triệt tiêu ảnh hưởng mở rộng ban đầu của chính sách tài khoá và đưa lãi suất trong nước trở về mức lãi suất thế giới. Do vậy, dưới chế độ tỉ giá hối đoái thả nổi và vốn luân chuyển hoàn hảo, chính sách tài khoá hoàn toàn không hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.



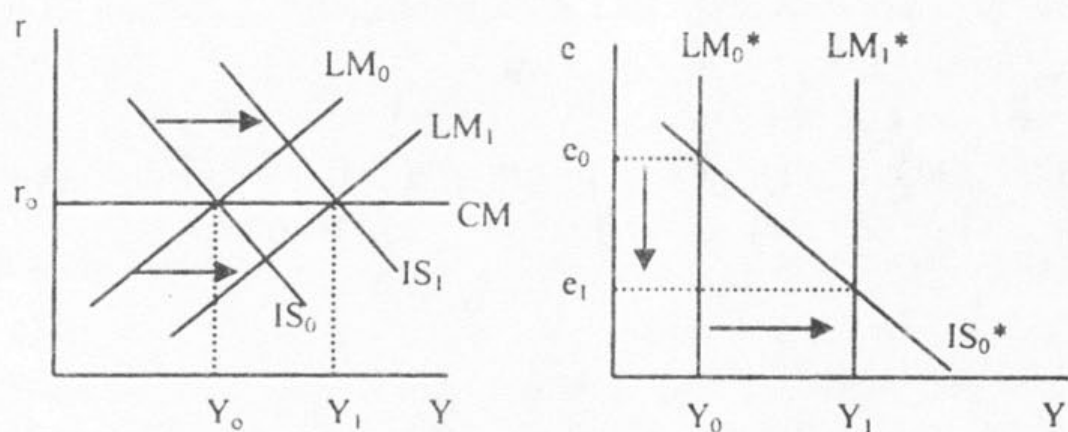
Hình 9-3 Sự mở rộng tài khóa trong điều kiện tỉ giá thả nổi

Trên hệ trục Y-r, việc tăng chi tiêu chính phủ ban đầu làm dịch chuyển đường IS sang phải. Tuy nhiên, sự lên giá của đồng nội tệ lại làm giảm xuất khẩu ròng và đưa đường IS trở về vị trí ban đầu. Còn trên hệ trục Y-e chỉ có đường IS* dịch chuyển sang bên phải, còn đường LM* không thay đổi vị trí. Trong cả hai trường hợp sản lượng đều không thay

đổi.

Chính sách tiền tệ

Việc tăng cung tiền làm lãi suất trong nước tạm thời giảm xuống thấp hơn so với lãi suất ở nước ngoài, tạo ra một dòng vốn lớn chảy ra nước ngoài. Khi các nhà đầu tư trong nước tìm cách chuyển nội tệ sang ngoại tệ để mua tài sản quốc tế có lãi suất cao hơn, thì giá trị của đồng nội tệ giảm. Sự cắt giảm này trong tỉ giá hối đoái làm tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu. Việc bán đồng nội tệ tiếp tục cho đến khi tỉ giá hối đoái tăng đủ mức để lãi suất trong nước phục hồi ngang bằng với lãi suất nước ngoài.



Hình 9-4 Sự mở rộng tiền tệ trong điều kiện tỉ giá thả nổi

Trên hệ trục Y - e sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM^* sang phải, làm giảm tỉ giá hối đoái và làm tăng thu nhập. Còn trên hệ trục Y - r cả đường LM và IS cùng dịch chuyển sang phải một lượng giống nhau.

Chính sách tiền tệ rất hiệu quả trong hệ thống tỉ giá hối đoái thả nổi với vốn luân chuyển hoàn hảo. Thu nhập tăng đúng bằng sự dịch chuyển sang ngang của đường LM (hoặc LM^*). Chú ý rằng cơ chế qua đó chính sách tiền tệ hoạt động không còn thông qua lãi suất bởi vì nó được cố định ở mức thế giới. Trái lại trong nền kinh tế mở lại thông qua tỉ giá và do đó là xuất khẩu ròng.

Chính sách thương mại

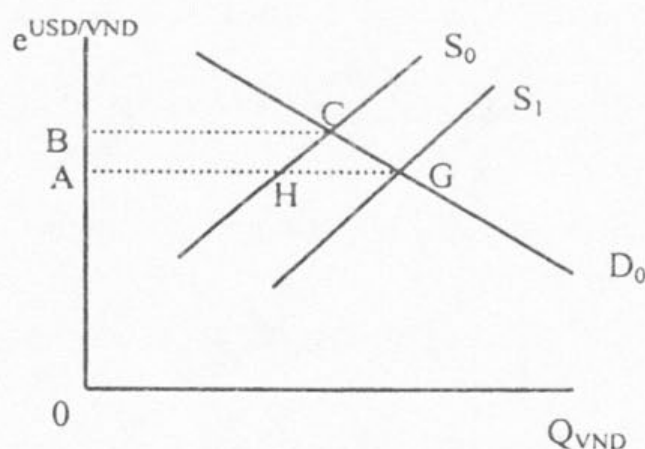
Chính sách hạn chế thương mại không thể thành công cả trong ngắn hạn

và dài hạn khi tỉ giá thả nổi. Bởi vì hạn chế thương mại làm tăng cầu về xuất khẩu ròng tại mỗi mức tỉ giá cho trước, chúng đơn giản làm dịch chuyển đường IS^* sang phải. Kết quả là đồng nội tệ lên giá và không có sự thay đổi của cả xuất khẩu ròng lẫn sản lượng của nền kinh tế.

2. Tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá cố định

Hệ thống tỉ giá hối đoái cố định hoạt động như thế nào?

Trong hệ thống tỉ giá hối đoái cố định, tỉ giá hối đoái được giữ ở một mức nhất định. Tỉ giá hối đoái chỉ thay đổi do những quyết định chính sách của chính phủ. Hiện tại, nhiều nước trên thế giới vẫn duy trì hệ thống này. Sự ra đời của Liên minh tiền tệ châu Âu từ ngày 1 tháng 1 năm 1999 gắn liền với việc cố định vĩnh viễn tỉ giá hối đoái giữa tiền của các nước thành viên. Thông thường các nước nhỏ hơn sẽ quyết định cố định một cách tương đối tỉ giá hối đoái của đồng nội tệ với tiền của một bạn hàng thương mại then chốt.



Hình 9-5 Cố định tỉ giá hối đoái

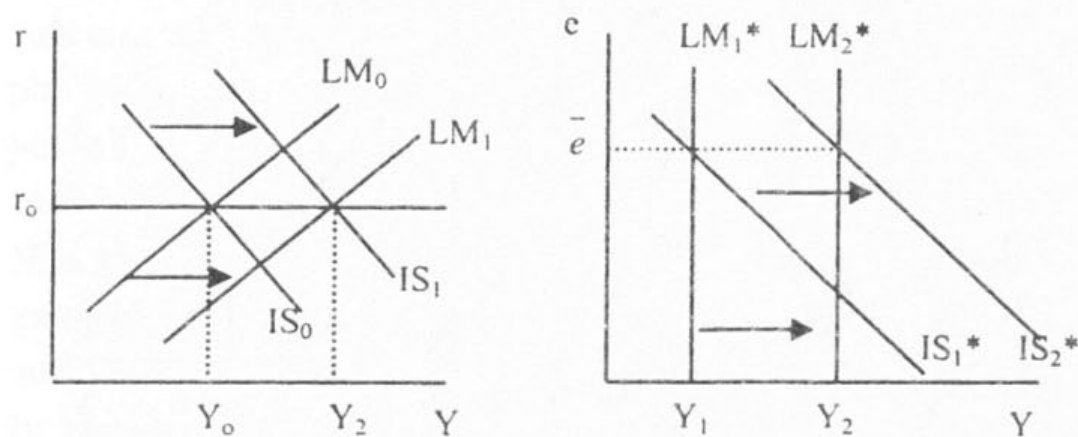
Hãy giả thiết chính phủ Việt Nam quyết định cố định tỉ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam (VND) và đôla Mỹ (USD) tại mức OA VND đổi 1 USD. Hình 9-5 mô tả thị trường trao đổi giữa đôla Mỹ và đồng Việt Nam. Như hình vẽ cho thấy tỉ giá hối đoái cân bằng (OB) cao hơn tỉ giá cố định (OA). Nếu không có bất kỳ sự can thiệp nào của Chính phủ, thì đồng tiền đồng Việt Nam sẽ tăng giá cho đến khi đạt được OB . Tại mức tỉ giá cố định OA , cầu về VND là AG lớn hơn

cung VND là AH . Để giữ cho tỉ giá ổn định ở mức OA , Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần phải dịch chuyển đường cung VND sang bên phải từ S_0 tới S_1 . Điều này có thể đạt được bằng cách tung HG đồng Việt Nam ra thị trường để mua đôla Mỹ. Hoạt động này sẽ làm tăng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tăng cung tiền trong nền kinh tế.

Điểm then chốt trong mô hình này là để cố định tỉ giá, ngân hàng trung ương phải hy sinh quyền kiểm soát cung tiền. Chính sách tiền tệ bây giờ phải điều chỉnh cung tiền để bảo vệ mức tỉ giá cố định được công bố trước. Nếu dân cư cần bán nhiều ngoại tệ hơn, ngân hàng trung ương phải bơm thêm nội tệ vào lưu thông để mua ngoại tệ; ngược lại, nếu dân cư muốn đổi nhiều nội tệ lấy ngoại tệ, ngân hàng trung ương phải bán ngoại tệ và rút bớt nội tệ từ lưu thông về. Trong chế độ tỉ giá cố định, cung tiền trở thành một biến *nội sinh* mà ngân hàng trung ương không thể kiểm soát được.

Chính sách tài khoá

Nếu chính phủ cố gắng tăng sản lượng bằng cách mở rộng tài khoá, điều này sẽ làm tăng tổng cầu, làm tăng lãi suất trong nước và dẫn đến một dòng vốn chảy vào. Cung ngoại tệ tăng và đồng nội tệ có xu hướng lên giá.



Hình 9-6 Sự mở rộng tài khoá trong điều kiện tỉ giá cố định

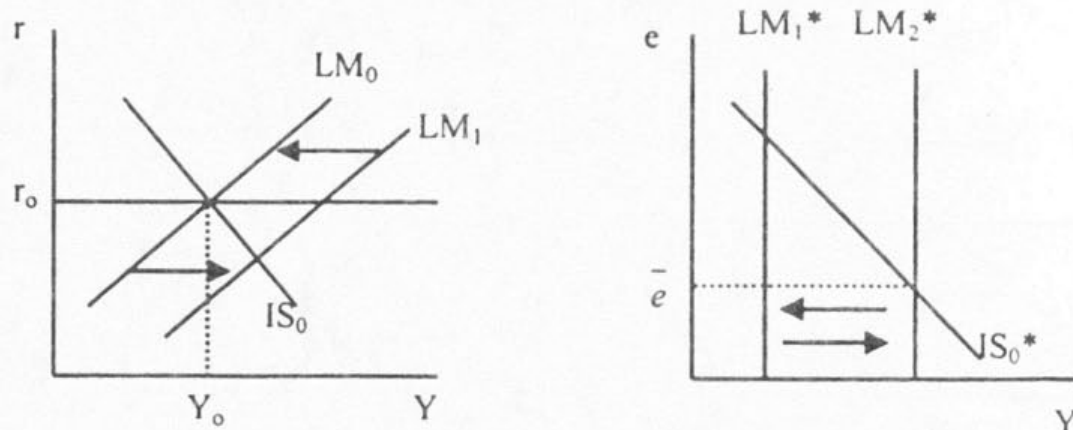
Để chống lại sức ép lên giá của đồng nội tệ, ngân hàng trung ương phải tung nội tệ ra để mua ngoại tệ vào. Nghĩa là lượng nội tệ nắm giữ bởi khu vực tư nhân sẽ tăng. Cung tiền tiếp tục tăng cho tới khi lãi suất trở

lại mức thế giới. Do vậy, dưới chế độ tỉ giá hối đoái cố định và vốn luân chuyển hoàn hảo, chính sách tài khoá rất hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu vì hoàn toàn không xảy ra hiện tượng lẫn át.

Trên cả hai hệ trục sự mở rộng tài khoá làm dịch chuyển các đường IS hay IS^* và LM hay LM^* sang phải cùng một lượng như nhau. Kết quả là thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 , được khuếch đại theo số nhân chi tiêu như mô hình giao điểm Keynes dự đoán.

Chính sách tiền tệ

Giả sử nếu chính phủ cố gắng tăng sản lượng bằng cách mở rộng tiền tệ. Lãi suất trong nước sẽ giảm và gây ra một dòng vốn chảy ra. Dòng vốn chảy ra này gây sức ép giảm giá đồng nội tệ, và nếu muốn tiếp tục duy trì tỉ giá cố định, thì ngân hàng trung ương phải can thiệp vào thị trường ngoại hối bằng cách bán ngoại tệ từ nguồn dự trữ. Kết quả là cung tiền trong nền kinh tế giảm. Hoạt động này phải được tiếp tục cho tới khi cung tiền trở lại mức ban đầu. Với vốn luân chuyển hoàn hảo bất kỳ một cố gắng nào của ngân hàng trung ương nhằm theo đuổi chính sách tiền tệ mở rộng cũng sẽ dẫn đến sự giảm sút về dự trữ ngoại tệ. Như vậy, với tỉ giá hối đoái cố định, chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.



Hình 9-7 Sự mở rộng tiền tệ trong điều kiện tỉ giá cố định

Trên cả hai hệ trục, ban đầu việc ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM/LM* sang phải. Tuy nhiên, hoạt động mua ngoại tệ để duy trì tỉ giá hối đoái cố định làm giảm cung ứng tiền tệ và đưa đường LM/LM* trở lại vị trí ban đầu.

Sự đối nghịch giữa hiệu quả của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ với vốn luân chuyển hoàn hảo dưới các chế độ tỉ giá hối đoái khác nhau là một trong những vấn đề đáng quan tâm nhất của kinh tế vĩ mô quốc tế. Chính sách tiền tệ không hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu dưới chế độ tỉ giá hối đoái cố định, nhưng lại rất hiệu quả dưới chế độ tỉ giá hối đoái thả nổi. Ngược lại, chính sách tài khoá lại rất hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu dưới chế độ tỉ giá hối đoái cố định, trong khi không hiệu quả dưới chế độ tỉ giá thả nổi.

Chính sách thương mại

Sự hạn chế thương mại có hiệu quả trong điều kiện tỉ giá cố định, bởi vì giống như chính sách tài khoá, biện pháp này làm dịch chuyển đường IS/IS^* sang phải. Đường LM/LM^* cũng dịch chuyển sang phải tương ứng. Kết quả là cả xuất khẩu ròng, thu nhập và cung tiền tại trạng thái cân bằng mới đều cao hơn trạng thái cân bằng ban đầu.

4. Sự khác biệt lãi suất giữa các nước

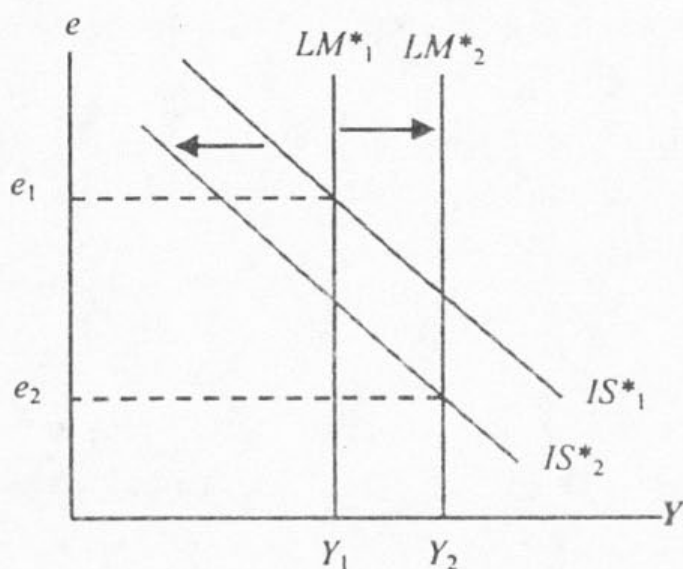
Cho đến nay chúng ta giả thiết tài sản trong nước và tài sản nước ngoài có thể thay thế hoàn hảo cho nhau, tức là trường hợp **vốn luân chuyển hoàn hảo**, các nhà đầu tư sẽ chuyển vốn để cân bằng lãi suất giữa các nước. Nếu một loại tài sản có lãi suất tạm thời cao hơn chút ít, thì các nhà đầu tư sẽ chuyển sang giữ tài sản đó cho đến khi lãi suất của nó sẽ giảm trở lại để khôi phục sự cân bằng. Tuy nhiên, điều phổ biến trong thực tế là tài sản trong nước và nước ngoài (ví dụ, trái phiếu) có thể thay thế cho nhau, nhưng không hoàn hảo, hay nói cách khác **vốn luân chuyển không hoàn hảo**.

Nếu tài sản không thay thế hoàn hảo thì lãi suất không nhất thiết giống nhau giữa các nước. Các nhân tố có thể làm cho các tài sản trong nước và nước ngoài không thể thay thế hoàn hảo cho nhau bao gồm sự khác biệt về rủi ro đối với tài sản của các nước khác nhau, rủi ro do sự thay đổi tỉ giá hối đoái, chi phí giao dịch, và thiếu thông tin về các tài sản nước ngoài.

Lãi suất có thể cao hơn ở những nước mà chính trị bất ổn vì các nhà đầu tư có thể phải đối mặt với rủi ro là các khoản tiền cho vay của họ không được hoàn trả trong tương lai. Kỳ vọng về sự thay đổi tỉ giá trong tương

lai cũng có thể dẫn đến sự khác biệt về lãi suất. Nếu các nhà đầu tư dự kiến rằng tiền đồng Việt Nam sẽ giảm giá so với đôla Mỹ, thì các nhà đầu tư sẽ đòi hỏi lãi suất cao hơn khi cho vay bằng đồng Việt Nam một cách tương đối so với cho vay bằng đôla Mỹ.

Để tính đến sự khác biệt về lãi suất trong mô hình hiện có, chúng ta giả thiết rằng lãi suất trong nước bằng lãi suất thế giới cộng thêm một mức bảo hiểm θ , tức là $r = r^* + \theta$. Sự gia tăng mức bảo hiểm này sẽ làm dịch chuyển đường IS^* sang trái và đường LM^* sang phải. Điều này làm giảm tỉ giá, làm tăng xuất khẩu ròng và sản lượng.



Hình 9-8 Tăng mức bảo hiểm rủi ro

Một hệ quả rút ra là sự biến động của tỉ giá có thể đơn giản là do mọi người dự kiến tỉ giá sẽ thay đổi trong tương lai. Giả sử rằng thông tin mới làm cho các nhà đầu tư dự đoán rằng tiền đồng Việt Nam sẽ giảm giá trị. Mức bảo hiểm cho tiền đồng cần phải tăng. Kết quả là giá trị của tiền đồng Việt Nam giảm ngay lập tức.

5. Tỉ giá nên thả nổi hay cố định?

Các nhà kinh tế thường tranh luận về điểm mạnh tương đối của các chế độ tỉ giá thả nổi và cố định. Nhược điểm cơ bản của chế độ tỉ giá cố định là các cơ quan quản lý tiền tệ không thể kiểm soát được cung tiền. Ngược lại, người ta nhận thấy sự biến động của tỉ giá trong chế độ thả nổi cũng gây bất lợi cho các hoạt động thương mại quốc tế do việc lập kế hoạch kinh doanh trở nên phức tạp hơn. Luận điểm này trở nên ít

thuyết phục hơn khi trong các nền kinh tế hiện đại có các dịch vụ tài chính cho phép các doanh nghiệp tránh được rủi ro khi tỉ giá biến động. Thực tế cho thấy không hề tồn tại chế độ hoàn toàn thả nổi hay hoàn toàn cố định. Các giới chức tiền tệ có thể *nâng giá* hay *phá giá* trong chế độ tỉ giá cố định; trong khi ngân hàng trung ương có thể can thiệp vào thị trường ngoại hối khi cần thiết nhằm hạn chế các ảnh hưởng bất lợi đến tỉ giá trong chế độ tỉ giá thả nổi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỉ giá hối đoái thả nổi, hãy giải thích điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỉ giá hối đoái và cán cân thương mại khi chính phủ tăng thuế. Điều gì sẽ xảy ra, nếu tỉ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?
2. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỉ giá hối đoái thả nổi, hãy giải thích điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỉ giá hối đoái và cán cân thương mại khi cung ứng tiền tệ giảm xuống. Điều gì sẽ xảy ra, nếu tỉ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?
3. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỉ giá hối đoái thả nổi, hãy giải thích điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỉ giá hối đoái và cán cân thương mại khi hạn ngạch nhập khẩu xe máy được dỡ bỏ. Điều gì sẽ xảy ra, nếu tỉ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?
4. Hãy cho biết những ưu điểm của tỉ giá hối đoái thả nổi và cố định?

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Nếu tỉ giá được định nghĩa là số đơn vị ngoại tệ cần thiết để mua một đơn vị nội tệ, thì tỉ giá cao hơn:
 - a. làm cho hàng nội rẻ hơn một cách tương đối so với hàng ngoại.
 - b. khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.
 - c. làm giảm xuất khẩu ròng.
 - d. làm tăng thu nhập.
2. Trong mô hình Mundell-Fleming với thu nhập thực tế Y và lãi suất thực tế r được biểu diễn trên các trục tọa độ. Khi tỉ giá hối đoái tăng:

- a. đầu tư tăng và đường IS dịch chuyển sang phải.
- b. xuất khẩu ròng tăng và đường IS dịch chuyển sang phải.
- c. đầu tư giảm và đường IS dịch chuyển sang trái.
- d. xuất khẩu ròng giảm và đường IS dịch chuyển sang trái.

3. Nhận định nào dưới đây về mô hình Mundell-Fleming được vẽ với tổng thu nhập Y và tỉ giá hối đoái e trên các hệ trục toạ độ là không đúng?

- a. lãi suất được cố định tại mức thế giới.
- b. đường LM^* thẳng đứng bởi vì tỉ giá hối đoái không tham gia vào các phương trình cầu tiền hay cung tiền.
- c. đường IS^* dốc xuống bởi vì tỉ giá thấp hơn có tác dụng khuyến khích đầu tư.
- d. giao điểm của các đường IS^* và LM^* quyết định tỉ giá hối đoái cân bằng.

4. Trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá thả nổi, chính sách tài khoá không có hiệu quả trong việc thay đổi sản lượng bởi vì:

- a. chính sách tiền tệ sẽ triệt tiêu hoàn toàn ảnh hưởng của chính sách tài khoá.
- b. tỉ giá không thay đổi.
- c. xuất khẩu ròng sẽ thay đổi để triệt tiêu hoàn toàn ảnh hưởng ban đầu của chính sách tài khoá đến tổng cầu.
- d. tỉ giá sẽ thay đổi một lượng như lãi suất.

5. Trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá thả nổi, điều nào dưới đây không xảy ra khi tăng cung tiền?

- a. Lãi suất giảm.
- b. Mức thu nhập cân bằng tăng.
- c. Tỉ giá của đồng nội tệ giảm.
- d. Xuất khẩu ròng tăng.

6. Hạn chế thương mại không ảnh hưởng đến thu nhập trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá thả nổi bởi vì:

- a. xuất khẩu ròng tăng, nhưng đầu tư giảm.
- b. tỉ giá của đồng nội tệ tăng làm triệt tiêu ảnh hưởng ban đầu đến xuất khẩu ròng.
- c. nhập khẩu giảm một lượng đúng bằng sự gia tăng của xuất

khẩu.

d. Tất cả các câu trên.

7. Nếu tỉ giá của đồng nội tệ đang ở mức cao hơn mức cố định được ấn định bởi ngân hàng trung ương, thì các nhà đầu cơ có thể kiếm lời bằng cách:

- a. mua ngoại tệ trên thị trường ngoại hối và bán chúng cho ngân hàng trung ương.
- b. mua ngoại tệ từ ngân hàng trung ương và bán chúng trên thị trường ngoại hối.
- c. mua nội tệ trên thị trường ngoại hối và bán chúng cho ngân hàng trung ương.
- d. không phải các điều kể trên.

8. Hành động kiếm lời được mô tả trong câu hỏi 7 sẽ làm cung tiền trong nước:

- a. tăng, do đó dịch chuyển đường LM^* sang trái.
- b. tăng, do đó dịch chuyển đường LM^* sang phải.
- c. giảm, do đó dịch chuyển đường LM^* sang trái.
- d. giảm, do đó dịch chuyển đường LM^* sang phải.

9. Trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá cố định, chính sách tài khoá mở rộng sẽ:

- a. buộc ngân hàng trung ương phải tăng cung tiền để ngăn cản đồng nội tệ tăng giá.
- b. tăng thu nhập thực tế.
- c. cuối cùng sẽ làm cả đường IS^* và LM^* đều dịch chuyển sang phải.
- d. Tất cả các câu trên.

10. Trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá cố định, nếu ngân hàng trung ương tăng cung tiền:

- a. thu nhập quốc dân sẽ không bị ảnh hưởng.
- b. sự gia tăng ban đầu của cung tiền sẽ bị triệt tiêu nếu ngân hàng trung ương duy trì tỉ giá cố định.
- c. đường LM^* ban đầu dịch chuyển sang phải, sau đó lại dịch chuyển sang trái về vị trí ban đầu.
- d. Tất cả các câu trên.

11. Nếu giá trị của đồng nội tệ giảm thông qua chính sách phá giá:
- đường LM* dịch chuyển sang phải; cả xuất khẩu ròng và thu nhập đều tăng.
 - đường LM* dịch chuyển sang phải, xuất khẩu ròng giảm và thu nhập tăng.
 - đường LM* dịch chuyển sang trái; cả xuất khẩu ròng và thu nhập đều giảm.
 - cả đường IS* và LM* đều dịch chuyển sang phải.
12. Trong một nền kinh tế nhỏ, mở cửa với tỉ giá cố định, chính sách hạn chế thương mại sẽ:
- có ảnh hưởng giống như trong hệ thống tỉ giá thả nổi.
 - làm tăng thu nhập cân bằng.
 - làm dịch chuyển đường IS*, trong khi vị trí của đường LM* không thay đổi.
 - làm tỉ giá trệch ra khỏi mức cố định bởi ngân hàng trung ương.
13. Trong mô hình Mundell-Fleming:
- cả chính sách tài khoá và tiền tệ đều có ảnh hưởng lớn hơn đến thu nhập quốc dân nếu tỉ giá hối đoái cố định.
 - cả chính sách tài khoá và tiền tệ đều có ảnh hưởng lớn hơn đến thu nhập quốc dân nếu tỉ giá hối đoái thả nổi.
 - chính sách tài khoá có ảnh hưởng lớn hơn đến thu nhập quốc dân nếu tỉ giá hối đoái cố định, trong khi chính sách tiền tệ hiệu quả hơn nếu tỉ giá hối đoái thả nổi.
 - chính sách tài khoá có ảnh hưởng lớn hơn đến thu nhập quốc dân nếu tỉ giá hối đoái thả nổi, trong khi chính sách tiền tệ hiệu quả hơn nếu tỉ giá hối đoái cố định.
14. Khoản bảo hiểm rủi ro đối với lãi suất của một nước sẽ tăng nếu:
- dân cư dự tính đồng nội tệ sẽ giảm giá trên thị trường ngoại hối.
 - rủi ro tín dụng trong nước tăng.
 - dự trữ ngoại tệ của đất nước đang cạn kiệt một cách nhanh chóng.
 - Tất cả các câu trên.

15. Việc tăng mức bảo hiểm rủi ro đối với tài sản của một nước một nước sẽ:

- a. làm dịch chuyển các đường IS^* và LM^* sang phải, làm cho đồng nội tệ tăng giá.
- b. làm dịch chuyển các đường IS^* và LM^* sang trái, làm cho đồng nội tệ giảm giá.
- c. làm dịch chuyển các đường IS^* sang trái và LM^* sang phải, làm cho đồng nội tệ giảm giá.
- d. làm dịch chuyển các đường IS^* sang phải và LM^* sang trái, làm cho đồng nội tệ tăng giá.

16. Một luận cứ ủng hộ chế độ tỉ giá hối đoái thả nổi là chúng:

- a. làm giảm bất định và khuyến khích thương mại quốc tế.
- b. cho phép sử dụng chính sách tiền tệ để thực hiện được các mục tiêu khác ngoài việc ổn định tỉ giá hối đoái.
- c. giảm sự giao động của tỉ giá hối đoái.
- d. Tất cả các câu trên

17. Chính sách tài khoá sẽ có ảnh hưởng mạnh nhất trong ngắn hạn đến mức thu nhập quốc dân cân bằng trong một nền kinh tế:

- a. nhỏ, mở cửa với tỉ giá hối đoái thả nổi.
- b. lớn, mở cửa với tỉ giá hối đoái thả nổi.
- c. đóng.
- d. nhỏ, mở cửa với tỉ giá hối đoái cố định.

18. Trong mô hình Mundell-Fleming với thu nhập thực tế Y và lãi suất thực tế r được biểu diễn trên các trục tọa độ, tỷ giá hối đoái thả nổi. Nếu các đường IS và LM cắt nhau tại mức lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất thế giới, các nhà đầu cơ sẽ chuyển tiền:

- a. ra nước ngoài để mua tài sản nước ngoài, làm đồng nội tệ tăng giá và dịch chuyển đường IS sang trái.
- b. ra nước ngoài để mua tài sản nước ngoài, làm đồng nội tệ giảm giá và dịch chuyển đường IS sang phải.
- c. từ nước ngoài vào để mua tài sản trong nước, làm đồng nội tệ giảm giá và dịch chuyển đường IS sang phải.
- d. từ nước ngoài vào để mua tài sản trong nước, làm đồng nội tệ tăng giá và dịch chuyển đường IS sang trái.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hãy dùng mô hình Mundell- Fleming để dự đoán điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỉ giá hối đoái và cán cân thương mại trong điều kiện tỉ giá hối đoái thả nổi và cố định khi có các cú sốc sau đây:
 - a. Sự suy giảm niềm tin của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.
 - b. Khi Thái Lan đưa ra thị trường một loại sản phẩm mỳ ăn liền rất hợp thị hiếu của người Việt Nam, làm cho một số người tiêu dùng Việt Nam thích mỳ ăn liền Thái Lan hơn mỳ ăn liền sản xuất trong nước.
 - c. Việc sử dụng rộng rãi máy rút tiền tự động làm giảm nhu cầu về tiền.
2. Mô hình Mundell-Fleming coi lãi suất thế giới là biến ngoại sinh. Hãy xem xét điều gì sẽ xảy ra khi biến số này thay đổi.
 - a. Nguyên nhân nào làm cho lãi suất thế giới tăng?
 - b. Điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỉ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỉ giá hối đoái thả nổi, khi lãi suất thế giới tăng?
 - c. Điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỉ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỉ giá hối đoái cố định, khi lãi suất thế giới tăng?
3. Các giám đốc các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách thường quan tâm tới “năng lực cạnh tranh” của nền kinh tế Việt Nam (khả năng bán sản phẩm một cách có lãi trên thị trường thế giới).
 - a. Sự thay đổi tỉ giá hối đoái ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh như thế nào?
 - b. Giả sử bạn muốn làm cho các ngành trong nước có khả năng cạnh tranh hơn nhưng không muốn thay đổi tổng thu nhập. Theo mô hình Mundell-Fleming, bạn sẽ theo đuổi kết hợp nào giữa chính sách tiền tệ và tài khoá?

4. Giả sử thu nhập cao hàm ý nhập khẩu cao hơn và như vậy xuất khẩu ròng thấp hơn. Nghĩa là, hàm xuất khẩu ròng có dạng:

$$NX = NX(c, Y)$$

Hãy xem xét các ảnh hưởng của sự mở rộng tài khoá đối với thu nhập và cán cân thương mại trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện:

- Tỉ giá hối đoái thả nổi.
 - Tỉ giá hối đoái cố định.
5. Giả sử cầu tiền phụ thuộc vào tiêu dùng cá nhân chứ không phải vào thu nhập, sao cho phương trình thị trường tiền tệ trở thành:

$$M/P = L[r, C(Y-T)]$$

Hãy phân tích tác động của biện pháp cắt giảm thuế trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa đối với tỉ giá hối đoái và thu nhập cả khi tỉ giá hối đoái thả nổi và cố định.

6. Xét một nền kinh tế nhỏ, mở, vốn tự do luân chuyển và tỉ giá thả nổi. Giả sử đường LM có dạng $Y = 200r - 200 + 2(M/P)$ và đường IS có dạng: $Y = 400 + 3G - 2T + 4NX - 200r$. Xuất khẩu ròng: $NX = 200 - 100e$; Cung tiền danh nghĩa: $M = 100$; Chi tiêu chính phủ $G = 100$; Thuế $T = 100$; Mức giá: $P = 1$; và lãi suất quốc tế $r^* = 2,5\%$.

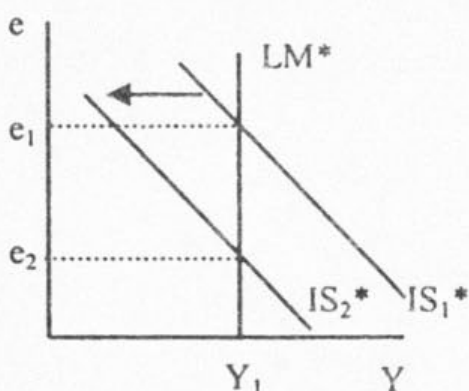
- Xác định giá trị của Y , e và NX tại trạng thái cân bằng. Minh họa bằng đồ thị trên hệ trục $Y-r$ và $Y-e$.
- Giả sử cung tiền (M) tăng thêm 50. Xác định giá trị của Y , NX , và e tại trạng thái cân bằng mới. Minh họa bằng đồ thị trên hệ trục $Y-r$ và $Y-e$.
- Thay vì sử dụng chính sách tiền tệ, chính phủ cần thay đổi chi tiêu bao nhiêu để đạt được mức sản lượng cân bằng ở phần 2. Hãy minh họa bằng đồ thị.

LỜI GIẢI

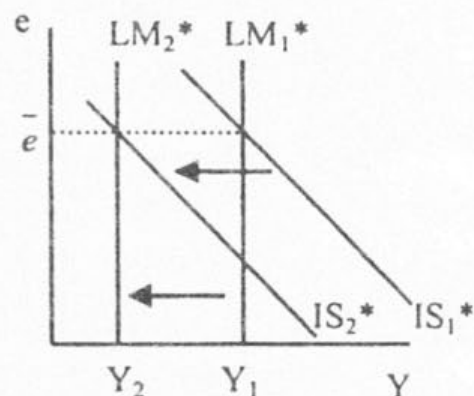
Câu hỏi ôn tập

1. Theo mô hình Mundell-Fleming việc tăng thuế làm dịch chuyển đường IS^* sang trái. Nếu tỉ giá hoàn toàn thả nổi, thì đường LM^*

không bị ảnh hưởng. Như minh hoạ trong hình 9-9, tỉ giá hối đoái sẽ giảm trong khi tổng thu nhập không thay đổi. Việc giảm tỉ giá hối đoái làm tăng cán cân thương mại.



Hình 9-9

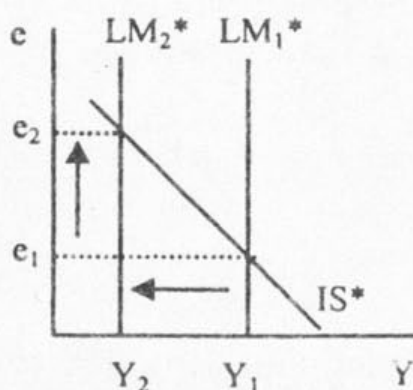


Hình 9-10

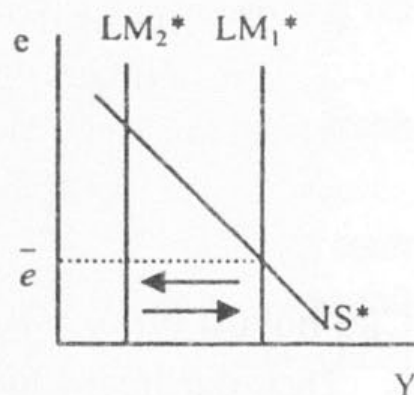
Bây giờ giả thiết tỉ giá cố định. Khi đường IS^* dịch chuyển sang trái trong Hình 9-10, cung tiền sẽ giảm để giữ tỉ giá hối đoái không thay đổi, làm dịch chuyển đường LM^* từ LM_1^* đến LM_2^* . Như được vẽ trong hình, sản lượng giảm trong khi tỉ giá không thay đổi.

Chúng ta kết luận rằng trong một nền kinh tế mở, chính sách tài khoá rất hiệu quả trong việc tác động đến sản lượng với tỉ giá cố định, nhưng không hiệu quả với tỉ giá thả nổi.

2. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỉ giá thả nổi, việc giảm cung tiền làm giảm số dư tiền thực tế M/P , làm dịch chuyển đường LM^* sang trái. Như được vẽ trong Hình 9-11, điều này đưa đến trạng thái cân bằng mới với thu nhập thấp hơn và tỉ giá hối đoái cao hơn. Sự lên giá của đồng nội tệ làm giảm cán cân thương mại.



Hình 9-11

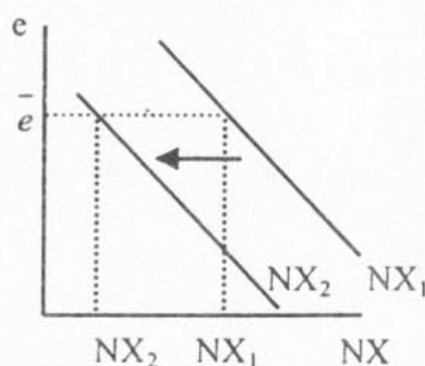


Hình 9-12

Nếu tỉ giá hối đoái là cố định, thì sức ép tăng tỉ giá buộc ngân hàng trung ương phải bán tiền đồng và mua ngoại tệ. Điều này làm tăng cung tiền và dịch chuyển đường LM^* trở về vị trí ban đầu như được vẽ trong Hình 9-12. Tại trạng thái cân bằng, thu nhập, tỉ giá và cán cân thương mại đều không thay đổi.

Chúng ta kết luận rằng trong một nền kinh tế mở, chính sách tiền tệ rất hiệu quả trong việc tác động đến sản lượng với tỉ giá thả nổi, nhưng không hiệu quả với tỉ giá cố định.

3. Trong mô hình Mundell-Fleming với tỉ giá thả nổi, việc dỡ bỏ hạn ngạch với xe máy nhập khẩu làm dịch chuyển đường NX vào phía trong, như được vẽ trong Hình 9-13. Như trong hình vẽ, với mỗi mức tỉ giá cho trước, xuất khẩu ròng giảm. Đó là vì bây giờ người dân có thể mua nhiều hơn xe máy sản xuất tại Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản so với trước đây khi có hạn ngạch.



Hình 9-13

Sự dịch chuyển vào phía trong của đường xuất khẩu ròng cũng làm dịch chuyển đường IS^* vào phía trong như được vẽ trong hình 9-9. Tỉ giá hối đoái giảm trong khi sản lượng không thay đổi. Chúng ta biết điều này bởi vì

$$NX(e) = Y - C(Y-T) - I(r) - G$$

Việc dỡ bỏ hạn ngạch không có ảnh hưởng đến Y , C , I , hoặc G , do đó nó cũng không có ảnh hưởng đến cán cân thương mại.

Nếu tỉ giá hối đoái cố định, thì sự dịch chuyển của đường IS^* gây áp lực giảm tỉ giá như trên. Để giữ tỉ giá cố định, ngân hàng trung ương buộc phải mua tiền đồng và bán ngoại tệ. Điều này làm dịch

chuyển đường LM* sang trái như được vẽ trong Hình 9-10. Tại trạng thái cân bằng, thu nhập thấp hơn và tỉ giá không thay đổi. Cán cân thương mại giảm, chúng ta biết điều này vì xuất khẩu ròng thấp hơn tại mỗi mức tỉ giá cho trước.

4. Biểu dưới đây liệt kê một số ưu điểm và nhược điểm của tỉ giá thả nổi so với tỉ giá cố định

Tỉ giá thả nổi	
Ưu điểm	Cho phép chính sách tiền tệ theo đuổi các mục tiêu khác ngoài việc ổn định tỉ giá, ví dụ như ổn định giá cả và việc làm.
Nhược điểm	Tỉ giá bất định hơn, và điều này có thể gây khó khăn cho thương mại quốc tế.
Tỉ giá cố định	
Ưu điểm	- Tỉ giá ổn định tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế. - Tăng tính kỷ luật cho các giới chức tiền tệ, ngăn cản tăng cung tiền quá mức. Đây là một qui tắc tiền tệ dễ áp dụng.
Nhược điểm	- Chính sách tiền tệ không thể sử dụng để theo đuổi các mục tiêu khác ngoài việc ổn định tỉ giá. - Có thể làm cho thu nhập và việc làm mất ổn định hơn.

Câu hỏi lựa chọn

1c	2d	3c	4c	5a	6b	7a	8b	9d
10d	11a	12b	13c	14d	15c	16b	17d	18b

Bài tập vận dụng

1. Ba phương trình sau đây mô tả mô hình Mundell-Fleming:

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G + NX(e) \quad (IS)$$

$$M/P = L(r, Y). \quad (LM)$$

$$r = r^*$$

Ngoài ra chúng ta giả thiết mức giá cố định trong ngắn hạn. Điều này có nghĩa tỉ giá danh nghĩa e bằng tỉ giá thực tế ε .

- a. Giảm tiêu dùng của các hộ gia đình làm giảm tổng cầu (đường IS^* dịch chuyển sang trái), cầu tiền và lãi suất trong nước giảm xuống thấp hơn lãi suất thế giới. Một dòng vốn sẽ chảy ra nước ngoài để thu được lãi suất cao hơn. Trên thị trường ngoại hối, cầu về ngoại tệ tăng làm đồng ngoại tệ lên giá. Do vậy, khả năng cạnh tranh của hàng nội tăng lên, làm tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu. Kết quả là xuất khẩu ròng tăng đúng bằng mức tiêu dùng giảm.

Kết luận: Đồng nội tệ giảm giá, cán cân thương mại được cải thiện và sản lượng không thay đổi.

Khi tỉ giá cố định, đường IS dịch chuyển sang trái, nhưng tỉ giá không thể giảm. Trái lại, sản lượng giảm. Vì tỉ giá không thay đổi, chúng ta biết rằng cán cân thương mại cũng không thay đổi.

- b. Nếu một số người tiêu dùng Việt Nam thích mỳ ăn liền Thái Lan hơn mỳ ăn liền sản xuất trong nước, thì đường xuất khẩu ròng sẽ dịch chuyển sang trái. Tức là, tại mỗi mức tỉ giá cho trước, xuất khẩu ròng thấp hơn trước đây. Điều này làm dịch chuyển đường IS^* sang trái trong trường hợp tỉ giá thả nổi. Vì LM^* cố định, sản lượng không thay đổi trong khi tỉ giá giảm. Cán cân thương mại không thay đổi mặc dù tỉ giá giảm. Chúng ta biết điều này vì $NX = S - I$, và cả S và I đều không thay đổi.

Trong trường hợp tỉ giá cố định, sự dịch chuyển sang trái của đường IS^* gây sức ép giảm tỉ giá. Ngân hàng trung ương mua tiền đồng và bán ngoại tệ để giữ e không đổi: điều này làm giảm M và dịch chuyển đường LM^* sang trái. Kết quả là sản lượng giảm.

Cán cân thương mại giảm bởi vì sự dịch chuyển của đường xuất khẩu ròng có nghĩa là xuất khẩu ròng thấp hơn tại mỗi mức tỉ giá.

- c. Việc sử dụng máy rút tiền tự động làm giảm cầu tiền. Chúng ta biết rằng cân bằng thị trường tiền tệ đòi hỏi cung tiền phải bằng

cầu tiền:

$$M/P = L(r^*, Y).$$

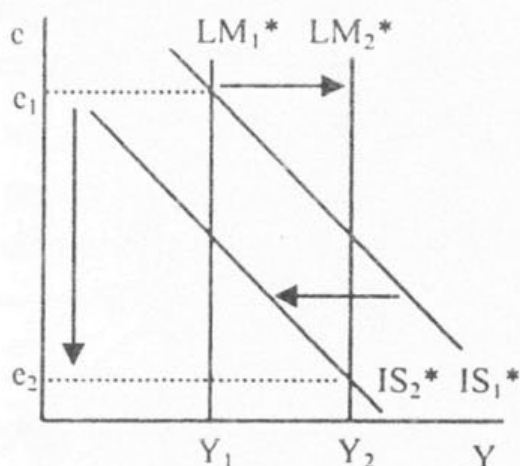
Việc giảm cầu tiền có nghĩa là với thu nhập và lãi suất không đổi, vế phải của phương trình giảm. Vì M và P cố định, chúng ta biết rằng vế trái của phương trình không thể điều chỉnh để khôi phục trạng thái cân bằng. Chúng ta cũng biết rằng lãi suất được cố định tại mức của thế giới. Điều này có nghĩa rằng thu nhập - biến số duy nhất có thể điều chỉnh - cần phải tăng để tăng cầu tiền. Tức là, đường LM^* dịch chuyển sang phải.

Khi tỉ giá thả nổi, thu nhập tăng, tỉ giá giảm và cán cân thương mại tăng.

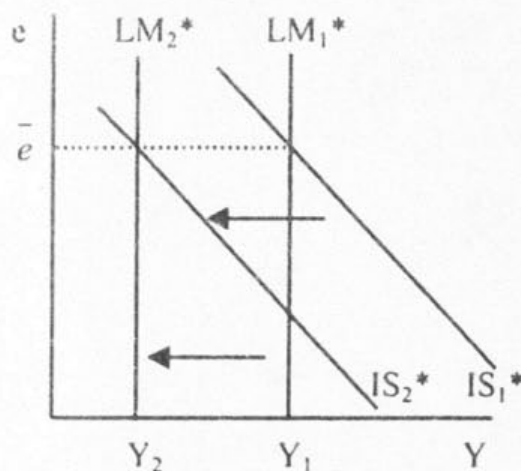
Trong trường hợp tỉ giá cố định, đường LM^* dịch chuyển sang phải. Giống như trước, điều này đẩy lãi suất trong nước giảm và làm đồng nội tệ giảm giá. Ngân hàng trung ương mua tiền đồng và bán ngoại tệ để ngăn cản tỉ giá giảm. Điều này làm giảm cung tiền và dịch chuyển đường LM^* sang trái. Đường LM^* tiếp tục dịch chuyển trở lại cho đến khi trạng thái cân bằng ban đầu được khôi phục. Cuối cùng, thu nhập, tỉ giá và cán cân thương mại không thay đổi.

2. a. Mô hình Mundell-Fleming coi lãi suất thế giới r^* là biến ngoại sinh. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là lãi suất thế giới không thay đổi. Trong mô hình về nền kinh tế đóng trong chương 3, sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư quyết định lãi suất thực tế. Trong nền kinh tế mở trong dài hạn, lãi suất thế giới đảm bảo cân bằng tiết kiệm và đầu tư của thế giới. Bất kỳ điều gì làm giảm tiết kiệm thế giới hoặc làm tăng đầu tư thế giới đều làm tăng lãi suất thế giới. Ngoài ra, trong ngắn hạn với giá cả cố định, bất kỳ điều gì làm tăng cầu về hàng hoá của thế giới hoặc làm giảm cung tiền thế giới đều làm lãi suất thế giới tăng.
- b. Hình 9-14 biểu thị ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất thế giới trong hệ thống tỉ giá thả nổi. Cả đường IS^* và LM^* đều dịch chuyển. Đường IS^* dịch chuyển sang trái vì lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư $I(r^*)$. Đường LM^* dịch chuyển sang phải vì lãi suất

cao hơn làm giảm cầu tiền. Vì cung tiền thực tế cố định, lãi suất cao hơn tạo ra dư cung số dư tiền thực tế. Để khôi phục cân bằng trên thị trường tiền tệ, thu nhập cần phải tăng; điều này làm tăng cầu tiền cho đến khi không còn dư cung tiền nữa.



Hình 9-14



Hình 9-15

Từ hình vẽ chúng ta thấy rằng sản lượng tăng và tỉ giá giảm. Qua đó, cán cân thương mại tăng.

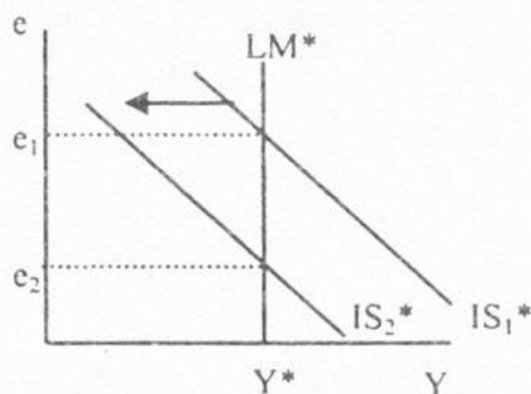
- c. Hình 9-15 minh họa ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất thế giới trong hệ thống tỉ giá cố định. Cả đường IS^* và LM^* đều dịch chuyển. Đường IS^* dịch chuyển sang trái vì lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư $I(r^*)$. Tuy nhiên, đường LM^* dịch chuyển trái chứ không dịch chuyển sang phải. Đó là vì sức ép giảm giá đồng nội tệ buộc ngân hàng trung ương phải mua tiền đồng và bán ngoại tệ. Điều này làm giảm cung tiền và dịch chuyển đường LM^* sang trái. Đường LM^* cần phải dịch chuyển đủ mạnh đến LM_2^* như trong hình vẽ tại đó đường biểu diễn tỉ giá cố định cắt đường IS_2^* .

Tại trạng thái cân bằng, sản lượng giảm trong khi tỉ giá và cán cân thương mại không thay đổi.

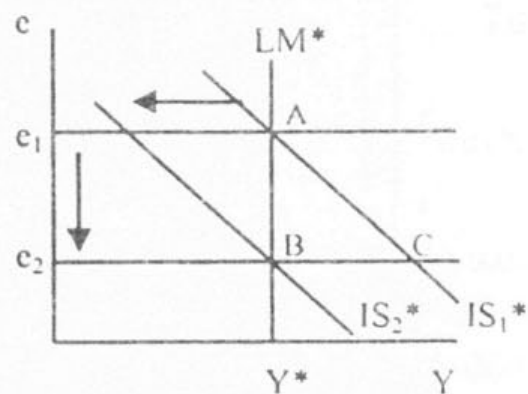
3. a. Việc giảm giá đồng nội tệ làm cho hàng của Việt Nam có khả năng cạnh tranh hơn. Đó là vì giảm giá đồng nội tệ có nghĩa cùng một mức giá tính bằng tiền đồng nay chuyển thành ít đơn vị ngoại tệ hơn. Hàng Việt Nam bây giờ trở nên rẻ hơn tính bằng số đơn vị ngoại tệ làm cho người nước ngoài mua nhiều hàng của Việt

Nam hơn.

- b. Trước hết chúng ta xem xét trường hợp tỉ giá thả nổi. Chúng ta biết rằng vị trí của đường LM^* quyết định sản lượng. Do đó, chúng ta cần giữ cung tiền cố định. Như biểu diễn trong Hình 9-16, chúng ta cần sử dụng chính sách tài khoá để dịch chuyển đường IS^* sang trái để làm giảm tỉ giá. Chúng ta có thể thực hiện điều này bằng cách giảm chi tiêu hoặc tăng thuế.



Hình 9-16



Hình 9-17

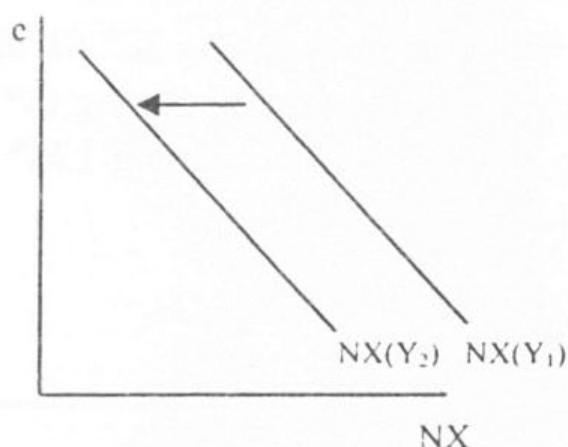
Bây giờ chúng ta giả thiết tỉ giá được cố định ở một mức nào đó. Nếu chúng ta muốn tăng năng lực cạnh tranh, chúng ta cần phải giảm tỉ giá; tức là chúng ta cần cố định nó ở mức thấp hơn. Bước thứ nhất là cần phải phá giá tiền đồng, cố định tỉ giá ở mức mong muốn thấp hơn. Điều này làm tăng xuất khẩu ròng và có xu hướng làm tăng sản lượng như được vẽ trong hình 9-17. Chúng ta có thể bù đắp sự gia tăng sản lượng này bằng chính sách tài khoá thắt chặt làm dịch chuyển đường IS^* sang trái. Trạng thái cân bằng mới đạt được tại B.

- Trong mô hình chuẩn chúng ta giả thiết rằng xuất khẩu ròng chỉ phụ thuộc vào tỉ giá. Điều này giống như điều thường xuất hiện trong kinh tế học vi mô trong đó cầu về một hàng hoá bất kỳ (trong trường hợp này là xuất khẩu ròng) phụ thuộc vào giá của hàng hoá đó. “Giá” của xuất khẩu ròng là tỉ giá hối đoái. Tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy rằng cầu về một hàng hoá bất kỳ còn phụ thuộc vào thu nhập: Khi thu nhập tăng, chúng ta sẵn sàng và có khả năng mua nhiều hàng hoá hơn, bao gồm cả hàng nội và hàng ngoại. Như vậy,

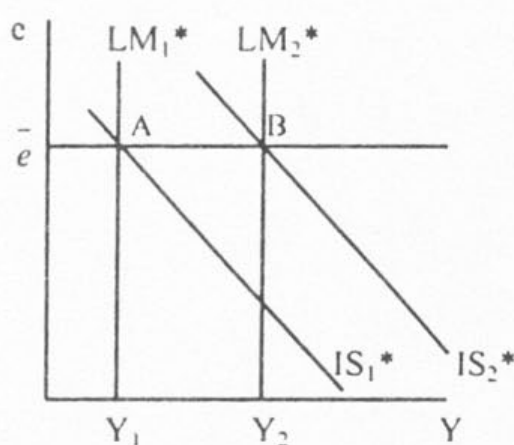
khi thu nhập tăng, thì nhập khẩu tăng và xuất khẩu ròng giảm. Bây giờ chúng ta có thể viết xuất khẩu ròng là một hàm của cả tỉ giá và thu nhập:

$$NX = NX(e, Y).$$

Hình 9-18 biểu thị xuất khẩu ròng là một hàm của tỉ giá. Giống như trước, đường xuất khẩu ròng dốc xuống, do đó tăng tỉ giá làm giảm xuất khẩu ròng. Chúng ta vẽ đường này với một mức thu nhập cho trước. Nếu thu nhập tăng từ Y_1 đến Y_2 , thì đường xuất khẩu ròng sẽ dịch chuyển vào phía trong từ $NX(Y_1)$ đến $NX(Y_2)$.



Hình 9-18



Hình 9-19

- Trong điều kiện tỉ giá thả nổi, việc mở rộng tài khoá làm dịch chuyển đường IS^* sang phải. Tuy nhiên, với tỉ giá thả nổi, nếu đường LM^* không thay đổi, thì thu nhập cũng không đổi. Vì thu nhập không thay đổi, nên đường xuất khẩu ròng vẫn ở vị trí ban đầu. Kết quả cuối cùng là thu nhập không thay đổi, và tỉ giá hối đoái tăng. Xuất khẩu ròng giảm vì tỉ giá tăng. Như vậy câu trả lời vẫn giống trong mô hình chuẩn.
- Hình 9-19 biểu thị ảnh hưởng của việc mở rộng tài khoá trong điều kiện tỉ giá cố định. Việc mở rộng tài khoá làm dịch chuyển đường IS^* sang phải. Giống như trong phần a, với số dư tiền không thay đổi, điều này có xu hướng làm tăng tỉ giá. Tuy nhiên, để ngăn cản đồng nội tệ lên giá, ngân hàng trung ương phải can thiệp vào thị trường ngoại hối bằng cách bán nội tệ và mua ngoại tệ. Điều này làm tăng cung tiền và dịch chuyển đường LM^* sang

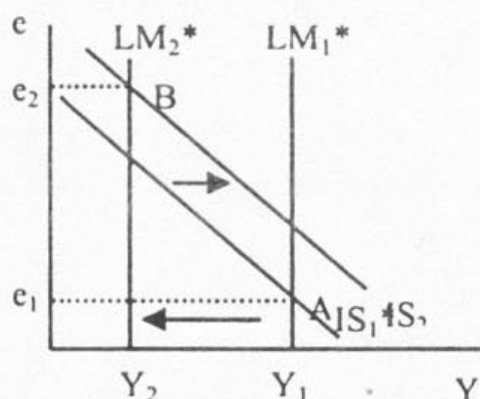
phải từ LM^*_1 đến LM^*_2 . Sản lượng tăng trong khi tỉ giá không thay đổi. Mặc dù tỉ giá hối đoái không thay đổi, mức thu nhập cao hơn làm giảm xuất khẩu ròng bởi vì đường xuất khẩu ròng dịch chuyển vào phía trong.

Như vậy câu trả lời của chúng ta chỉ khác với kết luận trong mô hình chuẩn là việc mở rộng tài khoá làm giảm cán cân thương mại.

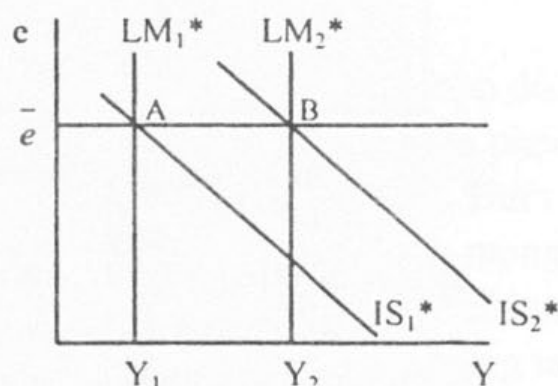
- Chúng ta muốn khảo sát ảnh hưởng của việc giảm thuế khi cầu tiền phụ thuộc vào thu nhập khả dụng thay vì thu nhập.

$$M/P = L(r, Y - T).$$

Bây giờ việc giảm thuế làm dịch chuyển cả đường IS^* và đường LM^* . Hình 9-20 biểu thị trường hợp tỉ giá thả nổi. Đường IS^* dịch chuyển sang phải từ IS^*_1 đến IS^*_2 . Tuy nhiên, đường LM^* dịch chuyển sang trái từ LM^*_1 đến LM^*_2 .



Hình 9-20



Hình 9-21

Chúng ta biết rằng số dư tiền thực tế cố định trong ngắn hạn, trong khi lãi suất cố định tại mức thế giới. Thu nhập khả dụng là biến duy nhất có thể điều chỉnh để đưa thị trường tiền tệ về vị trí cân bằng. Như vậy, phương trình đường LM^* quyết định mức thu nhập khả dụng. Nếu thuế giảm, thì thu nhập cũng phải giảm để giữ cho thu nhập khả dụng không thay đổi.

Trong hình 9-20, điểm cân bằng chuyển từ A đến B. Kết quả là thu nhập và tỉ giá tăng.

Nếu tỉ giá cố định, đường IS^* vẫn dịch chuyển sang phải; nhưng sự dịch chuyển ban đầu của đường LM^* không còn ý nghĩa. Tức là, áp

lực làm đồng nội tệ lên giá buộc ngân hàng trung ương bán đồng nội tệ và mua ngoại tệ; điều này làm tăng cung tiền và dịch chuyển đường LM^* sang phải như được vẽ trong hình 9-21.

Điểm cân bằng mới tại B là giao điểm của đường IS^*_2 và đường nằm ngang biểu thị mức tỉ giá cố định. Không có sự khác nhau giữa trường hợp này và trường hợp chuẩn khi cầu tiền phụ thuộc vào thu nhập.

6. a. $NX = 125$; $e = 0,75$; $Y = 500$
- b. $Y = 600$; $NX = 150$; $e = 0,5$.
- c. Không thể dùng chính sách tài khóa để tăng sản lượng trong một nền kinh tế mở với tỉ giá hối đoái thả nổi.

Chương 10

MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

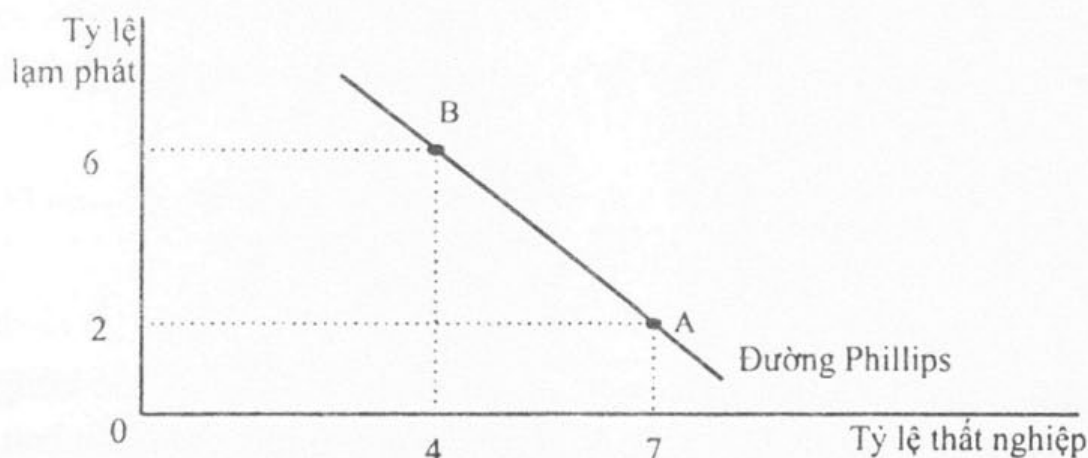
TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Do cả lạm phát và thất nghiệp đều không được mọi người mong muốn, nên người ta gọi con số tính được bằng cách cộng tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp lại với nhau là *chỉ số khốn cùng*. Lạm phát và thất nghiệp độc lập với nhau trong dài hạn, vì thất nghiệp được quyết định bởi các đặc tính của thị trường lao động, trong khi lạm phát được quyết định bởi tốc độ tăng cung ứng tiền tệ. Song trong ngắn hạn, lạm phát và thất nghiệp có quan hệ với nhau, vì sự gia tăng tổng cầu tạm thời làm tăng lạm phát và sản lượng, trong khi thất nghiệp giảm. Trong chương này, chúng ta dõi theo lịch sử nhận thức về mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát cũng như những hàm ý chính sách rút ra từ phân tích này.

1. Nguồn gốc của Đường Phillips

Vào năm 1958, nhà kinh tế A.W. Phillips cho đăng một bài báo mang tiêu đề “Mối quan hệ giữa thất nghiệp và tỉ lệ thay đổi tiền lương danh nghĩa ở Anh, 1861-1957” trong tờ tạp chí *Kinh tế học* của Anh. Trong bài báo đó, Phillips chỉ ra mối tương quan nghịch giữa tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ lạm phát. Nghĩa là, những năm nước Anh có thất nghiệp thấp thường có lạm phát cao và ngược lại. Mặc dù phát hiện của Phillips dựa vào số liệu thực nghiệm của nước Anh, nhưng các nhà nghiên cứu đã nhanh chóng mở rộng phát hiện của ông sang các nước khác. Hai năm sau khi Phillips công trình nghiên cứu của mình, các nhà kinh tế Paul Samuelson và Robert Solow cho đăng bài báo trong tờ *Điểm báo Kinh tế Mỹ* dưới tiêu đề “Các phân tích về chính sách chống lạm phát”, trong đó họ đã chỉ ra mối quan hệ tỉ lệ nghịch tương tự giữa lạm phát và thất nghiệp dựa trên số liệu của Mỹ. Họ lập luận rằng mối tương quan này sinh ra vì thất nghiệp thấp gắn với tổng cầu cao, đồng thời tổng cầu

cao lại tạo áp lực đẩy tiền lương và giá cả tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế. Samuelson và Robert Solow đã gọi mối quan hệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp là đường Phillips. Hình 10-1 là một ví dụ về đường Phillips.



Hình 10-1. Đường Phillips.

Samuelson và Robert Solow quan tâm đến đường Phillips vì họ tin rằng nó đem lại những bài học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách. Đặc biệt, họ gợi ý rằng đường Phillips cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một thực đơn về các kết cục kinh tế có thể xảy ra. Bằng cách thay đổi chính sách tiền tệ và tài khoá để tác động vào tổng cầu, các nhà hoạch định chính sách có thể chọn một điểm bất kỳ trên đường này. Điểm A có thất nghiệp cao và lạm phát thấp. Điểm B có thất nghiệp thấp và lạm phát cao. Các nhà hoạch định chính sách có thể muốn thấy cả thất nghiệp và lạm phát đều thấp, nhưng đường Phillips chỉ ra rằng một kết hợp như vậy không thể xảy ra. Theo Samuelson và Robert Solow, các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt với sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.

2. Xây dựng đường Phillips từ đường tổng cung

Thực ra, đường Phillips chỉ là một cách biểu diễn khác của đường tổng cung. Đường tổng cung ngắn hạn chỉ ra mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa mức giá và sản lượng. Vì lạm phát là tỉ lệ thay đổi của mức giá và thất nghiệp biến động ngược chiều với sản lượng, cho nên đường tổng cung

ngắn hạn cũng cho thấy mối quan hệ tỉ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp.

Theo đường Phillips, tỉ lệ lạm phát của mỗi quốc gia trong một thời kỳ nhất định phụ thuộc vào vào ba nhân tố sau:

- Lạm phát dự kiến.
- Độ lệch của thất nghiệp so với mức tự nhiên, được gọi là *thất nghiệp chu kỳ*.
- Các cú sốc cung.

Mối quan hệ này được biểu thị bằng phương trình sau:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v,$$

trong đó u^n là tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên và v biểu thị cú sốc cung. Để thấy mối liên hệ giữa đường Phillips và đường tổng cung ngắn hạn, đầu tiên chúng ta viết phương trình đường tổng cung tính theo lạm phát:

$$\begin{aligned} P &= P^e + (1/\alpha)(Y - \bar{Y}) \\ \Rightarrow \pi &= \pi^e + (1/\alpha)(Y - \bar{Y}) \end{aligned}$$

Sau đó, chúng ta có thể sử dụng qui luật Okun¹ để chỉ ra rằng các cú sốc làm tăng sản lượng sẽ đi kèm với thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n).$$

Cuối cùng đường Phillips hiện đại thường được điều chỉnh với sự thừa nhận rằng đôi khi có những cú sốc giá cả - quan trọng nhất là các cú sốc giá dầu. Khi đó, chúng ta có thể viết phương trình biểu thị đường Phillips ở dạng tổng quát như sau:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v$$

Trong đó β là tham số lớn hơn không, phản ánh mức độ nhạy cảm của lạm phát đối với thất nghiệp chu kỳ.

Kỳ vọng thích nghi và lạm phát ỳ

Kỳ vọng về lạm phát được hình thành như thế nào là một câu hỏi rất quan trọng bởi vì sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp phụ thuộc

¹ Theo qui luật Okun giảm tỉ lệ thất nghiệp 1 điểm phần trăm sẽ làm cho tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế cao hơn khoảng 2 điểm phần trăm.

vào cơ chế mà các tác nhân kinh tế sử dụng để dự đoán về lạm phát trong tương lai. Các nhà kinh tế đưa ra nhiều cách giải thích cơ chế hình thành kỳ vọng về lạm phát, mặc dù không một cơ chế nào hoàn toàn thoả đáng trên thực tế.

Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi, các tác nhân kinh tế dự báo về lạm phát tương lai chỉ dựa trên mức lạm phát quan sát được trong quá khứ.

$$\pi_t^e = f(\pi_{t-1}, \pi_{t-2}, \dots)$$

Một ví dụ đơn giản là

$$\pi_t^e = \pi_{t-1}$$

Giả thiết đơn giản này được gọi là *kỳ vọng tĩnh*. Trong trường hợp này, chúng ta có thể viết đường Phillips như sau :

$$\pi = \pi_{-1} - \beta(u - u^n) + v$$

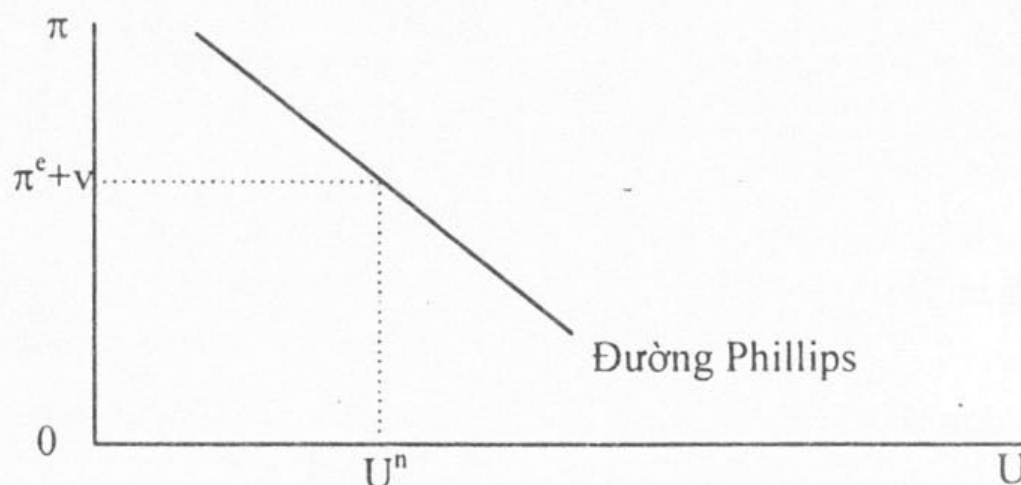
Phương trình này cho thấy lạm phát phụ thuộc vào lạm phát trong quá khứ, thất nghiệp chu kỳ và cú sốc cung. Nó cũng chỉ ra lạm phát có sức ỳ. Nếu thất nghiệp ở mức tự nhiên và không có cú sốc cung, giá cả sẽ tăng với tỉ lệ lạm phát phổ biến.

Hai nguyên nhân làm lạm phát thay đổi

Thất nghiệp chu kỳ tạo ra áp lực làm cho lạm phát tăng lên hoặc giảm xuống. Tỉ lệ thất nghiệp thấp làm cho lạm phát tăng lên. Đây là lạm phát do cầu kéo, vì tổng cầu cao gây ra loại lạm phát này. Ngược lại, tỉ lệ thất nghiệp cao kéo lạm phát xuống. Ngoài ra, một cú sốc cung bất lợi, chẳng hạn sự gia tăng giá dầu mỏ thế giới làm cho lạm phát tăng lên. Đây là lạm phát do chi phí đẩy, vì các cú sốc cung bất lợi thường đẩy chi phí sản xuất lên. Một cú sốc cung thuận lợi, chẳng hạn mức cung quá cao về dầu mỏ dẫn đến sự sụt giá dầu mỏ kéo lạm phát xuống.

3. Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn

Đường Phillips không phản ánh mối quan hệ thường xuyên giữa lạm phát và thất nghiệp. Như chúng ta đã biết, trong dài hạn, tỉ lệ lạm phát được quyết định bởi tốc độ tăng cung tiền và thất nghiệp sẽ ở mức tự nhiên. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách sẽ phải đối phó với sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn.



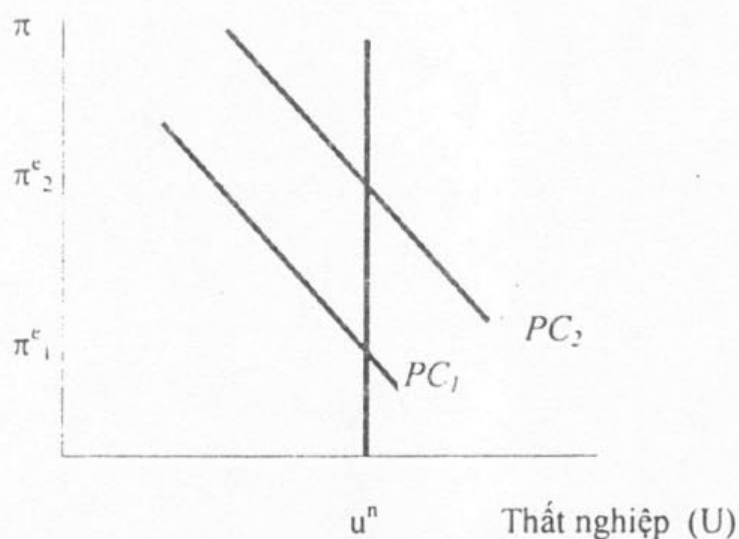
Hình 10-2. Đường Phillips ngắn hạn

Hình 10-2 chỉ ra sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp hàm chứa trong phương trình đường Phillips. Tại mỗi thời điểm, lạm phát dự kiến và cú sốc cung thường được coi nằm ngoài tầm kiểm soát trực tiếp của các nhà hoạch định chính sách. Điều này hàm ý vị trí của đường Phillips cố định. Khi đó, các nhà hoạch định chính sách phải đối phó với một tình thế lưỡng nan. Việc điều tiết tổng cầu thông qua các chính sách tài khoá và tiền tệ đơn giản chỉ làm nền kinh tế trượt dọc trên một đường Phillips xác định. Ví dụ, bằng cách sử dụng các chính sách tài khoá và tiền tệ mở rộng các nhà hoạch định chính sách có thể cắt giảm thất nghiệp, nhưng phải chấp nhận lạm phát cao hơn.

Tuy nhiên, một điểm quan trọng chúng ta cần lưu ý là vị trí của đường Phillips ngắn hạn phụ thuộc vào tỉ lệ lạm phát dự kiến. Nếu tỉ lệ lạm phát dự kiến tăng, đường Phillips dịch chuyển lên trên, và sự đánh đổi mà các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt trở nên bất lợi hơn: lạm phát cao hơn tại mọi mức thất nghiệp. Và ngược lại, nếu tỉ lệ lạm phát dự kiến giảm, đường Phillips sẽ dịch chuyển xuống dưới, và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trở nên thuận lợi hơn: lạm phát thấp hơn tại mọi mức thất nghiệp. Các bạn có thể hình dung điều này trong đồ thị được biểu diễn trong hình 10-3 khi đường Phillips dịch chuyển từ PC_1 đến PC_2 hoặc ngược lại từ PC_2 xuống PC_1 .

Mọi người có xu hướng điều chỉnh kỳ vọng của họ về lạm phát theo

thời gian. Do đó, trong dài hạn, tỉ lệ lạm phát dự kiến và tỉ lệ lạm phát thực tế bằng nhau. Sự phân đôi cổ điển sẽ đúng, thất nghiệp trở lại mức tự nhiên và không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành ở mức thất nghiệp tự nhiên.



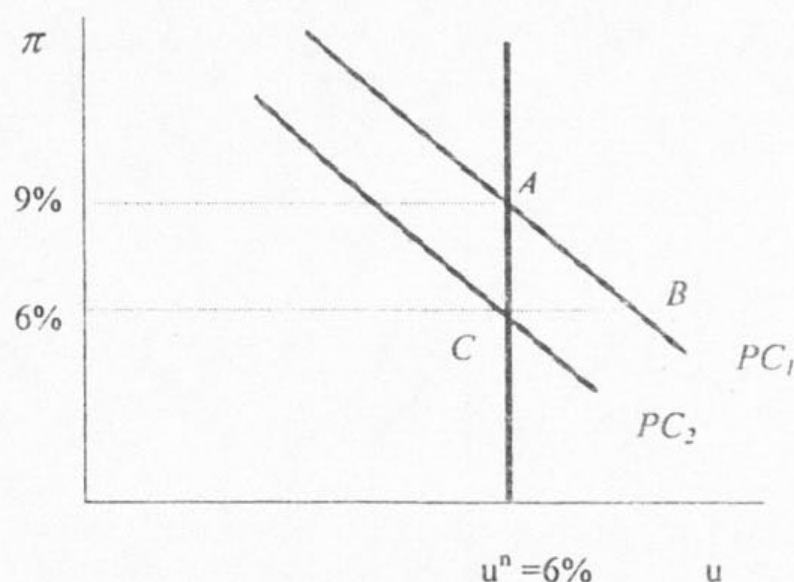
Hình 10-3: Sự thay đổi lạm phát dự kiến

4. Chi phí của chính sách giảm lạm phát

Phân tích kinh tế vĩ mô dài hạn trong chương 6 đã chỉ ra nếu các nhà hoạch định chính sách muốn giảm lạm phát, họ phải giảm tốc độ tăng cung tiền. Tuy nhiên, như chúng ta vừa phân tích sự thu hẹp tiền tệ như vậy sẽ có thể gây ra suy thoái kinh tế (thu nhập suy giảm và thất nghiệp tăng lên) trong ngắn hạn. Nhìn chung, chi phí của các chính sách cắt giảm lạm phát phụ thuộc một phần quan trọng vào cơ chế hình thành kỳ vọng.

Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi, dự đoán về lạm phát tương lai và do đó là vị trí của đường Phillips phụ thuộc vào mức lạm phát quan sát được trong quá khứ, chứ hoàn toàn không liên quan đến các cam kết cắt giảm lạm phát của chính phủ. Do vậy, trong mỗi thời kỳ các nhà hoạch định chỉ có thể lựa chọn các tập hợp giữa lạm phát và thất nghiệp nằm trên một đường Phillips xác định. Lạm phát thấp hơn cũng có nghĩa là thất nghiệp cao hơn và do đó thu nhập giảm sút. Trong hình 10-4, muốn

giảm lạm phát từ 9% xuống 6%, chúng ta phải chuyển nền kinh tế từ A đến B và do vậy phải chấp nhận thất nghiệp cao hơn.



Hình 10-4: Chi phí của việc cắt giảm lạm phát

Một cách tiếp cận khác do các nhà kinh tế học cổ điển mới đưa ra cho rằng các tác nhân kinh tế có thể thiết lập các *kỳ vọng hợp lý*; kỳ vọng theo nghĩa là họ không mắc những sai lầm một cách có hệ thống và những sai lầm đó có thể tránh được. Theo giả thuyết kỳ vọng hợp lý, các kỳ vọng được thiết lập dựa trên tất cả các thông tin sẵn có liên quan đến biến số đang được dự báo. Hơn nữa, giả thuyết kỳ vọng hợp lý cũng cho rằng, mọi người sử dụng thông tin sẵn có một cách thông thái; tức là, họ hiểu được phương thức mà các biến số họ quan sát được sẽ tác động đến biến số được dự báo. Vậy giả định kỳ vọng hợp lý ngụ ý gì về cách người dân thiết lập các kỳ vọng về lạm phát? Nếu kỳ vọng là hợp lý thì khi thiết lập một dự báo về lạm phát cho thời kỳ tới, người dân sẽ sử dụng tất cả các thông tin có liên quan trong quá khứ, chứ không phải chỉ những thông tin về diễn biến của lạm phát trong quá khứ. Hơn nữa, họ sẽ sử dụng bất kỳ thông tin nào mà họ có được về giá trị tương lai của các biến có vai trò quyết định lạm phát. Hầu hết các thông tin quan trọng đều xuất phát từ những tác động của chính sách quản lý tổng cầu nên người dân sẽ tính đến bất kỳ hành vi chính sách có thể dự đoán được vào việc dự đoán lạm

phát. Bên cạnh đó, họ được coi là những người hiểu biết về mối quan hệ giữa các chính sách điều tiết tổng cầu đó và lạm phát.

Những người ủng hộ quan điểm kỳ vọng hợp lý tin tưởng rằng nếu các nhà hoạch định chính sách cam kết một cách đáng tin cậy rằng họ sẽ cắt giảm lạm phát, thì những người suy nghĩ hợp lý sẽ hiểu được cam kết đó và nhanh chóng hạ thấp kỳ vọng của họ về lạm phát. Khi đó, tổn thất do việc cắt giảm lạm phát gây ra có thể nhỏ hơn nhiều so với điều mà những người ủng hộ quan điểm kỳ vọng thích nghi dự kiến.

Trong trường hợp lý tưởng nhất, những người ủng hộ quan điểm kỳ vọng hợp lý hình dung ra biện pháp cắt giảm lạm phát mà không gây ra bất kỳ tổn thất nào: sản lượng không giảm và thất nghiệp không tăng. Trong hình 10-4, nền kinh tế sẽ chuyển từ A đến C có lạm phát giảm từ 9% xuống 6%, trong khi tỉ lệ thất nghiệp vẫn giữ ở mức 6%.

Giả sử chính phủ thông báo với công chúng là họ sẽ thực hiện các chính sách tài khoá và tiền tệ chặt chẽ sao cho lạm phát trong năm tới bằng 6%. Nếu các chính sách đó được thực hiện, thì tiền lương sẽ được ấn định tự động ở mức danh nghĩa phù hợp để đảm bảo trạng thái đầy đủ việc làm và lạm phát bằng 6%. Tuy nhiên, điều đó chỉ đạt được khi các nhà hoạch định chính sách có thể thuyết phục được công chúng và các doanh nghiệp rằng tổng cầu sẽ được thắt chặt đủ mức để duy trì lạm phát ở mức bằng 6%. Nói cách khác, công chúng phải có niềm tin vào các cam kết chính sách của chính phủ. Đây là điều rất quan trọng. Sẽ là không đủ nếu các nhà hoạch định chính sách chỉ đơn giản đưa ra các thông báo về chính sách mà chính phủ sẽ áp dụng trong tương lai. Công chúng trước hết cần phải hiểu về các chính sách tài khoá và tiền tệ và phải tin rằng các chính sách do chính phủ đưa ra có tính khả thi và phù hợp với mục tiêu lạm phát bằng 6%. Khi đó, họ sẽ điều chỉnh kỳ vọng về lạm phát tương lai một cách tương ứng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đường Phillips có liên quan với đường tổng cung như thế nào?
2. Vì sao lạm phát có thể có tính ý?
3. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lạm phát do cầu kéo và lạm phát

do chi phí đẩy.

4. Trong tình huống nào có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái?

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Đường Phillips là sự mở rộng mô hình tổng cung và tổng cầu bởi vì trong ngắn hạn, tăng tổng cầu làm tăng giá và:
 - a. giảm tăng trưởng
 - b. giảm lạm phát
 - c. tăng thất nghiệp.
 - d. giảm thất nghiệp.
2. Theo đường Phillips, trong ngắn hạn, nếu các nhà hoạch định chính sách chọn chính sách mở rộng tổng cầu để giảm tỉ lệ thất nghiệp, thì:
 - a. nền kinh tế sẽ trải qua một thời kỳ có lạm phát thấp hơn
 - b. nền kinh tế sẽ trải qua một thời kỳ có lạm phát cao hơn.
 - c. lạm phát không bị tác động nếu kỳ vọng về giá cả không thay đổi.
 - d. Không phải những nhận định trên.
3. Dọc theo đường Phillips ngắn hạn,
 - a. tốc độ tăng trưởng sản lượng cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn.
 - b. tốc độ tăng trưởng sản lượng cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp cao hơn.
 - c. tỉ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn.
 - d. tỉ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp cao hơn.
4. Theo đường Phillips, tỉ lệ lạm phát phụ thuộc vào:
 - a. lạm phát dự kiến
 - b. sự chênh lệch giữa tỉ lệ thất nghiệp thực tế và tự nhiên.
 - c. các cú sốc cung.
 - d. Tất cả các yếu tố trên
5. Khi thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên và lạm phát tăng thì nó được miêu tả là:

- a. Lạm phát do cầu kéo.
 - b. Lạm phát do chi phí đẩy.
 - c. Một cú sốc cung.
 - d. Lạm phát kèm suy thoái.
6. Khi được so sánh với giả thiết về kỳ vọng thích nghi, giả thiết về kỳ vọng hợp lý hàm ý rằng sự chuyển từ điểm cân bằng dài hạn mới sau khi có thay đổi đáng kể trong chính sách tiền tệ hoặc tài chính sẽ:
- a. mất ít thời gian hơn
 - b. mất nhiều thời gian hơn
 - c. mất một lượng thời gian như nhau.
 - d. Bất kỳ câu nào ở trên.
7. Đường Phillips sẽ dịch chuyển ngay tức khắc khi:
- a. Lạm phát tăng
 - b. Thất nghiệp giảm
 - c. Có một cú sốc cung bất lợi, ví dụ như giá dầu tăng
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
8. Sự gia tăng lạm phát dự kiến làm
- a. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên phía trên và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bất lợi hơn.
 - b. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn xuống phía dưới và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp có lợi hơn.
 - c. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên phía trên và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp có lợi hơn.
 - d. dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn xuống phía dưới và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bất lợi hơn.
9. Ước tính thông thường của tỉ lệ hy sinh ở Mỹ là khoảng 5. Vì vậy, nếu muốn tỉ lệ lạm phát giảm đi 2 điểm phần trăm, thì chúng ta phải hy sinh GDP trong một năm là:
- a. 2%
 - b. 2,5%
 - c. 5%
 - d. 10%
10. Trong dài hạn mọi người có thông tin hoàn hảo và mọi giá cả hoàn toàn linh hoạt. Khi đó đường Phillips dài hạn

- a. có độ dốc dương.
- b. có độ dốc âm.
- c. thẳng đứng.
- d. có độ dốc được quy định bởi việc mọi người điều chỉnh kỳ vọng về giá cả của họ nhanh chóng đến mức nào.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips

$$\pi = \pi_1 - 0,5(u - 0,06)$$

- a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ là bao nhiêu?
 - b. Hãy vẽ đồ thị mô tả mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.
 - c. Thất nghiệp chu kỳ phải là bao nhiêu để giảm lạm phát 5%? Hãy sử dụng qui luật Okun để tính tỷ lệ hy sinh.
 - d. Lạm phát đang ở mức 10%. Ngân hàng trung ương muốn giảm lạm phát xuống còn 5%. Hãy đưa ra hai phương án chính sách để đạt được mục tiêu này.
2. Theo cách tiếp cận kỳ vọng hợp lý, nếu mọi người đều tin rằng các nhà hoạch định chính sách quyết tâm cắt giảm lạm phát, thì tổn thất của biện pháp cắt giảm lạm phát - tỷ lệ hy sinh - sẽ thấp hơn trường hợp công chúng hoài nghi ý định của các nhà hoạch định chính sách. Vì sao điều đó có thể đúng? Sự tin cậy có thể đạt được bằng cách nào?
 3. Giả sử mọi người có kỳ vọng hợp lý, và nền kinh tế được mô tả bằng mô hình tiền lương và giá cả cứng nhắc. Hãy giải thích vì sao quan điểm sau đúng:
 - a. Chỉ những thay đổi bất ngờ trong cung ứng tiền tệ mới ảnh hưởng đến GDP thực tế. Những thay đổi cung ứng tiền tệ được dự kiến vào thời điểm ấn định tiền lương và giá cả không có tác dụng thực tế.
 - b. Nếu ngân hàng trung ương chọn mức cung ứng tiền tệ đúng vào lúc dân cư quyết định giá cả và tiền lương, do đó mọi người có thông tin như nhau về nền kinh tế, thì chính sách tiền tệ không thể

sử dụng một cách hệ thống để ổn định sản lượng. Cho nên, một chính sách giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi có tác động thực tế đúng như một chính sách điều chỉnh cung ứng tiền tệ để ứng phó với thực trạng của nền kinh tế.

c. Nếu ngân hàng trung ương quyết định mức cung ứng tiền tệ khá lâu sau khi dân cư quyết định giá cả và tiền lương, do đó ngân hàng trung ương thu được nhiều thông tin hơn về tình hình nền kinh tế, thì chính sách tiền tệ có thể sử dụng một cách hệ thống để ổn định sản lượng.

4. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips

$$\pi = \pi_1 - 0,5(u - u^n)$$

và tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là số bình quân của thất nghiệp trong hai năm trước:

$$u^n = 0,5(u_1 + u_2)$$

a. Vì sao tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên có thể phụ thuộc vào thất nghiệp mà nền kinh tế vừa trải qua?

b. Giả sử ngân hàng trung ương theo đuổi chính sách giảm tỉ lệ lạm phát 1% trong thời gian dài. Chính sách đó tác động như thế nào đến tỉ lệ thất nghiệp theo thời gian?

c. Điều gì xảy ra với tỉ lệ hy sinh trong nền kinh tế này? Hãy giải thích.

d. Các phương trình này có hàm ý gì về sự đánh đổi ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Trong ngắn hạn cung về sản lượng phụ thuộc vào sản lượng tự nhiên và phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa mức giá thực tế và mức giá dự kiến. Mối liên hệ này được biểu diễn trong phương trình tổng cung:

$$Y = \bar{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Đường Phillips cũng là một cách để biểu diễn đường tổng cung. Nó

đưa ra một cách đơn giản để biểu diễn mối liên hệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp hàm ý trong đường tổng cung ngắn hạn. Đường Phillips cho thấy lạm phát p phụ thuộc vào tỉ lệ lạm phát dự kiến p^e , thất nghiệp chu kỳ $(u - u^n)$ và các cú sốc cung v :

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v$$

Cả 2 phương trình đều cho ta thông tin như nhau nhưng theo cách diễn đạt khác nhau: cả 2 đều hàm ý mối liên hệ giữa hoạt động kinh tế và những thay đổi đột ngột trong mức giá.

2. Lạm phát có thể có tính ý khi mọi người hình thành kỳ vọng theo kiểu thích nghi: kỳ vọng của người dân về lạm phát phụ thuộc vào lạm phát quan sát được gần đó. Những kỳ vọng này ảnh hưởng đến tiền lương và giá cả. Ví dụ, nếu giá cả tăng lên nhanh chóng, người dân sẽ kỳ vọng nó tiếp tục tăng nhanh. Những kỳ vọng này sẽ được đưa vào các hợp đồng mà họ lập ra để cho tiền lương và giá cả trên thực tế cũng sẽ tăng nhanh.
3. Lạm phát do cầu kéo bắt nguồn từ tổng cầu cao: tổng cầu tăng lên “kéo” giá cả và sản lượng lên cao. Lạm phát do chi phí đẩy bắt nguồn từ các cú sốc cung bất lợi, chúng đẩy chi phí sản xuất lên. Ví dụ, giá dầu tăng lên trong thời gian qua.

Đường Phillips cho thấy lạm phát phụ thuộc vào lạm phát dự kiến, chênh lệch giữa thất nghiệp và tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên, và các cú sốc cung ε :

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + v$$

Tham số $-\beta(u - u^n)$ phản ánh lạm phát do cầu kéo do nếu thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên ($u < u^n$), thì lạm phát tăng. Cú sốc cung v là lạm phát do chi phí đẩy

4. Đường Phillips liên kết tỉ lệ lạm phát với tỉ lệ lạm phát dự kiến và chênh lệch giữa tỉ lệ thất nghiệp thực tế và tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên. Vì vậy, một cách để giảm lạm phát là chấp nhận một cuộc suy thoái làm tăng thất nghiệp lên cao hơn mức tự nhiên. Tuy nhiên, cũng có thể giảm lạm phát mà không cần đến một cuộc suy thoái nếu ta có thể làm giảm lạm phát dự kiến.

Theo lý thuyết về kỳ vọng hợp lý, người dân sử dụng tất cả các thông tin sẵn có một cách hợp lý để hình thành kỳ vọng. Do đó, để giảm lạm phát dự kiến cần có 2 yêu cầu, trước tiên kế hoạch giảm lạm phát phải được thông báo tới mọi người trước khi họ hình thành kỳ vọng (ví dụ, trước khi họ lập các hợp đồng về tiền lương và giá cả). Thứ hai, những người đặt ra tiền lương và giá cả phải tin rằng kế hoạch đã thông báo sẽ được thực hiện. Nếu cả 2 yêu cầu được thoả mãn, thì lạm phát dự kiến sẽ giảm ngay tức khắc mà không hề tổn kém, và điều đó sẽ làm giảm lạm phát thực tế.

Câu hỏi lựa chọn

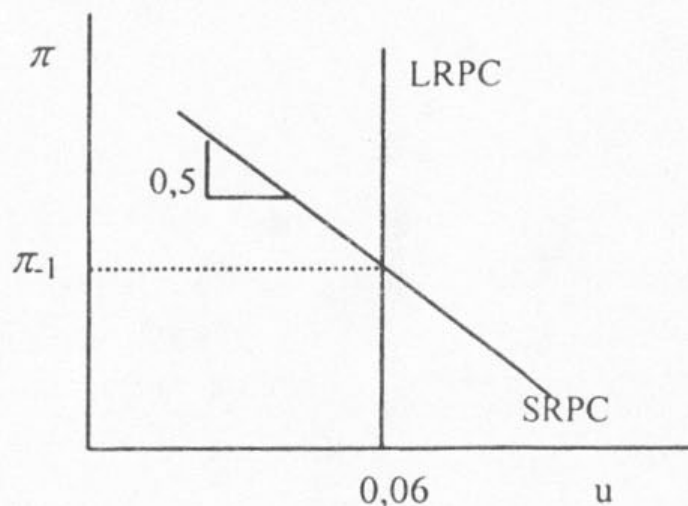
1d	2b	3c	4d	5a	6a	7c	8a	9d	10c
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

Bài tập vận dụng

1. Nền kinh tế có đường Phillips như sau:

$$\pi = \pi_1 - 0,5(u - 0,06)$$

- a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ mà khi đó tỷ lệ lạm phát bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến. Ở đây, tỷ lệ lạm phát dự kiến là tỷ lệ lạm phát thực tế trong thời kỳ trước đó. Cho tỷ lệ lạm phát bằng với tỷ lệ lạm phát trong thời kỳ trước đó, tức là $\pi = \pi_1$ ta tìm ra $u = 0,06$. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên bằng 6%.



Hình 10-5

- b. Trong ngắn hạn (có nghĩa là trong một thời kỳ nhất định) tỷ lệ lạm phát dự kiến được cố định ở mức lạm phát trong thời kỳ trước π_1 . Vì vậy, mối liên hệ ngắn hạn giữa lạm phát và thất

nghiệp chính là đường Phillips: Nó có hệ số góc là -0,5 và đi qua điểm mà ở đó $\pi = \pi_1$ và $u=0,06$. Điều này được minh hoạ trên hình 10-5. Trong dài hạn, lạm phát dự kiến bằng lạm phát thực tế, tức là $\pi = \pi_1$ và sản lượng và thất nghiệp bằng mức tự nhiên của chúng. Đường Phillips dài hạn vì thế là một đường thẳng đứng tại tỉ lệ thất nghiệp 6%.

- c. Đường Phillips cho ta thấy để giảm lạm phát thì thất nghiệp phải cao hơn mức tự nhiên 6% trong một số thời gian. Ta có thể viết đường Phillips dưới dạng:

$$\pi - \pi_1 = 0,5(u - 0,06).$$

Do ta muốn lạm phát giảm 5% nên $\pi - \pi_1 = -0,05$. Thay vào vế trái của phương trình trên ta được:

$$-0,05 = -0,5(u - 0,06) \Rightarrow u = 0,16$$

Do đó ta cần 10 điểm phần trăm thất nghiệp chu kỳ qua các năm cao hơn mức tự nhiên 6%.

Quy luật Okun cho thấy 1% thay đổi trong thất nghiệp chuyển hoá thành 2% thay đổi trong GDP. Vì vậy tăng thất nghiệp thêm 10% tương ứng với giảm sản lượng 20%. Tỉ lệ hi sinh là số phần trăm GDP của 1 năm bị giảm đi để giảm lạm phát 1%. Chia 20% giảm đi trong GDP cho 5% giảm đi trong lạm phát ta được tỉ lệ hi sinh là $20/5 = 4$.

- d. Một trường hợp là để cho thất nghiệp rất cao trong một thời kỳ ngắn. Ví dụ ta có thể có thất nghiệp 16% trong 1 năm. Hay ta có thể có một lượng nhỏ thất nghiệp chu kỳ kéo dài trong một khoảng thời gian dài. Ví dụ ta có thể có thất nghiệp 8% trong 5 năm. Cả hai trường hợp trên đều làm giảm tỉ lệ lạm phát từ 10% xuống còn 5% nhưng với tốc độ khác nhau.
2. Chi phí để giảm lạm phát bắt nguồn từ chi phí để thay đổi kỳ vọng của mọi người về lạm phát. Nếu kỳ vọng có thể được thay đổi mà không tốn kém, thì việc giảm lạm phát cũng không tốn kém. Đường Phillips cho ta thấy:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n)$$

Nếu chính phủ có thể làm giảm lạm phát dự kiến p^e xuống mức lạm phát mong muốn, thì thất nghiệp không nhất thiết phải tăng cao hơn mức tự nhiên.

Theo lý thuyết về kỳ vọng hợp lý, mọi người hình thành kỳ vọng về lạm phát bằng cách sử dụng tất cả các thông tin sẵn có. Nó bao gồm thông tin về các chính sách đang có hiệu lực trong hiện tại. Nếu mỗi người đều tin rằng chính phủ muốn giảm lạm phát, thì lạm phát dự kiến sẽ giảm ngay tức khắc. Theo đường Phillips, thì π^e giảm ngay tức khắc với chi phí rất nhỏ hoặc thậm chí bằng không. Điều đó có nghĩa là tỉ lệ hi sinh sẽ rất nhỏ.

Mặt khác nếu mọi người không tin rằng chính phủ sẽ thực hiện những dự định đề ra, thì π^e vẫn cao. Kỳ vọng sẽ không thay đổi do mọi người nghi ngờ rằng chính phủ sẽ không làm theo kế hoạch của mình.

Vì vậy, theo lý thuyết về kỳ vọng hợp lý, chi phí của việc giảm lạm phát phụ thuộc vào mức độ quyết đoán và đáng tin cậy của chính phủ. Một vấn đề quan trọng là làm thế nào chính phủ có thể làm cho nỗ lực giảm lạm phát trở nên đáng tin cậy hơn. Ví dụ, một khả năng có thể là chỉ định những người nổi tiếng đưa ra cam kết chống lại lạm phát. Khả năng thứ hai là Quốc hội thông qua điều luật yêu cầu ngân hàng trung ương phải giảm lạm phát. Tất nhiên, mọi người có thể dự kiến ngân hàng trung ương sẽ bỏ qua điều luật này hay dự kiến Quốc hội sẽ thay đổi điều luật này vào một thời điểm sau đó. Khả năng thứ ba là thông qua điều luật giới hạn tốc độ cung ứng tiền tệ. Mọi người có thể tin rằng điều luật pháp lý này tương đối khó thay đổi.

3. Trong câu hỏi này ta xem xét một số hàm ý về kỳ vọng hợp lý cho các mô hình về tiền lương cứng nhắc và giá cả cứng nhắc mà ta đã nghiên cứu trong chương này. Ta giả thiết rằng mọi người sử dụng một cách tối ưu tất cả các thông tin sẵn có để hình thành kỳ vọng. Các mô hình trên đều hàm ý về đường tổng cung mà trong đó sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên chỉ khi mức giá khác với mức giá dự kiến:

$$Y = \bar{Y} + \alpha(P - P^e).$$

Đường tổng cung này chỉ ra rằng chính sách tiền tệ có thể tác động đến GDP thực tế chỉ khi tác động đến $(P - P^e)$. Điều đó có nghĩa là tạo ra thay đổi đột ngột trong mức giá.

- a. Chỉ những thay đổi không đoán trước được về cung ứng tiền tệ có thể tác động đến GDP thực tế. Do mọi người sử dụng tất cả các thông tin sẵn có nên họ tính đến cả những tác động của những thay đổi dự đoán được về cung ứng tiền tệ khi họ hình thành kỳ vọng về mức giá P^e . Ví dụ, nếu mọi người dự kiến cung ứng tiền tệ sẽ tăng 10% và trên thực tế là tăng 10%, thì sẽ không có tác động tới sản lượng do $(P - P^e) = 0$. Mặt khác giả sử ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ nhiều hơn dự kiến để cho mức giá tăng thêm 15% khi mà mọi người dự kiến nó chỉ tăng 10%. Do $P > P^e$ nên sản lượng tăng. Nhưng đây chỉ là phần không dự đoán trước được của tăng trưởng tiền tệ làm cho sản lượng tăng lên.
- b. Ngân hàng trung ương thường cố gắng ổn định nền kinh tế bằng cách đối phó với các cú sốc đối với sản lượng và thất nghiệp. Ví dụ, nó có thể tăng cung ứng tiền tệ trong các cuộc suy thoái để thúc đẩy nền kinh tế và giảm cung ứng tiền tệ trong thời kỳ bùng nổ kinh tế để phanh nền kinh tế lại. Ngân hàng trung ương chỉ có thể làm được điều này bằng cách làm cho mọi người bị bất ngờ về mức giá: trong một cuộc suy thoái, họ muốn giá cả cao hơn dự kiến còn trong lúc bùng nổ kinh tế, họ muốn giá cả thấp hơn dự kiến. Tuy nhiên, nếu mọi người có kỳ vọng hợp lý, họ sẽ dự kiến ngân hàng trung ương làm theo cách nêu trên. Do đó, nếu nền kinh tế bùng nổ, mọi người sẽ dự kiến ngân hàng trung ương giảm cung ứng tiền tệ. Trong một cuộc suy thoái, mọi người sẽ dự kiến ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ. Trong cả hai trường hợp, ngân hàng trung ương không thể làm cho $(P - P^e)$ dao động một cách có hệ thống khỏi không. Do mọi người tính đến những thay đổi có tính hệ thống và dự đoán trước được về cung tiền, tác động đối với sản lượng của một chính sách chủ động và

có tính hệ thống sẽ giống hệt với chính sách giữ cho cung ứng tiền tệ không thay đổi.

- c. Nếu ngân hàng trung ương quyết định lượng cung ứng tiền tệ sau khi mọi người ấn định tiền lương và giá cả, thì ngân hàng trung ương có thể sử dụng chính sách tiền tệ một cách có hệ thống để ổn định sản lượng. Giả thiết về kỳ vọng hợp lý nói lên rằng mọi người sử dụng tất cả các thông tin sẵn có để hình thành kỳ vọng về mức giá. Nó bao gồm cả thông tin về tình hình kinh tế và ngân hàng trung ương sẽ phản ứng ra sao với tình hình kinh tế đó. Điều đó không có nghĩa rằng mọi người biết được tình hình kinh tế sẽ ra sao cũng như họ không biết được chính xác ngân hàng trung ương sẽ hành động như thế nào, họ chỉ cố gắng đưa ra dự đoán tốt nhất.

Thời gian trôi qua, ngân hàng trung ương biết được các thông tin về nền kinh tế mà những người ấn định tiền lương và giá cả không biết. Tại thời điểm này, do các hợp đồng đã quy định tiền lương và giá cả, mọi người bị mắc với kỳ vọng P^e . Sau đó ngân hàng trung ương có thể sử dụng chính sách tiền tệ để tác động tới mức giá thực tế P và do đó có thể tác động đến sản lượng một cách có hệ thống.

4. Trong mô hình này, tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là bình quân của tỉ lệ thất nghiệp trong 2 năm trước. Do đó, nếu suy thoái làm tăng tỉ lệ thất nghiệp trong một số năm, thì tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên cũng tăng. Điều đó có nghĩa là mô hình này cho thấy hiện tượng trễ: Thất nghiệp chu kỳ ngắn hạn tác động đến tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên trong dài hạn.

a. Xem câu 6 phần câu hỏi ôn tập.

- b. Nếu ngân hàng trung ương muốn giảm lạm phát 1% vĩnh viễn, đường Phillips cho thấy rằng trong thời kỳ thứ nhất, ta cần có:

$$\pi_1 - \pi_0 = -1 = -0,5(u_1 - u_1^n) \quad \text{hay} \quad (u_1 - u_1^n) = 2$$

Điều đó có nghĩa là ta yêu cầu tỉ lệ thất nghiệp phải cao hơn 2% so với tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên ban đầu. Tuy nhiên trong thời kỳ

tiếp theo tỉ lệ tự nhiên sẽ tăng do thất nghiệp chu kỳ. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên mới sẽ là:

$$u_2^n = 0,5(u_1 + u_0) = 0,5[(u_1^n + 2) + u_1^n] = u_1^n + 1$$

Vì vậy tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng thêm 1%. Nếu ngân hàng trung ương muốn giữ cho lạm phát ở mức mới, thì thất nghiệp trong thời kỳ 2 phải bằng tỉ lệ tự nhiên mới u_2^n . Do đó:

$$u_2 = u_1^n + 1$$

Trong mỗi thời kỳ sau đó tỉ lệ thất nghiệp vẫn phải bằng tỉ lệ tự nhiên. Tỉ lệ tự nhiên này không bao giờ trở lại giá trị ban đầu của nó:

$$u_3 = (1/2) u_2 + (1/2) u_1 = u_1^n + 1 - 1/2$$

$$u_4 = (1/2) u_3 + (1/2) u_2 = u_1^n + 1 - 1/4$$

$$u_5 = (1/2) u_4 + (1/2) u_3 = u_1^n + 1 - 3/8$$

Thất nghiệp luôn cao hơn tỉ lệ tự nhiên ban đầu. Trên thực tế ta có thể chứng minh rằng nó luôn lớn hơn tỉ lệ tự nhiên ban đầu ít nhất 1%. Do đó, để giảm lạm phát 1%, thất nghiệp phải tăng cao hơn mức ban đầu 2% trong năm thứ nhất và 1% hoặc hơn trong mỗi năm sau đó.

- c. Do thất nghiệp luôn lớn hơn giá trị ban đầu, sản lượng luôn luôn nhỏ hơn giá trị mà nó đạt được trong thời kỳ trước. Vì vậy tỉ lệ hi sinh là vô cùng.
- d. Không có hiện tượng trễ, ta thấy có sự đánh đổi ngắn hạn mà không có sự đánh đổi dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp. Với hiện tượng trễ, ta thấy rằng có sự lựa chọn dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp: để giảm lạm phát, thì thất nghiệp phải tăng vĩnh viễn.

Chương 11

CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Chúng ta nghiên cứu kinh tế vĩ mô không chỉ nhằm giải thích sự vận hành của nền kinh tế, mà còn mong muốn nâng cao hiệu quả của các chính sách kinh tế vĩ mô. Có hai câu hỏi nổi lên trong các cuộc tranh luận về chính sách, đó là: Liệu chính phủ có thể cải thiện được sự vận hành của nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô hay không? Một chính sách tốt nên được thực hiện như thế nào? Cả hai đều được xem xét trong chương này.

Để giải đáp các câu hỏi này, trước tiên chúng ta cần trả lời hai câu hỏi: Nền kinh tế hoạt động ra sao nếu không có chính sách ổn định? Chính sách của chính phủ có ảnh hưởng như thế nào đến sự vận hành của nền kinh tế? Như chúng ta đã biết giá cả linh hoạt cho phép phân bổ các nguồn lực một cách có hiệu quả, tuy nhiên khi giá cả cứng nhắc các cuộc suy thoái và bùng nổ có thể là tín hiệu về việc phân bổ lệch lạc các nguồn lực. Một khi giá cả và tiền lương có thể không hoàn toàn linh hoạt trong ngắn hạn, thì chúng ta có lý do để tin rằng các chính sách kinh tế vĩ mô được thiết kế tốt có thể cải thiện được phúc lợi chung của nền kinh tế. Theo mô hình tổng cầu và tổng cung, chính sách của chính phủ ảnh hưởng đến sản lượng của nền kinh tế thông qua thay đổi tổng cầu. Với đường tổng cung ngắn hạn dốc lên, sự dịch chuyển của đường tổng cầu ảnh hưởng đến cả sản lượng và việc làm.

1. Chính sách nên chủ động hay bị động?

Mô hình tổng cung-tổng cầu chỉ ra rằng về mặt nguyên tắc các nhà hoạch định chính sách có thể thay đổi tổng cầu để ổn định nền kinh tế. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế vẫn không ủng hộ vai trò tích cực cho chính sách của chính phủ.

Các nhà kinh tế cổ điển mới tin rằng giá cả và tiền lương là linh hoạt và thường cho rằng chính sách ổn định là không phù hợp. Họ cho rằng

những biến động kinh tế chẳng qua là những phản ứng có hiệu quả của nền kinh tế đối với các cú sốc (quan điểm về chu kỳ kinh doanh thực tế) hoặc đó chỉ là những hiện tượng tạm thời do chúng ta không có đủ thông tin. Theo họ thị trường cho phép phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả. Các nhà hoạch định chính sách chỉ có thể ổn định được nền kinh tế nếu như họ có thông tin tốt hơn về các cú sốc tác động đến nền kinh tế so với các cá nhân. Nếu các cá nhân biết về cú sốc cũng giống như các nhà hoạch định chính sách, thì họ có thể đưa ra dự đoán tốt về tổng cầu và do đó là giá cả. Các nhà hoạch định chính sách không thể cải thiện thành tựu của nền kinh tế chỉ trừ khi họ có lợi thế về thông tin.

Sự chậm trễ trong việc lập và phát huy tác dụng của các chính sách

Nếu giá cả và tiền lương là cứng nhắc, như quan điểm của Keynes, thì về mặt lý thuyết chính phủ có nhiều lý do để can thiệp hơn. Tuy nhiên, một số đại diện của trào lưu Keynes mới cũng bị quan về các chính sách ổn định. Trong thực tế, chúng ta không dễ tác động đến nền kinh tế như mô hình của chúng ta dự báo. Các nhà kinh tế đặc biệt nhấn mạnh đến sự chậm trễ gắn liền với các chính sách.

Thứ nhất, cần có thời gian để nhận thức và có hành động cần thiết nhằm đối phó với các cú sốc tác động đến nền kinh tế. Như vừa nhấn mạnh, nếu các nhà hoạch định chính sách không thể phát hiện các cú sốc sớm hơn các cá nhân có thể, thì họ không có cơ hội ổn định hoá nền kinh tế. Thậm chí ngay cả sau khi cú sốc đã được nhận biết, thì cũng cần phải có thời gian để thay đổi chính sách tài khoá và tiền tệ đang thực hiện. Điều này được gọi là *độ trễ trong*. Nó quan trọng hơn đối với chính sách tài khoá so với chính sách tiền tệ, bởi vì ngân hàng trung ương có thể ra quyết định thay đổi chính sách tiền tệ, trong khi sự thay đổi trong chính sách tài khoá đòi hỏi phải có sự phê chuẩn và hành động của các bộ phận hành pháp và lập pháp.

Thứ hai, có *độ trễ ngoài*, nghĩa là cần phải có thời gian để chính sách ảnh hưởng đến nền kinh tế. Chính sách tài khoá tác động đến chi tiêu và do đó là tổng cầu của nền kinh tế một cách trực tiếp, nên không có sự chậm trễ bên ngoài đáng kể. Chính sách tiền tệ lại có sự chậm trễ bên

ngoài kéo dài, bởi vì chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu thông qua cơ chế lan truyền tiền tệ (thay đổi cung tiền có ảnh hưởng đến lãi suất và qua đó tác động đến đầu tư). Sự tồn tại của sự chậm trễ bên trong và bên ngoài làm cho việc điều chỉnh tổng cầu trở nên không chính xác.

Một số cơ chế trong nền kinh tế giúp giữ GDP gần mức tự nhiên mà không cần có hành động trực tiếp của các nhà hoạch định chính sách. Khi một nền kinh tế đang trong giai đoạn bùng nổ, thu thuế tăng, còn thanh toán chuyển khoản như chi bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phúc lợi khác giảm. Điều ngược lại xảy ra trong thời kỳ suy thoái. Như vậy, thuế trừ chuyển khoản (thuế ròng: T) biến động cùng chiều với chu kỳ: T tự động tăng trong thời kỳ bùng nổ (làm giảm thu nhập khả dụng) và giảm trong thời kỳ suy thoái (làm tăng thu nhập khả dụng). Chúng được gọi là các *nhân tố tự ổn định*. Trong mô hình của chúng ta, với một cú sốc nhất định tác động đến tổng cầu, các nhân tố tự ổn định sẽ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển ít hơn so với trong trường hợp không có chúng.

Dự đoán kinh tế là một công việc khó khăn

Do có sự chậm trễ trong việc hoạch định và phát huy tác dụng của các chính sách kinh tế vĩ mô, hiệu quả của các chính sách này phụ thuộc rất nhiều vào năng lực dự đoán của các nhà hoạch định chính sách về tình hình kinh tế tương lai. Các nhà kinh tế có thể sử dụng các mô hình kinh tế lượng để dự đoán hành vi của các biến số then chốt với các giả thiết nhất định về hành vi của các biến ngoại sinh trong tương lai. Tuy nhiên, nhiều sự kiện tác động mạnh đến nền kinh tế lại không thể dự đoán được.

Kỳ vọng và phê phán của Lucas

Nhà kinh tế R. Lucas đã chỉ trích việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng và các mô hình kinh tế truyền thống để đánh giá các chính sách kinh tế. Quan điểm của Lucas là hành động và hành vi của các cá nhân - đặc biệt là kỳ vọng của họ - nhìn chung phụ thuộc vào các chính sách mà chính phủ lựa chọn. Do đó, Lucas lập luận sẽ là sai lầm nếu dùng các mô hình chuẩn để đánh giá các chính sách trừ khi chúng ta có tính

đến ảnh hưởng của các chính sách đến kỳ vọng. Ví dụ, nếu nền kinh tế đang trong giai đoạn có mức lạm phát vừa phải và tương đối ổn định, thì kỳ vọng về lạm phát của dân cư có thể xấp xỉ gần đúng theo quan điểm kỳ vọng thích nghi. Tuy nhiên, nếu như ngân hàng trung ương công bố sẽ tăng cung tiền 100% mỗi năm, thì chắc chắn các cá nhân sẽ điều chỉnh kỳ vọng của họ về lạm phát trên cơ sở thông báo mới này, và kỳ vọng thích nghi sẽ là một sự chỉ dẫn không đáng tin cậy về dự đoán của công chúng.

Một hệ quả khác rút ra từ phê phán của Lucas là chúng ta cần thận trọng khi sử dụng một số phương trình cơ bản trong mô hình bởi vì chúng có thể thay đổi khi chính sách thay đổi.

2. Các chính sách nên thực hiện theo qui tắc hay tùy nghi?

Ngay cả khi các nhà kinh tế thừa nhận sự cần thiết phải sử dụng các chính sách ổn định tích cực, thì họ có thể không nhất trí về cách thức thực thi các chính sách này. Một khả năng là *chính sách tùy nghi*, trong đó các nhà hoạch định chính sách được tự do phản ứng trước các điều kiện kinh tế thay đổi. Khả năng khác là thực hiện chính sách theo *qui tắc*, trong đó các nhà hoạch định chính sách cam kết trước về cách thức phản ứng của một chính sách trong các bối cảnh khác nhau. Thoạt nhìn, chính sách tùy nghi dường như là một sự lựa chọn tốt hơn, tuy nhiên có nhiều hạn chế trong việc thực hiện chính sách tùy nghi để cải thiện thành tựu kinh tế. Dưới đây là một số lý do đưa ra để ủng hộ qui tắc chính sách.

Mất niềm tin vào các nhà hoạch định chính sách và quá trình chính trị

Trong thực tế các chính sách ban hành bởi chính phủ không phải bao giờ cũng là các chính sách tốt nhất cho nền kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách có thể không có đầy đủ thông tin, vì phân tích vĩ mô hết sức phức tạp. Và các nhà hoạch định chính sách có thể điều chỉnh chính sách không phải xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn, mà đơn giản để phục vụ cho mục đích chính trị của cá nhân họ và chính đảng mà họ đại diện. Một quan điểm khá phổ biến cho rằng chính phủ có thể sử dụng các chính sách vĩ mô để giúp họ có cơ hội tái trúng cử được gọi là *chu kỳ*

kinh doanh chính trị. Trong điều kiện đó, các qui tắc chính sách cố định có thể ít gây tổn thương cho nền kinh tế.

Tính bất nhất của chính sách tùy nghi

Tính bất nhất cung cấp những luận cứ ít thực tế hơn, nhưng có thể hấp dẫn hơn để ủng hộ qui tắc hơn là tùy nghi. Tư tưởng của quan điểm này là trong những hoàn cảnh nhất định các nhà hoạch định chính sách có thể đi ngược lại những điều mà họ đã cam kết và công bố. Các cá nhân sẽ hiểu động cơ này và không tin tưởng vào các thông báo chính sách của chính phủ. Một qui tắc chính sách cố định có thể có độ tin cậy cao hơn và do đó suy cho cùng tốt hơn.

Các qui tắc cho chính sách tiền tệ

Nhiều qui tắc cho chính sách tiền tệ đã được đề nghị. Có thể đơn giản nhất và nổi tiếng nhất chính là quan điểm tiền tệ của Friedman rằng *tốc độ tăng cung tiền cần phải giữ cố định*. Cơ sở cho một qui tắc như vậy là sự thay đổi cung tiền có thể là nguyên nhân gây ra những biến động kinh tế. Nếu tốc độ chu chuyển của tiền không đổi, thì sự tăng trưởng cố định của cung tiền sẽ hạn chế sản lượng biến động. Tuy nhiên, nếu tốc độ chu chuyển của tiền không ổn định, một chính sách như vậy sẽ không làm cho sản lượng ổn định.

Quy tắc chính sách thứ hai là đặt mục tiêu cho GDP danh nghĩa. Theo quy tắc này, ngân hàng trung ương thông báo kế hoạch cho GDP danh nghĩa. Nếu GDP danh nghĩa thấp hơn mục tiêu, thì ngân hàng trung ương có thể tăng cung ứng tiền tệ để kích cầu. Ưu điểm của quy tắc về chính sách này là nó cho phép chính sách tiền tệ điều chỉnh theo những thay đổi của tốc độ chu chuyển tiền tệ.

Quy tắc chính sách thứ ba là đặt mục tiêu cho mức giá. Ngân hàng trung ương thông báo mục tiêu về mức giá và điều chỉnh cung ứng tiền tệ khi mức giá thực tế khác mức giá mục tiêu mà ngân hàng trung ương đặt ra. Quy tắc này tỏ ra hợp lý nếu ta tin rằng ổn định giá cả là mục tiêu chính của chính sách tiền tệ. Tất cả các chính sách này đều hướng tới các biến danh nghĩa. Trong khi các biến thực tế là những chỉ tiêu tốt hơn về phúc lợi kinh tế, nhưng có một khó khăn trong việc định hướng chính sách tiền tệ theo các biến thực tế. Giả sử ngân hàng trung ương không có

được thông tin đầy đủ và tin rằng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là thấp hơn so với mức hiện tại. Đồng thời, giả sử ngân hàng trung ương sử dụng chính sách tiền tệ để giữ thất nghiệp ở mức không đúng này. Nếu thất nghiệp đang đúng ở mức tự nhiên, thì ngân hàng trung ương sẽ tăng cung tiền. Đường Phillips cho chúng ta biết điều này sẽ làm giảm thất nghiệp, nhưng làm tăng lạm phát trong ngắn hạn. Theo thời gian tỉ lệ lạm phát sẽ tăng và nền kinh tế sẽ trở lại mức tự nhiên. Điều này lại buộc ngân hàng trung ương phải tăng tiếp lạm phát. Kết quả là lạm phát tăng liên tục.

Các qui tắc cho chính sách tài khoá

Một số nhà bình luận và chính trị gia ủng hộ qui tắc cân bằng ngân sách, đòi hỏi chính phủ luôn phải đảm bảo cân bằng ngân sách trong mọi thời gian. Một qui tắc như vậy là hơi hợt với tư cách là một công cụ để tránh ngân sách thâm hụt quá lớn. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế không ủng hộ một qui tắc cứng nhắc như vậy.

Một lý do là thâm hụt và thặng dư ngân sách xuất hiện một phần là do sự hoạt động của các nhân tố tự ổn định. Khi nền kinh tế đang bước vào một cuộc suy thoái, doanh thu từ thuế của chính phủ sẽ tự động giảm vì hầu hết mọi loại thuế đều liên quan chặt chẽ đến mức hoạt động kinh tế. Ví dụ như thuế thu nhập cá nhân phụ thuộc vào thu nhập của các hộ gia đình, thuế đánh vào tiền lương phụ thuộc vào thu nhập của người lao động, và thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào lợi nhuận của các doanh nghiệp. Vì các khoản thu nhập này đều giảm xuống trong thời kỳ suy thoái nên doanh thu thuế của chính phủ giảm. Sự cắt giảm thuế tự động như thế sẽ kích thích tổng cầu, và do đó, thu hẹp biên độ dao động kinh tế.

Chi tiêu chính phủ cũng hoạt động như một nhân tố tự ổn định. Đặc biệt, khi nền kinh tế lâm vào suy thoái, số người mất việc làm tăng lên, vì thế đơn xin trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và các loại hình hỗ trợ thu nhập khác đều tăng lên. Sự gia tăng tự động trong chi tiêu của chính phủ sẽ kích thích tổng cầu đúng vào thời điểm tổng cầu không đủ mạnh để duy trì mức toàn dụng.

Thứ hai, thâm hụt hay thặng dư ngân sách cho phép chính phủ điều hoà

thuế suất theo thời gian, và do đó cho phép chính phủ tránh thay đổi thuế suất nhiều từ năm này qua năm khác. Để điều hoà thuế suất, chính phủ cần chấp nhận thâm hụt ngân sách khi suy thoái có thu nhập thấp hay trong thời gian chiến tranh có chi tiêu cao đột biến.

Thứ ba, thâm hụt ngân sách có thể được sử dụng để chuyển gánh nặng về thuế trong hiện tại cho các thế hệ tương lai. Nếu thế hệ hiện nay đang chiến đấu để giành tự do, thì các thế hệ mai sau sẽ được lợi. Bằng cách chấp nhận thâm hụt ngân sách để chi trả các chi phí cho chiến tranh, với tư cách là những người hưởng lợi các thế hệ tương lai cần trả một phần các khoản chi phí này.

Kết luận: Lập chính sách trong một thế giới bất định

Các nhà kinh tế tốt nhất và thận trọng nhất hết sức thận trọng trong việc đưa ra các lời khuyên về chính sách bởi vì họ nhận thức được rằng sự hiểu biết của chúng ta hiện nay về nền kinh tế vĩ mô còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, theo đa số các nhà kinh tế một sự hiểu biết không hoàn hảo vẫn tốt hơn là không biết gì, và do đó các nhà kinh tế không thể từ bỏ trách nhiệm điều tiết vĩ mô.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Độ trễ trong và độ trễ ngoài là gì? Chính sách tài khoá hay tiền tệ có độ trễ trong dài hơn? Chính sách nào có độ trễ ngoài dài hơn. Tại sao?
2. Tại sao dự đoán kinh tế chính xác hơn sẽ tạo thuận lợi hơn cho các nhà hoạch định chính sách trong việc ổn định nền kinh tế.
3. Tính bất nhất của chính sách kinh tế là gì? Vì sao các nhà hoạch định chính sách có thể không muốn thực hiện lời hứa đã cam kết? Trong trường hợp này ưu điểm của quy tắc chính sách cố định là gì?
4. Hãy nêu ba quy tắc cho chính sách tiền tệ. Bạn ủng hộ quy tắc nào và vì sao?
5. Bạn đưa ra ba lý do giải thích thâm hụt ngân sách có thể là một sự lựa chọn tốt về chính sách tài khoá.

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Độ trễ trong là khoảng thời gian từ lúc:
 - a. Có một cú sốc đối với nền kinh tế cho đến lúc có chính sách được thực hiện để đối phó lại.
 - b. Có một chính sách được thực hiện cho đến lúc nó tác động đến nền kinh tế.
 - c. Có một cú sốc đối với nền kinh tế cho đến lúc nhận ra rằng cần phải có chính sách được thực hiện.
 - d. Có một chính sách được thông qua cho đến lúc có quyết định thực hiện nó.
2. Nhận định nào sau đây là đúng?
 - a. Chính sách tiền tệ có độ trễ ngoài rất dài.
 - b. Chính sách tài khóa có độ trễ trong rất dài.
 - c. Cơ chế tự ổn định loại bỏ một phần của độ trễ trong trong việc thực hiện chính sách tài khóa.
 - d. Tất cả các nhận định trên đều đúng.
3. Nội dung nào dưới đây không phải là đối tượng của cuộc tranh luận về việc sử dụng chính sách ổn định chủ động?
 - a. Sự tồn tại của độ trễ trong và độ trễ ngoài.
 - b. Khả năng hạn chế của các nhà dự báo kinh tế trong việc dự đoán chính xác tình hình kinh tế trong tương lai.
 - c. Sự liên kết giữa tỉ lệ tham gia lực lượng lao động và thay đổi trong sản lượng.
 - d. Quan điểm lịch sử cho rằng sự lựa chọn chính sách không được tư vấn tốt là nguyên nhân gây ra cuộc Đại khủng hoảng.
4. Hệ thống bảo hiểm thất nghiệp có thể được dùng để minh họa cho:
 - a. tính bất nhất của chính sách.
 - b. cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế khi có một cú sốc.
 - c. phê phán của Lucas.
 - d. độ trễ trong dài trong việc thực hiện chính sách.

5. Các nước với ngân hàng trung ương độc lập hơn có xu hướng có:
 - a. tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn.
 - b. tỉ lệ lạm phát thấp hơn.
 - c. tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn.
 - d. Tất cả các nhận định trên đều đúng
6. Theo phê phán của Lucas:
 - a. Sự đánh giá chính sách theo truyền thống không tính đến tác động của việc thay đổi chính sách đối với kỳ vọng một cách thỏa đáng.
 - b. Các ước tính truyền thống về tỉ lệ hi sinh là không đáng tin cậy.
 - c. Các nhà kinh tế không thể hoàn toàn tự tin khi đánh giá tác động của các chính sách kinh tế khác nhau.
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
7. Điều nào dưới đây không phải là ví dụ về chính sách thực hiện theo quy tắc?
 - a. Ngân hàng trung ương tự động tăng cung ứng tiền tệ mỗi năm 3%.
 - b. Theo luật, chính phủ được yêu cầu phải cân bằng ngân sách hàng năm.
 - c. Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ sau trong tương lai không hạn định:

$$\% \Delta \text{ của } M = 3\% + 2.(\text{tỉ lệ thất nghiệp thực tế} - 5,5\%)$$
 - d. Sau khi chi tiêu tư nhân giảm, Quốc hội tranh luận và quyết định kích cầu bằng cách giảm thuế
8. Nhận định nào sau đây là sai?
 - a. Một chính sách chủ động không thể được thực hiện theo quy tắc.
 - b. Vấn đề về tính bất nhất đặc biệt liên quan đến chính sách tùy nghi
 - c. Sự xung đột về lợi ích của các chính trị gia làm giảm sự mong muốn về chính sách được thực hiện tùy nghi khi so sánh với chính sách thực hiện theo quy tắc.

- d. Hiện tại, chính sách tiền tệ ở Việt Nam được thực hiện tùy nghi.
9. Nếu Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ bằng cách đặt mục tiêu tỉ lệ thất nghiệp là 5,5%. Khi đó:
 - a. tỉ lệ thất nghiệp sẽ không bao giờ thấp hơn 5,5%.
 - b. tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ tiến đến giá trị mà ngân hàng trung ương hướng tới.
 - c. ngân hàng trung ương sẽ làm tăng tốc độ cung ứng tiền mỗi khi thất nghiệp lớn hơn 5,5%.
 - d. ngân hàng trung ương sẽ thay đổi mục tiêu mỗi khi thất nghiệp khác mục tiêu.
10. Việc ủng hộ quy tắc cân bằng ngân sách chính phủ dẫn đến:
 - a. không có khả năng sử dụng chính sách tiền tệ để khuyến khích nền kinh tế khi có suy thoái.
 - b. Lạm phát kéo dài.
 - c. Không thể giảm thuế suất để khuyến khích nền kinh tế khi có suy thoái.
 - d. Tất cả các nhận định trên đều đúng.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Xét nền kinh tế Mỹ có đường Phillips được xác định như sau:

$$u = u^n - \alpha(\pi - \pi^e)$$

Giả sử đảng Dân chủ luôn theo đuổi chính sách tiền tệ mở rộng, trong khi đảng Cộng hoà luôn theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt. Theo bạn loại hình “chu kỳ kinh doanh chính trị” nào của lạm phát và thất nghiệp xuất hiện nếu:

- a. Cứ bốn năm một Đảng sẽ nắm quyền theo nguyên tắc tung đồng xu một cách ngẫu nhiên.
- b. Hai đảng thay phiên nhau cầm quyền.
2. Khi các thành phố thông qua luật giới hạn tiền thuê mà chủ nhà có thể quy định cho mỗi căn hộ, thì thông thường các đạo luật này chỉ áp dụng cho các căn nhà hiện có mà không áp dụng cho các căn nhà chưa xây. Những người ủng hộ chính sách kiểm soát tiền thuê nhà

lập luận rằng việc không áp dụng cho các căn nhà chưa xây để đảm bảo rằng chính sách này không hạn chế việc xây nhà ở mới. Hãy dựa vào luận cứ về tính bất nhất để đánh giá quan điểm này.

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Độ trễ trong là thời gian từ lúc các nhà hoạch định chính sách nhận ra một cú sốc đã tác động đến nền kinh tế cho đến lúc thực hiện chính sách thích hợp. Khi đã điều chỉnh chính sách, độ trễ ngoài là thời gian cần thiết để chính sách đó tác động đến nền kinh tế. Sờ dĩ có độ trễ ngoài là bởi vì cần có thời gian để chi tiêu, thu nhập và việc làm phản ứng với việc thay đổi chính sách.

Chính sách tài khoá có độ trễ trong dài. Ví dụ, mất một năm từ lúc sự thay đổi về thuế được đề xuất cho đến khi nó trở thành một điều luật. Chính sách tiền tệ có độ trễ trong tương đối ngắn. Khi ngân hàng trung ương quyết định có sự thay đổi về chính sách khi cần, ngân hàng trung ương có thể thay đổi chính sách chỉ trong vòng vài ngày hoặc vài tuần.

Tuy nhiên, chính sách tiền tệ lại có độ trễ ngoài dài. Việc cung ứng tiền tệ tăng lên tác động tới nền kinh tế thông qua việc làm giảm lãi suất và do đó làm tăng đầu tư. Nhưng nhiều doanh nghiệp lập kế hoạch đầu tư từ trước. Do đó, từ lúc ngân hàng trung ương đưa ra chính sách mới, mất khoảng 6 tháng để nó có tác động tới GDP.

2. Cả chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đều có độ trễ dài. Do đó, để quyết định xem chính sách nên mở rộng hay thu hẹp tổng cầu, ta phải dự đoán tình hình kinh tế sẽ ra sao trong 6 tháng đến 1 năm tới.

Một cách mà các nhà kinh tế sử dụng để dự báo tình hình kinh tế là sử dụng chỉ số các chỉ tiêu chủ đạo. Nó bao gồm nhiều số liệu thường biến động trước khi có biến động kinh tế, ví dụ như giá cổ phiếu, số giấy phép xây dựng, giá trị của các máy móc và thiết bị đã được đặt hàng và cung ứng tiền tệ.

Cách thứ hai mà các nhà kinh tế dự báo kinh tế là sử dụng các mô hình kinh tế. Các mô hình kinh tế lượng qui mô lớn có rất nhiều công thức, chúng biểu thị một phần của nền kinh tế. Một khi chúng ta có những giả thiết nhất định về các biến ngoại sinh như thuế, mua hàng của chính phủ, cung ứng tiền tệ, giá dầu..., các mô hình sẽ nhận được các ước tính về thất nghiệp, lạm phát, sản lượng và các biến nội sinh khác.

3. Vấn đề về tính bất nhất xuất hiện do kỳ vọng về các chính sách trong tương lai tác động tới hành vi hiện tại của mọi người. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách có thể muốn bây giờ thông báo các chính sách họ dự định thực hiện trong tương lai để tác động tới kỳ vọng của người dân. Khi người dân hành động theo những gì họ kỳ vọng, các nhà hoạch định chính sách có thể không giữ lời hứa trong việc thực hiện các chính sách mà họ đã thông báo.

Ví dụ, vị giáo sư dạy bạn thông báo rằng sẽ có kỳ thi cuối học kỳ để bạn phải cố gắng học. Đúng vào ngày thi, vị giáo sư đó có thể thông báo huỷ bỏ kỳ thi để cho ông ta không phải chấm điểm cho bạn nữa.

Tương tự như vậy, chính phủ có thể thông báo rằng họ sẽ không đàm phán với những kẻ khủng bố. Nếu những kẻ khủng bố tin rằng họ sẽ chẳng được lợi lộc gì từ việc bắt cóc con tin, thì họ sẽ không làm như vậy nữa. Tuy nhiên, một khi các con tin đã bị bắt cóc, chính phủ lại bị nhiều cám dỗ muốn đàm phán và nhượng bộ.

Về mặt chính sách tiền tệ, giả sử ngân hàng trung ương thông báo một chính sách làm giảm lạm phát và mọi người đều tin tưởng vào điều đó. Ngân hàng trung ương có động cơ tăng lạm phát, bởi vì sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trở nên thuận lợi hơn.

Khi vấn đề về tính bất nhất xuất hiện, mọi người sẽ không tin vào các thông báo chính sách nữa. Khi đó, sinh viên không ôn thi, các kẻ khủng bố bắt cóc con tin và ngân hàng trung ương gặp phải sự đánh đổi bất lợi. Trong các trường hợp này, một quy tắc buộc các nhà hoạch định chính sách phải tuân thủ một chính sách nhất định có thể giúp các nhà hoạch định chính sách đạt mục tiêu đề ra: Sinh

viên học nghiêm túc, các kẻ khủng bố không bắt cóc con tin và lạm phát vẫn thấp.

Câu hỏi lựa chọn

1b	2d	3c	4b	5b	6d	7d	8a	9c	10c
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

Bài tập vận dụng

1. Giả sử nền kinh tế có đường Phillips như sau:

$$u = u^n - \alpha(\pi - \pi^e)$$

Nó hàm ý rằng nếu lạm phát thấp hơn dự kiến, thì thất nghiệp tăng cao hơn tỉ lệ tự nhiên và sẽ có suy thoái. Tương tự như vậy, nếu lạm phát cao hơn dự kiến, thì thất nghiệp giảm xuống thấp hơn tỉ lệ tự nhiên và sẽ có bùng nổ kinh tế. Giả sử Đảng dân chủ luôn thực hiện chính sách tăng trưởng tiền tệ cao và lạm phát cao (ta gọi là π^D) trong khi đó, Đảng Cộng hoà lại luôn thực hiện chính sách tăng trưởng tiền tệ thấp và lạm phát thấp (ta gọi là π^R).

- a. Dạng chu kỳ kinh doanh chính trị ta quan sát được phụ thuộc vào tỉ lệ lạm phát mọi người dự kiến tại thời điểm bắt đầu mỗi nhiệm kỳ. Nếu kỳ vọng là hợp lý một cách hoàn hảo và các hợp đồng có thể được điều chỉnh ngay tức khắc khi một Đảng mới lên cầm quyền, thì sẽ không có chu kỳ kinh doanh chính trị đối với thất nghiệp. Ví dụ, nếu Đảng Cộng hoà thắng cử, ngay lập tức mọi người sẽ dự kiến lạm phát cao. Do $\pi = \pi^D = \pi^E$ nên chính sách tiền tệ của Đảng Cộng hoà sẽ không có tác động đối với nền kinh tế. Ta quan sát được xu hướng chu kỳ kinh doanh chính trị đối với lạm phát, trong đó, lạm phát cao dưới thời Đảng Dân chủ cầm quyền và lạm phát thấp dưới thời Đảng Cộng hoà.

Giả sử các hợp đồng có thời hạn đủ dài để tiền lương danh nghĩa và giá cả không thể điều chỉnh ngay tức khắc. Trước khi kết quả bầu cử được thông báo, xác suất lạm phát cao sẽ là 50% và xác suất lạm phát thấp cũng là 50%. Vì vậy, tại thời điểm bắt đầu mỗi nhiệm kỳ, nếu kỳ vọng của mọi người là hợp lý, thì họ sẽ dự kiến tỉ lệ lạm phát là:

$$\pi^e = 0,5\pi^D + 0,5\pi^R$$

Nếu Đảng Dân chủ thắng cử, thì ban đầu $\pi > \pi^f$ và thất nghiệp thấp hơn tỉ lệ tự nhiên. Do đó, sẽ có bùng nổ kinh tế tại thời điểm bắt đầu nhiệm kỳ của Đảng Dân chủ. Theo thời gian, lạm phát tăng đến π^D và thất nghiệp trở lại tỉ lệ tự nhiên.

Nếu Đảng Cộng hoà thắng cử, thì lạm phát sẽ thấp hơn dự kiến và thất nghiệp tăng lên cao hơn tỉ lệ tự nhiên. Do đó, sẽ có suy thoái tại thời điểm bắt đầu mỗi nhiệm kỳ của Đảng Cộng hoà. Theo thời gian, lạm phát giảm xuống còn π^R và thất nghiệp trở lại tỉ lệ tự nhiên.

- b. Nếu 2 Đảng thay phiên nhau cầm quyền, thì sẽ không có chu kỳ kinh doanh chính trị đối với thất nghiệp do mọi người đều biết là Đảng nào sẽ lên cầm quyền. Do đó, mọi người đều biết được lạm phát sẽ cao hay thấp. Kể cả các hợp đồng có thời hạn dài cũng sẽ tính đến tỉ lệ lạm phát thực tế do tỉ lệ lạm phát trong tương lai đều được biết rõ. Lạm phát sẽ biến đổi giữa mức cao và mức thấp, phụ thuộc vào việc đảng nào cầm quyền.
2. Sẽ xảy ra vấn đề về tính bất nhất khi có thông báo rằng các toà nhà mới xây sẽ không cần phải tuân theo luật thuê nhà. Trước khi xây nhà, uỷ ban nhân dân thành phố có thể hứa rằng họ sẽ được miễn loại thuế này: khi đó, các chủ nhà dự kiến sẽ nhận được tiền thuê cao từ dịch vụ nhà ở mà họ cung cấp. Tuy nhiên, khi nhà được xây xong thì uỷ ban nhân dân thành phố có thể không thực hiện lời hứa của họ. Do đó, nhiều người thuê sẽ được lợi trong khi chủ nhà bị thiệt. Vấn đề chính là ở chỗ chủ nhà có thể dự đoán rằng uỷ ban nhân dân thành phố sẽ bội ước, do đó, họ có thể sẽ không xây dựng những ngôi nhà mới nữa.

THÂM HỤT NGÂN SÁCH VÀ NỢ CHÍNH PHỦ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Thâm hụt ngân sách và nợ chính phủ đã trở thành trung tâm của nhiều cuộc tranh luận chính trị và kinh tế trên thế giới. Chương này xem xét một số khía cạnh nổi bật trong các cuộc tranh luận này.

1. Các vấn đề phát sinh trong việc đo lường thâm hụt ngân sách

Một số bất đồng về chính sách tài khoá xuất hiện là do rất khó đo lường chính xác thâm hụt ngân sách. Có nhiều vấn đề cần xử lý trong việc thống kê ngân sách chính phủ. Ở đây chúng ta xem xét 4 vấn đề quan trọng phát sinh khi đo lường thâm hụt ngân sách chính phủ.

Lạm phát. Nguyên nhân thứ nhất giải thích tại sao thâm hụt ngân sách chính phủ là một thước đo tồi về chính sách tài khoá liên quan đến sự phân biệt giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế. Trên thực tế, các số đo về thâm hụt được công bố coi toàn bộ phần lãi danh nghĩa mà chính phủ thanh toán cho nợ quốc gia là một khoản mục trong chi tiêu chính phủ. Trên thực tế, khi lạm phát ở mức khá cao, lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế khác nhau đáng kể, sẽ có ý nghĩa hơn khi chỉ coi lãi suất thực tế nhân với khoản nợ tồn đọng của chính phủ là một khoản mục chi tiêu góp phần vào thâm hụt.

Sự thay đổi tài sản. Sự thay đổi tài sản do chính phủ nắm giữ không được phản ánh trong chi tiêu đóng góp vào thâm hụt ngân sách hiện tại. Ví dụ, nếu chính phủ có cân bằng ngân sách do bán đất và tư nhân hóa, thì điều này không có nghĩa chính phủ đang thực hiện một chính sách tài khoá thận trọng, bởi vì điều này làm giảm tài sản của chính phủ. Mặt khác, việc xây dựng cơ sở hạ tầng làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế trong tương lai không có nghĩa chính phủ đang chi quá mạnh tay so với nguồn lực cho phép. Về mặt nguyên tắc việc tính đến sự thay đổi tài sản của chính phủ làm cho chỉ tiêu thâm hụt ngân sách trở nên có ý

nghĩa hơn, nhưng điều này lại rất khó thực hiện trên thực tế bởi vì rất khó xác định chính xác khoản mục thu nhập và chi tiêu nào thực sự làm thay đổi tài sản của chính phủ.

Các khoản nợ không được tính. Một số nhà kinh tế lập luận rằng mức thâm hụt ngân sách công bố hiện nay không đáng tin cậy, bởi vì nó bỏ qua một số khoản nợ quan trọng của chính phủ như lương hưu và chi bảo hiểm xã hội mà trong tương lai chính phủ sẽ phải trả cho đội ngũ viên chức chính phủ hiện đang làm việc. Một dạng nợ chính phủ khó xác định là các khoản nợ ngẫu nhiên, tức là những khoản nợ chỉ phát sinh khi một biến cố nhất định xảy ra như việc chính phủ bảo hiểm cho các khoản vay của doanh nghiệp nhà nước, tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tín dụng sinh viên; và tiền gửi trong hệ thống ngân hàng.

Chu kỳ kinh doanh. Thâm hụt ngân sách có xu hướng thay đổi tự động theo chu kỳ kinh doanh. Ví dụ, trong một cuộc suy thoái, thâm hụt ngân sách thường tăng do thuế giảm và chi tiêu chính phủ tăng. Điều này làm cho thâm hụt ngân sách thực tế không phải là thước đo tốt về chính sách tài khoá của chính phủ. Một thước đo tốt hơn là *thâm hụt ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ*. Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở ước tính về mức chi tiêu và thu thuế với giả thiết nền kinh tế hoạt động ở mức tiềm năng.

2. Quan điểm truyền thống về nợ chính phủ

Chúng ta bắt đầu phân tích truyền thống về thâm hụt dựa trên mô hình IS-LM. Việc tăng thâm hụt có nghĩa là thuế thấp hơn hoặc chi tiêu chính phủ hay chuyển giao thu nhập nhiều hơn. Tất cả đều có nghĩa là tổng cầu tăng, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua ảnh hưởng đến thu nhập khả dụng. Do đó, tăng thâm hụt có ảnh hưởng mở rộng và làm dịch chuyển đường IS sang phải. Do đó, trong ngắn hạn, tăng thâm hụt làm tăng cả lãi suất và thu nhập. Thu nhập cao hơn là kết quả trực tiếp của chi tiêu cao hơn. Lãi suất cao hơn xuất hiện do thu nhập cao hơn làm tăng cầu về tiền giao dịch, do đó đẩy lãi suất lên và làm giảm đầu tư. Đây là ảnh hưởng lần át. Nó sẽ đặc biệt quan trọng nếu cầu tiền ít nhạy cảm với lãi suất, còn đầu tư rất nhạy cảm với lãi suất. Đồng thời,

lãi suất cao hơn làm vốn chảy vào trong nước, làm đồng nội tệ lên giá và lãi suất xuất khẩu ròng. Phân tích này dựa trên giả thiết thâm hụt được tài trợ bằng nợ. Trái lại, nếu thâm hụt được tài trợ bằng phát hành tiền, chúng ta sẽ thấy cả đường IS và LM đều dịch chuyển sang phải.

Trong dài hạn, khi giá cả điều chỉnh để đưa nền kinh tế trở lại trạng thái toàn dụng, hiện tượng lãi suất lại tiếp diễn. Tăng mức giá làm giảm cung tiền thực tế, đẩy lãi suất và đồng nội tệ lên giá và do vậy tiếp tục làm giảm đầu tư và xuất khẩu ròng. Trong dài hạn, xảy ra hiện tượng lãi suất hoàn toàn: chi tiêu tư nhân giảm một lượng đúng bằng mức chi tiêu chính phủ tăng.

3. Quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ

Không phải tất cả các nhà kinh tế đều đồng tình với phân tích truyền thống về nợ chính phủ. Một số nhà kinh tế cho rằng logic nằm sau mô hình IS-LM về cơ bản là sai lầm và chúng ta không cần chờ đợi để thấy hiện tượng lãi suất, cũng như không nên hy vọng thâm hụt có một ảnh hưởng đáng kể nào đến nền kinh tế... Quan điểm này được biết đến là *tương đương Ri-các-đô*, bởi vì quan điểm này do Ri-các-đô khởi xướng từ thế kỷ 19. Gần đây nhà kinh tế cổ điển mới R. Barro có nhiều đóng góp trong việc bảo vệ và phát triển lý thuyết này.

Lô gíc cơ bản của tương đương Ri-các-đô

Tương đương Ri-các-đô cho rằng dù chi tiêu chính phủ được tài trợ bằng thuế hay bằng cách đi vay, thì đều có ảnh hưởng như nhau đến nền kinh tế. Nói một cách khác, tương đương Ri-các-đô lập luận rằng cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ sẽ không có ảnh hưởng đến nền kinh tế. Điều này hoàn toàn trái ngược với quan điểm truyền thống, trong đó hai cách tài trợ không tương đương nhau. Thực chất của luận điểm này là những người tiêu dùng hiểu sự hạn chế ngân sách giữa các thời kỳ của chính phủ. Nếu hôm nay chính phủ cắt giảm thuế và phát hành nhiều trái phiếu hơn, thì chính phủ sẽ phải thu nhiều thuế hơn trong tương lai. Các hộ gia đình hành động hợp lý sẽ nhận thấy rằng cuối cùng chính phủ sẽ cần tăng thuế, và do đó họ sẽ tiết kiệm toàn bộ phần thu nhập tăng do thuế giảm hôm nay để trả cho gánh nặng thuế cao hơn trong

tương lai. Sự thay đổi tiết kiệm tư nhân sẽ bù đắp hoàn toàn sự thay đổi trong tiết kiệm công cộng.

Tương đương Ri-các-đô không hàm ý rằng chi tiêu chính phủ không có ảnh hưởng đến nền kinh tế. Nhìn chung, sự thay đổi chi tiêu chính phủ, được tài trợ hoặc bằng thuế hoặc bằng đi vay, sẽ có ảnh hưởng đến nền kinh tế thực. Tương đương Ri-các-đô là một kết luận về hai cách tài trợ cho một khối lượng chi tiêu nhất định.

Người tiêu dùng và thuế tương lai

Tương đương Ri-các-đô dựa trên giả thiết người tiêu dùng nhìn xa trông rộng nên các khoản nợ thuế trong tương lai có ảnh hưởng quan trọng đến tiêu dùng hiện tại. Tuy nhiên, giả thiết này có thể không phù hợp với thực tế vì một số lý do sau đây:

Sự thiên cận

Một giả thiết cơ bản của tương đương Ri-các-đô là người tiêu dùng hành động hợp lý. Tuy nhiên, trên thực tế có thể họ hành động không hoàn toàn hợp lý. Có thể họ hoàn toàn không biết và tính đến thâm hụt ngân sách của chính phủ khi quyết định tiêu dùng và tiết kiệm.

Sự hạn chế vay nợ

Tương đương Ri-các-đô sẽ không có ý nghĩa nếu các cá nhân bị ràng buộc bởi giới hạn vay nợ. Những cá nhân này sẽ tiêu dùng toàn bộ thu nhập mà họ nhận được và sẵn sàng tiêu dùng nhiều hơn nếu họ có thể vay tiền. Nếu chính phủ giảm thuế cho họ, thì họ có thể sẽ tăng mức tiêu dùng một cách tương ứng và không tiết kiệm phần thuế được giảm. Điều này trái với dự đoán của tương đương Ri-các-đô.

Các thế hệ tương lai

Trên thực tế quyết định của các cá nhân và chính phủ được đưa ra cho những khoảng thời gian dài. Thông thường không phải là khi chính phủ giảm thuế trong năm nay, thì chính phủ sẽ tăng thuế ngay năm sau. Sự ràng buộc ngân sách chính phủ chỉ cho thấy là nếu chính phủ giảm thuế trong năm nay, thì một ngày nào đó trong tương lai chính phủ sẽ phải tăng thuế. Ngày đó có thể là năm sau hoặc cũng có thể là 20 năm sau, thậm chí là 200 năm sau. Khi đó, phải chăng là chúng ta sẽ quan tâm

đến việc chính phủ Việt Nam sẽ tăng thuế vào một tương lai xa, như vào năm 2105. Lúc đó chúng ta không còn sống trên thế gian này và do vậy chúng ta không cần quan tâm đến điều đó.

Theo R. Barro, chúng ta thực ra vẫn có thể quan tâm đến điều đó. Ông cho rằng nếu như chúng ta thực sự quan tâm đến phúc lợi của con cháu chúng ta, thì tương đương Ri-các-đô vẫn có hiệu lực thông qua tài sản thừa kế. Nếu chính phủ giảm thuế hôm nay, thì thế hệ hiện tại có thể không phải trả gánh nặng thuế cao hơn trong tương lai, nhưng các thế hệ tương lai có thể phải trả gánh nặng đó. Việc cắt giảm thuế cho các cá nhân hiện tại có thể hàm ý là chính phủ sẽ tăng thuế đánh vào cháu, chắt của họ. Bây giờ nếu như các ông bố, bà mẹ quan tâm đến con của họ, thì thực ra họ cũng gián tiếp quan tâm đến cháu của họ. Barro cho rằng chúng ta suy nghĩ không chỉ trên quan điểm các cá nhân, mà trái lại trên quan điểm của các thế hệ nối tiếp nhau.

Luận điểm này rất hấp dẫn nhưng không thuyết phục lắm. Nhiều tác giả đã phê phán luận điểm này. Phần lớn các phê phán ít hấp dẫn hơn nhưng lại đáng chú ý. Ví dụ, một số người không có con, do đó đối với họ, việc giảm thuế là một mối lợi trực tiếp. Hơn nữa, ngay cả một số người có con, thì họ cũng không muốn để lại tài sản thừa kế cho chúng.

Lựa chọn

Cuộc tranh luận về tương đương Ri-các-đô là quan trọng bởi vì hai quan điểm về nợ chính phủ có ý nghĩa rất khác nhau về vai trò của chính sách kinh tế. Nếu tương đương Ri-các-đô có hiệu lực, thì chính phủ không thể giảm thuế để kích thích nền kinh tế, bởi vì người tiêu dùng luôn coi điều này chỉ là tạm thời. Đồng thời giảm thuế cũng không dẫn đến giảm đầu tư, bởi vì tương đương Ri-các-đô hàm ý rằng giảm tiết kiệm chính phủ được bù đắp hoàn toàn bằng sự gia tăng tiết kiệm tư nhân. Các nhà kinh tế truyền thống lo lắng về ảnh hưởng của thâm hụt hiện tại đến phúc lợi của các thế hệ tương lai, trong khi các nhà kinh tế theo quan điểm Ri-các-đô coi sự lo lắng về thâm hụt là không cần thiết.

Kết luận

Các nhà kinh tế và hoạch định chính sách tiếp tục tranh luận về ảnh hưởng ngắn hạn và dài hạn của thâm hụt và nợ đối với nền kinh tế. Việc

thủ tiêu các khoản nợ hiện có là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn. Thực ra, điều này chỉ ra rằng cuộc tranh luận như vậy sẽ còn kéo dài.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích bốn vấn đề phát sinh trong việc đo lường thâm hụt ngân sách chính phủ.
2. Theo quan điểm truyền thống, biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ ảnh hưởng như thế nào tới tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân.
3. Theo quan điểm Ri-các-đô, biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng nợ ảnh hưởng như thế nào đối với tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân?
4. Bạn tin quan điểm truyền thống hay quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ hơn? Vì sao?

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Thâm hụt ngân sách chính phủ bằng:
 - a. $G - T$
 - b. $T - G$
 - c. $G + T$
 - d. $-G$
2. Tổng nợ của chính phủ bằng:
 - a. Thâm hụt ngân sách hiện tại.
 - b. Tổng nợ của tất cả cá nhân trong đất nước.
 - c. Nợ tồn đọng của chính phủ.
 - d. Chi tiêu của chính phủ trừ đi doanh thu từ thuế.
3. Hầu hết các nhà kinh tế tin rằng thâm hụt ngân sách cần phản ánh sự thay đổi trong _____ của chính phủ.
 - a. Nợ danh nghĩa
 - b. Nợ thực tế
 - c. Doanh thu từ thuế
 - d. Chính sách tài khóa
4. Trong các thời kỳ có lạm phát, thước đo công bố về thâm hụt ngân sách:

- a. tính mức nợ thực tế của chính phủ quá cao.
 - b. tính mức nợ thực tế của chính phủ quá thấp.
 - c. bằng sự thay đổi mức nợ thực tế của chính phủ.
 - d. cần phải bằng tỉ lệ lạm phát dự kiến.
5. Các nhà kinh tế tranh luận rằng thước đo thâm hụt ngân sách hiện tại là một thước đo không hoàn hảo về sự thay đổi mức nợ thực tế của chính phủ do nó:
- a. đo thay đổi trong nợ danh nghĩa chứ không phải nợ thực tế
 - b. không tính đến bất cứ thay đổi nào của giá trị tài sản chính phủ.
 - c. bỏ qua tích tụ về tiền lương hưu phải trả cho nhân viên chính phủ trong tương lai.
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
6. Trong các thời kỳ suy thoái:
- a. thâm hụt ngân sách thực tế sẽ nhỏ hơn thâm hụt ngân sách điều chỉnh theo chu kỳ.
 - b. thâm hụt ngân sách thực tế sẽ lớn hơn thâm hụt ngân sách điều chỉnh theo chu kỳ.
 - c. thâm hụt ngân sách thực tế sẽ bằng thâm hụt ngân sách điều chỉnh theo chu kỳ.
 - d. thâm hụt ngân sách điều chỉnh theo chu kỳ sẽ luôn mang giá trị dương.
7. Theo quan điểm truyền thống về nợ chính phủ, việc cắt giảm thuế sẽ không dẫn đến việc _____ trong ngắn hạn:
- a. tăng tiêu dùng.
 - b. tăng tiết kiệm tư nhân.
 - c. tăng đầu tư.
 - d. giảm tiết kiệm công
8. Theo quan điểm truyền thống về nợ chính phủ, việc cắt giảm thuế sẽ không dẫn đến việc _____ trong dài hạn:
- a. giảm tiết kiệm công.
 - b. giảm tiết kiệm quốc dân.
 - c. giảm xuất khẩu ròng.
 - d. giảm giá đồng nội tệ trên thị trường ngoại hối.

9. Theo quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ, người tiêu dùng sẽ coi việc cắt giảm thuế hiện tại là sự tăng lên trong:
- sự giàu có của họ
 - tổng của thu nhập hiện tại và thu nhập dự kiến trong tương lai
 - thu nhập khả dụng hiện tại của họ đi cùng với tăng thuế trong tương lai.
 - tiết kiệm công.
10. Theo quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ, người tiêu dùng phản ứng như thế nào khi chính phủ giảm thuế trong hiện tại?
- Tăng tiêu dùng hiện tại.
 - Tăng tiết kiệm tư nhân đúng bằng lượng cắt giảm thuế.
 - Tăng tiêu dùng trong tương lai.
 - Giảm tiết kiệm tư nhân đúng bằng lượng cắt giảm thuế.
11. Theo quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ, việc cắt giảm thuế trong hiện tại sẽ:
- làm giảm tiết kiệm công.
 - làm tăng tiết kiệm tư nhân.
 - không có tác động đối với tiết kiệm quốc dân
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
12. Theo quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ, đơn vị ra quyết định thích hợp là:
- gia đình kéo dài qua các thế hệ.
 - gia đình sống trong một khoảng thời gian nhất định.
 - cá nhân sống trong một khoảng thời gian nhất định.
 - cộng đồng quốc tế kéo dài qua các thế hệ.
13. Trong những năm đầu thập kỉ 1980 ở Mỹ, thuế được cắt giảm mạnh và tiết kiệm quốc dân cũng giảm. Điều này ủng hộ:
- quan điểm truyền thống về nợ chính phủ
 - quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ
 - Không ủng hộ quan điểm nào.
 - quan điểm rằng nợ chính phủ là trung tính.
14. Những sự kiện đầu thập kỉ 1980 ở Mỹ khi thuế được cắt giảm và tiết kiệm quốc dân cũng giảm nhất quán với quan điểm của Ri-

các-đô về nợ chính phủ nếu:

- a. người dân đột nhiên trở nên ít lạc quan về tăng trưởng kinh tế trong tương lai.
- b. người dân kỳ vọng chính phủ sẽ giảm chi tiêu trong tương lai.
- c. người dân kỳ vọng rằng việc cắt giảm thuế chỉ là tạm thời.
- d. việc cắt giảm thuế không được dự đoán trước.

15. Thâm hụt ngân sách cao có thể:

- a. khuyến khích chính sách tiền tệ mở rộng quá mức.
- b. tăng rủi ro chính phủ sẽ không trả được nợ.
- c. giảm ảnh hưởng chính trị trên thế giới của một quốc gia.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

16. Nếu thâm hụt ngân sách cao hơn làm tăng nguy cơ chính phủ không thể trả được nợ, thì:

- a. lãi suất trong nước sẽ tăng
- b. đồng nội tệ sẽ giảm giá.
- c. vốn có thể tháo chạy ra nước ngoài.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

17. Trái phiếu phủ được chỉ số hóa:

- a. có lãi suất cao hơn trái phiếu không được chỉ số hóa.
- b. làm giảm khả năng chính phủ bất ngờ tạo ra lạm phát.
- c. xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1989.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Hệ thống bảo hiểm xã hội đánh thuế vào công nhân và trợ cấp cho người già. Giả sử quốc hội tăng cả thuế và trợ cấp. Để đơn giản hoá, hãy giả định rằng quốc hội công bố biện pháp tăng thuế sẽ chấm dứt sau một năm.
 - a. Sự thay đổi này ảnh hưởng đến nền kinh tế ra sao?
 - b. Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào việc các thể hệ có liên hệ với nhau theo chủ nghĩa vị tha không?
2. Thâm hụt ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ là thâm hụt ngân sách đã được điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của chu kỳ kinh

doanh. Nói cách khác, đó là mức thâm hụt ngân sách mà chính phủ có khi sản lượng được giả thiết ở mức tự nhiên. Một số nhà kinh tế đã đề xuất qui tắc ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ luôn cân bằng. So sánh qui tắc này với qui tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Qui tắc nào tốt hơn? Bạn có nhận thấy vấn đề gì nảy sinh khi áp dụng qui tắc ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ cân bằng không?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Phương pháp đo thâm hụt ngân sách hiện nay không phải là một thước đo hoàn hảo về chính sách tài khoá ít nhất là do 4 lý do sau. Thứ nhất, nó không điều chỉnh tác động của lạm phát. Thâm hụt đo được phải được đo bằng thay đổi trong nợ thực tế của chính phủ chứ không phải là nợ danh nghĩa. Thứ hai, các thước đo này không bù lại những thay đổi trong nợ chính phủ khi có thay đổi trong tài sản của chính phủ. Để đo nợ chính phủ, ta phải lấy nợ chính phủ trừ đi tài sản của chính phủ. Do đó, thâm hụt ngân sách phải là thay đổi trong nợ trừ đi thay đổi trong tài sản. Thứ ba, các thước đo hiện nay bỏ qua một số nợ, ví dụ như lương hưu của nhiều nhân viên chính phủ và phúc lợi tích lũy được của bảo hiểm xã hội. Thứ tư, nó không điều chỉnh tác động của chu kỳ kinh doanh.
2. Tiết kiệm công cộng là sự chênh lệch giữa thuế và mua hàng của chính phủ. Do đó việc cắt giảm thuế làm giảm tiết kiệm công cộng một lượng đúng bằng lượng thuế giảm đi. Việc cắt giảm thuế cũng làm tăng thu nhập khả dụng. Theo quan điểm truyền thống, do xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn không và nhỏ hơn một, cả tiêu dùng và tiết kiệm tư nhân đều tăng. Do tiêu dùng tăng, tiết kiệm tư nhân tăng một lượng ít hơn lượng thuế giảm đi. Tiết kiệm quốc dân là tổng của tiết kiệm công cộng và tiết kiệm tư nhân. Do tiết kiệm công cộng giảm đi một lượng nhiều hơn lượng tiết kiệm tư nhân tăng lên nên tiết kiệm quốc dân giảm.
3. Theo quan điểm của Ri-các-đô, việc cắt giảm thuế không khuyến khích tiêu dùng do nó không làm tăng thu nhập thường xuyên. Điều

đó là do người tiêu dùng có tầm nhìn xa trông rộng, họ hiểu rằng chính phủ đi vay hôm nay tức là mai sau họ sẽ phải đóng nhiều thuế hơn. Do việc cắt giảm thuế không làm thay đổi tiêu dùng nên các hộ gia đình tiết kiệm phần thu nhập khả dụng tăng thêm để trả thuế trong tương lai: tiết kiệm tư nhân tăng lên đúng bằng lượng thuế giảm đi. Tiết kiệm tư nhân tăng lên bù lại cho tiết kiệm công cộng giảm đi, do đó, tiết kiệm quốc dân không thay đổi.

4. Quan điểm nào về nợ chính phủ mà bạn cho là đúng phụ thuộc vào việc bạn nghĩ rằng hành vi của người tiêu dùng là như thế nào. Nếu bạn theo quan điểm truyền thống, thì bạn tin rằng việc cắt giảm thuế sẽ khuyến khích người tiêu dùng chi tiêu nhiều hơn và làm giảm tiết kiệm quốc dân. Bạn có thể nghĩ như vậy vì một số lý do. Thứ nhất, người tiêu dùng có thể có tầm nhìn hẹp hoặc không hợp lý nên họ nghĩ rằng thu nhập thường xuyên tăng lên mặc dù trên thực tế điều đó không phải là sự thật. Thứ hai, người tiêu dùng có thể gặp phải giới hạn vay nợ nên họ chỉ có thể tiêu dùng thu nhập hiện tại. Thứ ba, người tiêu dùng có thể dự kiến rằng gánh nặng thuế sẽ dồn lên đôi vai của các thế hệ mai sau và có thể họ không quan tâm đến con cháu họ và không để lại thừa kế để cho con cháu họ có thể trả thuế.

Câu hỏi lựa chọn

1a	2c	3b	4a	5d	6b	7c	8d	9c
10b	11d	12a	13a	14b	15d	16d	17b	

Bài tập vận dụng

1. a. Ta sử dụng mô hình vòng đời sẽ được trình bày chi tiết trong chương 14 và giả sử rằng mọi người muốn ổn định tiêu dùng đến mức có thể. Điều đó có nghĩa tác động đối với tiêu dùng của thay đổi tạm thời trong thu nhập sẽ được dàn trải trong suốt quãng đời còn lại của một người. Để đơn giản, ta cũng giả thiết rằng lãi suất bằng không.

Xét một ví dụ đơn giản. Gọi T là thuế bổ sung tạm thời một lần đối với những người đi làm và B là trợ cấp một lần cho người già, trong đó $B = T$. Nếu một người già sống thêm 10 năm nữa, thì trợ cấp tạm thời này sẽ làm tăng tiêu dùng hiện tại của họ thêm $B/10$.

Nếu một công nhân còn sống thêm 30 năm nữa, việc tăng thuế sẽ làm giảm tiêu dùng hiện tại của họ đi một lượng là $T/30$. Tổng tiêu dùng sẽ thay đổi một lượng là:

$$\Delta C = B/10 - T/30 = B/15$$

Việc chuyển của cải sang cho người già làm cho tiêu dùng tăng và do đó làm cho tiết kiệm giảm đi. Điều đó là do người già tăng tiêu dùng một lượng nhiều hơn lượng tiêu dùng người công nhân giảm đi do già còn sống ít năm hơn nên có xu hướng tiêu dùng cận biên cao hơn.

- b. Câu trả lời trong phần a phụ thuộc vào các thể hệ có quan tâm đến nhau không. Nếu các thể hệ quan tâm đến nhau, thì có thể người già sẽ không cảm thấy có lợi hơn nhờ trợ cấp xã hội do thuế và trợ cấp tăng lên không làm ảnh hưởng đến thu nhập thường xuyên của một gia đình, nó chỉ đơn giản là chuyển thu nhập từ thể hệ này sang cho thể hệ khác. Nếu người già không muốn nhân cơ hội này để tiêu dùng phần thu nhập bị giảm đi của con cháu họ, thì họ sẽ để lại thừa kế cho thể hệ sau. Nếu điều này xảy ra, thì nó làm dịu đi tác động của thay đổi về thuế đối với tiêu dùng và tiết kiệm.
2. Quy tắc yêu cầu cân bằng ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ có hai điểm ưu việt hơn so với qui tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Thứ nhất, quy tắc này cho phép chính phủ sử dụng chính sách tài khoá ngược chu kỳ để ổn định nền kinh tế. Điều đó có nghĩa là chính phủ có thể có thâm hụt khi suy thoái kinh tế, khi mà thuế tự động giảm còn chi tiêu tự động tăng. Cơ chế tự ổn định này tác động tới thâm hụt chứ không phải là thâm hụt được điều chỉnh theo chu kỳ. Thứ hai, quy tắc này cho phép chính phủ ổn định thuế suất qua các năm khi thu nhập cao hoặc thấp, chính phủ không cần phải tăng thuế khi có suy thoái hay giảm thuế khi bùng nổ kinh tế.

Tuy nhiên, quy tắc này cũng có một số hạn chế nhất định. Ngân sách điều chỉnh theo chu kỳ không cho phép chính phủ điều hoà thuế suất qua các năm khi chi tiêu đặc biệt cao hoặc thấp, như trong thời chiến hoặc thời bình. Có thể ta phải tính đến điều này bằng cách cho phép có thể không thực hiện quy tắc cân bằng ngân sách

trong những trường hợp đặc biệt như chiến tranh. Quy tắc này không cho phép chính phủ khắc phục trở ngại thứ ba của qui tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt do chính phủ không thể chuyển gánh nặng về chi tiêu từ thế hệ này cho thế hệ khác.

Cuối cùng, một vấn đề nghiêm trọng với quy tắc này là ta không trực tiếp quan sát thấy được ngân sách được điều chỉnh theo chu kỳ. Điều đó có nghĩa là ta cần ước tính xem ta còn cách trạng thái toàn dụng bao xa, sau đó ta cần ước tính xem chi tiêu và thuế sẽ ra sao nếu ta ở trạng thái toàn dụng. Ta không thể ước tính một cách chính xác các đại lượng trên.

Chương 13

TIÊU DÙNG

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Kinh tế vĩ mô hiện đại chỉ ra rằng các nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô cần có cơ sở vi mô vững chắc. Mặc dù chúng ta đưa ra rất nhiều giả thiết đơn giản hoá trong kinh tế vĩ mô và bỏ qua phần lớn những khác biệt giữa các cá nhân, chúng ta vẫn hy vọng rằng lý thuyết kinh tế vĩ mô của chúng ta được xây dựng trên cơ sở các nguyên lý của kinh tế học vi mô. Chúng ta không thể coi kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô là những môn học độc lập, tách rời nhau. Chúng là những bộ phận cấu thành của kinh tế học nhằm giải thích các hiện tượng kinh tế ở những cấp độ khác nhau.

Trong phần trước của cuốn sách, chúng ta đã đề cập đến các hàm hành vi quan trọng như lý thuyết về tiêu dùng, đầu tư và cầu tiền. Chúng là những bộ phận cấu thành quan trọng trong mô hình của chúng ta về nền kinh tế, và chúng ta cần hiểu thấu đáo về các hàm hành vi này. Các chương tiếp theo sẽ đi sâu nghiên cứu các hiện tượng này nhằm nâng cao hiểu biết của chúng ta về hành vi của nền kinh tế.

Chúng ta bắt đầu với lý thuyết tiêu dùng, bởi vì nó là trung tâm của các phân tích trước. Quyết định tiêu dùng - tiết kiệm là hiện tượng hành vi quan trọng trong mô hình tăng trưởng Solow và cũng làm cơ sở cho hiệu ứng số nhân trong mô hình ngắn hạn. Tiêu dùng lại là thành tố lớn nhất trong tổng cầu, chiếm khoảng 2/3 GDP. Chúng ta không thể hiểu thấu đáo về nền kinh tế nếu như chúng ta không hiểu đầy đủ lý thuyết về tiêu dùng.

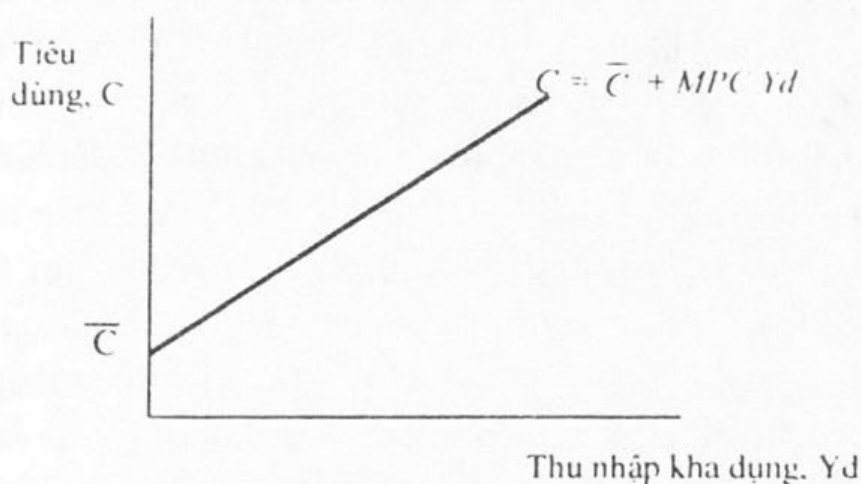
1. John Maynard Keynes và hàm tiêu dùng

Hàm tiêu dùng lần đầu tiên được Keynes đưa ra trong cuốn *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*. Chúng ta bắt đầu phân tích về tiêu dùng bằng cách giới thiệu những tư tưởng của Keynes.

Những phỏng đoán của Keynes

Hàm tiêu dùng của Keynes thường được viết dưới dạng:

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Yd; \bar{C} > 0; 0 < MPC < 1.$$



Hình 13-1 Hàm tiêu dùng của Keynes

Hàm tiêu dùng của Keynes tuy đơn giản nhưng trong một chừng mực nào đó, nó phản ánh khá đúng hành vi tiêu dùng cơ bản của các cá nhân. *Thứ nhất*, chúng ta phải tiêu dùng ngay cả khi không có thu nhập. *Thứ hai*, chúng ta tiêu dùng nhiều hơn khi thu nhập cao hơn. *Thứ ba*, nói chung chúng ta có xu hướng chi tiêu một số và tiết kiệm một số từ mỗi đơn vị thu nhập khả dụng tăng thêm. Chúng ta có thể tóm tắt những điểm này như sau:

- Xu hướng tiêu dùng cận biên ($MPC = dC/dYd$) nằm giữa 0 và 1.
- Xu hướng tiêu dùng bình quân ($APC = C/Yd$) là một hàm giảm theo thu nhập.

Hàm tiêu dùng này của Keynes thường được coi là quá đơn giản. Bởi vì quyết định tiêu dùng, một cách tương đương, cũng là quyết định tiết kiệm. Do đó, lý thuyết tiêu dùng cần quan tâm đến sự lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng trong tương lai. Khía cạnh liên kỳ này đã bị coi nhẹ trong hàm tiêu dùng của Keynes bởi vì trong hàm tiêu dùng đó không có biến lãi suất. Sẽ là không thực tế nếu cho rằng dân cư chỉ dựa vào thu nhập hiện tại để quyết định tiêu dùng và tiết kiệm. Điều này được nhiều nhà kinh tế thừa nhận và cũng là một vấn đề khó giải thích khi các nhà kinh tế sử dụng các số liệu thực nghiệm để kiểm định.

Những bằng chứng thực nghiệm ban đầu

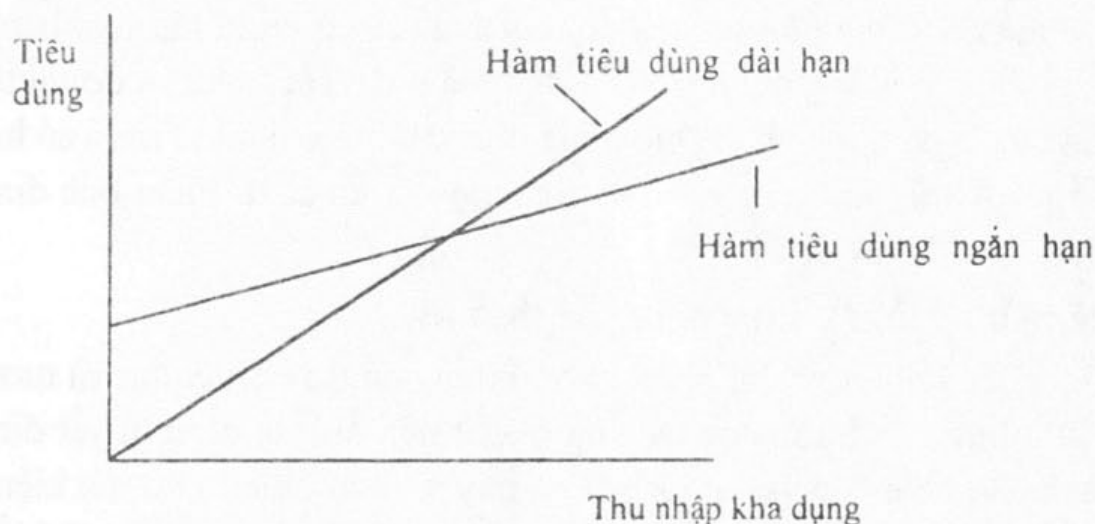
Những nghiên cứu đầu tiên dựa trên số liệu về các hộ gia đình và chuỗi thời gian ngắn hạn dường như ủng hộ phỏng đoán của Keynes về hàm tiêu dùng. Có hai kết luận rút ra từ số liệu về các hộ gia đình. Thứ nhất, các hộ gia đình với thu nhập cao hơn tiêu dùng nhiều hơn và tiết kiệm nhiều hơn, hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn 0 và nhỏ hơn 1. Thứ hai, các hộ gia đình có thu nhập cao hơn để dành một phần lớn hơn của thu nhập so với các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn. Điều này hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng. Có thêm 3 phát hiện từ chuỗi thời gian ngắn. *Thứ nhất*, trong các năm mà tổng thu nhập thấp, cả tiêu dùng và tiết kiệm đều thấp, hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng cận biên nằm giữa 0 và 1. *Thứ hai*, trong những năm mà thu nhập thấp, tỉ lệ tiêu dùng/thu nhập cao, hàm ý rằng xu hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng. *Thứ ba*, sự liên hệ giữa tiêu dùng và thu nhập mạnh đến mức không có biến số nào khác ngoài thu nhập có vai trò quan trọng trong việc giải thích tiêu dùng.

Sự đình trệ kéo dài, Simon Kuznets và vấn đề nan giải về tiêu dùng.

Khi có nhiều số liệu hơn và nhiều nghiên cứu được thực hiện hơn, các bằng chứng trở nên ít rõ ràng hơn. Một là hàm tiêu dùng của Keynes hàm ý rằng tiết kiệm tăng khi thu nhập tăng. Do đó, một số nhà kinh tế lo ngại rằng cuối cùng sẽ không có đủ dự án đầu tư để hấp thụ hết số tiền tiết kiệm này, dẫn đến thiếu hụt tổng cầu và tình trạng đình trệ kéo dài (tức là khủng hoảng kéo dài vô hạn). Thực ra người ta lo ngại rằng điều này có thể xảy ra sau khi chiến tranh thế giới II kết thúc. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự gia tăng thu nhập sau chiến tranh thế giới II không làm tăng xu hướng tiết kiệm trung bình. Tức là xu hướng tiêu dùng trung bình không giảm khi thu nhập tăng. Sự phát hiện này được khẳng định trong nghiên cứu của Simon Kuznets. Ông đã phát hiện thấy xu hướng tiêu dùng trung bình rất ổn định trong những khoảng thời gian dài.

Như vậy, các nhà nghiên cứu cho thấy dường như có sự khác biệt giữa hành vi tiêu dùng ngắn hạn và dài hạn. Khi họ lấy ra một mẫu về các hộ

gia đình tại một thời điểm nhất định, họ nhận thấy hàm tiêu dùng của Keynes tỏ ra phù hợp. Tuy nhiên, trong thời gian dài khi thu nhập tăng lên, hàm tiêu dùng của Keynes tỏ ra không phù hợp: tiêu dùng gần như tỉ lệ thuận với thu nhập. Một cách để tóm tắt các phát hiện này là xu hướng tiêu dùng cận biên trong dài hạn khác với xu hướng tiêu dùng cận biên trong ngắn hạn. Hay nói cách khác, hàm tiêu dùng dài hạn dốc hơn hàm tiêu dùng ngắn hạn.



Hình 13-2 Vấn đề nan giải về hàm tiêu dùng

Giải thích vấn đề nan giải này về hàm tiêu dùng là một thách thức lớn đối với các nhà kinh tế vào thập niên 1950. Hai lý thuyết đã được xây dựng: Mô hình vòng đời và giả thuyết thu nhập thường xuyên. Khi đó, hai mô hình này được coi là cạnh tranh với nhau, tuy nhiên kinh tế học hiện đại coi chúng thực ra là bổ sung cho nhau, có kết luận hoàn toàn tương tự mặc dù có những điểm nhấn khác nhau. Họ tin rằng dân cư quyết định tiêu dùng không chỉ dựa vào thu nhập hiện tại. Các lý thuyết này thừa nhận rằng dân cư cũng cân nhắc về mức thu nhập sẽ nhận được trong tương lai. Dân cư có những kế hoạch về tương lai và quyết định tiêu dùng của họ phản ánh những kế hoạch đó.

Do đó, quan điểm phức tạp hơn so với hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes coi tiêu dùng hôm nay là một phần của kế hoạch được kéo dài trong tương lai. Kế hoạch này không phải là bất biến: Khi thời gian trôi đi, dân cư điều chỉnh các kế hoạch tiêu dùng của họ, có thể bởi vì họ

nhận được thông tin mới, hoặc có thể đơn giản bởi vì họ thay đổi suy nghĩ về điều mà họ muốn làm. Nhìn chung quyết định tiêu dùng cho hiện tại của đại bộ phận dân cư đều có hướng về tương lai.

Trước khi đi sâu xem xét các lý thuyết vòng đời và thu nhập thường xuyên, chúng ta giới thiệu một mô hình đơn giản hơn về sự lựa chọn tiêu dùng giữa hai thời kỳ - mô hình của I. Fisher.

2. Irving Fisher và sự lựa chọn giữa các thời kỳ

Tư tưởng căn bản của lý thuyết tiêu dùng hai thời kỳ của Fisher là nếu coi tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng trong tương lai là hai loại hàng hoá đồng thời coi dòng thu nhập khả dụng là ngân sách của cả đời người, thì con người phải lựa chọn "giỏ hàng hoá tối ưu" với ngân sách có hạn của mình. Yếu tố làm cơ sở cho sự lựa chọn là lãi suất. Phân tích dưới đây hoàn toàn theo kiểu vi mô.

Ràng buộc ngân sách giữa các thời kỳ

Xét một cá nhân có thu nhập và tiêu dùng cả trong hiện tại và tương lai. Vì thu nhập là hữu hạn (có ràng buộc) nên anh ta phải quyết định nên dành bao nhiêu cho tiêu dùng hôm nay và bao nhiêu cho tiết kiệm (hay tiêu dùng ngày mai). Như vậy, trước hết chúng ta cần phải biết ràng buộc ngân sách của cá nhân đó là gì.

Giả sử trong thời kỳ thứ nhất, anh ta có thu nhập là Yd_1 , phân bổ thành tiêu dùng C_1 và tiết kiệm S_1 .

$$Yd_1 = C_1 + S_1 \quad (1)$$

Trong thời kỳ thứ hai, anh ta nhận được tiền lãi từ tiết kiệm, do đó anh ta có $S_1(1 + r)$, trong đó r là lãi suất thực tế và thu nhập tạo ra trong thời kỳ thứ hai là Y_2 . Do đó, tiêu dùng của anh ta trong thời kỳ 2 là:

$$C_2 = Yd_2 + S_1(1 + r) \quad (2)$$

Chúng ta có thể làm cho vấn đề trở nên phức tạp hơn bằng cách bổ sung thêm các thời kỳ trong tương lai, hay giả thiết ban đầu anh ta có của cải hay anh ta muốn để lại của cải thừa kế cho con cháu. Những bổ sung như thế không làm thay đổi kết luận căn bản rút ra từ mô hình. Cần lưu ý rằng tiết kiệm có thể mang giá trị âm nếu tiêu dùng lớn hơn thu nhập. Từ phương trình (1) chúng ta rút ra $S_1 = Yd_1 - C_1$ và thế vào phương trình

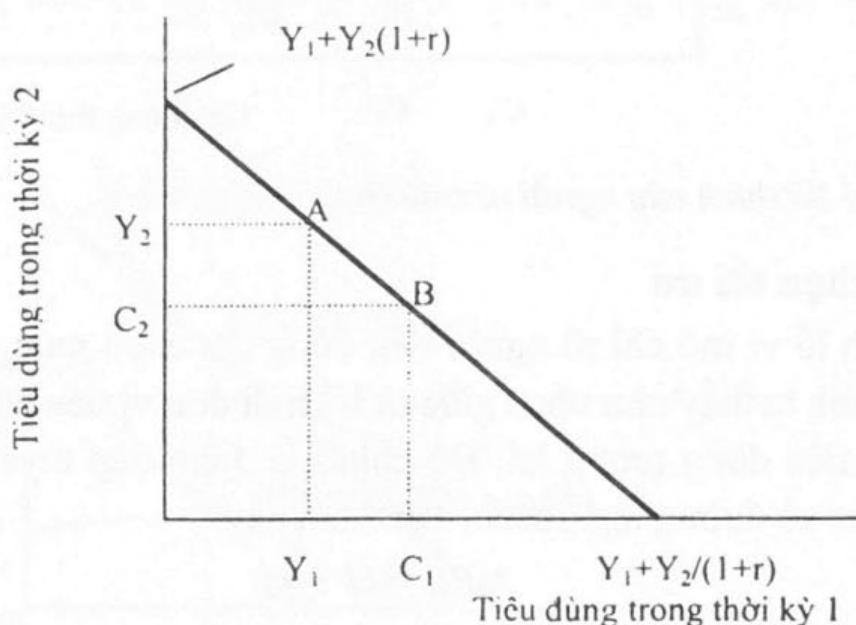
(2) chúng ta nhận được:

$$C_1(1+r) + C_2 = Y_1(1+r) + Y_2,$$

hay

$$C_1 + \frac{C_2}{1+r} = Y_1 + \frac{Y_2}{1+r}$$

Phương trình này chỉ ra rằng giá trị hiện tại của tiêu dùng phải bằng giá trị hiện tại của thu nhập. Đó là sự ràng buộc ngân sách giữa các thời kỳ của người tiêu dùng. Chúng ta có thể minh họa đường ràng buộc ngân sách như trong Hình 13-3.

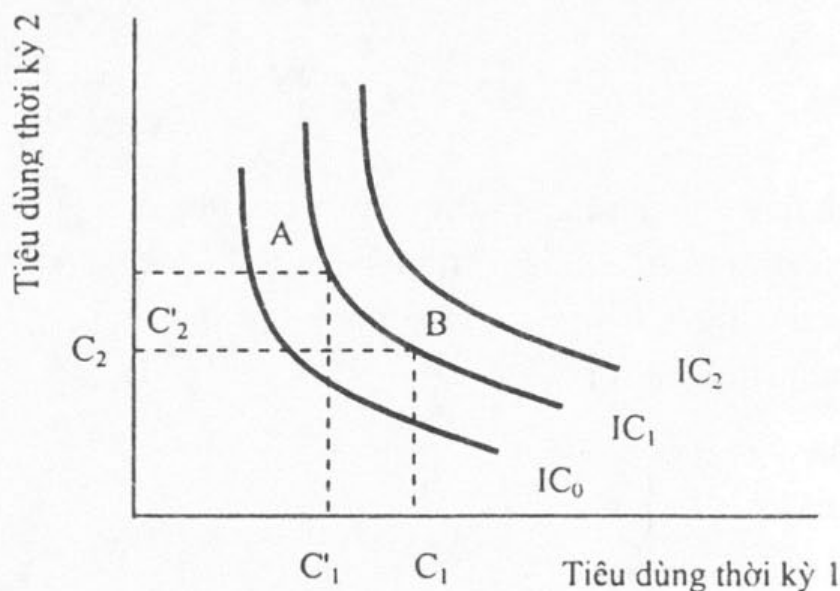


Hình 13-3 Ràng buộc ngân sách của tiêu dùng trong hai thời kỳ

Sở thích của người tiêu dùng

Động cơ lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai phụ thuộc vào chủ quan người tiêu dùng. Kinh tế học vi mô đã trang bị cho chúng ta công cụ để phân tích động cơ lựa chọn: đó là sở thích của anh ta giữa tiêu dùng hôm nay và ngày mai, được biểu thị bằng các đường bàng quan. Đường bàng quan là tập hợp các tổ hợp giữa C_1 và C_2 mang lại cho người tiêu dùng mức thoả mãn như nhau. Độ dốc của đường bàng quan cho chúng ta thấy tỉ lệ tại đó người tiêu dùng sẵn sàng đổi bao

nhiều đơn vị tiêu dùng tương lai để lấy một đơn vị tiêu dùng hiện tại, được gọi là *tỉ lệ thay thế cận biên (MRS)*.

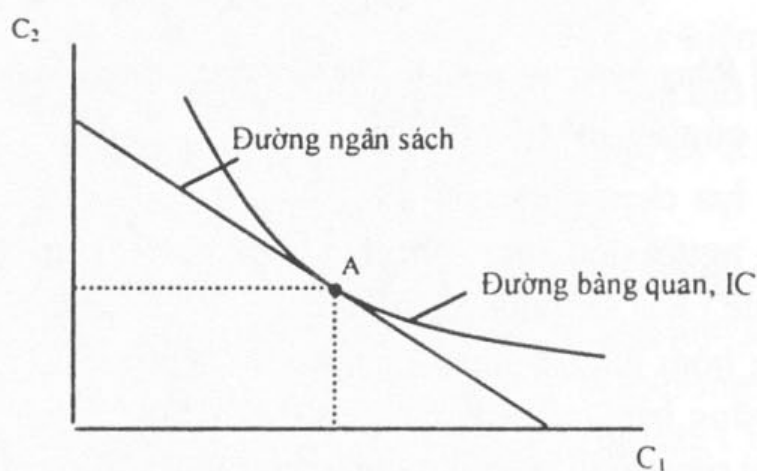


Hình 13-4 Sở thích của người tiêu dùng

Sự lựa chọn tối ưu

Như kinh tế vi mô chỉ rõ người tiêu dùng lựa chọn mức tiêu dùng cho đến khi anh ta thấy như nhau giữa từ bỏ một đơn vị tiêu dùng hiện tại để có thêm tiêu dùng tương lai. Đó chính là điểm tiếp tuyến giữa đường bàng quan và đường ngân sách. Tại điểm này:

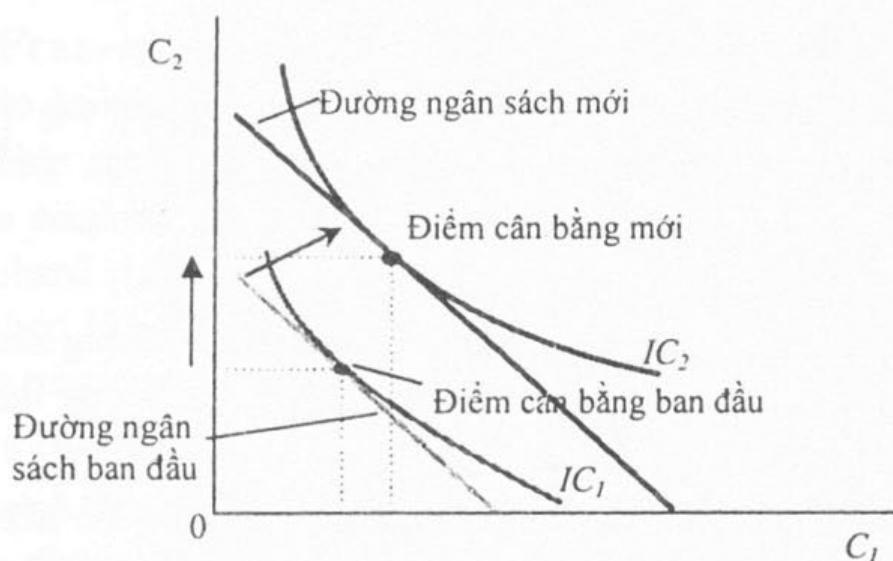
$$MRS = (1 + r).$$



Hình 13-5 Quyết định tiêu dùng tối ưu

Ảnh hưởng của sự thay đổi thu nhập đối với tiêu dùng

Giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ chỉ ra rằng sự gia tăng của thu nhập hiện tại hoặc thu nhập tương lai đều làm tăng giá trị hiện tại của thu nhập cả đời. Trên đồ thị, sự thay đổi như vậy được biểu diễn bằng sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường ngân sách. Như vậy, người tiêu dùng sẽ tiêu dùng nhiều hơn trong cả hai thời kỳ. Trong kinh tế vi mô, chúng ta có xét khả năng là người tiêu dùng có thể giảm tiêu dùng về một hàng hoá nào đó khi thu nhập tăng. Trong phân tích vĩ mô, khi chúng ta xem xét tổng tiêu dùng của tất cả các cá nhân trong một giai đoạn nào đó, giả thiết hợp lý là cả hiện tại và tương lai các hộ gia đình đều mua hàng hoá thông thường, do đó tiêu dùng tăng khi thu nhập tăng.



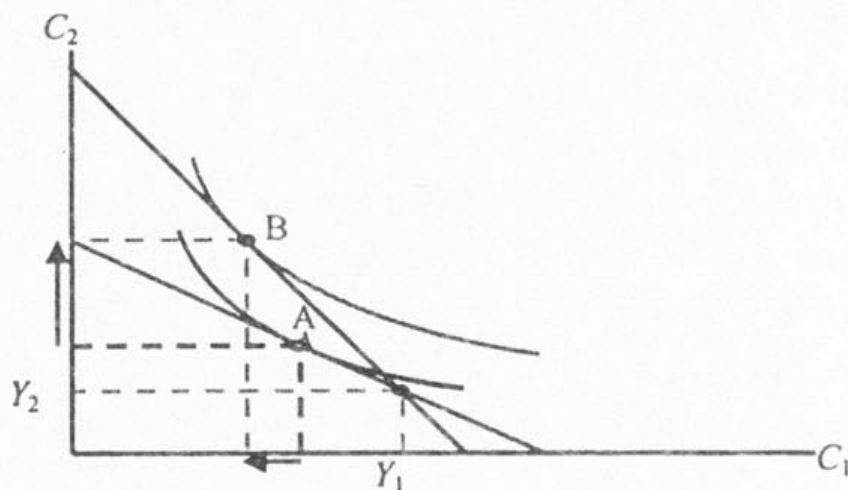
Hình 13-6 Ảnh hưởng của sự gia tăng thu nhập đến tiêu dùng

Như vậy vấn đề lựa chọn giữa các thời kỳ biểu hiện sự yếu kém của hàm tiêu dùng đơn giản do Keynes đề xuất. Tiêu dùng trong mỗi thời kỳ phụ thuộc vào thu nhập cả đời. Tiêu dùng hiện tại có thể tăng nếu thu nhập kỳ vọng trong tương lai tăng, ngay cả khi không có sự thay đổi thu nhập hiện tại.

Ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất thực tế đối với tiêu dùng

Giả sử lãi suất thực tế tăng. Điều này có nghĩa là đường ngân sách trở nên dốc hơn - hộ gia đình nhận được mức tiêu dùng bổ sung trong tương lai nhiều hơn cho mỗi đơn vị tiêu dùng hy sinh hiện tại. Tiêu

dùng tương lai sẽ trở nên hấp dẫn hơn. Điều đó hàm ý rằng C_1 có thể giảm để phản ứng trước sự gia tăng của lãi suất thực tế.



Hình 13-7 Ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất đến tiêu dùng

Tuy nhiên, đó chưa phải là tất cả. Theo kinh tế vi mô, còn có cả hiệu ứng thu nhập. Khi lãi suất tăng, người tiêu dùng nhận được nhiều thu nhập hơn từ tiết kiệm. Sự gia tăng này của thu nhập làm cho anh ta muốn tiêu dùng nhiều hơn trong cả hai thời kỳ.

Như vậy, tăng lãi suất làm tăng C_2 , nhưng có ảnh hưởng không xác định đến C_1 . Sự xung đột này giữa hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế thường xuất hiện trong kinh tế học.

Trong phần thảo luận vừa rồi chúng ta giả thiết cá nhân có tiết kiệm trong thời kỳ 1. Nếu anh ta là người đi vay, thì việc tăng lãi suất sẽ làm giảm thu nhập của anh ta. Chúng ta có thể thấy điều này trên đồ thị bằng cách chỉ ra rằng đường ngân sách xoay quanh điểm có tọa độ (Y_1, Y_2) . Nếu người tiêu dùng có tiết kiệm, thì đường ngân sách mới nằm ở phía ngoài đường ban đầu, và cá nhân được lợi. Nếu anh ta là người đi vay, thì tăng lãi suất làm cho anh ta bị tổn thất như được minh họa bằng đoạn mà đường ngân sách mới nằm phía trong đường ban đầu. Trong trường hợp đi vay, cả hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế đều tác động cùng chiều và làm giảm mức tiêu dùng trong thời kỳ 1. Vì khu vực hộ gia đình trong nền kinh tế có tiết kiệm ròng, do đó trường hợp cá nhân có tiết kiệm phù hợp hơn trong kinh tế vĩ mô.

Sự hạn chế vay nợ

Không phải mọi người đều có thể đi vay tự do dựa trên cơ sở thu nhập trong tương lai như mô hình Fisher giả thiết. Trong thực tế, cá nhân có thể không vay được tiền để tiêu dùng nhiều hơn thu nhập. Như vậy, một số người có thể phải đối phó với sự hạn chế vay tiền. Khi sự hạn chế đi vay mang tính ràng buộc đối với người tiêu dùng, thì anh ta có thể sẽ muốn vay nhưng không thể vay được, tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất của anh ta bằng thu nhập nhận được trong thời kỳ thứ nhất. Đối với các cá nhân bị hạn chế vay tiền, tiêu dùng không phụ thuộc vào giá trị hiện tại của tổng thu nhập nhận được trong cả đời người mà chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại. Như vậy, đối với những người tiêu dùng này, hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes vẫn có thể đúng.

3. Franco Modigliani và giả thuyết vòng đời

Bây giờ chúng ta trở lại với những nỗ lực giải thích những kết quả dường như mâu thuẫn nhau về hàm tiêu dùng: hàm tiêu dùng dài hạn dốc hơn hàm tiêu dùng ngắn hạn. F. Modigliani, Abert Ando, và Richard Brumberg giải thích dựa trên những tư tưởng trong mô hình Fisher. Đặc biệt họ nhấn mạnh đến vai trò của tiết kiệm trong việc điều hòa tiêu dùng của các cá nhân trong cả đời người.

Giả thuyết

Các số liệu thực nghiệm cho thấy tiêu dùng ổn định hơn rất nhiều so với thu nhập. Điều này gợi ra rằng dân cư có thể sử dụng tiết kiệm để chuyển nguồn lực từ thời kỳ có thu nhập cao sang thời kỳ có thu nhập thấp để duy trì mức tiêu dùng tương đối ổn định theo thời gian. Giả thuyết vòng đời dựa trên tư tưởng cho rằng dân cư muốn điều hòa mức tiêu dùng trong cả đời người. Do đó, họ tiết kiệm trong thời gian làm việc để trang trải cho mức tiêu dùng khi đã nghỉ hưu.

Mặc dù dân cư có thể đi vay trong một số giai đoạn này và tiết kiệm trong một số giai đoạn khác, họ vẫn cần cân bằng thu nhập và tiêu dùng trong những khoảng thời gian dài hơn. Tức là các cá nhân vấp phải sự hạn chế ngân sách giữa các thời kỳ giống như mô hình Fisher dự báo. Tại bất kỳ thời điểm nào, giá trị hiện tại của tiêu dùng cần phải cân bằng với giá trị hiện tại của thu nhập cả đời cộng với của cải ban đầu. Bây giờ

chúng ta sẽ xét sự hạn chế ngân sách cho một người nào đó hiện có của cải là W và dự kiến sống thêm T năm nữa, trong đó họ sẽ làm việc thêm R năm và $T-R$ năm còn lại nghỉ hưu và không có thu nhập. Khi đó, sự hạn chế ngân sách giữa các thời kỳ là:

$$C_1 + C_2 + \dots + C_T = W + Y_1 + Y_2 + \dots + Y_R.$$

Bây giờ giả sử thu nhập bằng Y trong mỗi năm làm việc và cá nhân này muốn điều hoà hoàn toàn mức tiêu dùng, do đó anh ta tiêu dùng C trong mỗi năm. Khi đó, sự hạn chế ngân sách hàm ý rằng:

$$CT = W + RY$$

Tiêu dùng được xác định bởi

$$C = (1/T)W + (R/T)Y$$

Tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập và của cải. Nếu tổng hợp cho cả nền kinh tế, thì chúng ta nhận được

$$C = \alpha W + \beta Y,$$

trong đó α là xu hướng tiêu dùng cận biên từ của cải và β là xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập. Điểm quan trọng ở đây là α dường như có giá trị nhỏ, trong khi β là một số lớn hơn nhiều.

Ý nghĩa

Hàm tiêu dùng vừa nhận được giống hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes, ngoại trừ điểm chặn (αW) bây giờ không phải là giá trị cố định mà là hàm của của cải. Khi của cải tăng, người ta sẽ tăng tiêu dùng ở mọi mức thu nhập. Một khác biệt nữa là Y không nhất thiết là thu nhập hiện tại mà chính là con số trung bình của thu nhập hiện tại và tương lai. Nếu thu nhập hiện tại và tương lai luôn cùng thay đổi, thì sự khác biệt này không quan trọng. Hiện tại, chúng ta bỏ qua điều này và sẽ trở lại khi chúng ta bàn về giả thuyết thu nhập thường xuyên.

4. Milton Friedman và giả thuyết thu nhập thường xuyên

Cách tiếp cận của Friedman về hàm tiêu dùng là một sự bổ sung cho mô hình vòng đời. Tuy nhiên, không giống như mô hình đó, giả thuyết thu nhập thường xuyên nhấn mạnh đến ảnh hưởng của những thay đổi tạm thời và không thể dự kiến trong thu nhập đến tiêu dùng.

Giả thuyết

Friedman cho rằng cần phải tách tổng thu nhập mà các cá nhân nhận được trong mỗi thời kỳ thành hai phần: *thu nhập thường xuyên* (Y^P) hay có thể dự kiến được và phần *thu nhập tạm thời* hay ngẫu nhiên (Y^I):

$$Y = Y^P + Y^I.$$

Tư tưởng của ông là thu nhập tạm thời không có ảnh hưởng lớn đến tiêu dùng. Ví dụ, nếu như một cá nhân nhận được 10 triệu đồng tiền thưởng do công ty có một năm phát đạt, anh ta dường như sẽ tiết kiệm phần lớn số thu nhập đó để điều hoà tiêu dùng. Ngược lại, nếu tiền lương hàng năm của anh ta tăng thêm 10 triệu đồng, thì thu nhập thường xuyên của anh ta sẽ cao hơn, và dường như anh ta sẽ tăng tiêu dùng hàng năm của mình một lượng xấp xỉ con số đó. Do đó, Friedman lập luận rằng chúng ta có thể coi tiêu dùng gần như tỉ lệ thuận với thu nhập thường xuyên:

$$C = \alpha Y^P.$$

Điều này tương tự giả thuyết vòng đời nếu chúng ta xem thu nhập tạm thời như là sự thay đổi của cải và thu nhập thường xuyên như là sự thay đổi thu nhập. MPC từ thu nhập tạm thời (của cải) thì nhỏ, còn MPC từ thu nhập thường xuyên thì lớn.

Ý nghĩa

Chúng ta có thể viết $Y^P = Y - Y^I$. Khi đó chúng ta có thể viết xu hướng tiêu dùng bình quân như sau:

$$APC = \alpha Y^P / Y = \alpha (1 - Y^I / Y)$$

Khi thu nhập hiện tại tạm thời tăng lên cao hơn mức thu nhập thường xuyên (thu nhập tạm thời mang giá trị dương), thì APC sẽ nhỏ, và ngược lại. Tuy nhiên, theo thời gian, thu nhập thay đổi do sự thay đổi của thu nhập thường xuyên. Khi đó, chúng ta sẽ không quan sát thấy có sự khác nhau trong APC giữa các thời kỳ dài.

Để hiểu được ảnh hưởng của sự thay đổi thu nhập đến tiêu dùng, chúng ta cần biết phải chăng sự thay đổi đó là tạm thời hay lâu dài, bởi vì sự thay đổi thu nhập tạm thời chỉ ảnh hưởng nhỏ đến tiêu dùng, trong khi sự thay đổi thu nhập thường xuyên có ảnh hưởng lớn đến tiêu dùng.

Kỳ vọng hợp lý và sự thay đổi ngẫu nhiên của tiêu dùng

Các lý thuyết gần đây về tiêu dùng đã tìm cách đưa kỳ vọng hợp lý vào trong hàm tiêu dùng với quan điểm cho rằng mọi người bỏ ra nhiều công sức để dự báo về thu nhập tương lai. Nếu người tiêu dùng có kỳ vọng hợp lý, thì tiêu dùng của họ thay đổi mang tính ngẫu nhiên và sự thay đổi tiêu dùng là không thể dự đoán được.

Một hệ quả của tư tưởng này là nếu chúng ta tìm cách giải thích hành vi tiêu dùng, chúng ta cần biết không chỉ là sự thay đổi thu nhập là tạm thời hay thường xuyên, mà đồng thời chúng ta cũng cần biết là sự thay đổi đó là được dự kiến hay không được dự kiến. Nếu một người tiêu dùng nói rằng anh ta sẽ được tăng lương vào năm tới, thì quan điểm kỳ vọng hợp lý về tiêu dùng dự đoán rằng tiêu dùng năm nay của anh ta sẽ tăng, ngay cả khi thu nhập hiện tại của anh ta không hề thay đổi. Ngược lại, trong năm tới, anh ta sẽ không hề thay đổi tiêu dùng của mình khi thu nhập tăng lên trên thực tế. Theo lý thuyết này, tiêu dùng phản ứng trước sự thay đổi thông tin về thu nhập. Hành vi như vậy không thể giải thích được trong hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes.

Kết luận

Giả thuyết thu nhập thường xuyên và giả thuyết vòng đời phủ nhận sự liên kết đơn giản chặt chẽ giữa thu nhập khả dụng hiện tại và tiêu dùng mà hàm tiêu dùng của Keynes dự báo. Mỗi liên kết này làm cơ sở cho số nhân trong mô hình IS-LM. Những lý thuyết phức tạp hơn về tiêu dùng cho thấy chúng ta cần phải thận trọng hơn khi sử dụng chính sách quản lý tổng cầu nhằm ổn định nền kinh tế.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng ta cần từ bỏ mô hình ngắn hạn đã giới thiệu trong phần trước. Mặc dù những mô hình hiện đại hơn về tiêu dùng tỏ ra ưu việt hơn hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes, nhưng vẫn có những chứng cứ cho thấy tiêu dùng phản ứng trước những thay đổi của thu nhập hiện tại như hàm tiêu dùng của Keynes dự đoán. Một khả năng cho điều này là do dân cư không thật thông minh hay thật giỏi trong việc xử lý thông tin như lý thuyết kỳ vọng hợp lý giả thiết. Một lý do khác là sự hạn chế vay nợ cũng có thể rất có ý nghĩa. Như chúng ta đã nêu ở trước, người tiêu dùng bị giới hạn vay nợ rằng

buộc có MPC bằng 1, do đó hàm tiêu dùng của Keynes mô tả tốt hành vi của họ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cho biết ba phỏng đoán của Keynes về hàm tiêu dùng. Hãy nêu ra những bằng chứng phù hợp và không phù hợp với những phỏng đoán của Keynes.
2. Giả thuyết vòng đời và thu nhập thường xuyên xử lý những bằng chứng dường như mâu thuẫn nhau về hành vi người tiêu dùng như thế nào?
3. Sử dụng mô hình tiêu dùng của Fisher để phân tích sự gia tăng của thu nhập ở thời kỳ thứ hai. So sánh trường hợp người tiêu dùng phải đối phó với giới hạn vay nợ và trường hợp không phải chịu sự ràng buộc này.
4. Hãy giải thích tại sao những thay đổi trong tiêu dùng không thể dự báo được, nếu người tiêu dùng tuân theo giả thuyết thu nhập thường xuyên và có kỳ vọng hợp lý.

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Theo lý thuyết của Keynes về tiêu dùng, khi thu nhập của người dân tăng lên, thì:
 - a. tiêu dùng sẽ tăng đúng bằng lượng tăng lên của thu nhập.
 - b. tiêu dùng sẽ tăng lên ít hơn lượng tăng lên của thu nhập.
 - c. xu hướng tiêu dùng bình quân sẽ tăng.
 - d. xu hướng tiêu dùng cận biên sẽ tăng.
2. Theo lý thuyết của Keynes về tiêu dùng, yếu tố chủ yếu quyết định tiêu dùng là:
 - a. lãi suất.
 - b. tài sản của người tiêu dùng.
 - c. khả năng vay nợ của người tiêu dùng.
 - d. thu nhập của người tiêu dùng.
3. Theo mô hình của Fisher về tiêu dùng, nhận định nào sau đây về giới hạn ngân sách qua các thời kỳ là sai?

- a. Nếu tiêu dùng hiện tại tăng, nguồn lực cho tiêu dùng trong tương lai sẽ giảm.
 - b. Tiêu dùng trong thời kỳ 1 phải nhỏ hơn hoặc bằng tiêu dùng trong thời kỳ 2.
 - c. Trong thời kỳ thứ nhất, tiết kiệm bằng thu nhập trừ đi tiêu dùng.
 - d. Người tiêu dùng tính đến cả thu nhập hiện tại và thu nhập tương lai khi ra quyết định tiêu dùng.
4. Trong mô hình của Fisher, nếu lãi suất thực tế lớn hơn không:
- a. Tiêu dùng trong thời kỳ thứ hai ít hơn lượng tiêu dùng tương tự trong thời kỳ thứ nhất nếu tính theo thu nhập trong thời kỳ thứ nhất.
 - b. Thu nhập trong thời kỳ thứ hai có giá trị hơn lượng thu nhập tương tự nhận được trong thời kỳ thứ nhất.
 - c. Người tiêu dùng sẽ không sẵn lòng vay tiền, vì vậy tiêu dùng trong thời kỳ 1 ít hơn thu nhập trong thời kỳ 1
 - d. Tất cả các nhận định trên đều đúng.
5. Nhận định nào sau đây về đường bàng quan là sai?
- a. Nếu tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất giảm, tiêu dùng trong thời kỳ thứ hai phải tăng để giữ cho mức thoả mãn của người tiêu dùng không thay đổi.
 - b. Hệ số góc bằng tỉ lệ thay thế cận biên.
 - c. Tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất giảm càng nhiều thì tiêu dùng trong thời kỳ thứ hai phải tăng càng ít để giữ cho mức thoả mãn của người tiêu dùng không thay đổi
 - d. Người tiêu dùng thích ở trên đường bàng quan cao so với trên đường bàng quan thấp.
6. Theo mô hình của Fisher, mức tối ưu của tiêu dùng đối với một người tiêu dùng xảy ra khi tỉ lệ thay thế cận biên:
- a. bằng 1.
 - b. bằng 0.
 - c. bằng hệ số góc của đường ngân sách.
 - d. đạt giá trị cực đại.

7. Sự gia tăng lãi suất thực tế sẽ làm tăng tiêu dùng trong tất cả các thời kỳ do chuyển đến một đường bàng quan cao hơn là ví dụ về
- hiệu ứng thay thế.
 - hiệu ứng thu nhập.
 - giả thiết vòng đời.
 - giả thiết thu nhập thường xuyên.
8. Trường hợp nào sau đây không xảy ra khi lãi suất thực tế tăng?
- Hiệu ứng thu nhập làm tăng tiêu dùng trong cả thời kỳ 1 và 2 đối với những người tiêu dùng ban đầu tiết kiệm một phần thu nhập của họ trong thời kỳ 1.
 - Tiêu dùng tăng lên trong tất cả các thời kỳ.
 - Một người tiết kiệm một phần thu nhập trong thời kỳ 1 sẽ chuyển đến một đường bàng quan cao hơn.
 - Hiệu ứng thay thế làm tăng tiêu dùng trong thời kỳ thứ hai và làm giảm tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất.
9. Nếu một người muốn tiêu dùng nhiều hơn thu nhập hiện tại của anh ta trong thời kỳ 1, thì:
- anh ta sẽ không thể tiêu dùng gì ở thời kỳ 2.
 - lãi suất thực tế phải lớn hơn 1.
 - quyết định tiêu dùng nhiều hơn phải thoả mãn cả giới hạn ngân sách và giới hạn vay nợ của anh ta.
 - Không có nhận định nào trên đây là đúng.
10. Nếu một người gặp phải giới hạn vay nợ, thì
- anh ta sẽ không thể tiêu dùng gì ở thời kỳ thứ 2.
 - anh ta có thể được thoả mãn ít hơn hoặc giống như khi anh ta không thể đi vay.
 - tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất phải ít hơn tiêu dùng trong thời kỳ thứ hai.
 - Tất cả các nhận định trên đều đúng.
11. Hàm tiêu dùng theo lý thuyết vòng đời không tính đến:
- Của cải hiện có.
 - thâm hụt ngân sách chính phủ.
 - Số năm làm việc dự kiến.
 - Số năm nghỉ hưu dự kiến.

12. Theo giả thiết vòng đời, một người dự kiến còn việc 40 năm nữa và sống thêm 50 năm nữa sẽ có hàm tiêu dùng như sau:
- $C = 0,2W + 0,6Y_d$
 - $C = 0,2W + 0,8Y_d$
 - $C = 0,04W + 0,8Y_d$
 - $C = 0,02W + 0,8Y_d$
13. Theo giả thiết thu nhập thường xuyên:
- Xu hướng tiêu dùng bình quân là tỉ lệ giữa thu nhập tạm thời và thu nhập hiện tại.
 - Tiêu dùng phụ thuộc như nhau vào thu nhập thường xuyên và thu nhập tạm thời.
 - Người dân sử dụng tiết kiệm để đối phó với những thay đổi tạm thời trong thu nhập trong khi vẫn duy trì được mức tiêu dùng ổn định.
 - Không có nhận định nào trên đây là đúng.
14. Sự thay đổi trong thu nhập thường xuyên xuất hiện khi:
- Các khách sạn ở Cửa Lò thường kinh doanh phát đạt vào mùa hè.
 - Một người vừa trúng thưởng xổ số trị giá 100 triệu đồng.
 - Một công nhân bị tai nạn nhận được trợ cấp trong 6 tháng.
 - Một giảng viên đại học được tăng lương thêm 12 triệu đồng/năm
15. Nhận định nào dưới đây là đúng?
- Các nghiên cứu cho thấy các hộ gia đình với thu nhập cao thường có xu hướng tiêu dùng bình quân thấp.
 - Trong thời gian dài, xu hướng tiêu dùng bình quân tương đối ổn định.
 - Các giả thiết vòng đời và thu nhập thường xuyên có thể giải thích được sự khác nhau giữa hàm tiêu dùng ngắn hạn và dài hạn.
 - Tất cả các nhận định trên đều đúng.
16. Theo giả thiết thu nhập thường xuyên, một nghệ sĩ có thu nhập biến động mạnh sẽ:
- có xu hướng tiêu dùng bình quân cao hơn trong những năm

có thu nhập thấp hơn.

- b. có xu hướng tiêu dùng bình quân cao hơn trong những năm có thu nhập cao hơn.
- c. có xu hướng tiêu dùng bình quân không đổi qua các năm.
- d. Không bao giờ có tiết kiệm.

17. Theo giả thiết thu nhập thường xuyên, điều nào nào sau đây có thể xảy ra nếu Quốc hội thông qua việc giảm thuế tạm thời?

- a. Người tiêu dùng sẽ xem năm đó như là một năm tốt đẹp và sẽ tăng tiết kiệm gần bằng lượng thuế giảm đi.
- b. Người tiêu dùng sẽ tăng tiêu dùng đúng bằng lượng thuế giảm đi.
- c. Việc giảm thuế sẽ có tác động mạnh đối với tổng cầu.
- d. Cả b và c đều đúng.

18. Khi một người đi vay tiền để tiêu dùng nhiều hơn, anh ta sẽ:

- a. làm tăng thu nhập của mình.
- b. không còn bị giới hạn ngân sách qua các thời kỳ nữa
- c. đi vay từ thu nhập tương lai.
- d. Có thể tăng tiêu dùng trong tất cả các thời kỳ.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Chương này sử dụng mô hình Fisher để trình bày sự thay đổi của lãi suất đối với những người tiêu dùng tiết kiệm một phần thu nhập trong thời kỳ thứ nhất. Bây giờ, giả sử người tiêu dùng là người đi vay. Hãy trình bày hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế đối với tiêu dùng trong cả hai thời kỳ khi lãi suất tăng.
2. Chương này phân tích mô hình Fisher trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay với cùng một mức lãi suất r và trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm ở mức lãi suất này nhưng không thể vay tiền. Bây giờ, hãy xem xét trường hợp trung gian trong đó người tiêu dùng có thể cho vay với lãi suất r_s và đi vay tại mức lãi suất r_b , trong đó $r_s < r_b$.
 - a. Cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng ít hơn mức thu nhập của mình trong thời kỳ thứ nhất.

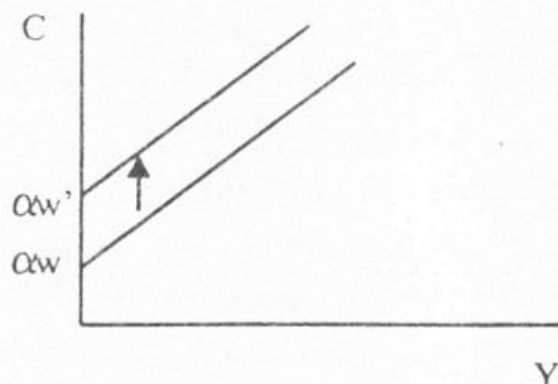
- b. Cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập ở thời kỳ thứ nhất.
 - c. Vẽ đồ thị mô tả giới hạn ngân sách trong hai trường hợp trên và tô đậm phần biểu thị kết hợp của mức tiêu dùng ở thời kỳ thứ nhất và thứ hai mà người tiêu dùng có thể lựa chọn.
 - d. Bây giờ bổ sung vào đồ thị của bạn những đường bàng quan của người tiêu dùng. Chỉ ra 3 kết quả cụ thể: trường hợp 1 - người tiêu dùng tiết kiệm; trường hợp 2 - anh ta đi vay; và trường hợp 3 - anh ta không tiết kiệm và cũng không đi vay.
 - e. Điều gì quyết định mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 trong mỗi trường hợp nói trên.
3. Hãy giải thích xem giới hạn vay nợ làm tăng hay giảm hiệu quả của chính sách tài khoá có mục tiêu tác động vào tổng cầu trong mỗi trường hợp sau:
 - a. Biện pháp giảm thuế tạm thời.
 - b. Biện pháp giảm thuế trong tương lai được thông báo trước.
 4. Khi bàn về giả thuyết vòng đời trong chương này, thu nhập được coi là cố định trong khoảng thời gian trước khi nghỉ hưu. Tuy nhiên đối với hầu hết mọi người, thu nhập tăng lên trong suốt cuộc đời họ. Sự gia tăng của thu nhập có ảnh hưởng ra sao tới mô hình tiêu dùng và tích lũy của cải khi có những điều kiện sau:
 - a. Người tiêu dùng có thể đi vay, cho nên của cải của họ có thể mang giá trị âm.
 - b. Người tiêu dùng vấp phải giới hạn vay nợ và điều này không cho phép của cải của họ giảm xuống dưới 0.
 - c. Bạn thấy trường hợp a hay b phù hợp với thực tế hơn? Tại sao?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

2. Cả giả thuyết vòng đời và thu nhập thường xuyên nhấn mạnh rằng khoảng thời gian mà một người dựa vào để ra quyết định tiêu dùng

dài hơn một năm. Vì vậy, tiêu dùng không chỉ là một hàm số của thu nhập hiện tại.



Hình 13-8

Giả thuyết vòng đời nhấn mạnh rằng thu nhập thay đổi trong cuộc đời một người; tiết kiệm cho phép người tiêu dùng chuyển thu nhập từ những thời kỳ có thu nhập cao sang những thời kỳ có thu nhập thấp. Giả thuyết vòng đời dự đoán rằng tiêu dùng phụ thuộc vào cả của cải và thu nhập do chúng quy định nguồn sống trong suốt đời người. Do đó, ta dự đoán hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \alpha W + \beta Y$$

Trong ngắn hạn, khi của cải không đổi, ta có hàm tiêu dùng theo truyền thống Keynes. Trong dài hạn, của cải tăng do đó, hàm tiêu dùng ngắn hạn dịch lên trên, như trên hình 13-8.

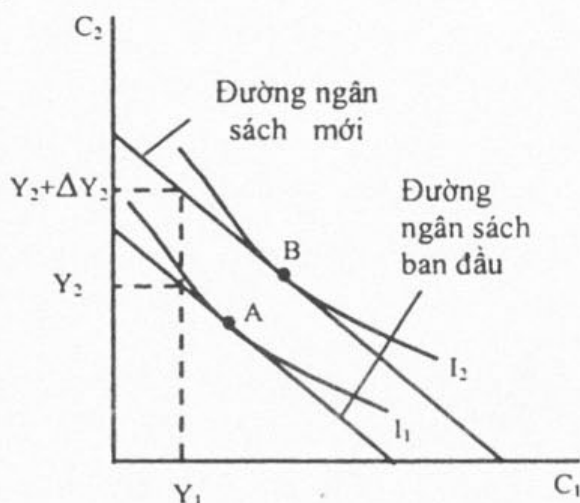
Giả thuyết thu nhập thường xuyên cũng hàm ý rằng người dân cố gắng ổn định tiêu dùng mặc dù sự nhấn mạnh của nó có khác một chút. Không tập trung vào sự thay đổi của thu nhập trong cả đời người, giả thuyết thu nhập thường xuyên nhấn mạnh rằng người dân trải qua những thay đổi ngẫu nhiên và tạm thời trong thu nhập qua các năm. Giả thuyết thu nhập tạm thời coi thu nhập hiện tại là tổng của thu nhập thường xuyên Y^p và thu nhập tạm thời Y^T . Milton Friedman giả thiết rằng tiêu dùng phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập thường xuyên:

$$C = \alpha Y^p$$

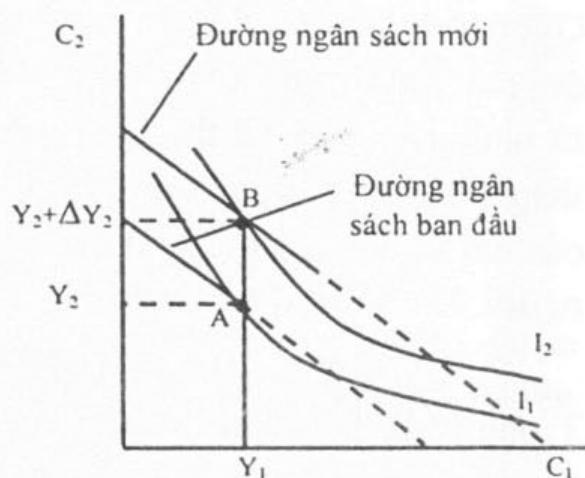
Giả thuyết thu nhập thường xuyên tháo gỡ vấn đề nan giải của hàm tiêu dùng bằng cách cho rằng hàm tiêu dùng chuẩn của Keynes sử

dụng biến số sai về thu nhập. Ví dụ, nếu có thu nhập tạm thời cao, hộ gia đình sẽ không tăng tiêu dùng. Vì vậy, nếu phần lớn những biến đổi của thu nhập mang tính tạm thời, thì xét bình quân người ta thấy rằng những hộ gia đình có thu nhập cao lại có xu hướng tiêu dùng cận biên thấp hơn. Điều này cũng đúng khi nghiên cứu dãy số thời gian ngắn hạn nếu hầu hết thay đổi từ năm này qua năm khác của thu nhập mang tính tạm thời. Trong trường hợp nghiên cứu dãy số dài hạn, những thay đổi trong thu nhập mang tính thường xuyên, vì vậy người tiêu dùng thường không dành tiết kiệm từ phần thu nhập tăng thêm mà thay vào đó, họ chỉ cho tiêu dùng.

3.



Hình 13-9a



Hình 13-9b

Mô hình tiêu dùng của Fisher nghiên cứu xem người tiêu dùng sống trong hai thời kỳ sẽ lựa chọn tiêu dùng sao cho đạt được hiệu quả cao nhất có thể. Hình 13-9a minh họa tác động của tăng thu nhập ở thời kỳ thứ hai khi người tiêu dùng không gặp phải giới hạn vay nợ. Đường giới hạn ngân sách dịch ra phía ngoài và người tiêu dùng tăng chi tiêu ở cả hai thời kỳ.

Hình 13-9b minh họa điều sẽ xảy ra khi người tiêu dùng gặp phải giới hạn vay nợ. Khi đó, người tiêu dùng muốn đi vay để tăng chi tiêu trong thời kỳ thứ nhất, nhưng anh ta không thể thực hiện được điều đó. Và dù thu nhập của anh ta có tăng ở thời kỳ thứ hai, thì anh ta cũng không thể tăng chi tiêu trong thời kỳ thứ nhất. Vì vậy, anh ta sẽ tiếp tục chi tiêu toàn bộ thu nhập kiếm được trong mỗi thời kỳ.

Điều này chỉ đúng với người tiêu dùng muốn đi vay để tăng chi tiêu nhưng không thể thực hiện được và khi đó, thì tiêu dùng chỉ phụ thuộc duy nhất vào thu nhập hiện tại.

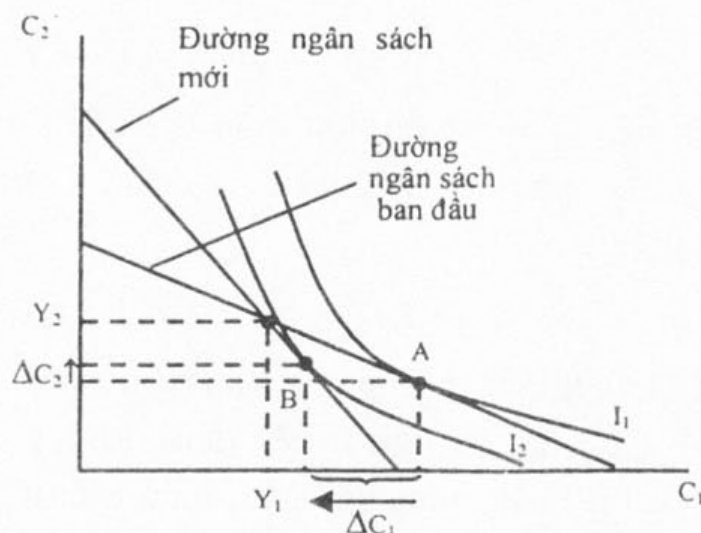
- Giả thuyết thu nhập thường xuyên cho rằng người tiêu dùng luôn cố gắng điều hoà chi tiêu theo thời gian, do đó tiêu dùng hiện tại dựa vào kỳ vọng hiện tại về thu nhập kiếm được trong cả cuộc đời. Và vì vậy, những thay đổi trong tiêu dùng sẽ phản ánh “sự bất ngờ” về thu nhập kiếm được trong cả cuộc đời. Nếu sự kỳ vọng của người tiêu dùng là hợp lý, thì lúc đó khó có thể dự đoán được những thay đổi về thu nhập. Vì vậy cũng không thể dự đoán những thay đổi trong tiêu dùng.

Câu hỏi lựa chọn

1b	2d	3b	4a	5c	6c	7b	8b	9c
10b	11b	12d	13c	14d	15d	16a	17a	18c

Bài tập vận dụng

- Hình 13-10 minh hoạ ảnh hưởng của việc tăng lãi suất đối với người tiêu dùng đi vay trong thời kỳ thứ nhất. Khi lãi suất thực tế tăng sẽ làm cho đường giới hạn ngân sách xoay quanh điểm (Y_1, Y_2) và độ dốc tăng lên.



Hình 13-10

Chúng ta có thể chia tác động của sự thay đổi lãi suất đối với tiêu dùng thành hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế. Hiệu ứng thu

nhập là sự thay đổi trong tiêu dùng do sự dịch chuyển tới một đường bàng quan khác. Vì người tiêu dùng là người đi vay, nên khi lãi suất tăng lên sẽ làm anh ta nghèo đi hay nói cách khác là anh ta không thể đạt được đường bàng quan ban đầu. Nếu hàng hoá tiêu dùng trong cả hai thời kỳ là hàng hoá thông thường, thì tiêu dùng trong cả hai thời kỳ sẽ giảm.

Hiệu ứng thay thế là sự thay đổi tiêu dùng do sự thay đổi giá tương đối trong hai thời kỳ. Lãi suất tăng lên sẽ làm cho tiêu dùng ở thời kỳ thứ hai trở nên ít tốn kém hơn một cách tương đối và khi đó người tiêu dùng sẽ chi tiêu nhiều trong thời kỳ thứ hai và chi tiêu ít trong thời kỳ thứ nhất.

Chúng ta biết rằng, đối với người đi vay, tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất giảm khi lãi suất thực tế tăng do sự tác động cùng chiều của hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế. Tiêu dùng ở thời kỳ thứ hai có thể giảm hoặc tăng tùy vào hiệu ứng nào mạnh hơn. Hình 13-10 minh hoạ trường hợp hiệu ứng thay thế mạnh hơn hiệu ứng thu nhập và do đó C_2 tăng lên.

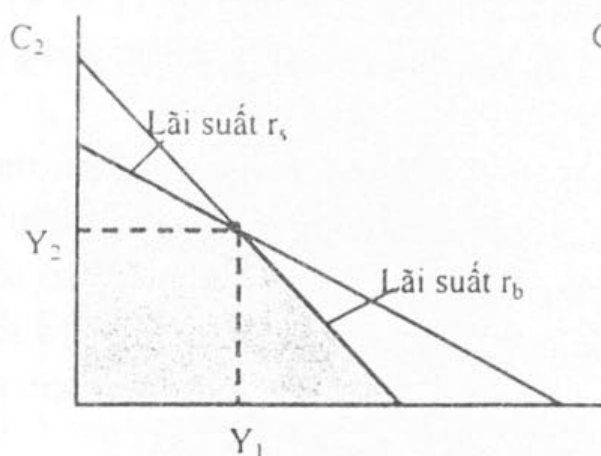
2. a. Một người tiêu dùng ít hơn thu nhập trong thời kỳ thứ nhất là người cho vay và được hưởng lãi suất r_s . Giới hạn ngân sách của anh ta là:

$$C_1 + C_2/(1 + r_s) \leq Y_1 + Y_2/(1 + r_s)$$

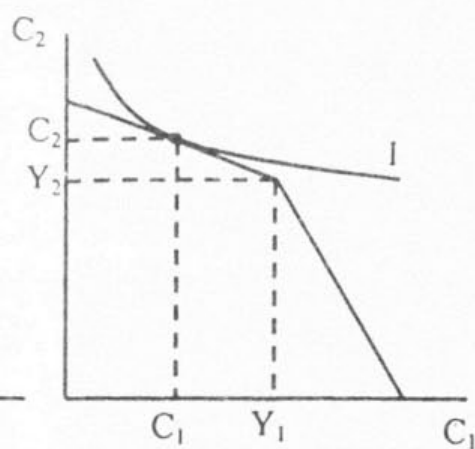
- b. Một người tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập trong thời kỳ thứ nhất thì anh ta phải đi vay với lãi suất r_b . Giới hạn ngân sách trong trường hợp này là:

$$C_1 + C_2/(1 + r_b) \leq Y_1 + Y_2/(1 + r_b)$$

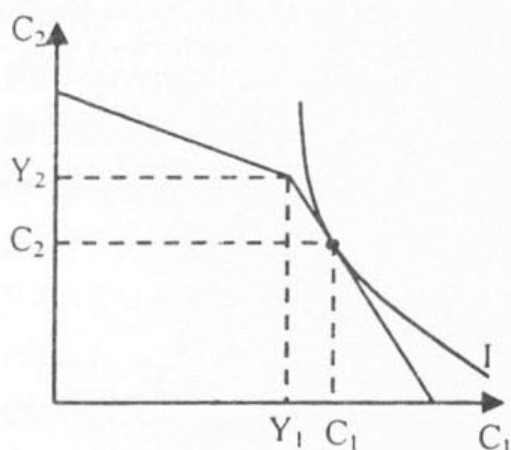
- c. Hình 13-11 cho thấy 2 đường giới hạn ngân sách. Chúng cắt nhau tại điểm (Y_1, Y_2) , tại đó người tiêu dùng không đi vay mà cũng không để dành. Phần hình bôi đậm biểu diễn các cách kết hợp mức tiêu dùng giữa thời kỳ thứ nhất và thời kỳ thứ hai mà người tiêu dùng có thể lựa chọn. Về phía bên trái điểm (Y_1, Y_2) , lãi suất là r_s .



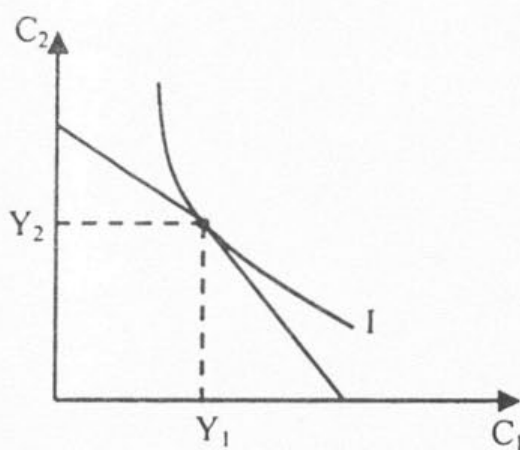
Hình 13-11



Hình 13-12a



Hình 13-12b



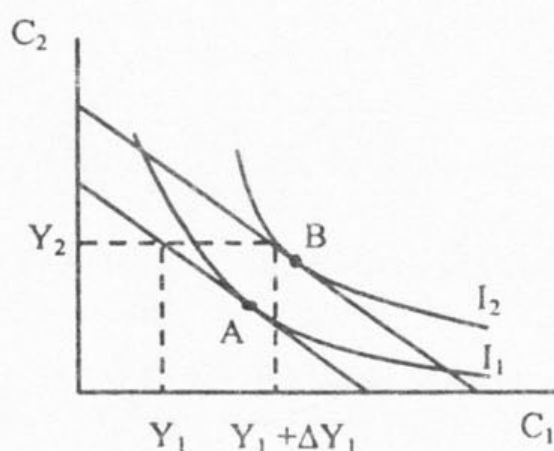
Hình 13-12c

- d. Hình 13-12 minh họa 3 trường hợp. Hình 13-12a minh họa trường hợp một người để dành mà đường bàng quan là tiếp tuyến với đường giới hạn ngân sách dọc theo đoạn về phía trái điểm (Y_1, Y_2) . Hình 13-12b minh họa trường hợp người đi vay mà đường bàng quan là tiếp tuyến với đường giới hạn ngân sách dọc theo đoạn về phía phải điểm (Y_1, Y_2) . Cuối cùng, Hình 13-12c mô tả trường hợp người tiêu dùng không đi vay cũng như không cho vay: đường bàng quan cao nhất mà người tiêu dùng có thể tiếp cận được là đường đi qua điểm (Y_1, Y_2) .
- e. Nếu người đó cho vay, thì tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất phụ thuộc vào $[Y_1 + Y_2/(1 + r_s)]$ tức là phụ thuộc vào cả thu nhập trong hai thời kỳ Y_1 và Y_2 và lãi suất r_s . Nếu người đó đi vay, thì tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất phụ thuộc vào $[Y_1 + Y_2/(1 + r_b)]$

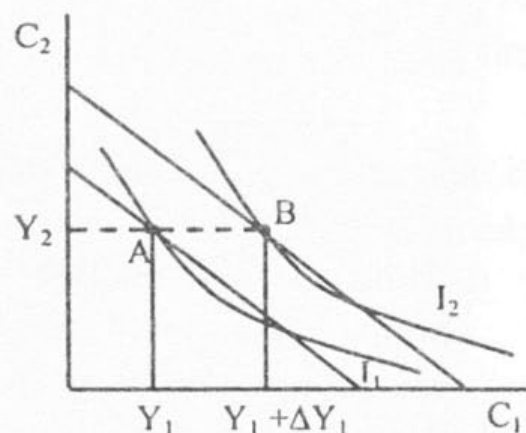
tức là phụ thuộc vào cả thu nhập trong hai thời kỳ Y_1 và Y_2 và lãi suất r_b . Lưu ý rằng người đi vay chiết khấu thu nhập trong tương lai nhiều hơn người cho vay.

3. Hiệu quả của chính sách tài khoá thông qua việc thay đổi thuế đối với tổng cầu phụ thuộc vào ảnh hưởng của nó đối với tiêu dùng: Nếu tiêu dùng thay đổi nhiều, thì chính sách tài khoá sẽ có số nhân lớn. Nếu tiêu dùng thay đổi ít, thì chính sách tài khoá sẽ có số nhân nhỏ. Có nghĩa là số nhân của chính sách tài khoá sẽ lớn hơn nếu xu hướng tiêu dùng cận biên lớn.

- a. Xét đồ thị Fisher hai thời kỳ. Việc cắt giảm thuế tạm thời làm tăng thu nhập khả dụng trong thời kỳ thứ nhất Y_1 . Hình 13-13a cho thấy tác động của việc cắt giảm thuế này đối với một người không gặp phải giới hạn vay nợ, còn hình 13-13b cho thấy tác động của việc cắt giảm thuế này đối với một người có giới hạn vay nợ.

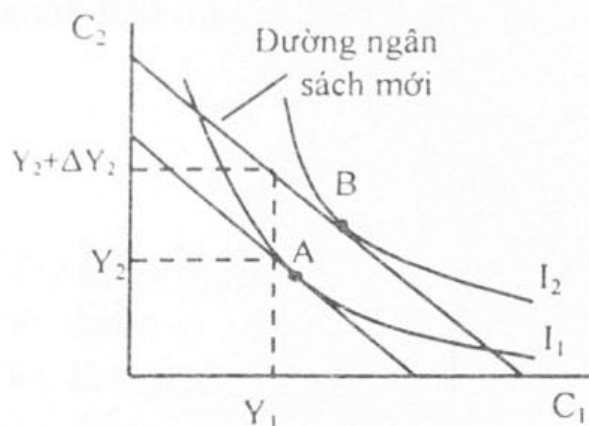


Hình 13-13a

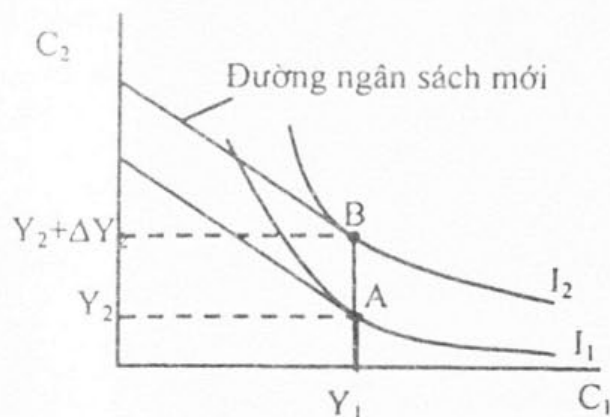


Hình 13-13b

Người tiêu dùng với giới hạn vay nợ muốn vay tiền để tăng C_1 nhưng không thể. Việc cắt giảm thuế tạm thời làm tăng thu nhập khả dụng: như đã thấy trên hình, tiêu dùng tăng lên đúng bằng lượng thuế giảm đi. Do đó người tiêu dùng có giới hạn vay nợ sẽ tăng tiêu dùng trong thời kỳ thứ nhất nhiều hơn người tiêu dùng không gặp phải giới hạn vay nợ. Có nghĩa là, xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn đối với người tiêu dùng có giới hạn vay nợ. Do đó, chính sách tài khoá có hiệu quả hơn đối với trường hợp có giới hạn vay nợ.



Hình 13-14a



Hình 13-14b

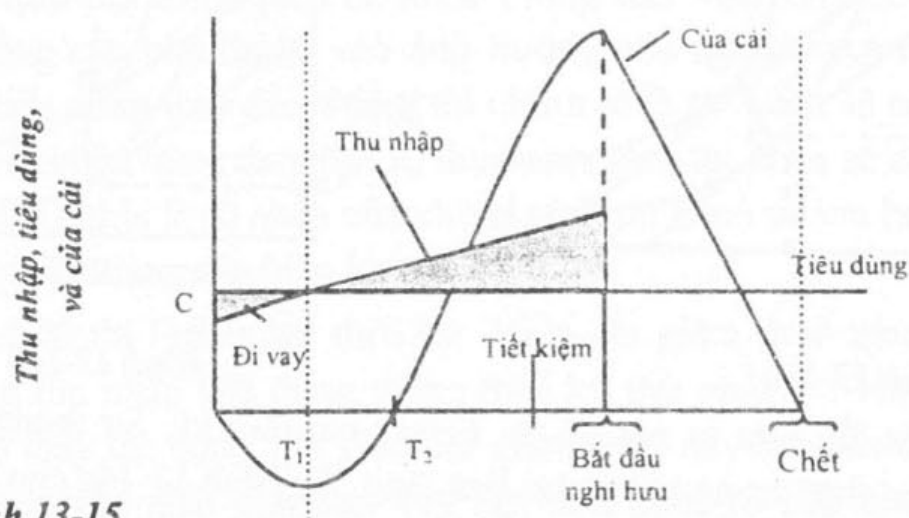
- b. Một lần nữa ta xét đồ thị Fisher hai thời kỳ. Sự thông báo cắt giảm thuế trong tương lai làm tăng Y_2 . Hình 13-14a cho thấy ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế này đối với người tiêu dùng không gặp phải giới hạn vay nợ còn hình 13-14b cho thấy ảnh hưởng đối với người tiêu dùng bị giới hạn vay nợ.

Người tiêu dùng không bị giới hạn vay nợ sẽ lập tức tăng tiêu dùng C_1 . Người tiêu dùng bị giới hạn vay nợ sẽ không thể tăng C_1 do thu nhập khả dụng không thay đổi. Do đó, việc thông báo cắt giảm thuế trong tương lai không có tác động đối với tiêu dùng hay tổng cầu nếu người tiêu dùng có giới hạn vay nợ: tức là chính sách tài khoá ít hiệu quả.

4. Trong câu hỏi này, ta xem tăng trưởng trong thu nhập ảnh hưởng như thế nào đến xu hướng tiêu dùng và tích lũy tài sản trong suốt cuộc đời một người. Để đơn giản, ta giả sử lãi suất bằng 0 và người tiêu dùng muốn ổn định tiêu dùng đến mức tối đa.

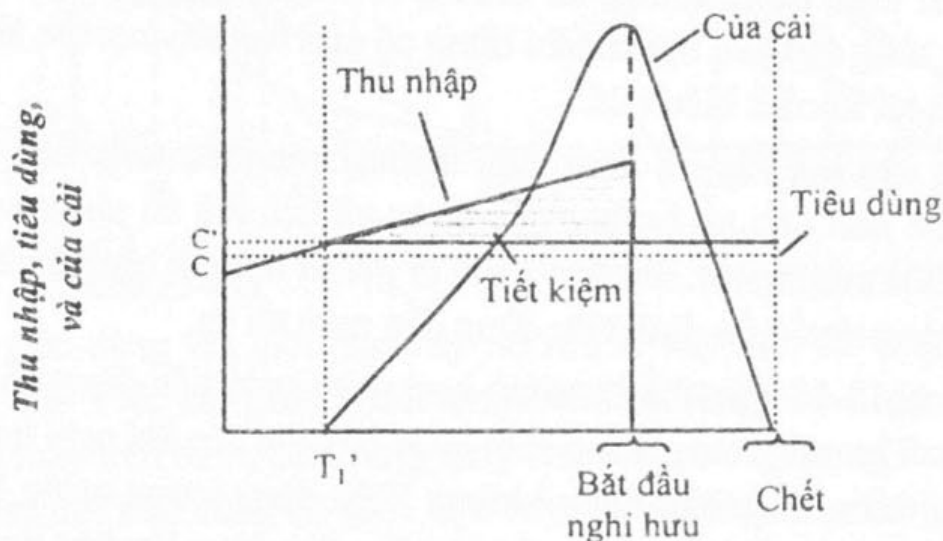
- a. Hình 13-15 cho thấy trường hợp mà người tiêu dùng có thể đi vay. Thu nhập tăng trong suốt cuộc đời cho đến khi nghỉ hưu. Khi nghỉ hưu, thu nhập bằng không. Tiêu dùng mong muốn là mức cho cả cuộc đời. Cho đến thời kỳ T_1 , tiêu dùng lớn hơn thu nhập, do đó người tiêu dùng đi vay. Sau thời kỳ T_1 , tiêu dùng nhỏ hơn thu nhập, do đó người tiêu dùng tiết kiệm. Điều này có nghĩa là cho đến thời kỳ T_1 , của cải mang giá trị âm và giảm. Sau thời kỳ T_1 , của cải bắt đầu tăng; sau thời kỳ T_2 toàn bộ các khoản nợ

được hoàn trả, do đó của cải bắt đầu có giá trị dương. Việc tích lũy của cải tiếp tục cho đến khi nghỉ hưu, sau đó người tiêu dùng sử dụng dần toàn bộ của cải để trang trải tiêu dùng.



Hình 13-15

- b. Hình 13-16 minh họa trường hợp trong đó sự hạn chế vay nợ ngăn cản người tiêu dùng có của cải âm. Trước thời kỳ T'_1 , người tiêu dùng muốn vay tiền, giống như phần a, nhưng không thể vay. Do đó, thu nhập được tiêu dùng, anh ta không tiết kiệm cũng như không đi vay. Sau thời kỳ T'_1 , người tiêu dùng bắt đầu tiết kiệm cho lúc nghỉ hưu, và tiêu dùng cả đời giữ cố định tại C' .



Hình 13-16

Lưu ý rằng $C' > C$ và $T'_1 > T_1$. Đó là do trong câu b, người đó tiêu dùng ít hơn trong nửa đầu cuộc đời do đó tích lũy được nhiều hơn khi không gặp phải giới hạn vay nợ, tiêu dùng sẽ cao hơn.

Chương 14

ĐẦU TƯ

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Bây giờ chúng ta trở lại nghiên cứu về đầu tư. Trong khi đầu tư nhỏ hơn rất nhiều so với tiêu dùng trong GDP, nhưng nó lại rất quan trọng bởi vì đây là thành tố trong GDP thường biến động mạnh nhất và phản ánh rõ nét nhất hình mẫu biến động theo chu kỳ mà các nền kinh tế thị trường phải đối mặt. Nếu muốn hiểu nguyên nhân gây ra những biến động kinh tế trong ngắn hạn, thì chúng ta cần phải hiểu tại sao đầu tư lại biến động.

Các nhà kinh tế phân biệt ba loại đầu tư: *đầu tư cố định cho kinh doanh* bao gồm việc xây dựng nhà máy mới, mở rộng nhà máy cũ, mua sắm máy móc, thiết bị mới để sử dụng vào sản xuất; *đầu tư vào nhà ở* bao gồm toàn bộ chi tiêu cho bảo dưỡng nhà đang sử dụng và xây dựng nhà ở mới; và *đầu tư vào hàng tồn kho* phản ánh sự thay đổi lượng hàng trong kho của các doanh nghiệp.

Trong chương này, chúng ta chỉ giới thiệu các mô hình giải thích quyết định của doanh nghiệp về đầu tư cố định cho kinh doanh. Trước tiên, chúng ta sử dụng mô hình tân cổ điển để giải thích quyết định này.

1. Lý thuyết tân cổ điển về đầu tư cố định cho kinh doanh

Để phát triển mô hình, chúng ta giả thiết các doanh nghiệp trong nền kinh tế được chia thành hai loại: các *doanh nghiệp sản xuất* thuê tư bản và lao động để sản xuất sản phẩm; và các *doanh nghiệp sở hữu* tư bản cho các doanh nghiệp sản xuất thuê tư bản. Mặc dù các doanh nghiệp trong nền kinh tế thường sở hữu tư bản của họ chứ không thuê chúng, nhưng giả thiết như vậy có tác dụng làm đơn giản hoá việc phân tích mà không ảnh hưởng đến các kết luận rút ra.

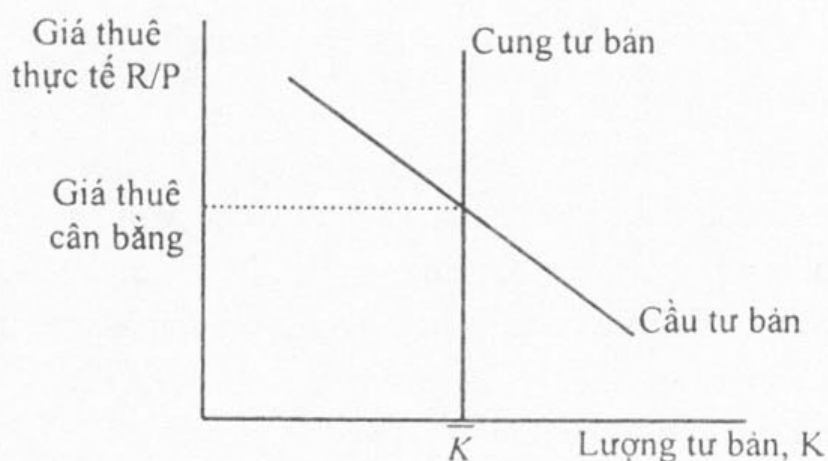
Phân tích của chúng ta sẽ tiến hành như sau: trước tiên chúng ta xem xét giá thuê tư bản được quyết định như thế nào trên thị trường cho thuê tư bản, nơi mà các doanh nghiệp sản xuất có nhu cầu thuê tư bản và các doanh nghiệp cho thuê cung ứng tư bản. Sau đó chúng ta xem xét động

cơ chi phối các doanh nghiệp cho thuê tăng hay giảm lượng tư bản hiện có. Kết hợp hai hành vi này lại với nhau, chúng ta sẽ xây dựng được hàm đầu tư.

Giá thuê tư bản

Giá thuê tư bản được quyết định trên thị trường cho thuê tư bản. Về phía cung, chúng ta giả định tư bản được sở hữu bởi các doanh nghiệp cho thuê và có lượng cung cố định trong ngắn hạn. Do đó đường cung tư bản là một đường thẳng đứng trong ngắn hạn.

Về phía cầu, các doanh nghiệp sản xuất quyết định thuê tư bản trên cơ sở so sánh chi phí và lợi ích từ thuê mỗi đơn vị tư bản. Chi phí thuê tư bản là R và giá bán sản phẩm là P , do đó chi phí thực tế để thuê một đơn vị tư bản là R/P . Lợi ích của việc thuê thêm một đơn vị tư bản là sản phẩm cận biên của tư bản MPK - mức sản lượng tăng thêm do đơn vị tư bản thuê thêm tạo ra. Để tối đa hoá lợi nhuận, các doanh nghiệp sản xuất sẽ thuê tư bản đến mức tại đó sản phẩm cận biên bằng chi phí cận biên đối với đơn vị tư bản cuối cùng. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp sản xuất sẽ có cầu về tư bản đến mức tại đó sản phẩm cận biên của tư bản (MPK) bằng giá thuê tư bản (R/P). Như vậy, đường cầu về tư bản chính là đường biểu thị sản phẩm cận biên của tư bản. Mức giá thuê cân bằng được xác định tại giao điểm của đường cung và đường cầu về tư bản.



Hình 14-1. Xác định giá tư bản

Sản phẩm cận biên của tư bản cao hơn khi có nhiều lao động được sử dụng hơn và công nghệ ưu việt hơn. Như vậy, nhiều lao động hơn được

sử dụng hay tiến bộ công nghệ làm dịch chuyển đường cầu về tư bản ra phía ngoài và làm tăng giá thuê tư bản

Chi phí sở hữu và cho thuê tư bản

Các doanh nghiệp cho thuê tư bản phải lựa chọn lượng tư bản sở hữu và quyết định có nên đầu tư hay không và nếu có thì đầu tư thêm bao nhiêu đơn vị tư bản mới. Đối với doanh nghiệp cho thuê, lợi ích từ việc sở hữu một đơn vị tư bản là tư bản được sử dụng để cho các doanh nghiệp sản xuất thuê và nhận được thu nhập là R/P . Giá thuê là giá mà doanh nghiệp sản xuất trả cho quyền sử dụng một đơn vị tư bản trong một đơn vị thời gian, ví dụ là một năm. Các doanh nghiệp cho thuê so sánh lợi ích của việc sở hữu này với chi phí sở hữu và cho thuê một đơn vị tư bản trong thời gian đó.

Giả sử P_K là giá của một đơn vị tư bản. Hãy hình dung là một doanh nghiệp cho thuê vay số tiền P_K từ ngân hàng để mua đơn vị tư bản vào đầu năm. Đến cuối năm, doanh nghiệp cho thuê cần phải hoàn trả cho ngân hàng một khoản tiền là $P_K(1+i)$, trong đó i là lãi suất danh nghĩa. Trong quá trình sử dụng máy móc sẽ hao mòn. Chúng ta tiếp tục kí hiệu δ là tỉ lệ khấu hao. Điều này hàm ý rằng doanh nghiệp chỉ còn $(1-\delta)$ đơn vị tư bản vào cuối năm. Giá trị của lượng tư bản đó là $(1-\delta)(P_K + \Delta P_K)$, trong đó ΔP_K là sự thay đổi giá tư bản trong năm. Tổng chi phí đối với việc sở hữu một đơn vị tư bản trong một năm là số tiền phải trả cho ngân hàng (bao gồm cả tiền lãi) trừ đi giá trị còn lại của tư bản vào cuối năm. Do đó:

$$\begin{aligned} P_K(1+i) - (1-\delta)(P_K + \Delta P_K) &= P_K(1+i) - P_K(1-\delta)(1 + \Delta P_K/P_K) \\ &\cong P_K(i + \delta - \Delta P_K/P_K) \end{aligned}$$

Tham số $\delta(\Delta P_K/P_K)$ là tích của hai số nhỏ nên có giá trị rất nhỏ và có thể bỏ qua.

Như vậy chi phí sở hữu tư bản bao gồm ba thành tố. Thành tố thứ nhất là tiền lãi, bởi vì doanh nghiệp phải hoặc là đi vay để mua đơn vị tư bản và do đó phải trả cả vốn gốc và tiền lãi vào ngày đáo hạn hoặc là phải bỏ qua tiền lãi có thể nhận được nếu dùng vốn tự có để mua hàng tư bản. Thứ hai, chi phí khấu hao phát sinh do máy móc bị hao mòn theo

thời gian. Thứ ba, khoản lãi vốn hoặc lỗ vốn phát sinh khi giá tư bản thay đổi. Nếu giá tư bản tăng lên, thì doanh nghiệp cho thuê nhận được khoản lãi vốn, và làm giảm chi phí sở hữu tư bản. Nếu chia cho mức giá, chúng ta nhận được chi phí thực tế của tư bản:

$$(P_K/P)(i + \delta - \Delta P_K/P_K)$$

Nếu giá hàng tư bản không thay đổi một cách tương đối so với giá hàng hoá khác, thì chúng ta có thể đặt $P_K = P$ và $\Delta P_K/P_K = \Delta P/P$ (chính là tỉ lệ lạm phát và được ký hiệu là π). Khi đó chúng ta có thể viết gọn lại như sau:

$$\text{Chi phí thực tế của tư bản} = (i + \delta - \pi) = (r + \delta) \quad (14.1)$$

Tóm lại, chi phí thực tế của tư bản bằng lãi suất thực tế cộng với tỉ lệ khấu hao.

Các nhân tố quyết định đầu tư

Khi quyết định có nên mua hàng tư bản mới hay không, các doanh nghiệp cho thuê so sánh thu nhập nhận được từ cho thuê một đơn vị tư bản với chi phí sở hữu tư bản. Chênh lệch giữa chúng phản ánh lợi nhuận tính cho một đơn vị tư bản:

$$\text{Lợi nhuận} = R/P - (r + \delta) \quad (14.2)$$

Các doanh nghiệp cho thuê có động cơ tăng khối lượng tư bản nếu giá cho thuê cao hơn chi phí sở hữu tư bản, và họ có xu hướng giảm khối lượng tư bản nếu giá cho thuê thấp hơn chi phí sở hữu tư bản. Tức là, nếu giá cho thuê cao hơn chi phí sở hữu tư bản, thì đầu tư ròng mang giá trị dương.

Từ phân tích về thị trường cho thuê tư bản, chúng ta biết rằng giá cho thuê tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản. Cuối cùng chúng ta nhận được:

$$\text{Đầu tư ròng} = I_N = \Delta K > 0 \text{ nếu } MPK > r + \delta$$

Hay đầu tư ròng chính là hàm dương của chênh lệch giữa MPK và $(r + \delta)$

$$I_N = I_N[MPK - (r + \delta)] \quad (14.3)$$

Điều này hàm ý rằng đầu tư ròng phụ thuộc vào lợi nhuận, tức là chênh

lệch giữa sản phẩm cận biên của tư bản và chi phí sở hữu tư bản.

Giả thiết của chúng ta về hai hai loại doanh nghiệp chỉ nhằm đơn giản việc trình bày. Trong thế giới thực tế, khi các doanh nghiệp thường sở hữu chứ không đi thuê tư bản, động cơ mua hàng tư bản mới vẫn phụ thuộc vào chênh lệch giữa sản phẩm cận biên của tư bản và chi phí sở hữu tư bản, đúng như kết luận được rút ra từ mô hình đơn giản của chúng ta.

Bây giờ chúng ta đã hoàn thành nhiệm vụ quan trọng nhất trong việc nghiên cứu đầu tư, đó là giải thích tại sao đầu tư lại phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất cao hơn làm cho việc sở hữu tư bản trở nên tốn kém hơn. Do đó, với mọi điều khác không đổi, lãi suất cao hơn làm giảm mức lợi nhuận tính cho mỗi đơn vị tư bản, làm giảm động cơ sở hữu tư bản của các hãng cho thuê. Điều này hàm ý đầu tư phụ thuộc âm vào lãi suất. Bất kỳ điều gì làm tăng lợi nhuận tại mỗi mức lãi suất cho trước sẽ làm dịch chuyển đường đầu tư ra phía ngoài.

2. Đầu tư và sản lượng: Mối quan hệ gia tốc

Các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư để đưa mức tư bản đạt mức mong muốn. Lượng tư bản mong muốn phụ thuộc vào mức sản lượng là điều dễ dàng được chấp nhận. Khi mức sản lượng cao hơn, các hãng có nhu cầu lớn hơn về tư bản vì tư bản là một trong nhiều nhân tố để chế tạo ra sản phẩm. Tư tưởng trung tâm của **mô hình gia tốc** dựa trên mối quan hệ đơn giản này.

Mô hình gia tốc giả thiết rằng lượng tư bản mong muốn là bội số của mức sản lượng:

$$K_t^d = \alpha Y_t, \quad \alpha > 0 \quad (14.4)$$

Ở dạng đơn giản nhất của mô hình gia tốc, đầu tư ròng đúng bằng chênh lệch giữa lượng tư bản mong muốn với lượng tư bản hiện có vào cuối thời kỳ trước. Nếu tạm thời bỏ qua hao mòn tư bản trong quá trình sử dụng, chúng ta có mối quan hệ sau:

$$I_{n,t} = K_t^d - K_{t-1} \quad (14.5)$$

Lượng tư bản có được vào cuối thời kỳ trước chính là lượng tư bản mong muốn phụ thuộc vào thu nhập của thời kỳ đó.

$$K_{t-1} = K_{t-1}^d = \alpha Y_{t-1} \quad (14.6)$$

Vì vậy, chúng ta có thể viết lại phương trình (14.5) như sau:

$$\begin{aligned} I_{n,t} &= K_t^d - K_{t-1} = \alpha Y_t - \alpha Y_{t-1} = \alpha(Y_t - Y_{t-1}) \\ I_{n,t} &= \alpha \Delta Y_t \end{aligned} \quad (14.7)$$

Mức đầu tư phụ thuộc vào *sự thay đổi* của sản lượng.

Dạng đơn giản này cho ta thấy một đặc điểm quan trọng của mô hình gia tốc. Từ phương trình (14.4), α có thể được coi là tỉ lệ giữa mức tư bản mong muốn so với sản lượng:

$$\alpha = \frac{K_t^d}{Y_t} \quad (14.8)$$

Ví dụ, giả sử tỉ lệ này là 2. Trong trường hợp này, cứ mỗi đồng sản lượng thay đổi (ΔY_t) thì mức đầu tư cần bổ sung tương ứng là 2 đồng. Trong bối cảnh đó, đầu tư sẽ biến động rất mạnh trong chu kỳ kinh doanh. Bên cạnh đó, hãy nhớ bản luận của chúng ta trong chương 9 về mô hình giao điểm Keynes cho thấy sự thay đổi của đầu tư (trong trường hợp này chính là do sự thay đổi của Y) sẽ có tác động theo số nhân đến sản lượng. Vì vậy, cùng với hiệu ứng số nhân, lý thuyết gia tốc đơn giản có thể giải thích sự biến động theo chu kỳ của sản lượng. Một cú sốc đối với sản lượng sẽ làm thay đổi mức đầu tư và sự thay đổi này sẽ làm mức sản lượng cân bằng thay đổi thông qua hiệu ứng số nhân, và tác động thêm vào đầu tư thông qua hiệu ứng gia tốc. Tuy nhiên, cũng giống như lý thuyết đơn giản về số nhân của Keynes trong chương 9, chúng ta cần phải điều chỉnh lý thuyết gia tốc về đầu tư trước khi có thể sử dụng để giải thích cho quá trình đầu tư trong tế giới thực.

Điều chỉnh đầu tiên mà chúng ta cần làm để mô hình gia tốc đơn giản trở nên thực tế hơn bằng cách cho mức tư bản thực tế sẽ điều chỉnh dần đến mức mong muốn. Giả sử chúng ta sử dụng mô hình cho một năm nào đó. Cũng giả sử rằng, do sản lượng tăng nên mức tư bản mong muốn cũng tăng theo. Các dự án đầu tư sẽ được thực hiện nhằm đưa lượng tư bản thực tế tiến tới mức mong muốn. Bên cạnh những chi phí mà ta gọi là chi phí trực tiếp của đầu tư, chúng ta

cần tính đến *chi phí điều chỉnh*; và việc coi chi phí này tăng lên khi mức đầu tư tăng cũng là điều hợp lý. Những ví dụ về chi phí điều chỉnh như phải đóng cửa nhà máy hoặc thuê thêm công nhân làm việc ngoài giờ để lắp đặt thiết bị mới, chi phí tăng thêm do muốn đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất có thể bị đình trệ do bộ máy quản lý phải tập trung vào việc triển khai các dự án đầu tư. Nếu chi phí điều chỉnh tăng mạnh, thì quyết định tối ưu đối với doanh nghiệp sẽ là điều chỉnh dần lượng tư bản thực tế đến mức mong muốn. Khi đó chênh lệch giữa mức tư bản mong muốn và thực tế chỉ có thể bị triệt tiêu một phần trong từng thời kỳ.

Để phản ánh được độ trễ điều chỉnh này, chúng ta viết (14.5) như sau:

$$I_{n,t} = \lambda(K_t^d - K_{t-1}) \quad 0 < \lambda < 1 \quad (14.9)$$

Sử dụng (14.4), ta có:

$$I_{n,t} = \lambda(\alpha Y_t - K_{t-1}) \quad (14.10)$$

trong đó, thông thường, K_{t-1} khác K_{t-1}^d do số lượng tư bản hiện có khác với mức tư bản mong muốn trong mỗi thời kỳ. Phương trình (14.10) xác định cơ chế *điều chỉnh một phần* mà ở đó hệ số λ thể hiện phần của chênh lệch giữa lượng tư bản mong muốn với lượng tư bản thực tế được thực hiện trong mỗi thời kỳ thông qua đầu tư. Do chỉ một phần sự thay đổi của mức tư bản mong muốn được thực hiện trong mỗi thời kỳ nên trong một thời kỳ nhất định nào đó, đầu tư sẽ phản ứng với những thay đổi của thu nhập trong một số thời kỳ trước đó. Phương trình (14.10) hàm ý rằng, đầu tư phản ứng chậm hơn với sự thay đổi của thu nhập hiện tại, và vì thế mà cũng hàm ý rằng đầu tư không thay đổi nhiều trong ngắn hạn như mô hình gia tốc đơn giản dự báo [ở phương trình (14.7)]. Phương trình (14.10) - được gọi là *mô hình gia tốc linh hoạt* - có thể thích hợp hơn để giải thích những biến động của đầu tư trong thực tế. Mặc dù đầu tư là nhân tố dễ biến động, nhưng nó không biến động nhiều như dự đoán của mô hình gia tốc đơn giản.

Mô hình gia tốc linh hoạt cũng có thể được điều chỉnh nhằm thể hiện sự biến động về tốc độ thay đổi của đầu tư nhằm lấp đầy lỗ hổng

giữa lượng tư bản thực tế với mức tư bản mong muốn (tham số λ). Đây chính là biến lựa chọn đối với hãng kinh doanh và có thể bị tác động bởi các điều kiện tín dụng, bao gồm lãi suất, thuế và các biến số khác. Ví dụ, chúng ta có thể kỳ vọng rằng, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, có ít đầu tư hơn sẽ được thực hiện để triệt tiêu lỗ hổng giữa lượng tư bản thực tế với mức mong muốn khi lãi suất cao hơn và ngược lại.

3. Sự hạn chế tài chính

Các doanh nghiệp có thể tài trợ cho đầu tư của họ hoặc bằng lợi nhuận giữ lại (tức là lợi nhuận không được chia cho các cổ đông) hoặc vay trên các thị trường tài chính. Theo lý thuyết tân cổ điển về đầu tư, hai cách này là tương đương bởi vì lý thuyết giả thiết rằng các doanh nghiệp không gặp khó khăn trong việc vay tiền. Tuy nhiên, trong thực tế, các doanh nghiệp có thể không nhận được các khoản tiền cần thiết để thực hiện các dự án đầu tư ngay cả khi các dự án đó đã được thẩm định là có hiệu quả; họ vấp phải *sự hạn chế về tín dụng*. Nếu như các doanh nghiệp bị hạn chế về tín dụng, mức đầu tư sẽ phụ thuộc không chỉ vào lãi suất thị trường và cơ hội kiếm lợi nhuận từ đầu tư, mà còn phụ thuộc vào lượng vốn có thể huy động được. Khi đó, đầu tư sẽ nhạy cảm hơn với các điều kiện kinh tế hiện tại: đầu tư có thể tăng trong thời kỳ bùng nổ khi lợi nhuận tăng và giảm trong thời kỳ suy thoái khi lợi nhuận giảm.

Kết luận

Các mô hình của chương này chỉ ra rằng đầu tư phụ thuộc âm vào lãi suất thực tế, do đó phù hợp với hàm đầu tư đơn giản đã được sử dụng khi xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô. Chúng cũng chỉ ra rằng mức đầu tư còn phụ thuộc vào các nhân tố khác như công nghệ hiện có và sản lượng hiện tại của nền kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Theo mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định vào kinh doanh, trong trường hợp nào các doanh nghiệp cảm thấy có lãi khi bổ sung thêm tư bản?

2. Giải thích mối quan hệ giữa sản lượng và đầu tư trong lý thuyết *gia tốc*. Chi phí điều chỉnh tác động đến mô hình như thế nào?

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Theo mô hình tân cổ điển về đầu tư:
 - a. Đầu tư giảm khi lãi suất thực tế tăng.
 - b. Đầu tư giảm khi lãi suất thực tế giảm.
 - c. Việc tăng sản phẩm cận biên của tư bản làm cho hàm đầu tư dịch chuyển sang trái.
 - d. Cả câu a và c đều đúng.
2. Trong trạng thái cân bằng, giá thuê thực tế của tư bản bằng:
 - a. 1,0
 - b. Sản phẩm cận biên của tư bản.
 - c. Giá sản phẩm.
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
3. Trong hàm sản xuất Cobb-Douglas, giá thuê tư bản cân bằng tăng khi:
 - a. Lượng tư bản mà doanh nghiệp sử dụng giảm.
 - b. Lượng lao động làm trong doanh nghiệp tăng.
 - c. Công nghệ phát triển.
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
4. Yếu tố nào dưới đây không được tính trong chi phí của tư bản?
 - a. Tỷ lệ khấu hao
 - b. Tỷ suất lợi nhuận
 - c. Lãi suất
 - d. Giá tư bản và tỷ lệ thay đổi của nó.
5. Giả sử giá hàng hoá tư bản tăng với tốc độ như giá của các hàng hoá khác. Nếu giá tư bản là 1500/đơn vị, lãi suất thực tế là 4%, và tỷ lệ khấu hao là 6%, thì chi phí của tư bản bằng:
 - a. 30 đô la
 - b. 300 đô la
 - c. 150 đô la
 - d. 100 đô la
6. Nếu giá hàng hoá tư bản tăng với tốc độ như giá của các hàng hoá khác, thì chi phí thực tế của tư bản có thể được viết như sau:
 - a. $(P_K/P)(r + \delta)$
 - b. $(P_K/P)(r - \delta)$
 - c. $(P/P_K)(i + \delta)$
 - d. $(P/P_K)(r - \delta)$

7. Các doanh nghiệp thấy rằng sẽ tăng được lợi nhuận khi bổ sung thêm tư bản nếu:
- Chi phí thực tế của tư bản lớn hơn sản phẩm cận biên của tư bản.
 - Sản phẩm cận biên của tư bản lớn hơn chi phí thực tế của tư bản.
 - Sản phẩm cận biên của tư bản lớn hơn lãi suất thực tế.
 - Giá thực tế của tư bản lớn hơn sản phẩm cận biên của tư bản.
8. Chính sách tiền tệ mở rộng khuyến khích đầu tư trong ngắn hạn thông qua:
- giảm lạm phát.
 - giảm chi phí của tư bản.
 - tăng giá thuê của tư bản.
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
9. Một sự kiện làm giảm sản phẩm cận biên của tư bản sẽ:
- Dịch hàm đầu tư sang trái.
 - Dịch hàm đầu tư sang phải.
 - Làm tăng chi phí thực tế của tư bản.
 - Làm tăng tỉ lệ khấu hao.
10. Thuế thu nhập công ty không khuyến khích đầu tư vì nó:
- coi lợi nhuận bằng giá thuê tư bản trừ đi chi phí của tư bản.
 - đánh thuế lợi nhuận với tỉ lệ rất cao.
 - bỏ qua lạm phát khi tính khấu hao và lợi nhuận
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
11. Nhận định nào sau đây về lý thuyết q về đầu tư là sai?
- q -Tobin bằng giá trị thị trường của tư bản đã lắp đặt chia cho chi phí thay thế của tư bản đã lắp đặt.
 - Nếu q -Tobin lớn hơn 1 thì các doanh nghiệp sẽ để cho tư bản hao mòn mà không thay thế.
 - Nó giả sử rằng giá cổ phiếu đóng vai trò quan trọng trong các quyết định đầu tư.
 - Nó hàm ý rằng đầu tư phụ thuộc vào lợi nhuận hiện tại và dự kiến trong tương lai thu được từ tư bản đã lắp đặt.

12. Theo mô hình gia tốc về đầu tư, đầu tư:
- cao khi lãi suất thực tế thấp.
 - tương đối ổn định tại tất cả các thời điểm.
 - cao khi sản lượng tăng trưởng nhanh.
 - cao khi lợi nhuận của doanh nghiệp cao.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

- Hãy sử dụng mô hình tân cổ điển về đầu tư để giải thích ảnh hưởng của từng sự kiện sau đây đối với giá thuê tư bản, chi phí sở hữu tư bản và đầu tư:
 - Chính sách tiền tệ chống lạm phát làm tăng lãi suất.
 - Động đất phá huỷ một phần tư bản.
 - Làn sóng nhập cư làm tăng lực lượng lao động.
- Giả sử chính phủ đánh thuế vào các công ty khai thác dầu bằng một phần của trữ lượng dầu do công ty sở hữu. Chính phủ cam kết rằng khoản thuế này chỉ thu một lần. Theo mô hình tân cổ điển, khoản thuế này ảnh hưởng như thế nào đối với đầu tư cố định cho kinh doanh của các công ty này?
- Mô hình IS-LM phát triển trong chương 8 giả định rằng đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất. Nhưng các lý thuyết của chúng ta về đầu tư cho thấy đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân: các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn tại những mức thu nhập cao hơn.
 - Hãy giải thích tại sao đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân.
 - Giả sử hàm đầu tư có dạng: $I = \bar{I} + aY$, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1. Khi đó, hãy xác định các số nhân của chính sách tài khoá trong mô hình giao điểm Keynes?
 - Giả sử đầu tư phụ thuộc vào cả thu nhập và lãi suất, nghĩa là hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + aY - br$, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1, và b là hằng số lớn hơn 0. Hãy sử dụng mô hình IS-LM để xem xét ảnh hưởng ngắn hạn của sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ đối với thu nhập quốc dân Y , lãi suất r , tiêu dùng C và đầu tư

I. Hàm đầu tư này làm thay đổi những kết luận rút ra từ mô hình IS-LM cơ bản như thế nào?

4. Năm nay sẽ diễn ra bầu cử và nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái. Ứng cử viên đối lập vận động với khẩu hiệu miễn thuế đầu tư và hứa sẽ thực hiện vào năm tới sau khi trúng cử. Lời hứa vận động bầu cử này có tác động như thế nào đối với tình hình kinh tế trong năm hiện tại?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

1. Theo mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định cho kinh doanh, các doanh nghiệp thấy có lợi nhuận trong việc tăng mức tư bản nếu giá thuê thực tế của tư bản lớn hơn chi phí sở hữu tư bản. Giá thuê thực tế của tư bản phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản, trong đó chi phí sở hữu tư bản phụ thuộc vào lãi suất thực tế, tỉ lệ khấu hao và giá tương đối của hàng hoá tư bản.

Câu hỏi lựa chọn

1a	2b	3b	4b	5c	6a	7b	8b	9a	10c	11b	12c
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----

Bài tập vận dụng

1. Để trả lời câu hỏi a, b và c, ta nhắc lại hàm đầu tư tân cổ điển:

$$I = I_n[MPK - (P_K/P)(r + \delta)] + \delta K$$

Công thức trên cho ta thấy đầu tư cố định phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản (MPK), chi phí sở hữu tư bản $(P_K/P)(r + \delta)$ và mức khấu hao tư bản (δK). Như chúng ta đã biết tại điểm cân bằng giá thuê thực tế của tư bản bằng sản phẩm cận biên của tư bản.

- a. Lãi suất tăng lên làm tăng chi phí sở hữu tư bản $(P_K/P)(r + \delta)$. Đầu tư giảm do một số doanh nghiệp thấy không có lợi khi bổ sung thêm tư bản. Giá thuê thực tế của tư bản không thay đổi do sản phẩm cận biên của tư bản không thay đổi.
- b. Nếu động đất phá huỷ một phần mức tư bản, thì sản phẩm cận biên của tư bản tăng do sản phẩm cận biên giảm dần. Do đó, giá thuê thực tế của tư bản tăng. Do MPK tăng lên một cách tương

đối so với chi phí sở hữu tư bản (chi phí sở hữu tư bản không thay đổi) nên các doanh nghiệp thấy có lợi nếu tăng đầu tư.

- c. Nếu công nhân nước ngoài nhập cư làm tăng lực lượng lao động, thì sản phẩm cận biên của tư bản và do đó giá thuê thực tế của tư bản tăng. Do MPK tăng lên một cách tương đối so với chi phí sở hữu tư bản (chi phí sở hữu tư bản không thay đổi) nên các doanh nghiệp thấy rằng tăng đầu tư sẽ đem lại lợi nhuận.

2. Nhắc lại hàm đầu tư vào tư bản cố định:

$$I = I_n[MPK - (P_K/P)(r + \delta)] + \delta K$$

Công thức trên cho ta thấy đầu tư cố định phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của tư bản (MPK), chi phí sở hữu tư bản $(P_K/P)(r + \delta)$ và mức khấu hao tư bản (δK).

Việc đánh thuế đối với trữ lượng dầu không ảnh hưởng tới MPK: các công ty sản xuất dầu phải trả thuế bất kể họ có bao nhiêu tư bản. Do cả lợi ích từ việc sở hữu tư bản (MPK) và chi phí sở hữu tư bản không bị ảnh hưởng bởi thuế nên đầu tư cũng không đổi.

Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp gặp phải sự hạn chế tài chính thì lượng đầu tư phụ thuộc vào thu nhập của doanh nghiệp đó. Do thuế làm giảm thu nhập hiện tại nên nó cũng làm giảm đầu tư.

3. a. Có nhiều lý do tại sao đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân. Thứ nhất, từ mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định, ta biết rằng việc làm tăng lên sẽ làm tăng sản phẩm cận biên của tư bản. Do đó, nếu thu nhập quốc dân cao do việc làm tăng, thì MPK sẽ cao và các doanh nghiệp sẽ đầu tư. Thứ hai, nếu các doanh nghiệp gặp phải sự hạn chế tài chính, thì việc lợi nhuận hiện tại tăng sẽ làm tăng lượng tư bản mà các doanh nghiệp có thể đầu tư.
- b. Trong mô hình giao điểm Keynes trong chương 9, ta giả thiết rằng $I = \bar{I}$. Ta tính được số nhân mua hàng của chính phủ thông qua xem xét sự gia tăng của chi tiêu chính phủ ΔG . Hiệu ứng tức thời là thu nhập tăng lên. Thu nhập tăng làm tăng tiêu dùng một lượng $MPC \cdot \Delta G$. Tiêu dùng tăng lên làm cho chi tiêu và thu nhập tăng lên tiếp. Quá trình này còn tiếp tục. Hiệu ứng cuối cùng đối

với thu nhập là:

$$\begin{aligned}\Delta Y &= \Delta G(1 + MPC + MPC^2 + MPC^3 + \dots) \\ &= [1/(1 - MPC)] \Delta G\end{aligned}$$

Do đó, số nhân chi tiêu của chính phủ mà ta tính được ở chương 9 là:

$$\Delta Y/\Delta G = 1/(1 - MPC)$$

Bây giờ giả sử rằng đầu tư cũng phụ thuộc vào thu nhập nên $I = \bar{I} + aY$. Giống như trước, chi tiêu chính phủ tăng lên ΔG ban đầu làm cho thu nhập tăng thêm ΔG . Thu nhập tăng thêm làm cho tiêu dùng tăng thêm $MPC \cdot \Delta G$ và đầu tư tăng thêm $a\Delta G$. Tiêu dùng và đầu tư tăng lên làm cho chi tiêu và thu nhập tăng lên tiếp. Quá trình đó diễn ra mãi mãi:

$$\begin{aligned}\Delta Y &= \Delta G[1 + (MPC + a) + (MPC + a)^2 + (MPC + a)^3 + \dots] \\ &= [1/(1 - MPC - a)] \Delta G\end{aligned}$$

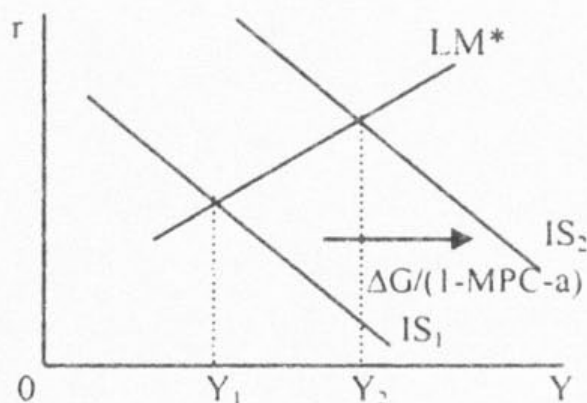
Do đó, số nhân mua hàng chính phủ trở thành:

$$\Delta Y/\Delta G = 1/(1 - MPC - a)$$

Tương tự như vậy, ta tìm được số nhân thuế nay trở thành:

$$\Delta Y/\Delta T = -MPC/(1 - MPC - a)$$

Lưu ý rằng số nhân chính sách tài khoá trở nên lớn hơn khi đầu tư phụ thuộc vào thu nhập.



Hình 14-2

- c. Số nhân mua hàng của chính phủ trong mô hình giao điểm Keynes nói lên sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu khi mua hàng của

chính phủ thay đổi một đơn vị tại một mức lãi suất cho trước. Do đó, nó cho thấy đường IS dịch ra ngoài bao nhiêu khi mua hàng của chính phủ tăng. Nếu đầu tư phụ thuộc vào cả thu nhập và lãi suất, thì như ở câu b ta đã thấy số nhân trở nên lớn hơn, nên đường IS dịch ra ngoài nhiều hơn so với khi đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất. Điều này được minh họa trên hình 14-2 bằng sự dịch chuyển từ IS_1 sang IS_2 .

Từ hình 14-2 ta thấy cả thu nhập quốc dân và lãi suất đều tăng lên. Do thu nhập cao hơn nên tiêu dùng cũng cao hơn. Ta không biết được đầu tư tăng hay giảm: Lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư, trong khi đó thu nhập cao hơn làm tăng đầu tư.

Trong mô hình chuẩn khi đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất, tăng mua hàng của chính phủ chắc chắn làm giảm đầu tư. Có nghĩa là, mua hàng của chính phủ “lấn át” đầu tư. Trái lại, trong mô hình này, mua hàng của chính phủ tăng lên có thể làm tăng đầu tư trong ngắn hạn thông qua sự gia tăng tạm thời của Y .

4. Nếu các giám đốc nghĩ rằng ứng cử viên đối lập sẽ thắng cử, có thể họ sẽ trì hoãn một số dự án đầu tư họ đang cân nhắc. Nếu họ đợi và ứng cử viên đối lập thắng cử, thì việc ưu đãi về thuế đối với các dự án đầu tư sẽ làm giảm chi phí đầu tư. Do đó, việc hứa sẽ thực hiện ưu đãi về thuế vào thời điểm sang năm sẽ làm cho đầu tư hiện tại giảm, dẫn đến làm giảm tổng cầu và sản lượng: suy thoái thêm trầm trọng.

Lưu ý rằng suy thoái trầm trọng hơn sẽ làm cho người dân bỏ phiếu cho ứng cử viên đối lập chứ không bỏ phiếu cho người đương chức, và do đó ứng cử viên đối lập sẽ có nhiều khả năng thắng cử hơn.

Chương 15

CUNG VÀ CẦU TIỀN

TÓM TẮT BÀI GIẢNG

Cung và cầu tiền là những nội dung then chốt đối với nhiều vấn đề trong phân tích kinh tế vĩ mô. Chương 6 đã trình bày cách thức các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ “tiền” và chỉ ra ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với mức giá và lãi suất trong dài hạn. Chương 9 cho thấy thị trường tiền tệ là yếu tố trung tâm của mô hình IS-LM. Chương này thảo luận về cung và cầu tiền một cách chi tiết hơn.

1. Cung tiền

Định nghĩa về cung tiền được đưa ra trong chương 6 mà chúng ta thường sử dụng trong kinh tế vĩ mô là

$$M = Cu + D,$$

Hoạt động ngân hàng dự trữ 100%

Nếu không có ngân hàng trong nền kinh tế, sẽ không có tiền gửi có thể viết séc, và do đó cung tiền đơn giản chỉ bằng khối lượng tiền mặt. Điều này vẫn đúng nếu như có các ngân hàng, nhưng các ngân hàng này không cho vay. Khi đó, các ngân hàng dự trữ 100%: chúng nhận tiền gửi và giữ chúng trong két với tư cách là dự trữ, hoặc gửi chúng tại ngân hàng trung ương. Nếu công chúng mang toàn bộ tiền mặt đến gửi tại hệ thống ngân hàng, thì sẽ không có tiền mặt trong tay công chúng - toàn bộ tiền giấy và tiền xu sẽ được giữ dưới dạng dự trữ - nhưng tiền gửi có thể viết séc đúng bằng lượng tiền do ngân hàng trung ương phát hành. Mỗi ngân hàng có lượng tài sản đúng bằng mức dự trữ và các khoản nợ đúng bằng lượng tiền mà khách hàng gửi. Trong hệ thống ngân hàng dự trữ 100%, các ngân hàng không có ảnh hưởng đến cung tiền.

Hoạt động ngân hàng dự trữ một phần

Trên thực tế, các ngân hàng luôn cho vay. Bởi vì các ngân hàng dự kiến

rằng không phải tất cả những người gửi tiền sẽ rút ngay toàn bộ tiền mới gửi, họ không cần giữ toàn bộ tiền gửi dưới dạng dự trữ. Trái lại, họ chỉ cần giữ một phần số tiền huy động được và cho vay phần còn lại. Đó chính là *hoạt động ngân hàng dự trữ một phần*.

Giống như trước, chúng ta giả sử rằng công chúng gửi toàn bộ tiền mặt vào hệ thống ngân hàng. Như vậy, không có tiền mặt trong tay công chúng. Nhưng bây giờ chúng ta giả thiết thêm rằng, các ngân hàng dự trữ 20% số tiền huy động được, do với mỗi đồng tiền gửi, ngân hàng sẽ giữ 0,2 đồng làm dự trữ và cho vay số còn lại là 0,8 đồng. Kết quả là cung tiền tăng lên, bởi vì hiện tại vẫn còn 1 đồng tiền gửi, và lại có 0,8 đồng tiền mặt bổ sung đến tay công chúng. Cung tiền bây giờ bằng 1,8 đồng với mỗi đồng tiền gửi. Hơn nữa, quá trình không dừng lại ở đây. Nếu 0,8 đồng đến lượt nó lại được gửi vào hệ thống ngân hàng và các ngân hàng lại giữ 20% (0,16 đồng) làm dự trữ và cho vay 80% (0,64 đồng). Cung tiền lại tăng thêm. Tiếp tục quá trình này, chúng ta sẽ thấy mỗi đồng dự trữ đóng góp $1/rr$ đồng vào cung tiền (rr là tỉ lệ dự trữ thực tế), bởi vì

$$1 + (1 - rr) + (1 - rr)^2 + (1 - rr)^3 + \dots = 1/rr$$

Trong ví dụ của chúng ta, tỉ lệ dự trữ bằng 0,2, do đó cung tiền bằng 5 đồng với mỗi đồng dự trữ.

Mô hình cung tiền

Bây giờ chúng ta khảo sát hoạt động của các ngân hàng dự trữ một phần một cách thận trọng hơn. Một phần của cơ sở tiền tệ được giữ bởi công chúng (Cu) và một phần còn lại được các ngân hàng giữ dưới dạng dự trữ (R). Với B là cơ sở tiền tệ chúng ta có:

$$B = Cu + R$$

Nhớ lại rằng

$$M = Cu + D$$

Bây giờ chúng ta định nghĩa tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi (cr) như sau:

$$cr = Cu/D$$

và tỉ lệ dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại là

$$rr = R/D$$

cr và rr mô tả hành vi của công chúng và các ngân hàng. Bây giờ chúng ta có thể sử dụng các phương trình này để thấy được cung tiền phụ thuộc ra sao vào hai biến này và cơ sở tiền tệ. Đầu tiên chúng ta chia phương trình thứ hai cho phương trình thứ nhất và thu được

$$\frac{M}{B} = \frac{Cu + D}{Cu + R}$$

$$\Rightarrow M = \frac{Cu + D}{Cu + R} \times B$$

Bây giờ chia cả tử số và mẫu số cho D chúng ta có:

$$M = \frac{Cu/D + D/D}{Cu/D + R/D} \times B$$

$$M = \frac{cr + 1}{cr + rr} \times B$$

Tham số $[(cr + 1)/(cr + rr)]$ được gọi là *số nhân tiền*, bởi vì nó biểu thị mức độ khuếch đại của mỗi đồng cơ sở tiền tệ để tạo thành cung tiền lớn hơn. Tăng tỉ lệ dự trữ thực tế và tăng tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi sẽ làm giảm số nhân tiền. Lưu ý nếu tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi bằng 0, thì số nhân tiền có giá trị là $1/rr$, đúng như kết quả trong ví dụ trên.

Ba công cụ của chính sách tiền tệ

Ngân hàng trung ương là một cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ. Đây là tổ chức duy nhất được phát hành tiền trong nền kinh tế. Thông qua các công cụ như tỉ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, hoạt động thị trường mở,... nó có khả năng kiểm soát cung tiền và các điều kiện tín dụng của một quốc gia.

Để tiện cho việc phân tích, chúng ta thường giả thiết rằng ngân hàng trung ương kiểm soát cung tiền một cách trực tiếp. Trên thực tế, nó chỉ kiểm soát cung tiền một cách gián tiếp. Công cụ quan trọng nhất của ngân hàng trung ương để ảnh hưởng đến cung tiền là *ng nghiệp vụ thị trường mở*, tức là việc mua và bán trái phiếu chính phủ. Nếu mua trái phiếu chính phủ thì ngân hàng trung ương sẽ làm tăng cơ sở tiền tệ, và điều ngược lại sẽ xảy ra nếu ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ. Ngân hàng trung ương cũng có thể tác động đến cung tiền bằng

cách làm thay đổi số nhân tiền. Ngân hàng trung ương qui định *tỉ lệ dự trữ bắt buộc* - tỉ lệ dự trữ tối thiểu mà các ngân hàng thương mại phải chấp hành theo qui định của ngân hàng trung ương. Do đó, việc tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc làm giảm số nhân tiền. Cuối cùng, nếu các ngân hàng không có đủ dự trữ trong tay để đáp ứng yêu cầu dự trữ của ngân hàng trung ương, chúng có thể vay của ngân hàng trung ương với mức *lãi suất chiết khấu*. Tăng lãi suất chiết khấu làm nản lòng các ngân hàng thương mại vay tiền từ ngân hàng trung ương và do đó làm giảm cơ sở tiền tệ. Đồng thời, để có thể đáp ứng được nhu cầu rút tiền của khách hàng trong khi ít vay tiền hơn từ ngân hàng trung ương, các ngân hàng thương mại có xu hướng tăng tỉ lệ dự trữ, làm giảm số nhân tiền.

Như vậy, trái với giả thiết của các mô hình trước đây của chúng ta, ngân hàng trung ương không thể kiểm soát cung tiền một cách hoàn hảo. Thứ nhất, số nhân tiền có thể thay đổi, hoặc do tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng thay đổi hoặc do tỉ lệ dự trữ thực tế thay đổi. (Mặc dù nhìn chung các ngân hàng có động cơ giữ một khối lượng dự trữ nhỏ, bởi vì họ nhận được thu nhập từ các khoản cho vay, chúng vẫn có thể mong muốn dự trữ trên mức tối thiểu được quyết định bởi ngân hàng trung ương - *dự trữ dôi ra* - để phòng rủi ro khi khách hàng rút tiền quá nhiều không dự kiến trước được). Thứ hai, ngân hàng trung ương cũng có thể không kiểm soát được khối lượng cơ sở tiền tệ một cách hoàn hảo, bởi vì nó không kiểm soát hoàn hảo đối với lượng tiền qua kênh chiết khấu.

2. Cầu tiền

Thảo luận của chúng ta về tiền ở chương 6 đã chỉ ra rằng tiền có ba chức năng cơ bản: phương tiện trao đổi, phương tiện cất trữ giá trị, và đơn vị hạch toán. Giải thích tại sao mọi người giữ tiền nhấn mạnh đến hai chức năng đầu. Hàm cầu tiền đơn giản của chúng ta gợi ra rằng người ta giữ tiền vì nhờ có tiền các giao dịch trở nên tiện lợi hơn - nói cách khác, bởi vì giá trị của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi. Tuy nhiên, dân cư sẽ chỉ sẵn sàng chấp nhận giữ những đồng tiền pháp định không có giá trị thực để trao đổi lấy các hàng hoá có giá trị nếu họ tin rằng tiền cũng sẽ được chấp nhận bởi những người khác. - nói cách khác, nếu tiền cũng đóng vai trò là phương tiện bảo tồn giá trị giữa các

giao dịch. Dựa trên những tư tưởng này, chúng ta đã sử dụng hàm cầu tiền có dạng:

$$(M/P)^d = L(Y, i)$$

Cầu tiền phụ thuộc vào thu nhập vì thu nhập càng cao, thì dân cư càng giao dịch nhiều và do đó họ sẽ cần nhiều tiền hơn với tư cách là phương tiện trao đổi. Cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất bởi vì lãi suất danh nghĩa (i) càng cao hàm ý rằng chi phí cơ hội của việc giữ tiền càng cao. Nếu lạm phát rất cao, tiền không phải là một phương tiện cất trữ giá trị hấp dẫn, và (theo phương trình Fisher) lãi suất danh nghĩa sẽ rất cao. Do đó, dân cư không sẵn sàng giữ tiền.

Lý thuyết danh mục đầu tư về cầu tiền

Một tập hợp lý thuyết về cầu tiền nhấn mạnh đến vai trò của tiền với tư cách là phương tiện cất trữ giá trị. Các lý thuyết như vậy coi tiền là một loại tài sản và do vậy là một cách để các cá nhân lựa chọn giữ của cải. Do đó, quyết định giữ bao nhiêu tiền là một phần trong quyết định về phân bổ của cải vào các loại tài sản khác nhau. Khi đó, cầu tiền sẽ phụ thuộc vào tổng của cải, lợi tức thực tế của các tài sản khác nhau, và rủi ro đi cùng các tài sản đó. Hàm cầu tiền $(M/P)^d = L(i, Y)$ có thể được xem là một sự mô phỏng gần đúng của hàm cầu tiền được hàm ý bởi các lý thuyết danh mục đầu tư.

Một vấn đề mà các lý thuyết này phải đối mặt là nhìn chung tiền không phải là phương tiện cất trữ giá trị tốt vì các tài sản khác trả thu nhập cao hơn. Thật khó hình dung tại sao dân cư giữ của cải của họ dưới hình thái tiền tệ với lãi suất bằng không, trong khi một số tài sản khác rủi ro tương tự nhưng trả lãi suất dương. Nói cách khác, tiền là một tài sản tỏ ra *yếu thế* so với các tài sản khác. Một lý thuyết danh mục đầu tư được nhà kinh tế nhận giải thưởng Nobel là J. Tobin đưa ra vào những năm 1950. Ông cho rằng dân cư giữ tiền bởi vì nó là một tài sản an toàn do thu nhập danh nghĩa của tiền được biết một cách chắc chắn. Khi đó, nếu lạm phát ổn định ở mức tương đối thấp, thì thu nhập danh nghĩa an toàn nhìn chung được chuyển thành thu nhập thực tế tương ứng. Khi lạm phát khá cao và thường xuyên thay đổi, thì lý thuyết này trở nên ít hấp dẫn.

Như vậy, các lý thuyết danh mục đầu tư không thích hợp để giải thích câu về tiền được định nghĩa theo nghĩa hẹp. Tuy nhiên, lý thuyết này có thể sử dụng để giải thích câu về tiền được hiểu theo nghĩa rộng hơn như M2 hay M3. Một lý thuyết giải thích câu về tiền M1 cần nhấn mạnh đến vai trò của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi.

Các lý thuyết giao dịch về cầu tiền

Các mô hình giao dịch về cầu tiền nhấn mạnh đến vai trò của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi. Tư tưởng cơ bản về cầu tiền được phát triển độc lập bởi J. Tobin và W. Baumol vào những năm 1950 được gọi là mô hình Baumol-Tobin. Baumol và Tobin giải thích quyết định giữ tiền như là một quyết định dự trữ. Mô hình này đưa ra một trong những cách giải thích thuyết phục nhất về những vấn đề liên quan đến quyết định giữ tiền. Tư tưởng cơ bản là có một sự đánh đổi giữa sự tiện lợi của giữ tiền mặt với lãi suất có được khi gửi tiền vào một tài khoản tiết kiệm.

Mô hình Baumol-Tobin về quản lý tiền mặt

Xét một cá nhân có kế hoạch chi tiêu toàn bộ thu nhập Y của anh ta một cách đều đặn trong thời gian một năm. Giả sử vào đầu năm, anh ta có Y đồng trong tài khoản tiết kiệm. Có chi phí phát sinh khi anh ta đến ngân hàng như là *thời gian và chi phí đi lại*. Giả sử chi phí của một lần đến ngân hàng giao dịch là F và lãi suất của tiền gửi là i .

Anh ta có thể quyết định đến ngân hàng vào đầu năm, rút toàn bộ số tiền nói trên để chi tiêu dần khi cần. Trong trường hợp này, anh ta không hề nhận được tiền lãi nhưng sẽ giảm thiểu được chi phí đến ngân hàng. Ở một thái cực khác, anh ta đến ngân hàng mỗi khi anh ta cần mua một thứ gì đó, rút chính xác số tiền mà anh ta cần. Trong trường hợp này, anh ta nhận được số tiền lãi tối đa nhưng rất tốn công vì thường xuyên phải đến ngân hàng rút tiền. Quyết định mà anh ta phải đưa ra là nên đến ngân hàng bao nhiêu lần trong năm, với giả thiết là anh ta muốn nhận tiền lãi, nhưng đồng thời cũng phát sinh chi phí khi đến ngân hàng. Giả sử anh ta chỉ đến ngân hàng một lần. Khi đó số tiền trung bình mà anh ta giữ là $Y/2$ và do đó số tiền lãi mà anh ta bỏ qua là $(Y/2)i$. Chi phí

giao dịch là F . Nếu anh ta đến ngân hàng hai lần, số tiền trung bình mà anh ta giữ là $Y/4$. Anh ta hy sinh ít tiền lãi hơn $[(Y/4)i]$, nhưng phải chịu chi phí giao dịch cao hơn là $2F$.

Tương tự, chúng ta dễ dàng tính được số tiền giữ trung bình, tiền lãi bỏ qua và chi phí đến ngân hàng khi số lần đến ngân hàng là 3, và N . Chúng ta có thể đưa thông tin vào bảng dưới đây:

Số lần đến NH	Số tiền giữ trung bình	Tiền lãi bỏ qua	Chi phí đến NH
1	$Y/2$	$(Y/2)i$	F
2	$Y/4$	$(Y/4)i$	$2F$
3	$Y/6$	$(Y/6)i$	$3F$
N	$Y/2N$	$(Y/2N)i$	NF

Một cá nhân hành động hợp lý sẽ lựa chọn số lần đến ngân hàng sao cho lợi ích dự kiến từ một lần đến ngân hàng thêm, đó là tiền lãi bỏ sung nhận được từ lần đến ngân hàng đó, bằng chi phí của một lần đến ngân hàng bỏ sung, đó là F . Chúng ta có thể vẽ đồ thị mức tiền lãi bỏ qua, chi phí giao dịch và tổng chi phí. Nó có thể được biểu thị bằng cách tính toán số lần đến ngân hàng tối ưu là:

$$N^* = (Yi/2F)^{1/2}$$

Từ đây chúng ta sẽ xác định được mức giữ tiền tối ưu là:

$$M = (YF/2i)^{1/2}$$

Công thức trên cho chúng ta thấy cầu tiền tăng khi thu nhập tăng và chi phí giao dịch tăng. Ngược lại, cầu tiền giảm khi lãi suất tăng. Như vậy, lý thuyết này cung cấp cơ sở vi mô để khẳng định hàm cầu tiền mà chúng ta đã sử dụng, cũng như chỉ cho chúng ta thấy chi phí giao dịch cũng có thể là một nhân tố ảnh hưởng. Ví dụ, chúng ta có thể nghĩ rằng chi phí giao dịch đã và đang giảm theo thời gian do sự phát triển của các hệ thống thông tin và hoạt động ngân hàng tự động. Điều này gợi ra rằng cầu tiền giảm theo thời gian.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy giải thích các ngân hàng tạo tiền như thế nào?

2. Ba cách mà ngân hàng trung ương điều tiết cung ứng tiền tệ là gì?
3. Tại sao khủng hoảng ngân hàng có thể dẫn tới giảm cung ứng tiền tệ?
4. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lý thuyết danh mục đầu tư và lý thuyết giao dịch về cầu tiền?
5. Theo mô hình Baumol-Tobin, yếu tố nào quyết định số lần mọi người đến ngân hàng? Quyết định này có liên quan gì đến cầu tiền?
6. Sự tồn tại của bán tệ làm phức tạp hoá việc thực hiện chính sách tiền tệ như thế nào?

CÂU HỎI LỰA CHỌN

1. Cung ứng tiền tệ M1 xấp xỉ bằng lượng tiền mặt giữ bởi:
 - a. người dân
 - b. người dân và tiền gửi không kỳ hạn
 - c. người dân và dự trữ của các ngân hàng
 - d. người dân và các khoản ngân hàng cho vay.
2. Trong hệ thống ngân hàng dự trữ 100%, nếu một ngân hàng nhận 500 đô la tiền mới gửi thì:
 - a. Khoản có của ngân hàng sẽ tăng 500 đô la
 - b. Khoản nợ của ngân hàng sẽ tăng 500 đô la
 - c. Các khoản ngân hàng cho vay sẽ vẫn bằng không
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng
3. Cờ sở tiền bằng:
 - a. Tiền mặt mà người dân giữ cộng với dự trữ của các ngân hàng
 - b. Tiền mặt mà người dân giữ cộng với tiền gửi ngân hàng.
 - c. M1.
 - d. Tổng tiền gửi ngân hàng.
4. Trong hệ thống ngân hàng dự trữ 100%, số nhân tiền bằng:
 - a. 0
 - b. 1
 - c. 10
 - d. 100
5. Trong hệ thống ngân hàng dự trữ một phần, nếu tỉ lệ dự trữ/tiền gửi là 30% và tỉ lệ tiền mặt/tiền gửi là 40% thì số nhân tiền bằng:
 - a. 1
 - b. 0,5
 - c. 1,5
 - d. 2

6. Nếu cơ sở tiền bằng 60 tỉ đồng và số nhân tiền bằng 3 thì cung ứng tiền tệ bằng:
 - a. 20 tỉ đồng.
 - b. 60 tỉ đồng
 - c. 63 tỉ đồng
 - d. 180 tỉ đồng
7. Nếu cơ sở tiền tăng gấp đôi và cả tỉ lệ tiền mặt/tiền gửi và dự trữ/tiền gửi không thay đổi thì cung ứng tiền tệ sẽ:
 - a. giảm một nửa
 - b. không đổi
 - c. tăng gấp đôi
 - d. tăng $2[(1 + cr)/(cr + rr)]$ lần.
8. Việc tăng tỉ lệ tiền mặt/tiền gửi sẽ dẫn đến:
 - a. tăng cung ứng tiền tệ
 - b. giảm cung ứng tiền tệ
 - c. tăng số nhân tiền
 - d. tăng tỉ lệ dự trữ/tiền gửi.
9. Nghiệp vụ thị trường mở xảy ra khi:
 - a. Chính phủ mua cổ phiếu trên sàn giao dịch.
 - b. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ từ công chúng.
 - c. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ cho công chúng.
 - d. Cả b và c đều đúng.
10. Việc giảm dự trữ bắt buộc sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến cung ứng tiền tệ nếu:
 - a. Các ngân hàng không thay đổi tỉ lệ dự trữ/tiền gửi
 - b. Tỉ lệ tiền mặt/tiền gửi không thay đổi
 - c. Lượng dự trữ dôi ra của các ngân hàng không thay đổi.
 - d. Cơ sở tiền không thay đổi.
11. Lãi suất chiết khấu là:
 - a. Sự chênh lệch giữa giá của một mặt hàng bán tại METRO và giá của mặt hàng tương tự tại BIG C.
 - b. Lãi suất mà những khách hàng tốt nhất của ngân hàng phải trả khi vay tiền của ngân hàng.
 - c. Lãi suất mà các ngân hàng phải trả ngân hàng trung ương khi vay dự trữ từ ngân hàng trung ương.

- d. Sự chênh lệch giữa lãi suất của trái phiếu kho bạc và lãi suất cơ bản.
12. Nếu muốn tăng cung ứng tiền tệ, ngân hàng trung ương có thể:
- Mua trái phiếu trên thị trường mở
 - Giảm lãi suất chiết khấu
 - Giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
13. Việc giảm tỉ lệ dự trữ/tiền gửi sẽ làm tăng cung ứng tiền tệ thông qua:
- tăng cơ sở tiền
 - tăng số nhân tiền
 - giảm tỉ lệ tiền mặt/tiền gửi
 - giảm lãi suất chiết khấu.
14. Theo lý thuyết danh mục đầu tư về cầu tiền, yếu tố nào sau đây không ảnh hưởng đến cầu tiền:
- Lợi tức thực tế dự kiến của trái phiếu
 - Sự hữu ích của tiền trong các giao dịch
 - Tỉ lệ lạm phát dự kiến
 - Lợi tức thực tế dự kiến của cổ phiếu.
15. Theo lý thuyết giao dịch về cầu tiền, cầu tiền chủ yếu là do:
- Rủi ro liên quan với mua trái phiếu và cổ phiếu.
 - Không thể dự đoán trước được tỉ lệ lạm phát
 - Nhu cầu của một số người tham gia vào các hoạt động phi pháp như buôn thuốc phiện.
 - Sự thuận tiện của tiền để mua hàng hóa và dịch vụ.
16. Mô hình Baumol-Tobin về cầu tiền không xét đến yếu tố sau:
- Lợi tức của cổ phiếu
 - Chi tiêu
 - Lãi suất
 - Chi phí đến ngân hàng.
17. Theo mô hình Baumol-Tobin, mức giữ tiền bình quân sẽ tăng nếu:
- Chi phí đến ngân hàng giảm.
 - Tỉ lệ lạm phát tăng

- c. Lãi suất giảm
 - d. Chi tiêu giảm.
18. Yếu tố nào sau đây không dẫn đến giảm chi phí cố định của việc đến ngân hàng:
- a. Việc giảm phí ngân hàng
 - b. Việc giảm tiền lương thực tế
 - c. Sự sử dụng rộng rãi máy rút tiền tự động
 - d. Việc giảm mật độ giao thông trong thành phố.
19. Các nghiên cứu thực tế cho thấy rằng hệ số co giãn của cầu tiền theo thu nhập và lãi suất:
- a. bằng kết quả mà mô hình Baumol-Tobin dự đoán.
 - b. lớn hơn kết quả mà mô hình Baumol-Tobin dự đoán.
 - c. khác với kết quả mà mô hình Baumol-Tobin dự đoán. Hệ số co giãn theo lãi suất lớn hơn (giá trị tuyệt đối) và hệ số co giãn theo thu nhập nhỏ hơn.
 - d. Khác với giá trị có thể nếu mô hình Baumol-Tobin hoàn toàn chính xác. Hệ số co giãn theo lãi suất nhỏ hơn (giá trị tuyệt đối) và hệ số co giãn theo thu nhập lớn hơn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Vào năm 1932 để tăng thu nhập, chính phủ Mỹ đã đánh thuế 2 xen đối với một lần viết séc từ các tài khoản ngân hàng (với đồng đôla hiện tại thì mức phí đó tương đương 25 xen).
 - a. Quy định này có ảnh hưởng như thế nào đến tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi. Hãy giải thích.
 - b. Hãy giải thích quy định này có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền.
 - c. Bây giờ sử dụng mô hình IS-LM để thảo luận về tác động của luật thuế này đến nền kinh tế. Phải chăng đây là một chính sách tốt trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ đang lún sâu vào cuộc Đại khủng hoảng?
2. Giả sử tình trạng tội phạm đường phố ngày càng gia tăng khắp cả nước làm tăng khả năng mất trộm khi mang ví theo người. Sử dụng

mô hình Baumol-Tobin hãy giải thích bằng lời làn sóng tội phạm này sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với số lần đến ngân hàng tối ưu và cầu tiền.

3. Trong chương 6, chúng ta đã định nghĩa tốc độ chu chuyển tiền tệ là tỉ lệ giữa mức chi tiêu danh nghĩa và khối lượng tiền tệ. Bây giờ hãy sử dụng mô hình Baumol-Tobin để phân tích xem yếu tố nào quyết định tốc độ chu chuyển.
- Hãy nhớ lại rằng mức giữ tiền bình quân bằng $Y/(2N)$ và biểu thị tốc độ chu chuyển với tư cách là hàm của số lần đến ngân hàng N . Hãy giải thích kết quả của bạn.
 - Hãy sử dụng công thức tính số lần đến ngân hàng tối ưu để biểu thị tốc độ chu chuyển với tư cách hàm của chi tiêu Y , lãi suất i và chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng F .
 - Điều gì xảy ra đối với tốc độ chu chuyển khi lãi suất tăng? Hãy giải thích.
 - Điều gì xảy ra đối với tốc độ chu chuyển khi giá cả tăng? Hãy giải thích.
 - Khi nền kinh tế tăng trưởng, điều gì sẽ xảy ra đối với tốc độ chu chuyển tiền tệ? (Chỉ dẫn: hãy xét xem tăng trưởng kinh tế tác động tới Y và F như thế nào)
 - Giả sử bây giờ số lần đến ngân hàng cố định chứ không được tự do quyết định. Giả định này có ý nghĩa gì đối với tốc độ chu chuyển tiền tệ?

LỜI GIẢI

Câu hỏi ôn tập

3. Để hiểu tại sao khủng hoảng ngân hàng có thể dẫn đến giảm cung ứng tiền tệ, trước hết phải xem xét điều gì quyết định cung ứng tiền tệ. Phương trình cung tiền chúng ta đã nghiên cứu có dạng:

$$M = m_m \times B$$

Cung tiền M phụ thuộc vào số nhân tiền m và cơ sở tiền tệ B . Số nhân tiền có thể biểu diễn qua tham số tỉ lệ dự trữ rr và tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi cr . Công thức trên trở thành:

$$M = \frac{cr + l}{cr + rr} \times B$$

Công thức trên cho thấy cung tiền phụ thuộc vào tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi cr , tỉ lệ dự trữ r_a và cơ sở tiền tệ B .

Khủng hoảng ngân hàng mà biểu hiện là số lượng lớn ngân hàng bị phá sản có thể làm thay đổi hành vi của những người gửi tiền và các chủ ngân hàng và làm thay đổi tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi và tỉ lệ dự trữ. Giả sử rằng nhiều ngân hàng phá sản làm giảm lòng tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng. Các hộ gia đình sẽ thích nắm giữ tiền mặt trong tay hơn là gửi tiền vào các ngân hàng. Sự thay đổi hành vi của người gửi tiền sẽ khiến cho nhiều người rút tiền gửi của mình ra và vì thế làm tăng tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi. Thêm vào đó, khủng hoảng ngân hàng sẽ làm thay đổi hành vi của các chủ ngân hàng. Do sợ nhiều người rút tiền gửi, ngân hàng sẽ phải thận trọng hơn và tăng số lượng tiền họ nắm giữ dưới dạng dự trữ, vì vậy làm tăng tỉ lệ dự trữ. Với công thức đã đưa ra ở trên về số nhân tiền cho thấy sự gia tăng của cả tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi và tỉ lệ dự trữ làm giảm số nhân tiền và vì thế làm giảm cung tiền.

4. Những lý thuyết danh mục đầu tư về cầu tiền tệ nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách là phương tiện cất trữ giá trị. Những lý thuyết này nhấn mạnh rằng mọi người giữ tiền với tư cách bộ phận trong cơ cấu đầu tư của họ bởi vì tiền tạo ra lợi tức danh nghĩa an toàn. Vì thế, những lý thuyết danh mục đầu tư dự báo rằng cầu tiền phụ thuộc vào rủi ro và lợi tức của tiền cũng như tất cả các tài sản không phải tiền khác mà hộ gia đình giữ trong cơ cấu đầu tư của họ. Thêm vào đó, cầu tiền phụ thuộc vào tổng số của cải bởi vì của cải đo lường quy mô của cơ cấu đầu tư.

Ngược lại, những lý thuyết giao dịch về cầu tiền nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách là phương tiện trao đổi. Những lý thuyết này nhấn mạnh rằng hộ gia đình giữ tiền để mua hàng. Cầu tiền phụ thuộc vào chi phí của việc giữ tiền (lãi suất) và ích lợi của việc giữ tiền (thực hiện giao dịch một cách thuận tiện). Vì thế, cầu tiền tỉ lệ nghịch với lãi suất và tỉ lệ thuận với thu nhập.

5. Mô hình Baumol-Tobin phân tích con người đánh đổi giữa chi phí và lợi ích của việc giữ tiền như thế nào. Lợi ích của việc giữ tiền là sự thuận tiện: Hộ gia đình giữ tiền sẽ không phải đến ngân hàng mỗi khi họ muốn mua một cái gì đó. Chi phí phải trả cho sự thuận tiện này là tiền lãi mất đi mà họ có thể nhận được từ việc gửi tiền vào tài khoản tiết kiệm có lãi. Nếu gọi i là lãi suất danh nghĩa, Y là thu nhập hàng năm và F là chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng, ta có số lần đến ngân hàng tối ưu là:

$$N^* = \sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

Công thức trên cho thấy: Khi i tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng tăng lên bởi vì chi phí của việc giữ tiền tăng lên. Khi Y tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng tăng lên bởi vì cần giao dịch nhiều hơn. Khi F tăng, số lần tối ưu đến ngân hàng giảm bởi vì việc đến ngân hàng trở nên tốn kém hơn.

Xem xét số lần đến ngân hàng tối ưu giúp chúng ta xác định mức giữ tiền bình quân - đó là cầu tiền. Càng đến ngân hàng thường xuyên hơn càng làm giảm lượng tiền nắm giữ và càng ít đến ngân hàng, thì lượng tiền nắm giữ càng tăng. Chúng ta biết lượng tiền giữ bình quân là $Y/2N^*$. Bằng cách thay N^* vào công thức này, chúng ta tính được:

$$\text{Mức giữ tiền bình quân} = \sqrt{\frac{YF}{2i}}$$

Như vậy, mô hình Baumol-Tobin chỉ ra cầu tiền tỉ lệ thuận với chi tiêu và tỉ lệ nghịch với lãi suất.

Câu hỏi lựa chọn

1b	2d	3a	4b	5d	6d	7c	8b	9d	10a
11c	12d	13b	14b	15d	16a	17c	18c	19d	

Bài tập vận dụng

1. a. Việc đánh thuế vào các tài khoản séc làm cho mọi người phải thận trọng hơn trong việc sử dụng tài khoản séc với tư cách là phương

tiền trao đổi. Do đó, họ giữ nhiều tiền mặt hơn cho mục đích giao dịch, làm tăng tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi cr.

- b. Kết quả là số nhân tiền giảm làm giảm cung tiền. Một cách trực quan hơn là bây giờ có ít cơ sở tiền tệ hơn được giữ dưới dạng dự trữ và do đó các ngân hàng tạo ra được ít tiền hơn.
 - c. Việc cắt giảm cung tiền làm dịch chuyển đường LM lên phía trên, làm tăng lãi suất và làm giảm thu nhập. Đây không phải là phản ứng khôn ngoan được thực hiện vào năm 1932.
2. Sự gia tăng tội phạm đường phố làm giảm lượng giữ tiền trung bình và làm tăng số lần đến ngân hàng. Theo mô hình Baumol-Tobin, các tác nhân cân đối hai loại chi phí: chi phí cố định của một lần đến ngân hàng và tiền lãi bỏ qua do giữ tiền mặt. Làm sòng tội phạm đường phố làm tăng loại chi phí thứ hai của việc giữ tiền mặt: tiền có thể bị mất cắp. Cụ thể, lượng tiền mặt mà một người giữ trung bình càng cao (tức là ít đến ngân hàng thường xuyên hơn), thì lượng tiền bị mất cắp có thể càng lớn. Đưa thêm chi phí vào mô hình, chúng ta thấy các cá nhân tìm cách tối thiểu hoá chi phí giữ tiền sẽ có động cơ đến ngân hàng thường xuyên hơn và giữ ít tiền mặt hơn.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Phần I. Giới thiệu	
Chương 1. Tổng quan về kinh tế học vĩ mô	6
Chương 2. Số liệu của kinh tế học vĩ mô	10
Phần II. Lý thuyết cổ điển : Nền kinh tế trong dài hạn	
Chương 3. Sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân	29
Chương 4. Tăng trưởng kinh tế	56
Chương 5. Thất nghiệp	94
Chương 6. Tiền tệ và lạm phát	110
Phần III. Lý thuyết về chu kỳ kinh doanh: Nền kinh tế trong ngắn hạn	
Chương 7. Mô hình tổng cầu và tổng cung	130
Chương 8. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng	155
Chương 9. Tổng cầu trong nền kinh tế mở	204
Chương 10. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp	236
Phần IV. Tranh luận về chính sách kinh tế vĩ mô	
Chương 11. Chính sách ổn định	255
Chương 12. Nợ chính phủ và thâm hụt ngân sách	269
Phần V. Mở rộng các mô hình cơ bản	
Chương 13. Tiêu dùng	282
Chương 14. Đầu tư	309
Chương 15. Cung tiền và cầu tiền	324

